THE HANOI LAW UNIVERSITY

English for lawyers

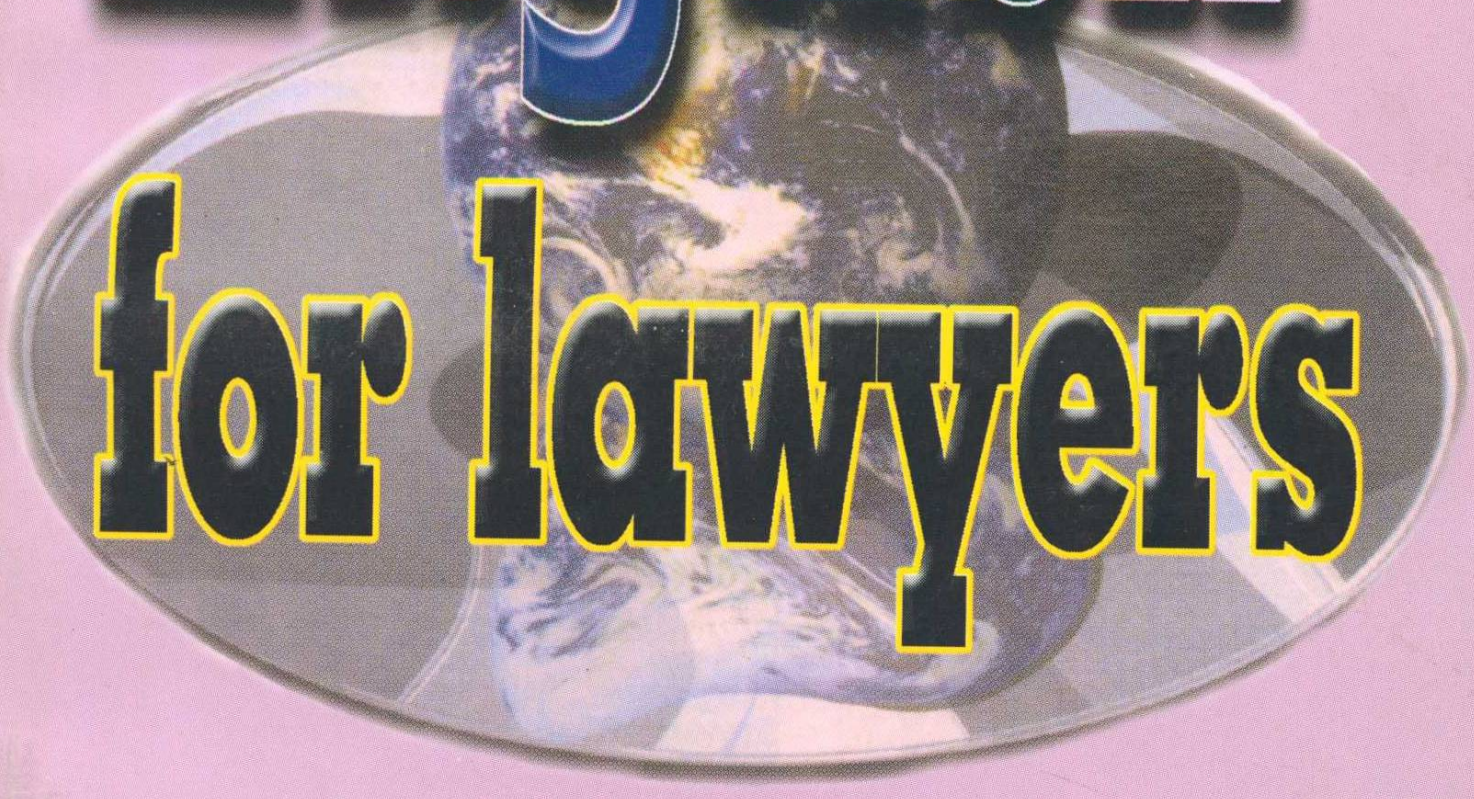

THE PEOPLE'S PUBLIC SECURITY PUBLISHING HOUSE

THE HANOI LAW UNIVERSITY

ENGLISH FOR LAWYERS

Written by Dr.,Prof. Le Hong Hanh
Funded by Sida

(Tái bản có bổ sung và đáp án)

THƯ VIỆN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI
PHÒNG MƯỢN

48208

THE PEOPLE'S PUBLIC SECURITY PUBLISHING HOUSE
Hanoi 1999

LỜI NÓI ĐẦU

Nền kinh tế thị trường và nhà nước pháp quyền đòi hỏi phải có hệ thống pháp luật hoàn thiện và cơ chế thực hiện pháp luật có hiệu lực thông qua đội ngũ cán bộ pháp luật có trình độ chuyên môn cao và đạo đức nghề nghiệp tốt. Trong bối cảnh đất nước đang chuyển từ cơ chế quản lý kế hoạch hóa tập trung sang nền kinh tế thị trường có điều tiết theo định hướng xã hội chủ nghĩa, những điều nói trên phải được coi như là những yếu tố cấu thành của chiến lược phát triển. Xây dựng hệ thống pháp luật thích ứng với nền kinh tế thị trường có định hướng xã hội chủ nghĩa, đào tạo đội ngũ cán bộ có năng lực thực thi và bảo vệ pháp luật là những nhiệm vụ không hề đơn giản. Sự thành công trong việc tạo dựng hệ thống pháp luật hoàn thiện phụ thuộc vào nhiều yếu tố khách quan và chủ quan khác nhau. Bên cạnh những yếu tố nội tại mang tính quyết định đối với việc hoàn thiện hệ thống pháp luật, kinh nghiệm của các nước có nền kinh tế thị trường phát triển rất cần được lưu ý. Việc nghiên cứu và áp dụng những kinh nghiệm tiến bộ và phù hợp với hoàn cảnh của đất nước sẽ giúp rút ngắn con đường tiến tới hệ thống pháp luật hoàn thiện. Bên cạnh đó, việc thực hiện chính sách mở cửa hướng vào sự phát triển kinh tế đối ngoại, hòa nhập và hợp tác quốc tế đã dẫn đến một nhu cầu hết sức

tự nhiên đối với pháp luật quốc tế cũng như đối với hệ thống pháp lý của các nước có đầu tư, buôn bán với nước ta.

• Điều kiện quan trọng cho việc tìm hiểu, nghiên cứu pháp luật quốc tế và hệ thống pháp lý của các nước khác là tiếng Anh - ngôn ngữ phổ biến nhất trên thế giới hiện nay. Ở nước ta, tiếng Anh cũng đã trở thành ngoại ngữ thông dụng và chủ yếu nhất trong các hoạt động đối ngoại, thương mại và trao đổi thông tin quốc tế. Đáp ứng nhu cầu học tiếng Anh của cán bộ, sinh viên và nhân dân trong cả nước, nhiều giáo trình và sách hướng dẫn học tiếng Anh đã được xuất bản. Đáng tiếc là do nhiều lý do khác nhau, giáo trình tiếng Anh chuyên ngành luật chưa được biên soạn, phổ biến để trợ giúp quá trình tìm hiểu, nghiên cứu pháp luật các nước và pháp luật quốc tế.

Để tạo ra cơ sở ban đầu cho việc dạy tiếng Anh chuyên ngành pháp lý, Đại học luật Hà Nội cho xuất bản cuốn sách "***Tiếng Anh dành cho luật gia***" của PGS.PTS.Lê Hồng Hạnh. Cuốn sách này có mục đích giúp sinh viên luật tiếp cận, phát triển vốn thuật ngữ tiếng Anh chuyên ngành luật để đáp ứng yêu cầu học tập, nghiên cứu. Mặt khác, nó cũng tìm cách đáp ứng yêu cầu của các cán bộ công tác trong các cơ quan nghiên cứu, xây dựng và bảo vệ pháp luật có nhu cầu tìm hiểu, nghiên cứu pháp luật quốc tế và pháp luật các nước khác. Vì nhằm mục đích chủ yếu là hướng dẫn học tiếng Anh pháp lý nên cuốn sách không chú trọng vào các cấu trúc ngữ pháp tiếng Anh thông thường. Chúng tôi giả định rằng người học chương trình tiếng Anh chuyên ngành luật đã có những kiến thức cơ bản về ngữ pháp và văn phạm tiếng Anh. Phần lớn các bài tập chủ yếu nhằm vào việc phát triển vốn thuật ngữ chuyên ngành được trình bày dưới nhiều

hình thức bài tập khác nhau. Các bài tập ngữ pháp chỉ được đưa vào khi điều đó thực sự cần cho người học hiểu tốt hơn cấu trúc đặc trưng của tiếng Anh chuyên ngành luật. Các tài liệu sử dụng trong cuốn sách này là pháp luật của các nước Việt Nam, Anh, Mỹ, Thụy Điển, Philipin, Singapo nên những người đã học luật sẽ thuận lợi hơn trong việc tiếp thu tiếng Anh chuyên ngành luật. Cuốn sách chứa đựng kiến thức tiếng Anh về nhiều lĩnh vực pháp luật khác nhau từ luật nhà nước, luật hành chính cho đến luật hình sự, luật công ty... Các thuật ngữ tiếng Anh, tiếng Việt dùng trong cuốn sách này chỉ dùng ở văn cảnh của lĩnh vực luật học.

Tiếng Anh chuyên ngành luật là loại ngôn ngữ rất khó và phức tạp. Khi biên soạn cuốn sách này, tác giả đã hết sức cố gắng để tránh những sai sót. Sau lần xuất bản thứ nhất, tác giả đã nhận được rất nhiều góp ý của những người đã tham khảo và sử dụng cuốn sách này. Nhiều sinh viên luật đã viết thư yêu cầu cần có đáp án cho các bài tập để họ tự nghiên cứu có hiệu quả hơn. Đáp ứng yêu cầu của sinh viên và tiếp thu những đóng góp quí báu của nhiều nhà khoa học, nghiên cứu, Đại học luật Hà Nội tái bản cuốn sách đã được chỉnh lý và sửa chữa cùng với đáp án các bài tập.

Hà Nội, tháng 4 năm 1999

PREFACE

A market economy and a state based on Rule of Law always require the presence of a perfect legal system and sufficient number of qualified and impartial lawyers. In context of Vietnam, which is transforming from a centrally planned economy to a market economy with socialist orientation, the mentioned factors should be considered constituents of the country's development strategy. Building up a legal system that satisfies the requirements of a market economy with socialist orientation, training highly qualified lawyers, is not an easy task for the country. Successful carrying out of this task depends on different factors, both subjective and objective. In building up the needed legal system, besides the internal factors, which play determinative role, the experiences of other countries should be considered. To study and apply those foreign experiences that are advanced and relevant to the current situation of the country will shorten the way to an improved legal system. That is why we should study foreign law. In addition to this, the open-door policy, which aims at developing international cooperation and integration calls for the very natural need in knowledge of international law and the legal systems of the countries Vietnam has investment and trade relations with.

The most important prerequisite for studying international law and the legal systems of other countries is

knowledge of English, the most popular language in the world at the present time. In Vietnam, English has become the most popular and important language in the country's foreign trade and international communication. To meet the needs of the people in studying English, many English textbooks, guidebooks have been published in different areas such as economics, politics, informatics and etc. Unfortunately, due to different reasons, legal English is not paid much attention. The lack of textbooks and guidebooks of legal English limits the ability of our lawyers, researchers in studying international law and the legal systems of other countries.

To create the first basis for teaching and learning legal English, the Hanoi Law University published the textbook "***English for lawyers***" written by Dr., Prof. Le Hong Hanh. This book was prepared to assist students, and any possible learners, to develop their legal vocabulary to the extent that they can understand law materials published in English, and do research on foreign and international law. Since the book aims at legal English, attention is not paid to ordinary vocabulary and grammatical structures. We suppose that the users of this book have already learned basic knowledge of English. Most of exercises in this book are aiming at developing legal vocabulary and are given in various forms. Grammatical exercises are given only if they are necessary for better understanding specific features of legal English by the learners. Materials used in this book cover the law of Vietnam, the United States, Great Britain, Sweden, Philippine and some other countries. The materials used in this book are adapted from law textbook and journals on different law areas such as criminal law, civil law,

commercial law, constitutional law etc. The vocabulary used in this book is restricted in law context.

Legal English is difficult and very complicated. In preparing this book the author did all his bests to avoid mistakes. After the publication of the book, the author has received a lot of comments and remarks from the users. Many students asked for the key answers of the exercises to facilitate their self-study. To satisfy the students' request and to respond to the remarks and comments of the users, with the permission of the Hanoi Law University the author publishes the book in the revised version with key answers for the given exercises.

Hanoi April 1999

Chapter I

CONSTITUTIONAL AND ADMINISTRATIVE LAW

Text I

DEFINITION OF CONSTITUTION

A constitution is a system of fundamental laws or principles for the government of a nation or state. In the United States, a constitution is a written charter adopted by the people, creating a government and outlining the forms and powers thereof, and defining the basic rights of the people. The Constitution of England is of different nature, consisting of an indefinite body of rules and principles in the form of customs, judicial decisions, and basic statutes and not formalized in any written charter. In America a constitution is the supreme law, binding upon all branches of government, including the legislative department, whereas in England the supreme power is vested[1] in Parliament. Under the American

[1] is vested in Parliament: Được giao cho nghị viện

system the ultimate and supreme power resides in the people, including the power to make and change constitutions. "Constitutional law" consists of the principles and decisions governing the interpretation and operation of constitutions. The constitution of the United States, together with laws made in accordance therewith and treaties made under the authority of the United States, is, by the express declaration of Article 6, item 2, the supreme law of the land. As a general rule, the adoption of a constitution does not affect the operation of law not in conflict therewith, and some constitutions contain express provision to that effect. No emergency justifies the violation or disregard of any provisions of a constitution. However, while an emergency cannot create a governmental power where none existed before, it may furnish[2] a proper occasion for the exercise of an existing power.

Adapted from ***Summary of American Law****;*
Backroft-Whitney Co., California 1974.

[2] may furnish: Có thể tạo ra

EXERCISES FOR TEXT I

Exercise 1. *Hãy cho biết trong số các từ cho dưới đây thì từ nào là từ đồng nghĩa.*

Fundamental	Act	Basic
Highest	Operation	Functioning
Constitution	Substance	Competence
Charter	Nature	Justify
Ultimate	Authority	Treaty
Prove	Supreme	Agreement

Exercise 2. *Complete the following sentences using the correct form of the vocabulary given at the end and then translate them into Vietnamese.*

1. The legislative power in Vietnam ..... in the National Assembly.
2. The Constitution of 1992 provides that the supreme and ultimate power..... in the people.
3. In Article 2 the Constitution ..... that the Socialist Republic of Vietnam is a state of the people, from the people, and for the people.
4. No emergency state can ..... the violation of the Constitution.
5. The State carries out a policy of equality, solidarity, and mutual assistance among all nationalities, and ..... all acts of national discrimination.

(vest, reside, expressly declare, justify, forbid)

Exercise 3. *Tránh được các cấu trúc từ phức tạp*

(compound construction) sẽ làm cho cách diễn đạt của chúng ta sẽ dễ hiểu và chính xác hơn.

Dưới đây là một số cấu trúc từ phức tạp và những từ có thể thay thế chúng.

At that time	≈	Then
By means of	≈	By
By reason of	≈	Because
By virtue of	≈	Because of, by
For the purpose of	≈	By, under
For the reason that	≈	Because
In accordance with	≈	By, under, to
Inasmuch as	≈	Since

Hãy thay các cấu trúc phức tạp trong các câu sau và dịch chúng ra tiếng Việt.

1. *By virtue of the contract*, Simon is entitled to use the mortgaged car.

2. *In accordance with the Constitution of 1992*, Vietnamese citizens are entitled to set up business and own any property except the land.

3. *By reason of the storm* the carrier failed to perform the contract for transportation of foods.

4. *For the purpose of determining insanity* of a person scientists have suggested different kinds of tests.

5. It is further claimed for case law that *inasmuch as* it evolves from precedents, it preserves continuity in legal development; and being based on actual happenings, it keeps the law in touch with reality.

Exercise 4. *Replace the italicized words in the*

following sentences with the words given at the end. Choose the most appropriate and change their form if necessary.

"1. The Constitution's rules concerning the formation of the Riksdag (parliament) and general elections are *complemented* by the Parliament Act (Riksdag Act) with its supplementary regulations and by the Representation of the People Act.

2. During the period when an ordinary parliamentary session is not in progress, the Riksdag may be *convened* for an extraordinary session.

3. The King cannot be prosecuted for his actions either as Head of State or in his private capacity. On the other hand, this rule does not mean that the King *enjoys* immunity in civil-law matters.

4. As regards the procedure of forming a government, *observance* of the principle of the sovereignty of the people was considered to require that the King should not play a part in appointment of a new head of government.

5. The Prime Minister does not have to be supported by the positive confidence of the Riksdag; it is sufficient for him to be *tolerated*. No vote of confidence is necessary."

Adapted from **An introduction to Swedish law**

<u>The needed words</u>:

(acceptable, endure, supplement, hold, compliance, have)

Exercise 5. *Using* ***therefor, thereof, therefrom, therewith*** *etc..*

Để diễn đạt các vấn đề một cách ngắn gọn, chính xác, trong tiếng Anh, người ta hay sử dụng các đại từ thay

thế như ***therefor, thereof, therefrom, therewith...*** *(vì cái đó, bởi cái đó, trên cái đó...) nhất là khi soạn thảo các văn bản pháp luật. Hãy đọc kĩ và dịch các câu dưới đây ra tiếng Việt (chú ý các chữ in nghiêng).*

1. The Constitution of the United States together with laws made in pursuance *thereto* is the supreme law of the country.

2. If for justifiable reasons, the person who performs the task is unable to continue the performance the task, he/she must notify the person for whom the task is performed *thereof.*

3. The extension of the benefit of a supplier's promises and warranties to the leasee does not modify the rights and obligations of the parties to the supply contract, whether arising *therefrom* or otherwise.

4. Certain rights not affected - The provisions of the Berne Convention, the adherence of the United States *thereto*, and satisfaction of the United States obligations thereunder, do not expand or reduce any right of an author of a work, whether claimed under federal, sates or the common law.

(Section 3 Berne Convention Implementation Act 1983)

Exercise 6. *Complete the following sentences using* ***thereof, thereon, therewith, thereto*** *etc.*

1. If there is any damage caused by the parties' fault, they shall be liable.....

2. Upon sending an appeal with the entire case dossier to the Court of Appeals, the court of first instance must notify the respective People's Supervision Commission .....

3. Where land use rights on agricultural land, or land for aforestation are mortgaged to Vietnamese bank or other Vietnamese credit organizations, the mortgagee shall be entitled to demand that the competent state authorities hold an auction of the mortgaged land use right to recover the principal and the interest ..... if the mortgagor fails to pay the loan under the mortgage.

4. In case the insured fails to take preventive measures against damage as provided in the contract, the insurer may set a time period for the insured to comply .....

Exercise 7. *The following law subjects are taught at Hanoi Law University. According to your understanding what subjects you do think to be private law and what subjects belong to public law.*

	Private	Public
Administrative law	-	-
Banking law	-	-
Business law	-	-
Civil law	-	-
Civil procedure	-	-
Constitutional law	-	-
Criminal procedure	-	-
Environment law	-	-
Family law	-	-
Financial law	-	-
International Public law	-	-
Labor law	-	-
Land law	-	-

Exercise 8. *Các danh từ có đuôi tận cùng là* ***al, sion, tion, ance, ence, age, ice, ery*** *thường mô tả quá trình hay các kết quả của hành động. Các danh từ loại này thường hình thành từ động từ. Hãy hình thành các danh từ sử dụng các đuôi trên từ những động từ dưới đây:*

Example: Coerce => Coercion

Coerce	Exist
Express	Provide
Approve	Employ
Delegate	Refer
Serve	Stop
Link	Defy
Recover	Govern

Exercise 9. *Replace the italicized words with the word you think the most appropriate. The list of needed words is given at the end of passage.*

Case Law and Statute Law - A Comparative analysis

The greatest advantage of case law over statute law is probably the fact that case law is the result of a *continuous* and silent growth and is consequently wonderfully *adaptable* to the changing conditions of the times. Statute law is *rigid* - more or less stereotyped[3]. In interpreting it the court has to resort to the very words in which it is enacted. Case law is flexible. It exists in terms of principles. In applying it, the court concerns itself with the spirit and not

---

[3] stereotyped: Đã được khuôn mẫu hoá

with the letter of the law[4]. It is further claimed for case law that, *inasmuch as* it evolves from precedent to precedent it *preserves* continuity in legal development; and, being based on actual happenings, it keeps the law in touch with reality.

Adapted from **An Introduction to Philippines law**
by Melquiades J. Gamboa

(Firm, constant, as long as, because, ductile, flexible, maintain, rigorous)

Exercise 10. *Answer the following questions based on the contents of the text* ***Definition of a constitution:***

1. What is the constitution of a nation?
2. What state body is empowered with the right to adopt and amend the constitution?
3. Does the amendment to the constitution make other laws invalid?
4. Is the Constitution of England of the same nature of that of the United States of America ?

THƯ VIỆN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI
PHÒNG MƯỢN
48208

[4] the letter of law: Lời văn của pháp luật.

FUNDAMENTAL RIGHTS AND IMMUNITIES OF CITIZENS

Some of the fundamental rights and privileges guaranteed to the individual under the American constitutions were of ancient origin under the English common law. The prototype of the due process clauses[5] is the provision of Magna Charta[6] protecting every freeman against violation of his rights of life, liberty and property, "Except by lawful judgment of his peers[7] or by the law of the land" -i.e., due process of law. Other guarantees, such as those relating to freedom of religion, of speech and of the press, reflect the political philosophy of the frame of the federal Constitution and the difficulties experienced by the colonists and the original states with respect to these problems prior to the adoption of the federal Constitution.

The first ten amendments to the Constitution of the United States were proposed at the first session of Congress after the adoption of the Constitution; and their proposai was, in effect, a condition of the approval of

[5] due process clause: Bảo lưu về thủ tục pháp lý cần thiết
[6] Magna Charta: Tên của hiến chương được vua Anh - John ban hành năm 1215
[7] peers: Các nhà quí tộc,

the Constitution by states where there was serious apprehension that the instrument as originally presented did not adequately protect the individual rights and liberties of the people. The Bill of Rights[8] provides that Congress shall make no law respecting the establishment of religion or prohibiting the free exercise thereof, or abridging the freedom of speech or of the press, or the right of the people peaceably to assemble and petition the government. These amendments also provide that the right to bear arms[9] shall not be infringed, and provide against the quartering of soldiers, unreasonable searches and seizures, excessive bail or fines, cruel and unusual punishments, double jeopardy[10], compelled self-incrimination[11], deprivation of life, liberty, or property without due process of law, and the taking of property for public use without just compensation. These amendments preserve the right to trial by jury, the right to a speedy and public trial, the right to presentment or indictment by a grand jury, the right to be informed of the nature and cause of an accusation, to be confronted with witnesses against an accused, to have compulsory process for obtaining witnesses, and to have the assistance of counsel.

The first ten amendments originally applied only to

---

[8] The Bill of Rights: Tuyên ngôn quyền con người
[9] right to bear arms: Quyền được mang súng
[10] double jeopardy: Không bị trừng trị hai lần về một tội
[11] compelled self-incrimination: Việc bị cưỡng bức thú tội

acts by the federal government. They were not intended to apply to acts of the states, as such matters were left to the control of the people of each state. However, it has been established by a series of decisions of the Supreme Court of the United States that the adoption of the Fourteenth Amendment in effect made the provisions of the first eight amendments applicable to the states. While technically the federal Bill of Rights, as such and by its own force, still limits only the power of the federal government, the provision of the Fourteenth Amendment prohibiting any state from depriving any person of life, liberty, or property without due process of law, forbids a denial of any of the fundamental principles of liberty and justice which are declared in the Bill of Rights. In other words, infringement of any of the fundamental principles declared in the Bill of Rights is a denial of due process of law under the Fourteenth Amendment. It may be noted also that the constitutions of many states contain limitations similar to those of the Bill of the Rights.

The constitutions of many states contain provisions stating, in varying terms, that justice shall be administered to all without delay or denial, without sale or prejudice, and that the court shall be open to all alike. Most of these constitutions also contain provisions generally prohibiting imprisonment for debt[12].

Occasional reference is made to "natural" rights. But

---

[12] imprisonment for debt: Bị bỏ tù vì nợ nần

this expression should be interpreted as meaning merely those fundamental rights actually guaranteed by the constitution, and not rights in addition to or beyond those specifically guaranteed. There would seem to be no basis under the American system for the conception of any transcendent personal rights founded on instinctive nature in addition to those guaranteed by a written constitution.

In considering constitutional rights and powers, it must always be borne in mind, as already stated, that none of the rights specified in a constitution is absolute in the sense that it may be asserted without regard for the rights of others. Every such right is subject to restriction or qualification necessary for the general welfare and for the preservation of orderly government. The guarantee of freedom of speech and of the press, for example, does not license libel and slander, the infringement of copyright or of the right of privacy. Freedom of religion does not include human sacrifice[13] or polygamy. And the right of assembly does not warrant riots, breaches of the peace, or action threatening the existence of the government.

Adapted from **Summary of American Law**

---

[13] human sacrifice: Sự quyên sinh

EXERCISES FOR TEXT II

Exercise 1. *Hãy tìm trong bảng B các khái niệm tiếng Việt thích hợp cho các khái niệm tiếng Anh cho ở bảng A.*

A

1. English Common Law;
2. Right to life;
3. Right to property;
4. Freedom of speech;
5. Amendment;
6. Unusual punishment;
7. Trial by jury;
8. Personal right;
9. Due process of law;
10. Right to liberty;
11. Freedom of religion;
12. Freedom of press;
13. Libel and slander;
14. Double jeopardy;
15. Imprisonment;
16. Right of peaceful assembly;

B

a. Tự do ngôn luận
b. Sự bổ sung
c. Hình phạt quái gở
d. Phiên tòa có bồi thẩm
e. Quyền cá nhân
f. Quyền tài sản
g. Quyền sống
h. Thủ tục pháp lý cần thiết
i. Quyền tự do
j. Tự do tín ngưỡng
k. Tự do báo chí
l. Tự do hội họp hoà bình
m. Vu cáo và phỉ báng
n. Bỏ tù
o. Hiến chương
p. Quyền con người
q. Hình phạt hà khắc
r. Bị trừng phạt hai lần về một tội
s. Hội thẩm.
t. Luật án lệ Anh

Exercise 2. *Các đuôi của danh từ có tận cùng bằng* ***-ure, ship, -hood, -ism, -ity, -ss*** *thường mô tả trạng thái. Các danh từ loại này cũng thường bắt nguồn từ các động từ gốc hoặc danh từ gốc.*

Hãy tìm trong từ điển các danh từ có đuôi kể trên từ các động từ gốc sau đây:

Example: Close => Closure

1. Close
2. Legislate
3. Please
4. Proceed
5. Press
6. Enclose
7. Create
8. Relate

Hãy tìm các danh từ có đuôi kể trên từ các danh từ hay tính từ gốc sau đây:

Example: Child => Childhood

9. Citizen
10. Friend
11. Busy
12. Liable
13. Capitalist
14. Guardian
15. Child
16. Commune
17. Relation
18. Personal
19. Brother

Exercise 3. *Các danh từ có đuôi là* ***-ant, -ent, -or, -er, -ist, -ian, -ee*** *thường dùng để chỉ các chủ thể hành động. Các danh từ có đuôi này có thể hình thành từ động từ, danh từ. Hãy hình thành các danh từ như vậy từ các động từ, danh từ sau đây*

Example: Psychology => Psychologist

1. Pledge
2. Study
3. Defend
4. Employ
5. Specialize
6. Criminology
7. Law
8. Offer
9. Appeal
10. Protect
11. Protest
12. Politics
13. Psychology
14. Economy

Exercise 4. *Hãy điền các thuật ngữ tiếng Anh thích hợp cho ở Exercise 1 vào các chỗ trống trong các câu dưới đây:*

1. No one can violate..... ; no one can misuse belief and religion to contravene the law and the State's policies.

2. .....of citizens are protected under the Constitution and laws.

3. The citizen of the SRV shall enjoy ..... in accordance with law.

4. The criminal law of the Socialist Republic of Vietnam does not use ..... such as whipping, corporeal cuttings.

5. The latest ..... to the Law on foreign investments gives more privileges to foreign investors.

6. The right of speech and opinion does not include.....

Exercise 5. *Replace the italicized compound constructions in the following sentences with the simplifiers given at the end.*

1. On the other hand, old rules and principles have been sacrificed in the name of democracy and anti-bureaucratic tendencies, or *in order to* assimilate public and private law.

2. The rules *in relation to* cases of special significance for private individuals prescribe that every authority shall, before rendering a decision, communicate all information received in the case to the parties.

3. Every authority is obliged to state the reasons for its decisions, unless this is clearly unnecessary; exceptions are made in *favor of* the interests of other individuals and public

safety.

4. The Constitution must mark out the limits of the competence of the state agencies *in relation to* the private individuals.

5. *Subsequent to* the adoption of the Constitution of 1992, the National Assembly of Vietnam has adopted many laws to meet the requirements of the Doi Moi policy.

6. In the discussions about the Swedish Constitution, a problem of fundamental importance has arisen *in connection with* the question of function of the constitution.

The needed simplifiers: ***with, concerning, to, for, after***

Exercise 6. *Tránh những cụm từ thừa cũng giúp cho chúng ta diễn đạt tiếng Anh pháp lý dễ hiểu hơn. Hãy tìm cách bỏ những đặc ngữ (idom) không cần thiết. Hãy nghiên cứu các ví dụ dưới đây:*

1. *The fact that she had died* resulted in the termination of the contract between her and the company.

Her death resulted in termination of the contract between her and the company.

2. *He was aware of the fact that* his brother had gone to France to escape prosecution.

He knew that his brother had gone to France to escape the prosecution.

3. *Despite the fact* the company has suffered big losses from the contract, the Board of Directors still decides to continue performing the obligations arising therefrom.

Although the company has suffered big losses from the contract, the Board of Directors still decides to continue

performing the obligations arising therefrom.

4. *In some instances* the parties to a contract may modify their contractual rights and obligations.

Sometimes the parties to a contract may modify their contractual rights and obligations.

5. *That was a situation in which* the court may dismiss the claim.

There, the court may dismiss the claim.

Hãy thay các cụm từ in nghiêng bằng một trong các từ cho ở cuối.

1. *The question as to whether* juveniles may sell real property is decided differently in different jurisdictions.

2. *In majority of instances*, the custody of a baby in divorce case is given to the mother.

3. Under Vietnamese civil law, a writing form is required *in a situation in which* individuals and legal persons conclude contracts on sale of houses.

4. *So long as* he is still alive the testament does not confer or rights and obligations on his successors.

(Until, there, usually, when)

Exercise 7. *Hãy tìm trong bài* ***Fundamental rights and immunities of citizens*** *có câu nào có nội dung tương tự các câu dưới đây.*

1. Nói cách khác, bất cứ sự xâm hại nào đến các nguyên tắc cơ bản của Tuyên ngôn quyền con người là sự phủ nhận thủ tục pháp lý cần thiết được xác định trong Bổ sung thứ V của Hiến pháp.

2. Những bổ sung này cũng quy định rằng Quốc hội không được ban hành luật nhằm thành lập hay hạn chế một tôn giáo nào đó.

3. Hiến pháp của các tiểu bang, mặc dù bằng những thuật ngữ khác nhau, đều quy định công lý phải được thực hiện nhanh chóng, không chậm trễ và không có bất cứ sự từ chối hay mặc cả mua bán nào và toà án luôn luôn mở cửa cho tất cả mọi người.

4. Tự do tín ngưỡng không đồng nghĩa với sự quyên sinh và chế độ đa thê.

Exercise 8. *So sánh các cặp câu sau đây và cho biết có chỗ nào sai về dịch thuật không.*

1. In considering constitutional rights and powers, it must always be borne in mind, as already stated, that no right specified in a constitution is absolute in the sense that it may be asserted without regard for the rights of others.

Khi xem xét các quyền và quyền hạn hiến định, cần phải nhớ rằng, như đã nêu, không có bất cứ quyền nào trong số các quyền được quy định trong Hiến pháp mang tính tuyệt đối ở khía cạnh là chúng có thể được thực hiện bất chấp quyền của người khác.

2. There would seem to be no basis under the American system for the concept of any transcendent personal rights founded on instinctive nature (or natural right) in addition to those guaranteed by a written constitution.

Trong hệ thống của Hoa Kỳ hầu như không có nền tảng cho việc hình thành các quyền của cá nhân dựa

theo bản năng tự nhiên bổ sung cho các quyền ghi trong Hiến pháp.

3. These amendments preserve the rights of an accused to trial by jury, to a speedy and public trial, to presentment or indictment of a grand jury, to be informed of the nature and cause of an accusation, to be confronted with witnesses against the accused, to have compulsory process for obtaining witnesses, and to have the assistance of counsel.

Các bổ sung này củng cố quyền được xét xử bởi bồi thẩm đoàn, quyền được xét xử nhanh chóng và công khai, quyền được trình bày trước bồi thẩm đoàn và bị kết tội bởi bồi thẩm đoàn, quyền được thông báo về nội dung và lý do buộc tội, quyền được đối mặt với nhân chứng chống lại bị cáo và quyền được yêu cầu thủ tục bắt buộc trong thu thập chứng cứ, quyền được có luật sư bảo vệ.

Exercise 9. *Trong các quyền cơ bản của công dân nêu dưới đây quyền nào có ở Hiến pháp 1992 của Việt nam.*

1. Freedom of religion: *Tự do tín ngưỡng*
2. Freedom of speech: *Tự do ngôn luận*
3. Freedom of the press: *Tự do báo chí*
4. Freedom from illegal detention: *Tự do thân thể*
5. Freedom of suffrage: *Tự do bầu cử*
6. Right against deprivation of property: *Bất khả xâm phạm tài sản*
7. Right to the equal protection of the laws: *Quyền được bảo vệ bình đẳng bởi pháp luật*

8. Right against unreasonable searches and seizures: *Quyền bất khả khám xét và tịch thu thiếu căn cứ*

9. Liberty of abode and of changing it: *Tự do cư trú và thay đổi nơi cư trú*

10. Right to privacy of communication and correspondence: *Quyền bí mật thư tín và liên lạc*

11. Right to join association: *Quyền gia nhập hiệp hội*

12. Right to peaceable assembly and petition: *Quyền tụ họp và kiến nghị một cách hoà bình*

13. Right against involuntary servitude: *Quyền không bị cưỡng bức hầu hạ*

14. Right against excessive bail: *Quyền không bị buộc bảo lãnh quá mức.*

15. Right of an accused to be heard by himself and through counsel, to be informed of the nature and cause of the accusation against him, to have a speedy and public trial, to confront the witnesses face to face, and to have compulsory process to secure the attendance of witness in his behalf: *Quyền của bị cáo được thẩm vấn trực tiếp với sự có mặt của luật sư bảo vệ, được thông báo về bản chất và lý do buộc tội, được yêu cầu phiên toà công khai và rút ngắn, được đối chất với nhân chứng và được yêu cầu các thủ tục bắt buộc để nhân chứng về phía mình phải có mặt.*

16. Freedom from being compelled to be a witness against oneself, or from being forced to confess guilt, or from being induced by a promise of immunity or reward to

make such confession, except when the person confessing becomes a state witness: *Quyền không bị bắt buộc phải làm chứng chống lại bản thân mình, không bị buộc phải tự thú tội, không bị thuyết phục thú tội bằng các lời hứa hoặc bằng các đặc quyền miễn trừ trừ trường hợp người thú nhận trở thành nhân chứng nhà nước.*

17. Freedom from excessive fines or cruel and unusual punishment: *Quyền không bị phạt quá mức hoặc bị áp dụng các hình phạt tàn bạo và quái gở.*

18. Freedom of access to the courts: *Quyền đến các toà án*

Exercise 10. *Check your understanding by answering the following questions.*

1. Did the ancient English common law have any influence on the fundamental rights of citizens guaranteed by the American Constitution?
2. What are the fundamental rights of an individual under the American Constitution?
3. What issues were governed by the first ten amendments to the Constitution of the USA?
4. What is the territorial effect of the first ten amendments to the Constitution of the USA?
5. Are the rights of citizens guaranteed by the Constitution of USA absolute according to the author?
6. What are the constraints preventing the constitutional rights from being absolute?

THE DIFFERENCES BETWEEN WRITTEN AND UNWRITTEN CONSTITUTIONS

The United Kingdom is the only state in the world without 'anything that could be called a written constitution, and because we have no written constitution some people have maintained that the United Kingdom has no constitution at all.

This view is difficult to justify. The word "constitution" was used in Elizabethan times[14] to describe the English system of government, and Charles I was tried and executed and James II removed for allegedly violating the constitution. Our unwritten constitution is no less stable than a written one, and its content is not necessarily any different. Indeed, the main features of the United Kingdom constitution have been put into written form in many other countries.

It is sometimes said that a written constitution has certain advantages. However, most of these do not seem to have any necessary connection with the idea of a written constitution. On the other hand, a written constitution has the practical advantage of a convenient reference book. The advantages of a written constitution

[14] Elizabethan times: Thời kỳ trị vì của nữ hoàng Elizabet

are said to be as follows:

A written constitution is clearer and more certain

This is not necessarily so. A written constitution is made by fallible human beings and does not exist in a vacuum. It is therefore unlikely to be complete, and it will often be unclear. It must be supplemented by other rules and practices as new problems arise and gaps are discovered. Moreover, a constitution must be read afresh[15] by each generation in the light of changing social and political conditions. It is doubtful, for example, whether the drafters of the great First Amendment of the US Constitution - freedom of religion, speech and assembly (1791) - could have foreseen the problems raised by the modern out-of-town shopping center[16] set in a car park. Throughout the USA this has superseded the village square or town center as a place where the public congregate. Constitutional problems arise when the owners of such a shopping center attempt to exclude meetings and political demonstrations on their premises. There is debate among American constitutional lawyers as to whether the constitution should be interpreted according to the presumed intention of its eighteenth century drafters (and if so, what this means) or regarded as a framework for

---

[15] read afresh: Đọc lại

[16] out-of-town shopping center: Các trung tâm thương mại ngoại vi thành phố

changing ideas.

A written constitution is superior to the rest of the law and can thus limit the excesses of government

This has two aspects. Firstly, the courts may refuse to enforce ordinary laws that conflict with the constitution (judicial review). Secondly, a special procedure may be required to change a particular constitution. We can concede that as a matter of mechanics[17] these advantages, if they are advantages, can conveniently be achieved through a written constitution. However there is no logical connection between a written constitution as such and any particular method of altering it. Indeed, there are written constitutions that can be changed as easily as any other law. For example, the New Zealand and Israeli constitutions consist of a series of ordinary Acts of the legislature. Any special status they have is essentially political. Of course we can play with words by denying the title of "written constitution" to constitutions such as those of New Zealand and Israel, but this merely reinforces the relative unimportance of the issue.

Adapted from **Administrative & Constitutional Law**
by John Alder, the Macmillan Press Ltd, 1989

---

[17] as a matter of mechanics: Một cách máy móc

EXERCISES FOR TEXT III

Exercise 1. *Hãy tìm trong cột B các từ tiếng Anh tương đồng với các từ tiếng Anh ở cột A.*

A	B
1. Try *(Xét xử)*	a. Adjudicate
2. Stable *(ổn định)*	b. Mistakable
3. Fallible *(có thể sai lầm)*	c. Loophole
4. Gap *(lỗ hổng)*	d. Suppose
5. Afresh *(lần nữa, lại)*	e. Assemble
6. Congregate *(tụ hội, tập hợp)*	f. Unchangeable
7. Presume *(giả định)*	g. Strengthen
8. Reinforce *(củng cố)*	h. Anew
9. Operation *(sự hoạt động)*	i. Reside
	j. Protest
	k. Concurrence
	l. Functioning

Exercise 2. *Write some English sentences using the following words or word forms.*

Framework	Freedom of assembly
As a matter of fact	As a matter of mechanics To remove
Freedom of speech	
Legislature	Brute force
To reinforce	To obey

Exercise 3. *Hãy tìm các khái niệm tiếng Việt ở cột bên*

phải tương ứng với khái niệm tiếng Anh cho ở cột bên trái.

1. Political conditions	a. Xung đột
2. Judicial review	b. Sự vi phạm bị cáo buộc
3. Reference book	c. Văn bản thông thường
4. Ordinary acts	d. Người soạn thảo
5. Alleged violation	e. Nguồn viện dẫn
6. Drafter	f. Điều kiện chính trị
7. Village square	g. Xét lại theo thủ tục tư pháp
8. Out-of-town	h. Ngoại ô
9. Conflict	i. Đình làng

Exercise 4. *Trong tiếng Anh, các quan hệ từ* ***(so, so that, but, however, etc)*** *được dùng phổ biến. Sử dụng tốt các quan hệ từ này sẽ làm cho cách diễn đạt, trình bày trở nên sinh động hơn. Hãy dịch các câu sau đây ra tiếng Việt và chú ý dùng các quan hệ từ in nghiêng.*

1. A Government embraces three functions: *namely*, the making of laws, the administration of laws, and the enforcement of laws.

2. The functions of local government can be broadly divided into two main groups, *such as* functions of control over the activities of private citizens, and provision of public services.

3. Since the taxes are paid by the people in the area of the council, *that is* by the people who elect the council, there is local financial responsibility as between council and electors.

4. *First*, the city charter begins with a statement of the

city's boundaries and *second*, it declares the city to be a municipal corporation.

5. Local governments are providing a great number of services, *for example*, education, medical service, public transport and other utility services.

Exercise 5. *Hãy dùng các quan hệ từ cho dưới đây để dịch ra tiếng Anh những câu sau.*

1. Hiến pháp năm 1992 quy định các quyền cơ bản của công dân, *cụ thể là*: quyền tự do kinh doanh, quyền tự do cư trú, quyền bầu cử và ứng cử v.v.

2. Hiến pháp là đạo luật gốc của quốc gia, *có nghĩa là* đạo luật quy định những vấn đề cơ bản nhất về cơ cấu chính trị, kinh tế, xã hội của quốc gia đó.

3. Luật hành chính điều chỉnh nhiều lĩnh vực quan hệ xã hội, *chẳng hạn như* lĩnh vực trật tự giao thông.

4. Các quy định pháp luật được ban hành để điều chỉnh các quan hệ xã hội khác nhau *như* quan hệ hôn nhân, quan hệ dân sự và v.v.

5. Bị đơn được hưởng các quyền *sau đây*: Được luật sư bảo vệ, được tranh luận tại phiên toà, được đưa ra chứng cứ.

Các liên hệ từ cần chon: **Namely, such as, i.e (idest), that is, for example, the following, for instance, viz (videcilet), e.g (exempli gratia)**

Exercise 6. *Translate the following sentences into Vietnamese and indicate what sentences among them are taken from the text* ***DIFFERENCES BETWEEN WRITTEN AND UNWRITTEN CONSTITUTION.***

1. Those American lawyers who specialize on constitutional law discuss whether the Constitution should be interpreted in accordance with the presumed intention of its drafters who lived in the eighteen century.

2. The constitutions of New Zealand and Israel are written ones. These constitutions were written and adopted by the legislatures of these two countries.

3. A written constitution is clearer and more certain than an unwritten one.

4. A written constitution is superior to the rest of the law and can thus restrict the excess of the Government because the courts may refuse to enforce ordinary laws that contradict the constitution.

5. An unwritten constitution needs special procedures for being revised or amended.

Exercise 7. *Translate the following passage into Vietnamese.*

The Separation of Powers of the Government

In a republic, the government functions by means of three distinct branches:

(1) The legislative branch, the function of which is mainly the making of laws;

(2) The executive branch, the duty of which is to enforce the laws; and

(3) The judicial branch, which decides disputes in accordance with the laws and interprets the laws as necessary to decides a dispute.

Absolute separation of these powers and functions is not always possible. In actual practice, there must be some

overlapping of activities in these three branches. While they are independent, they are mutually dependent, and one cannot subsist without the aid and co-operation of the others. It is essential, however, in a good government that the judiciary maintain as much independence as possible - that is, it should be beyond the control and influence of the other branches.

Adapted from **An Introduction to Philippines law**
by Melquiades J. Gamboa

Vocabulary

The judiciary	:	Hệ thống toà án
To subsist = exist	:	Tồn tại
Overlapping	:	Sự trùng lặp
Maintain = Keep	:	Duy trì

Exercise 8. *Translate the following sentences into English using the vocabulary given in Exercise 6.*

1. Chủ tịch Hồ Chí Minh là người khởi thảo Hiến pháp 1946, hiến pháp thành văn đầu tiên của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt nam.

2. Hiến pháp của quốc gia thường mang tính ổn định lâu dài. Tuy nhiên, nó vẫn có thể bị thay đổi nếu điều kiện kinh tế - chính trị xã hội đã có có những thay đổi cơ bản.

3. Toà án nhân dân quận Hai Bà Trưng xét xử Nguyễn B vì người này bị coi là phạm tội trộm cắp (burglary).

4. Các văn bản pháp luật như luật, pháp lệnh, nghị định... phải có nội dung phù hợp với các quy định của Hiến pháp.

5. Các quyết định của các cơ quan quản lý nhà nước có thể bị xét lại theo thủ tục tư pháp.

THE RULE OF LAW

The notion of the rule of law means, first that government and political power should be limited by rules published and known in advance and applied equally and impartially to all and, secondly, that the laws once made, should be obeyed even by those who disagree with it on moral grounds. This second assertion is a powerful propaganda weapon but involves questions of personal morality which are outside the scope of our studies. The rule of law is a conservative idea because it relies on precedent and existing rules to legitimate official decision-making machinery[18]. In this sense the idea of the rule of law is consistent with many kinds of brutal or despotic regimes[19]. In the United Kingdom context the rule of law has been said to mean that governments are of law not men, and even the highest in the land are subject to the law. How can this be when laws are made by governments? How can governments be made to obey their own laws and to be restricted as to the kind of laws they make? A partial answer has been provided by E.P.Thompson. Thompson argues that even the most despotic and self-interested government is

[18] decision-making machinery: Bộ máy ra quyết định
[19] despotic regim: Chế độ chuyên chế

compelled to behave in a regular fashion in the sense that it must make rules and generally keep to them. No regime can last long by brute force alone. Rulers must secure the voluntary co-operation of a majority of the populace. Thus any effective regime must be "legitimate" in the sense that it must appeal to notions of fairness and justice, or at least to some generally accepted set of values. This in turn requires the regime to make rules and to accept the decisions of courts that embody[20] at least the appearance of impartiality and fairness. In order for justice to appear to be done, justice must, at least sometimes, actually be done. Thompson[21] therefore describes the rule of law as an "unqualified human good". On the other hand, we could argue that this kind of rule of law may be a human good but it is not a very great one. The rule of law may reinforce an evil regime that would otherwise more easily be overthrown - for example Hitler's Germany. Furthermore the protection of law can most effectively be taken advantage of by the wealthy and privileged, that is, those who gain benefits from the governing regime.

Adapted from **Administrative & Constitutional Law**
by John Alder, the Macmillan Press Ltd, 1989

---

[20] embody: Định hình

[21] Thompson: Tên một luật gia Mỹ

EXERCISES FOR TEXT IV

Exercise 1. *Hãy tìm nghĩa tiếng Việt cho các khái niệm tiếng Anh sau đây:*

1. Rule of law
2. Personal morality
3. Despotic regimes
4. Fairness and justice
5. Evil regime
6. Political power
7. Conservative idea
8. Self-interested
9. Privilege
10. Subjects of law

Exercise 2. *Hãy tìm trong số các từ dưới đây những từ đồng nghĩa với nhau.*

Impartial	Cruel	To institutionalize
Fairness	To illustrate	Non-biased
Objectiveness	To embody	Scale
To describe	Brutal	To rely
To accept	To admit	Judge
Machinery	Justice	Apparatus

Exercise 3. *Hãy viết 10 câu tiếng Việt về khái niệm Pháp trị và dịch các câu đó ra tiếng Anh.*

Exercise 4. *Hãy cho biết những khẳng định sau đây đúng hay sai:*

1. In the United Kingdom context means *in the context of the circumstances in the United Kingdom.*
2. In order for justice appear to be done means *to give*

the public impression that justice exists.

3. In regular fashion means *in normal manner.*

4. Unqualified human good means *artificial goods that do not fit the demands.*

5. Wealthy people means *rich people.*

6. Populace means *population.*

Exercise 5. *Sắp các câu tiếng Anh lại thành một đoạn văn có nội dung tương tự như đoạn văn tiếng Việt ở dưới.*

1. Constitutional law outlines the general plan of the government; administrative law furnishes the details for carrying out the plan.

2. It also complements constitutional law, insofar as it determines the rules of law relative to the activity of the administrative authorities.

3. But administrative law not only supplements constitutional law, insofar as it regulates the administrative organization of the government.

4. Constitutional law lays stress upon rights; administrative law emphasizes duties.

5. While constitutional law gives the general plan of governmental organization administrative law carries out this plan in its minutes details.

6. While constitutional law treats the relations of government with the individual, administrative law treats them from the standpoint of the powers of the government.

Luật hiến pháp phác họa quy hoạch tổng thể của nhà nước, còn luật hành chính thì đưa ra các chi tiết cho việc thực hiện quy hoạch này. Trong khi luật hiến pháp cho chúng ta quy hoạch tổng thể trong

việc tổ chức nhà nước thì luật hành chính triển khai quy hoạch này một cách chi tiết. Tuy nhiên, luật hành chính không chỉ bổ trợ cho luật hiến pháp ở khía cạnh điều chỉnh việc tổ chức hành chính của nhà nước. Nó còn bổ trợ cho luật hiến pháp ở chỗ nó tạo ra các quy định pháp luật liên quan đến hoạt động của các cơ quan hành chính. Trong khi luật nhà nước xử lý các quan hệ giữa nhà nước với công dân thì luật hành chính xử lý chúng từ góc độ quyền lực nhà nước. Người ta nói luật hiến pháp chỉ vạch ra các quyền, còn luật hành chính thì nhấn mạnh các nghĩa vụ.

Exercise 6. *Check your understanding the text* ***The rule of law*** *by answering the following questions.*

1. What does Rule of Law mean according to the passage?
2. In what sense does the author say that the Rule of Law is conservative idea?
3. What does the author want to say when he refers to Hitler's regime?

Exercise 7. *Translate the following passage into Vietnamese using the vocabulary given at the end of the passage.*

Written and Unwritten Law

This subject leads us to a classification of the different type of law that custom, precedent, and legislation give rise to, according to form. Customary law and case law are sometimes called unwritten law, as distinguished from statute law, which is called written law. The term unwritten law undoubtedly owes its origin to the fact that, in the beginning, customary law and case law were not reduced to

writing but were simply handed down from one generation to another in the form of tradition by word of mouth. At present, of course, all three types are kept mostly in writing. The only distinction between written law and unwritten law, as the terms are now employed, lies in the process of their establishment. When a law is prescribed by competent authority in a formal, express manner it is classified as written law, even though it may not be actually put on paper. On the other hand, when a rule is set down[22] by the proper court as precedent, it is classified as unwritten law, although it is in fact printed in the reports of the courts.

Adapted from **An Introduction to Philippines law**
by Melquiades J. Gamboa

Attention

Customary law	:	Tập quán pháp
In fact	:	Trong thực tế, thực tế là
Precedent	:	Án lệ
Statute law	:	Pháp luật thành văn
To be employed	:	Được sử dụng
To be set down	:	Được ban hành, được đưa ra
To give rise	:	Làm phát sinh, làm nổi lên
To hand down	:	Truyền lại
Word of mouth	:	Khẩu ngữ
Aristocracy	:	Nền quí tộc

[22] is set down: Được ban hành

RETROSPECTIVE LEGISLATION; EX POST FACTO LAWS

The Constitution of the United States, prohibits the enactment of ex post facto laws or bills of attainder[23] by Congress or by any state. This prohibition applies not only to state legislatures, but also to the people of the states in adopting and amending their constitutions. These provisions have no application to crimes committed outside the jurisdiction of the United States in violation of the laws of a foreign country, nor to laws providing for the deportation of aliens[24]. A definition of an *ex post facto* law which has received general approval is that it is a law which, in its operation, makes that criminal which was not so at the time the action was performed, or which increases the punishment, or which, in relation to the offense or its consequences, alters the situation of a party to his disadvantage.

By definition, an *ex post facto* law must be one relating to crimes or penalties. To be *ex post facto*, a law must provide for a punishment or penalty for an act which has already been done and which was not punishable when done, or it must increase the punishment or penalty for acts which were already

[23] bill of attainder: Luật đặc biệt tước bỏ quyền công dân
[24] deportation of aliens: Trục xuất người nước ngoài

criminally punishable. This constitutional inhibition does not apply to retrospective legislation not involving crimes or penalties. To be *ex post facto*, a law must alter the situation of the accused to his disadvantage. A retrospective law which does not deprive a party of some right to which he was entitled at the time the act or offense was committed, is not *ex post facto*. A law that mitigates or reduces the penalty for an act already done is not *ex post facto*. An act is not *ex post facto* as to prior crimes merely because it continues in force and keeps alive laws which existed when the crimes were committed. And it is settled that the prohibition of ex post facto laws is a restraint only on the legislative power. The provision has no application to judicial decisions.

Mere changes in procedure or in the form of remedies do not violate the prohibition against *ex post facto laws*, so long as they do not prejudicially change the position of a person or operate to deny him a defense available at the time of the commission of the alleged offense. Although changes in the mere formal rules of evidence may be permissible, a change in the degree of proof required to warrant a conviction may not be applied in the trial of an offense committed prior to the change.

As indicated above, the federal constitution does not prohibit retrospective laws, as such, unless they involve

crimes or penalties and are therefore *ex post facto* laws. A retrospective law may, however, violate the constitutional provision against depriving one of property without due process of law, or the provision forbidding the impairment of the obligation of contracts. The constitutions of some of the states contain provisions prohibiting retrospective laws. The provisions vary in their terms; some of them applying to laws retrospectively, creating a right where none existed before, and covering all such laws as take away or impair any vested right acquired under a preexisting law, create a new obligation, or attach a new disability in respect of transactions already past.

Adapted from Administrative and constitutional law
by John Alder

EXERCISES FOR TEXT V

Exercise 1. *Hãy tìm các thuật ngữ pháp lý tiếng Việt ở bên phải tương ứng với các thuật ngữ pháp lý tiếng Anh ở bên trái.*

1. Criminally punishable	a. Các quyết định của toà án
2. Deportation	b. Vi phạm nghĩa vụ
3. Enactment	c. Cơ quan lập pháp
4. Ex post facto law	d. Tính chịu hình phạt
5. Impairment of obligation	e. Việc trục xuất
	f. Việc ban hành
6. Judicial decisions	g. Luật có hiệu lực hồi tố giảm nhẹ
7. The Legislative	

8. Prohibit
9. Retrospective legislation

h. Pháp luật có hiệu lực hồi tố tăng nặng
i. Cấm đoán

Exercise 2. *Hãy dịch ra tiếng Việt các câu sau:*

1. A retrospective law is any law that applies to acts or transactions which have been carried out before the law is adopted.

2. An *ex post* law is a retrospective criminal law which provides for a punishment in regard of an act that has been done and not considered a crime at the moment of its commission, or which increases the penalty that has been provided for the crime committed after the fact.

3. The Constitution of the USA does not prohibit retrospective laws as such unless they involve crimes or penlaties and are therefore *ex post facto* laws.

Exercise 3. *Hãy đọc kỹ bài một số đoạn văn tiếng Việt sau đây và tìm xem chúng được lấy từ đoạn nào trong bài* ***Retrospective legislation and ex post facto laws.***

1. Sự cấm đoán này được áp dụng không chỉ đối với các cơ quan lập pháp của các tiểu bang mà cả đối với nhân dân của các tiểu bang trong quá trình sửa đổi hoặc bổ sung hiến pháp của mình.

2. Định nghĩa về luật có hiệu lực hồi tố được chấp nhận một cách phổ biến là định nghĩa mà theo đó, một đạo luật khi áp dụng sẽ biến một hành vi không bị coi là tội phạm ở thời điểm thực hiện thành tội phạm hoặc một đạo luật mà việc áp dụng đối với hành vi vi phạm hay hậu quả của nó sẽ làm xấu đi vị trí của người vi phạm.

3. Sự chế ước hiến định này không áp dụng đối với pháp

luật có hiệu lực hồi tố giảm nhẹ không liên quan đến tội phạm hay hình phạt. Để trở thành đạo luật có hiệu lực hồi tố tăng nặng thì đạo luật đó phải làm xấu đi hoàn cảnh của bị cáo.

4. Sự thay đổi đơn giản trong thủ tục hay trong hình thức bồi thường không vi phạm quy định cấm các đạo luật có hiệu lực hồi tố vì những thay đổi này không làm tổn hại vị trí của bất cứ bên nào hoặc không tước đi của người này sự bảo vệ mà anh ta có ở thời điểm thực hiện hành vi vi phạm.

5. Đạo luật giảm nhẹ hoặc hạ thấp hình phạt đối với hành vi trước đó không phải là đạo luật hồi tố tăng nặng. Đạo luật không bị coi là có hiệu lực hồi tố tăng nặng đối với các hành vi phạm tội trước đó là vì đạo luật đó muốn giữ nguyên hiệu lực của các đạo luật tồn tại ở thời điểm xảy ra tội phạm.

Exercise 4. *Translate the following sentences into English using the vocabulary of the text* ***Retrospective legislation; ex post facto law.***

"1. Điều luật áp dụng đối với một hành vi phạm tội là điều luật đang có hiệu lực thi hành khi hành vi ấy được thực hiện.

2. Điều luật quy định một tội phạm mới hoặc một hình phạt nặng hơn không áp dụng đối với hành vi phạm tội đã thực hiện trước khi điều luật đó được ban hành, trừ trường hợp luật có quy định khác.

3. Điều luật xoá bỏ một tội phạm hoặc quy định một hình phạt nhẹ hơn được áp dụng đối với hành vi phạm tội đã thực hiện trước khi điều luật đó được ban hành."

(Điều 7 Bộ luật hình sự CHXHCN Việt Nam)

GOVERNMENT

Government is the mechanism through which the public will is expressed and made effective. Sometimes the public will is voiced[25] by the people directly, through the agency of the initiative and referendum, but more often it is made manifest[26] by action of their elected representatives in parliaments, legislatures and municipal councils.

Constitutions, laws and ordinances are the formal records of the public will as expressed by these legislative bodies.

President, governors, mayors and other executive officials constitute the channels through which this legislation is put in to effect, while the courts uphold their hands[27] by providing the function of enforcement.

Government, accordingly, embraces three broad functions: Namely, the making of laws, the administration of laws, and the enforcement of laws.

Administrators are vested with the function of putting the laws in to operation. The vast majority of governmental officials are engaged in this work. And

---

[25] is voiced: Được thể hiện

[26] is made manifest: Được thực hiện bởi

[27] uphold their hands: Duy trì quyền lực của họ

when anyone shows a reluctance to obey the laws it is the courts and police that provide the machinery of enforcement. The legislative, the executive, and the judicial, therefore, are the three great branches of government.

Governments are providing a growing number of services, and engaging in operations of great size and complexity. As the functions of government expand, the role of the executive branch becomes more and more important.

The quality of administration depends on the character of those who hold the jobs.

However, it should be realized that administrative organizations and governmental policies change frequently.

Adapted from **The Government of the United States**
by **W. B. Munro**

EXERCISES FOR THE TEXT VI

Exercise 1. *Hãy tạo ra càng nhiều càng tốt các thuật ngữ pháp lý bằng cách liên kết các danh từ ở cột A và các tính từ ở cột B lại với nhau và sau đó dịch các khái niệm đó ra tiếng Việt.*

A	B
Government	Constitutional
Officials	Administrative
Court	Lawful

Claim	Representative
Service	Legitimate
Body	Executive
Enforcement	Formal

Exercise 2. *Hãy tìm các từ trái nghĩa với các từ dưới đây:*

1. Lawful.....	5. Formal.....
2. Effective.....	6. Majority.....
3. Important.....	7. Vast.....
4. Local.....	8. Great.....

Exercise 3. *Đặt 3 câu tiếng Anh có sử dụng các từ ngữ sau:*

To put into effect	Thực hiện, triển khai
To ensure	Bảo đảm
Government	Chính phủ
District court	Toà án huyện
People's Council	Hội đồng nhân dân

Exercise 4. *Hãy xem trong các câu tiếng Việt dưới đây, câu nào chứa đựng nội dung của bài* ***Government****.*

1. Bộ máy nhà nước ở nhiều quốc gia trên thế giới bao gồm 3 ngành chính: Hành pháp, lập pháp và tư pháp.

2. Thông thường, ý chí của nhân dân được thể hiện bởi hành vi của những người đại diện trong các nghị viện, các cơ quan lập pháp hay các hội đồng dân biểu địa phương.

3. Những văn bản chính thức ghi nhận ý chí của nhân dân là luật, hiến pháp, pháp lệnh và các nghị định.

4. Toà án có chức năng rất quan trọng - đó là chức năng xét xử.

5. Tuyệt đại đa số các viên chức chính phủ được trao nhiệm vụ thực thi pháp luật.

6. Chất lượng của bộ máy hành chính phụ thuộc vào tư cách của các viên chức đương nhiệm.

Exercise 5. *Hãy dịch ra tiếng Anh định nghĩa sau đây về Hiến pháp :*

1. Hiến pháp là đạo luật gốc của một quốc gia. Hiến pháp quy định các nguyên tắc cơ bản cho việc tổ chức đời sống chính trị, kinh tế và xã hội của quốc gia đó.

2. "Nhà nước cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt nam là nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân. Tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân mà nền tảng là liên minh giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và tầng lớp trí thức" (Điều 2 Hiến pháp 1992)

3. "Công dân có quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí; có quyền được thông tin; có quyền hội họp, biểu tình theo quy định của pháp luật" (Điều 69 Hiến pháp 1992)

Exercise 6. *Hãy xác định trong các câu dưới đây câu nào có nội dung phù hợp với bài* ***Government***

1. In the United states, there are three branches of government.

2. Various forms of government are established in the cities of the United States by their charters.

3. Formal records of the public will are constitutions, laws and ordinances.

4. Presidents, governors, mayors, and other executive officials put into effect the legislation.

5. The American governmental system is based upon written constitutions.

6. The vast majority of governmental officials are engaged in putting the laws into operation.

7. The functions of government expand, and the role of the administrative branch becomes more and more important.

8. Local government is often regarded as the basis of national self-government.

Exercise 7. *Fill in the blank in the following passage with the appropriate words. The needed vocabulary is given at the end of the passage.*

TYPES OF GOVERNMENT

The classic classification of government by (1)....., the father of political science, from the standpoint of the ratio of the ruling class to the ruled, into monarchy, aristocracy, and democracy, is still considered valid. A monarchy is the rule of one. The entire (2)..... of the state is vested in the hands of the single ruler. When the ruler has unlimited (3)..... the government is called an absolute monarchy; when his powers are limited by a (4)....., it is called a limited or constitutional monarchy.

Vocabulary:

Aristotle	: Arixtốt (nhà triết học cổ đại)
F. Hegel	: Hêgen
Montesqueu	: Môngtexcơ

Sovereignty	:	Chủ quyền
Economic powers	:	Quyền lực kinh tế
Political powers	:	Quyền lực chính trị
Constitution	:	Hiến pháp
Statutes	:	Các đạo luật

Exercise 8. *Translate the following passage into Vietnamese after replacing the italicized words and phrases with the appropriate words and phrases given at the end. Change the form of the words and phrases if necessary*

Constitutional law is that *branch of the legal system* which deals with constitutions, their nature, establishment, amendment, *operation*, and interpretation. The organization of a state is *regarded* as composed of two distinct parts: (1) the basic, fundamental, essential part and (2) the secondary part. The former, which, according to Holland, determines the political centre of *gravity* of the state, is called constitutional law; the latter, which governs the various administrative *agencies* of the state, is known as administrative law.

Vocabulary
Area of law
Considered
Bodies
Functioning
Great importance

Exercise 9. *The translation of the following English*

passage into Vietnamese contains some errors in using vocabulary. Find the errors and correct the translation.

Administrative law has been defined as the exercise of political powers within the limits of the constitution or simply as the activity of the state. In other words, it is the system of rules that regulate the methods by which the functions of government are to be performed. It has also been defined as the body of rules that determine the organization of the executive and administrative authorities and the scope and limits of their powers, duties, and functions. The work of government consists of two parts, namely: (1) the formulation of public policy and (2) the execution of such policy. The first is called legislation; the second, administration. Administrative law is concerned with the latter.

Luật hành chính được định nghĩa như là việc thực thi quyền lực kinh tế trong trong khuôn khổ các đạo luật hoặc đơn giản là hoạt động của nhà nước. Diễn đạt cách khác đó là hệ thống các quy định điều chỉnh phương thức mà thông qua đó chức năng của nhà nước được thực hiện. Luật hành chính cũng được định nghĩa như là hệ các quy phạm xác định việc tổ chức bộ máy hành pháp và tư pháp; phạm vi và giới hạn quyền lực của chúng; chức năng và nghĩa vụ của chúng. Công việc của nhà nước bao gồm hai mảng, cụ thể là (1) việc hoạch định chính sách và (2) thực hiện chính sách. Việc thứ nhất được gọi là lập pháp; mảng thứ hai được gọi là điều hành. Luật hiến pháp liên quan tới mảng thứ hai.

DELEGATION OF POWER IN THE UNITED STATES

The regulation of business in the United States always is a legal or a constitutional question. Because the American governmental system is based upon written constitutions, every government, whether national, state or local finds that its power to regulate business, as well as to take any other action, is restricted in some way by either the national constitution or a state constitution, or by both.

In the United States, there are three types of government: the government of the United States, the government of states and the government of the political subdivisions of the states. By the term "political subdivisions" is meant any county, city, borough, township or district that is created by a state.

The national government may exercise only those powers enumerated in the Constitution.

The power of the national government is based upon the power of the President and the Senate to execute treaties, of the executive to conduct foreign relations generally, and of Congress to exercise the powers enumerated in Article I, section 8, of the Constitution.

All powers not delegated to the Congress of the

United States or prohibited are expressly reserved to the states by the Tenth Amendment.

Among the powers thus retained[28] by the states is police power, the power of tax, the power to take private property by eminent domain and the power to own and operate businesses.

Of these four powers, the police power confers the broadest ability to control business. The police power is in general sense the power or right to govern. It is defined as the power of a state to enact laws for health, safety, morals, and general welfare.

Adapted from **The Government of the United States**
by **W. B. Munro**

EXERCISES FOR TEXT VII

Exercise 1. *Hãy tạo ra các khái niệm pháp lý bằng cách ghép các danh từ cho ở cột A và các tính từ cho ở cột B.*

A	B
President	Bicameral
Constitution	Unwritten
Property	Real
Enactment	Defending
Lawyer	Delegated
Power	Practicing
Congress	Elected

[28] thus retained: Được giữ lại như thế

Exercise 2. *Hãy tìm nghĩa tiếng Việt cho các khái niệm dưới đây:*

1. Lawful grounds
2. Immovable property
3. Constitutional rights
4. Amendment
5. Private ownership
6. Right to govern
7. Social morals
8. Enactment of laws
9. International treaties
10. Social welfare

Exercise 3. *Hãy cho biết trong các từ và khái niệm cho dưới đây những từ, khái niệm nào có nghĩa tương đương.*

Real property	Legitimate bases
Lawful grounds	Immovables
Treaties	Agreements
Contracts	Government
Parliament	National Assembly
Transactions	Administration
Legislature	Senate

Exercise 4. *Hãy trả lời các câu hỏi sau đây:*

1. By what documents is every government in the United States restricted in regulating business?
2. What types of government are there in the United States?
3. What is the basis of the power of the national government in the United States?

Exercise 5. *Hãy xem trong số những câu dưới đây, câu nào có nội dung phù hợp với bài* ***Delegation of power in the United States.***

1. Every government, whether national, state or local

finds that its power to regulate business is restricted by either the national constitution or a state constitution or by both.

2. The quality of administration depends on the character of those who hold the jobs.

3. The power of the national government is based upon the power of the President, the Senate, and the Congress.

4. Government, accordingly, embraces three broad functions.

5. All powers not delegated to the Congress of the United States or prohibited, are expressly reserved to the states by the Tenth Amendment.

6. State administration represents the carrying out of policies determined by the legislature.

7. The police power confers the broadest ability to control business.

Exercise 6. *Hãy dịch ra tiếng Việt đoạn văn sau đây:*

"***THE GOVERNMENT OF CITIES IN THE US***"

The city is a municipal corporation. Its aim is to provide for the general welfare of the citizens. The basis of the city's legal existence and of its internal government is a document known as the city charter. This document, as a rule, begins with a statement of the city's boundaries and then declares the city to be a municipal corporation with corporate powers i.e., the right to sue and to be sued, to own property, to make contracts, etc. Next it stipulates what form of government the city shall have. It describes the basic structure of this government, lists the officers the city shall have, how they shall be chosen and for how long, and how they may be removed."

Adapted from **The Government of the United States**

LOCAL GOVERNMENT

Local government is often regarded as being the basis of national self government.

Local government is essentially a method of getting various services provided for the benefit of a community. Education, medical and hospital services, public transport and other utility services have become matters of governmental concern.

The functions of local government can be broadly divided into two main groups, namely functions of control over the activities of private citizens, and the provision of public services.

In the first main group - functions of control - is the power to make by-laws. All the local councils have this power.

By-laws are a form of local legislation and (like other laws) are designed to regulate the conduct of members of the public.[29]

The provision of public services (the second main group of local governmental functions) is not strictly speaking a governmental function, that is in so far as government is to be regarded as the regulation of the

[29] the public: Công chúng

conduct of private citizens. The governments of civilized countries make it their concern not only to restrain by guidance or control the activities of their subjects, but also to provide for the public welfare by the establishment of systems of education, sanitation, roads and other services.

In addition to the series of local councils there are a number of their bodies operating in local areas throughout the country and having functions which are similar to or allied with the functions of these councils.

Adapted from **The Machinery of Local Government**
by **R. Jackson**.

EXERCISES FOR TEXT VIII

Exercise 1. *Hãy hình thành các tính từ, danh từ từ các động từ sau:*

Ví dụ : To oppress => Oppression => Oppressive

To oppress	To legislate
To refer	To apply
To appeal	To press
To govern	To state
To establish	To guide

Exercise 2. *Hãy liên kết các từ tiếng Anh sau đây thành các khái niệm pháp lý và tìm các khái niệm tiếng Việt tương đương của chúng.*

Example: To protect one's property

To obey	One's will
To protect	Services
To elect	Reluctance
To show	One's property
To express	Laws
To provide	A council
To convene	A conference

Exercise 3. *Hãy thay các từ tiếng Việt trong ngoặc đơn ở đoạn văn sau bằng thuật ngữ tiếng Anh thích hợp và dịch đoạn văn ra tiếng Việt.*

The city (*hiến chương*) declares the city to be a municipal corporation. The American municipality exercises considerable autonomy within (*các điều khoản*) its charter. In American cities there are various forms of (*quản lý*). The (*cơ sở*) of the city's legal existence is the city charter. (*Cơ quan lập pháp*) of the state may pass laws relating to all cities. The (*lưỡng viện*) system of the city council has been generally abolished in America.

Exercise 4. *Hãy tìm xem trong các câu sau đây câu nào có nội dung lấy từ trong bài* ***Local government***

1. Các văn bản dưới luật là hình thức của hoạt động lập pháp ở địa phương.

2. Tất cả các hội đồng địa phương đều có quyền ra các văn bản dưới luật.

3. Giáo dục, giao thông và các dịch vụ công cộng là mối

quan tâm của chính quyền địa phương.

4. Các chính quyền thành phố ở Mỹ không có quyền tự trị. Hoạt động của các cơ quan chính quyền thành phố hoàn toàn phụ thuộc vào chính quyền trung ương của tiểu bang hay của Liên bang.

5. Các chính quyền địa phương coi việc đảm bảo phúc lợi công cộng thông qua việc thiết lập hệ thống giáo dục, y tế và các dịch vụ khác là mối quan tâm của mình.

6. Các văn bản dưới luật được ban hành nhằm điều chỉnh các hành vi của công dân.

7. Hiến chương thành phố do thống đốc bang phê chuẩn.

Exercise 5. *Hãy sử dụng các khái niệm pháp lí cho ở dưới để dịch ra tiếng Anh các câu sau đây:*

1. Các đạo luật là hình thức văn bản pháp luật cao nhất của hệ thống pháp luật.

2. Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt nam đã thông qua Luật đầu tư nước ngoài tại Việt nam.

3. Các tổ chức xã hội được phép ban hành các điều lệ, quy chế. Các văn bản này tuy không có giá trị như những văn bản pháp luật của nhà nước song vẫn ràng buộc các thành viên của các tổ chức đó.

4. Pháp luật phải được tôn trong và thực hiện. Những người vi phạm pháp luật sẽ bị trừng phạt.

Vocabulary

Law	:	Đạo luật
Enforcement of law	:	Cưỡng chế thực hiện pháp luật
Law-breaker	:	Người vi phạm pháp luật

Law-court	:	Toà án
Bylaws	:	Quy chế
Administration of law	:	Áp dụng pháp luật
To obey law	:	Tuân thủ pháp luật
To enact laws	:	Ban hành các đạo luật
To violate laws	:	Vi phạm luật
Lawful	:	Hợp pháp

Exercise 6. *Answer the following questions based on the content of the text:*

1. What is the basis of national self-government?
2. What are often matters of governmental concern?
3. Into what groups can the functions of the local government be divided?
4. What is a by-law?
5. In what way do the governments provide for the public welfare?

THE BASIC PRINCIPLES OF THE SWEDISH CONSTITUTION

(for self reading)

The Constitution of 1974 states that the Swedish system of government is to be democratic and parliamentary. Representative democracy and parliamentarism are the bases of the system of government. In addition, local self-government is an important complement to the national system. Moreover, emphasis is placed on the demand for the rule of law and for an order regulated by law: " Public power shall be exercised under the laws".

Thus, democracy, parliamentarism and the rule of law are the bases of the structure and conduct of the state.

The first few lines in the 1974 Constitution express the principle of the sovereignty of the people, the basic value in democracy: "All public power in Sweden emanates from the people." It is stated that Swedish democracy is based on the free formation of opinion and on universal and equal suffrage.

In order that these values may be realized and safeguarded, it is necessary that there should be rules in the Constitution not only concerning the structure, powers and work of the state agencies but also concerning civic rights and freedoms, which are prerequisite conditions if the principles of a democratic system of government is to be realized. The Constitution

must therefore contain something like a declaration of rights or a catalogue of rights.

However, this is necessary also as a consequence of another consideration. The Constitution must mark out the limits of the competence of the state agencies in relation to the private individual. It must therefore define the limits of the power of these agencies to encroach on individual freedom and thereby also set out and guarantee the scope of this freedom. The requirement that the Constitution should contain guarantees of certain civic rights and freedoms need not therefore be based on any view derived from natural law that certain rights are given *ab initio*. Instead, we may take the view that these rights should be expressed in the positive legal system, in the Constitution, because they are essential conditions for the democratic system of government stipulated in the Constitution. Nor is democracy a self-evident precondition for the governmental system. The democratic mode of government is something which is favored in the Constitution, a decision of positive law from which it follows that certain rights and freedoms must be guaranteed. The rights and freedoms concerned here are, for example, the franchise, freedom of speech and free access to information in a wide sense, freedom of association, freedom of assembly, freedom to demonstrate, religious freedom and personal liberty in general, such as freedom of movement and the protection of personal integrity.

Adapted from **An Introduction to Swedish law**

KEY ANSWER
FOR CHAPTER I

Text I - Definition of constitution

Exercise 1

Fundamental, basic
Highest, supreme
Constitution, charter
Prove, justify
Agreement, treaty
Operation, functioning
Authority, competence
Nature, substance

Exercise 2

1. is vested
2. resides
3. expressly declares
4. be declared
5. forbids

Exercise 3

1. By the contract

Theo hợp đồng thì Simon có quyền sử dụng chiếc ô tô đã thế chấp.

2. By the Constitution of 1992,

Theo Hiến pháp 1992, công dân Việt Nam có quyền thành lập doanh nghiệp và sở hữu bất cứ loại tài sản nào trừ đất đai.

3. Because of the storm

Vì lý do bão, nhà vận chuyển không thực hiện được hợp đồng vận chuyển thực phẩm.

4. To determine insanity

Để xác định khả năng nhận thức của một người, các nhà khoa học thường sử dụng nhiều loại kiểm nghiệm.

5. Since

Người ta còn cho rằng luật án lệ vì được hình thành từ các án lệ

nên nó bảo đảm được tính liên tục trong sự pháp triển pháp luật; và do dựa trên những gì thực tế đã xảy ra nên nó làm cho pháp luật gần với cuộc sống.

Exercise 4

1. Supplemented
2. Held
3. Has
4. Compliance
5. Acceptable

Exercise 5

1. Hiến pháp Hoa Kỳ cùng với các luật ban hành phù hợp với nó là luật tối cao của đất nước.

2. Một người đang thực hiện một công việc song không thể tiếp tục thực hiện nó vì những lý do chính đáng thì phải thông báo cho người được thực hiện công việc về việc này.

3. Việc mở rộng cho người thuê hưởng những lợi ích và đảm bảo theo cam kết của người cung ứng không làm thay đổi quyền và nghĩa vụ của các bên trong hợp đồng cung ứng cho dù chúng phát sinh từ hợp đồng hay theo cách khác.

4. Một số quyền không bị ảnh hưởng - Những quy định của Công nước Bécnơ mà Hoa Kỳ tuân theo, việc Hoa Kỳ đáp ứng các nghĩa vụ theo các quy định này không mở rộng và cũng không thu hẹp bất cứ quyền nào của tác giả tác phẩm cho dù tác giả thực hiện nó theo luật liên bang, luật bang hay theo tiền lệ pháp.

(Khoản 3 Luật về áp dụng Công ước Bécnơ)

Exercise 6

1. Therefor
2. Thereof
3. Thereon
4. Therewith

Exercise 7

Private	Public
Banking law	Administrative law
Business law	Constitutional law

Civil law
Civil procedure
Family law
Labor law
Criminal procedure
Environment law
Financial law
International Public law
Land law

Exercise 8. Bài tập này không có đáp án thống nhất. Người học tự tham khảo qua từ điển.

Exercise 9

constant; flexible; rigorous; since; maintains

Exercise 10. Người học tự trả lời các câu hỏi này.

Text II - Fundamental rights and immunities of citizens

Exercise 1

1t; 2g; 3f; 4a; 5b; 6c; 7d; 8e; 9h; 10i; 11j; 12k; 13m; 14r; 15n; 16l

Exercise 2

1. Closure
2. Legislature
3. Pleasure
4. Procedure
5. Pleasure
6. Enclosure
7. Creature, Creation
8. Relationship
9. Citizenship
10. Friendship
11. Business
12. Liability
13. Capitalist
14. Guardianship
15. Childhood
16. Community
17. Relationship
18. Personality
19. Brotherhood

Exercise 3

1. Pledgee
2. Student
3. Defender
4. Employer
5. Specialist
6. Criminologist
7. Lawyer
8. Offeror
9. Appellant
10. Protector
11. Protestant
12. Politician
13. Economist

Exercise 4

1. freedom to religion
2. Personal rights
3. right to liberty
4. unusual punishments
5. amendment
6. freedom of speech

Exercise 5

1. to
2. concerning
3. for
4. concerning
5. After
6. with

Exercise 6

1. Whether
2. Usually
3. when
4. Until

Exercise 7

1. Yes; 2. Yes; 3. Yes; 4. Yes

Exercise 8

1. No; 2. No; 3. No

Exercise 9. *Người học tự xác định câu trả lời.*

Exercise 10. *Người học tự trả lời.*

Text III - The differences between Written and Unwritten Constitutions

Exercise 1

1a; 2f; 3b; 4c; 5h; 6e; 7d; 8g; 9e.

Exercise 2. *Bài tập này không có đáp án thống nhất. Sinh viên tự dịch và kiểm tra qua sự giúp đỡ của giáo viên.*

Exercise 3

1f; 2g; 3e; 4c; 5b; 6d; 7i; 8h; 9a

Exercise 4

1. Một nhà nước có ba chức năng, cụ thể là chức năng lập pháp, chức năng hành pháp và chức năng cưỡng chế pháp luật.

2. Chức năng của chính quyền địa phương có thể được phân chia một cách khái quát thành hai nhóm, cụ thể là chức năng kiểm soát hoạt động của công dân và chức năng đảm bảo các dịch vụ.

3. Vì thuế do nhân dân trong phạm vi của hội đồng đóng góp, tức là những người dân đã bầu ra hội đồng cho nên giữa hội đồng và cử tri hình thành một trách nhiệm tài chính.

4. Thứ nhất, hiến chương của thành phố bắt đầu từ tuyên bố về giới hạn của thành phố, và thứ hai, nó tuyên bố thành phố là một công ty đô thị.

5. Các chính quyền địa phương bảo đảm một số lượng lớn các dịch vụ, ví dụ như, giáo dục, y tế, giao thông công cộng và điện nước.

Exercise 5. *Bài tập không có đáp án thống nhất. Người học tự dịch và kiểm tra.*

Exercise 6

1. Những luật gia Mỹ chuyên về luật hiến pháp tranh luận liệu Hiến pháp có nên được giải thích phù hợp với ý muốn giả định của những người soạn thảo sống ở thế kỷ thứ XVIII hay không. (**Có**)

2. Hiến pháp của New Zealand và Israel là những hiến pháp thành văn. Những hiến pháp này được soạn thảo và thông qua bởi cơ quan lập pháp của hai nước. (**Có**)

3. Hiến pháp thành văn rõ ràng và chắc chắn hơn là hiến pháp không thành văn. (**Có**)

4. Hiến pháp thành văn là tối cao so với các văn bản pháp luật còn lại và như vậy nó có thể hạn chế tình trạng Chính phủ vượt quá quyền hạn bởi vì toà án có thể từ chối cưỡng chế thực hiện những đạo luật thông thường trái với hiến pháp. (**Có**)

5. Việc bổ sung hoặc sửa đổi hiến pháp không thành văn phải theo thủ tục đặc biệt. (**Không**)

Exercise 7

Phân chia quyền lực nhà nước

Trong một nước cộng hoà, nhà nước hoạt động thông qua ba ngành khác nhau :

(1) Ngành lập pháp mà chức năng chủ yếu là xây dựng luật;

(2) Ngành hành pháp mà nhiệm vụ chủ yếu là thực thi pháp luật; và

(3) Ngành tư pháp thực hiện việc giải quyết tranh chấp phù hợp với pháp luật và giải thích luật để giải quyết tranh chấp.

Sự phân chia tuyệt đối các quyền hạn và chức năng này không phải lúc nào cũng có thể thực hiện được. Trong thực tế, có một số trùng lặp trong hoạt động của các ngành này. Trong lúc chúng độc lập với nhau thì chúng cũng phụ thuộc lẫn nhau và một ngành này không thể tồn tại nếu không có sự trợ giúp và hợp tác của ngành khác. Tuy nhiên, có một điểm cơ bản là ở trong một nhà nước tốt thì cơ quan tư pháp cần được độc lập càng cao càng tốt, điều này có nghĩa là cơ quan tư pháp phải đứng trên sự giám sát và ảnh hưởng của các ngành khác.

Exercise 8. *There may be different versions of translation. The following is given for reference.*

1. President Ho Chi Minh is the drafter of the 1946 Constitution - the first written constitution of the Socialist Republic of Vietnam.

2. The constitution of a country is stable and long-live. However, it

may be amended or revised if the political, economic and social conditions essentially changed.

3. The People's Court of Hai Ba Trung District tries Nguyen B for alledged burglary.

4. The contents of legal acts such as Laws, Ordinances, Decrees must be correspondent to the Constitutional norms.

5. The decisions of administrative agencies may be subject to judicial review.

Text IV - The Rule of Law

Exercise 1

1. Pháp trị
2. Đạo đức cá nhân
3. Các chế độ chuyên chế
4. Công bằng và công lý
5. Chế độ tàn bạo
6. Quyền lực chính trị
7. Tư tưởng bảo thủ
8. Tự quan tâm
9. Ưu đãi
10. Chủ thể pháp luật

Exercise 2

Impartial	=	non-biased
Fairness	=	objectiveness
To institutionalize	=	to embody
To describe	=	illustrate
To accept	=	to admit
Machinery	=	apparatus
Brutal	=	cruel

Exercise 3. *Bài tập không có đáp án duy nhất.*

Exercise 4

1. Đúng
2. Đúng
3. Đúng
4. Đúng
5. Đúng
6. Đúng

Exercise 5. Các câu tiếng Anh được sắp xếp lại theo thứ tự 1, 5, 3, 2, 6, 4.

Constitutional law outlines the general plan of the government; administrative law furnishes the details for carrying out the plan. While constitutional law gives the general plan of governmental organization administrative law carries out this plan in its minutes details. But administrative law not only supplements constitutional law, insofar as it regulates the administrative organization of the government. It also complements constitutional law, insofar as it determines the rules of law relative to the activity of the administrative authorities. While constitutional law treats the relations of government with the individual, administrative law treats them from the standpoint of the powers of the government. Constitutional law lays stress upon rights; administrative law emphasizes duties.

Exercise 6. *Người học tự trả lời*

Exercise 7

Pháp luật thành văn và không thành văn

Vấn đề này dẫn chúng ta đến sự phân loại một loại pháp luật mà tiền lệ pháp, tập quán và pháp luật hình thành nên căn cứ vào hình thức. Tập quán pháp và tiền lệ pháp đôi khi còn được gọi là luật không thành văn, khác với các đạo luật được gọi là luật thành văn. Thuật ngữ không thành văn rõ ràng bắt nguồn từ thực tế là ở buổi đầu, tập quán pháp và tiền lệ pháp không được viết thành văn mà được truyền khẩu từ thế hệ này sang thế hệ khác như là một truyền thống. Hiện nay, cả ba loại luật này đều được lưu giữ bằng văn bản. Sự khác nhau giữa pháp luật thành văn và pháp luật không thành văn, như chúng vẫn được gọi, nằm ở quá trình hình thành. Khi một qui phạm được ban hành bởi cơ quan có thẩm quyền theo cách thức chính thức, rõ ràng thì nó được gọi là luật thành văn mặc dù nó có thể không được ghi trên giấy. Ngược lại, một qui phạm được hình thành bởi toà án có thẩm quyền thì được gọi là luật không thành văn cho dù nó được in trong các báo cáo của toà án.

Text V- Retrospective legislation; ex post facto laws

Exercise 1

1d; 2e; 3f; 4g; 5b; 6a; 7c; 8i; 9h

Exercise 2

1. Luật hồi tố tăng nặng là luật được áp dụng đối với những hành vi hoặc những giao dịch xảy ra trước khi đạo luật này được ban hành..

2. Luật hồi tố giảm nhẹ là luật hình sự hồi tố qui định hình phạt đối với những hành vi đã được thực hiện song chưa bị coi là tội phạm ở thời điểm thực hiện hoặc nâng hình phạt đã được áp dụng sau khi đạo luật được ban hành.

3. Hiến pháp Hoa Kỳ không cấm luật hồi tố trừ phi đó là là những đạo luật liên quan đến tội phạm và hình phạt và do đó bị coi là hồi tố tăng nặng.

Exercise 3

1. Có. Xem dòng 3 - 5 đoạn 1 của bài.
2. Có. Xem dòng 9 - 15 đoạn 1 của bài.
3. Có. Xem dòng 7 - 9 đoạn 2 của bài.
4. Có. Xem dòng 1 - 6 đoạn 3 của bài.
5. Có. Xem dòng 13 - 18 đoạn 2 của bài

Exercise 4

"1. The norm applicable to a certain crime is norm that is valid at the time of the comission of the crime.

2. The law providing new crimes shall not be applied to those acts that have been committed before the law is adopted unless the law provides otherwise.

3. The law that eliminates an existing crime or provides less serious crime, shall not applied to the crimes, that have been committed before its adoption."

(Article 7 of the Criminal Code of Vietnam)

Text VI - Government

Exercise 1. *Bài tập này không có đáp án thống nhất. Người học tự làm.*

Exercise 2

1. Unlawful
2. Ineffective
3. Unimportant
4. Central
4. Informal
6. Minority
7. Narrow
8. Small

Exercise 3. *Bài tập này không có đáp án thống nhất. Người học tự làm và kiểm tra độ chính xác với giáo viên.*

Exercise 4

1. Ý của câu này có trong nội dung của bài. Xem đoạn 4.
2. Có. Xem dòng 2 - 7 đoạn 1 của bài
3. Có. Xem đoạn 2 của bài.
4. Không.
5. Có. Xem dòng 1 - 2 đoạn 5 của bài.
6. Có. Xem đoạn 7 của bài.

Exercise 5. *Hãy xem bản dịch tiếng Anh Hiến pháp 1992 để làm bài tập này.*

Exercise 6

1. Phù hợp
2. Không phù hợp
3. Phù hợp
4. Phù hợp
5. Không phù hợp
6. Phù hợp
7. Phù hợp
8. Không phù hợp

Exercise 7

(1)Artistotle; (2)political powers; (3)powers; (4)constitution

Exercise 8

area of law; Functioning; considered; importance; bodies

Luật hiến pháp là ngành luật trong hệ thống pháp luật liên quan đến hiến pháp, bản chất của hiến pháp, việc ban hành, sửa đổi và hiệu lực cũng như giải thích nó. Tổ chức nhà nước được coi là cấu tạo từ hai phần khác nhau: 1) phần cơ bản, phần có ý nghĩa nền tảng và 2) phần thứ yếu. Phần thứ nhất, theo Holland, xác định vị trí trung tâm của nhà nước, được gọi là luật hiến pháp; phần thứ hai điều chỉnh các cơ quan hành chính của nhà nước được gọi là luật hành chính.

Exercise 9. *Những chữ bị gạch ngang là sai và cần phải thay bằng những chữ in nghiêng.*

Luật hành chính được định nghĩa như là việc thực thi ~~quyền lực kinh tế~~ *quyền lực chính trị* trong trong khuôn khổ ~~các đạo luật~~ *hiến pháp* hoặc đơn giản là hoạt động của nhà nước. Diễn đạt cách khác đó là hệ thống các qui định điều chỉnh phương thức mà thông qua đó chức năng của nhà nước được thực hiện. Luật hành chính cũng được định nghĩa như là hệ các qui phạm xác định việc tổ chức bộ máy chấp hành và ~~tư pháp~~ *điều hành*; phạm vi và giới hạn quyền lực của chúng; chức năng và nghĩa vụ của chúng. Công việc của nhà nước bao gồm hai mảng, cụ thể là (1) việc hoạch định chính sách và (2) thực hiện chính sách. ~~Việc~~ *Mảng* thứ nhất được gọi là lập pháp; mảng thứ hai được gọi là điều hành. ~~Luật hiến pháp~~ *Luật hành chính* liên quan tới mảng thứ hai.

Text VII - Delegation of power in the United States

Exercise 1

Elected president
Unwritten constitution
Real property
Enactment
Practicing lawyer
Delegated power
Bicameral congress

Exercise 2

1. Cơ sở hợp pháp
2. Tài sản cố định
3. Quyền hiến định
4. Sự bổ sung
5. Tư hữu
6. Quyền điều hành, quản lý
7. Đạo đức xã hội
8. Ban hành luật
9. Các hiệp ước quốc tế
10. Phúc lợi xã hội

Exercise 3

Real property, immovables
Lawful grounds, legitimate bases
Treaties, agreements
Contracts, transactions
Parliament, national assembly
Government, administration
Legislature, senate

Exercise 4

1. By the either state constitutions or the federal constitution, or by both.

2. There are three types of government: Government of the United States, the government of states and government of political subdivisions of states.

3. The power of the President, Senate and Congress is the basis of the power of the national government in the United States.

Exercise 5

1. Phù hợp với nội dung bài.
2. Không phù hợp với nội dung bài.
3. Phù hợp với nội dung bài.
4. Không phù hợp với nội dung bài
5. Phù hợp với nội dung bài.
6. Không phù hợp với nội dung bài
7. Phù hợp với nội dung bài

Exercise 6

"CHÍNH QUYỀN Ở CÁC THÀNH PHỐ CỦA MỸ"

Thành phố là một công ty đô thị. Mục tiêu của nó là đảm bảo các phúc lợi chung cho công dân. Nền tảng của sự tồn tại pháp lý của thành phố và chính quyền thành phố là văn bản mà người ta coi là hiến chương của thành phố. Thông thường văn bản này bắt đầu từ việc tuyên bố ranh giới của thành phố và tuyên bố thành phố là một công ty đô thị với các quyền hạn của một công ty, tức là quyền khởi kiện và bị kiện, quyền ký kết các hợp đồng v.v.. Tiếp đó, nó qui định hình thức chính quyền mà thành phố phải có. Nó mô tả cấu trúc cơ bản của chính quyền này, liệt kê các chức vụ mà thành phố phải có và việc bổ nhiệm các chức vụ đó như thế nào và với thời hạn bao lâu, thủ tục miễn nhiệm như thế nào.

Text VIII - Local government

Exercise 1

To oppress	Oppressive	Oppression
To refer	Referential	Reference
To appeal	Appellate	Appeal
To govern	Governing	Government
To establish		Establishment
To legislate	Legislative	Legislation
To apply	Applicable	Application
To press	Pressing	Pressure
To state	State	Statement
To guide	Guiding	Guidance

Exercise 2. *Bài tập này không có đáp án thống nhất. Có thể có nhiều phương án ghép khác nhau.*

Exercise 3

The city *charter* declares the city to be a municipal corporation.

The American municipality exercises considerable autonomy within the provisions of its charter. In American cities there are various forms of *government*. The *basis* of the city's legal existence is the city charter. The legislature of the state may pass laws relating to all cities. The *bicameral* system of the city council has been generally abolished in America.

Hiến chương thành phố tuyên bố rằng thành phố là công ty đô thị. Chính quyền thành phố ở Mỹ có thực hiện chế độ tự quản khá lớn trong khuôn khổ các qui định của hiến chương thành phố. ở các thành phố của Mỹ tồn tại nhiều hình thức quản lý khác nhau. Cơ sở cho sự tồn tại về mặt pháp lý của thành phố là hiến chương thành phố. Cơ quan lập pháp của bang có thể ban hành các đạo luật liên quan đến tất cả các thành phố của bang. Chế độ lưỡng viện trong các thành phố nhìn chung bị bãi bỏ ở Mỹ.

Exercise 4

1. Câu này lấy từ trong bài.
2. Câu này không lấy từ trong bài.
3. Câu này lấy từ trong bài.
4. Câu này không lấy từ trong bài.
5. Câu này lấy từ trong bài.
6. Câu này lấy từ trong bài.
7. Câu này không lấy từ trong bài.

Exercise 5

1. Laws are the highest legal acts in a legal system.

2. The National Assembly of the Socialist republic of Vietnam has adopted Law on foreign Investments in Vietnam.

3. Mass organizations may adopt by-laws and charters. These act do not have the same legal effect as that of the legal acts of the State but bind the members of those organizations.

4. Law must be respected and enforced. Any person if violate the law shall be punished.

Exercise 4. Người đọc tự trả lời.

Chapter II

CIVIL AND FAMILY LAW

Text I

PERSONAL PROPERTY

In its strict legal sense, the term "property" signifies an abstract legal right rather than a corporeal object. It is that dominion[29] or right of use, control, and disposition which one may lawfully exercise over particular things or objects. As so used, the word signifies the sum of all the rights and powers incident to ownership. The term "property" is more frequently used, however, in its more popular sense as signifying or describing the subject of property, such as a chattel or land.

Property is divided into several major and minor classes which are recognized by the law. The division of property into real and personal, constitutes the most important classification. Having regard to its material

[29]Dominion = absolute ownership

and palpable nature, properties are classified also as corporeal and incorporeal. Intangibles, consisting of rights not related to physical things, are mere relationships between persons which the law recognizes by attaching to them certain sanctions enforceable in the courts. Such rights are incorporeal property. Corporeal property is that which takes a physical form which can be seen and handled such as land, buildings, motorbikes, clothes etc. Corporeal property which is a compound of both real and personal property is classified as mixed property.

The distinction between real and personal property becomes important in many connections. It may determine the situs of the property for taxation or other purposes, and it may be decisive, under the principles of conflict of laws, of the rule of law to be applied in a case. The distinction is also observed in applying the rule that real property descends directly to the heir, while personal property passes to the personal representative of the decedent.

Personal property was defined by Blackstone[30] as consisting of money, goods, and movable chattels. In its general and ordinary sense, the term "personal property" embraces all objects and rights which are capable of ownership except freehold estates in land and

---

[30]Blackstone: Tên một luật sư Anh

incorporeal hereditaments connected therewith. The term includes goods, chattels, things in action, evidences of debt, and money. The term "chattel" is used to describe visible, tangible, movable personal property. Included also in the classification of "personal property" are chattels real, *choses in action*, and, to a degree, so-called "mixed" property, which are discussed below. Important examples of personal property consisting of incorporeal rights are literary property and copyrights, patents, and trademarks.

Property which is abandoned by the owner with the intention of terminating his interest in it and without intending to vest ownership in another is said to go back into a state of nature or to return to the common mass of things in a state of nature. Such property is subject to appropriation[31] by the first taker or finder who reduces it to possession. Such person acquires an absolute ownership thereon as against both the former owner and the person upon whose land it happens to have been left.

The finder of a lost article does not acquire absolute ownership thereof, but he does acquire a property interest or right which will enable him to keep it against all the world except the rightful owner. This rule is not affected by the place of finding. The finder of lost property has a right to possession of the article superior

---

[31] is subject to appropriation: Được chiếm giữ bởi

to that of the owner or occupant of the premises where it is found. A servant is, as against his master, entitled to property which he finds on the latter's premises. If lost property is found by several persons under such circumstances that the finding is the joint act of all, they have equal rights in the thing found.

Treasure trove is an old name given to gold, silver, money, plate, or bullion which has been hidden in the earth or in other private places by an unknown owner, and which has been found by another. It is not essential to its character as treasure trove that the thing shall have been hidden in the ground; it is sufficient if it is found concealed in other articles, such as bureaus, safes, and the like. Under the early English law, treasure trove belonged to the King. In this country, in the absence of legislation, treasure trove belongs to the finder against all the world except the true owner. He has a right thereto superior to that of the owner or occupant of the premises where it is found, and this is true even though the finder is an employee of the owner of the premises. The rule relating to treasure trove is generally limited to gold, silver, and money. Other objects found "imbedded in the soil" under circumstances indicating that some person had placed it where it was found, are not regarded as "treasure," and the finder acquires no title thereto, the possession of such articles being the owner of the land.

A person who finds property which has been casually mislaid acquires no special rights in it, where it is found upon another's premises. This is true whether the finder is an employee of the owner or occupier of the premises on which the mislaid article is found, or a customer of the owner or occupant. The right of possession of such articles as against all except the true owner is in the owner or occupant of the premises where it is found.

All the rules stated above are subject to modification by statute. Legislation in many states defines the rights and duties of the parties in respect of abandoned, lost, and mislaid property and of treasure trove and the like.

Adapted from **Summary of American Law**

EXERCISES FOR TEXT I

Exercise 1. *Translate the following definitions into Vietnamese*

1. **Personal (or movable) property** includes all kinds properties in one's ownership that do not constitute his/her real estate.

2. **Mixed property** is the corporeal property which is formed from both real and personal property.

3. Things that can be seen, touched and that have certain physical form are **tangible property**.

4. Rights which do not have physical form and which

can be enforced through a court are **intangibles**. The intangibles are incorporeal.

5. Land and buildings and structures erected upon it are **real property**. Real property may be called immovables.

6. **Chattel** is any article of visible and tangible personal property.

7. **Treasure trove** is a legal term that describes gold, silver, money...etc that has been hidden in the earth by an unknown owner and later has been found by another person.

8. **Chose in action** is a right to personal property or sum of money of which the owner has no possession but merely the right of bringing action in court for its recovery.

9. **Ownership** is the collection of rights of a person to possess, to use and to dispose of a thing.

Exercise 2. *Find in column B the synonyms of the words in column A.*

A	B
1. Abstract	a. Ideal
2. Purpose	b. Penalty
3. Premises	c. Goal
4. Sanction	d. Essence
5. Nature	e. To hide
6. To abandon	f. Renounce
7. To enable	g. Buildings
8. To conceal	h. To empower
9. Master	i. Boss
	j. To guide
	k. To quit
	l. Motion

Exercise 3. *Complete the following sentences using legal definitions given in Exercise 1.*

1. Blackstone, an English jurist says that ..... consists of money, goods and movable chattels.

2. The right of a person to be paid for damages caused to him by the unlawful act of another is .....

3. Land and fixtures attached to it are .....

4. Machines, cars, trees, fructus naturales are .....

5. Article 181 of the Civil Code of Vietnam classifies properties into ..... and immovable. Immovable properties include land, water and anything erected on it. All other properties are movables.

6. The classification of properties into movables and immovables is important in the sense of determining the legal grounds for acquisition and registration ..... on these properties. For instance, the contract of sale of immovable properties must be concluded in writing whereas a ..... of movable may be in an oral form.

Exercise 4. *Hãy dùng các liên từ* ***While, Whereas, Therefore, But, However*** *etc.. để liên kết các câu trong các đoạn văn sau đây song không được làm thay đổi nội dung của đoạn văn.*

1. Treasure trove is usually hidden in the earth. In some cases treasure trove may be found in other things like houses, safes and the like.

2. Under Vietnamese Civil Code treasure trove does not become the property of those who found it. Those who found treasury trove that is not an object of cultural or historical heritage are entitled to receive 50% of its value.

3. The law of Vietnam does not permit private ownership on land. In many other countries, individuals may own land.

4. Under Vietnam's Civil Code immovable property may be mortgaged. Movable property can be pledged.

Exercise 5. *Determine whether the following sentences are taken from the text* ***Personal Property.***

1. Theo nghĩa pháp lý đơn thuần, khái niệm "tài sản" biểu thị một quyền pháp lý trừu tượng hơn là biểu thị một vật thể nào đó.

2. Theo nghĩa thông thường được dùng thì khái niệm tài sản được biểu thị một vật thể như động sản hay đất đai.

3. Sự phân biệt giữa động sản và bất động sản có ý nghĩa ở chỗ nó giúp xác định vị trí của tài sản với mục đích tính thuế hay mục đích khác và có ý nghĩa quyết định hơn cả là xác định việc áp dụng luật nào trong trường hợp có xung đột pháp luật.

4. Tài sản bị chủ sở hữu từ bỏ với ý đồ chấm dứt lợi ích sở hữu của mình đối với nó và không có ý muốn tạo ra quyền sở hữu cho bất cứ ai thì coi như là đã được trả về với thiên nhiên.

5. Việc kho báu được tìm thấy trong lòng đất không có ý nghĩa như là thuộc tính xác định khái niệm kho báu. Cũng đủ để coi là kho báu nếu nó được tìm thấy kể cả được cất giấu ngay cả trong văn phòng, két và những nơi tương tự.

Exercise 6. *Complete the following passage by filling in the blank with appropriate words or phrases given below. Translate the passage into Vietnamese.*

Nature of Possession

..... as a legal concept is distinct from ownership. Possession has various connotations. The mere holding, or physical apprehension, of a thing is natural possession. When the ..... of the thing holds it with the intention of claiming it as his own, he has civil possession. The .....of a thing has only natural possession because, although he has physical detention of the thing, he does not - he cannot as long as he remains a borrower - claim it as his own. The same thing is true with respect to a depository or a.....

Adapted from ***An introduction to Philippine law***

Vocabulary

Lessee	:	Người thuê
Possessor	:	Người chiếm hữu
Pledgee	:	Người nhận cầm cố
User	:	Người sử dụng
Borrower	:	Người mượn tài sản
Owner	:	Chủ sở hữu
Natural possession	:	Chiếm hữu tự nhiên

Exercise 7. *Read the following text and determine whether the conclusions given at the end are correct.*

"Civil possession does not depend on ownership but simply on the concurrence of two facts; namely, that the holder has actual control of the thing, and that he holds it as his own. So a person who is not the owner of a thing may have civil possession of it while the owner himself may not have civil possession. Indeed, there may be possession that is actually against the owner. This happens when one steals

the property of another. The thief has civil possession of the thing. Civil possession is not necessarily just or rightful possession. It does mean however, legal or juristic possession, and as such it is protected by law. Even the thief in our example will be protected by law in his possession against other claimants who have no better title than he. Thus, another thief cannot interfere with his possession, but of course his claim has to yield to that of the owner. Viewed in this light, therefore, civil possession is the physical detention of a thing by a person, whether with or without any claim of right, with the intention of holding it as his own."

Adapted from **An introduction to Philippine law**

Vocabulary

Civil possession	:	Chiếm hữu dân sự
Concurrence	:	Sự hội tụ
Juristic possession	:	Chiếm hữu pháp lý
Physical detention	:	Nắm giữ cơ học
Rightful possession	:	Chiếm hữu hợp pháp

Conclusions :

1. Sự chiếm hữu dân sự phụ thuộc vào việc ai thực tế nắm giữ vật và người nắm giữ vật đó như của mình.

2. Cũng có nhiều trường hợp, người chiếm hữu dân sự chiếm hữu vật chống lại chủ sở hữu, như việc kẻ ăn trộm chiếm giữ vật trộm được.

3. Chiếm hữu dân sự có thể là chiếm hữu hợp pháp và chiếm hữu bất hợp pháp.

4. Chiếm hữu bất hợp pháp cũng có thể được pháp luật bảo vệ. Chẳng hạn, khi một người nào đó muốn chiếm tài

sản mà tên A trộm được và người đó không có quyền gì lớn hơn tên trộm A kia.

5. Chiếm hữu dân sự là chiếm hữu thực tế đối với vật với ý định chiếm giữ nó như của mình.

Exercise 8. *Are the following statements correct or incorrect according to Vietnamese Civil law?*

1. The Civil Code of Vietnam divides things into indivisible and divisible things.

2. The ownership right on certain types of property may be terminated by expiration of the prescription.

3. A property that has been leased may also be mortgaged by the owner.

4. One's property may be compulsorily purchased in accordance with the decision of the competent state authority for defense, security and national interests.

5. An abandoned thing is the thing of which the owner abandoned with intention to terminate his interest in it.

6. An owner of materials that are used to create a new object shall be the owner of the newly created object.

7. Under Vietnam's Civil Law, things are classified into main and auxiliary things.

8. A property right is the right which can be valued in money and may be transferred through civil transactions.

9. Fungible objects are objects which have the same physical shape, value and function and can be measured.

DEFINITION AND NATURE OF REAL PROPERTY

There are two basic classes of property in modern law, real property and personal property. Real property consists of fixed, immovable things, such as land. The terms "land," "real estate," and "real property" are generally used synonymously. The old phrase, "lands, tenements[32] and hereditaments[33], "covered all kinds of real property and all interests therein. Included in the definition of real property are such incorporeal rights as easements[34] and rights of profit *à prendre*[35].

Buildings, fixtures, fences, and other improvements affixed to land are generally a part of the real estate. Standing timber is a part of the land and is real property until it is severed from the land. Whether a growing crop is real property or personalty depends upon the nature of the crop, the relationship of the parties raising the question, and upon other circumstances. One primary distinction in determining this question classifies crops as either fructus naturales or fructus industriales. The latter class consists of products of the

---

[32] tenements: Tài sản thuê (nhà và đất)
[33]hereditament: Tài sản thừa kế
[34]easement: Địa dịch
[35]profit à prendre: Quyền hưởng lợi trên đất người khác

earth which are annual and owe their existence to yearly planting and cultivation by man. For most purposes such crops are treated as personal chattels, even while still annexed to the soil. On the other hand, fructus naturales, such as grasses growing from perennial roots, and according to some courts, the fruit and other products of trees, bushes, vines, and plants growing from perennial roots, are regarded as realty while they are unsevered from the soil. However, courts now tend to regard as fructus industriales growing fruit and other products of trees, etc., which depend largely upon the care and cultivation of man.

Minerals in place are a part of the real estate, and in the absence of a contrary provision in a grant, belong to the owner of the land. Oil and gas underlying land are classified as minerals and are a part of the land, subject to "capture" and to loss by escape. Water also, in its natural status and before appropriation, its regarded as a part of the land in or upon which it is found.

An ancient maxim of the common law states, "cujus est solum, ejus est usque ad coelum et ad inferos," meaning that the owner of the soil owns to the heavens and to the lowest depths. Applied literally, this would give the landowner exclusive dominion over the air space above his land to an infinite vertical distance, as well as ownership of minerals and other things beneath the surface. The modern development of air navigation, however, has required a qualification of these rights with

respect to the upper space. The landowner's ownership of such space is no longer regarded as exclusive and unlimited. It is now settled that the flight of aircraft over land does not constitute trespass or nuisance so long as such flights are at a proper height and do not unreasonably interfere with the landowner's use and enjoyment of his property. The owner's rights extend upward only so far as is necessary for the full use and enjoyment of the land, and the space beyond is regarded as open and navigable air space. The owner has a superior right to erect structures extending upward to any distance necessary for the full enjoyment of his property, however. And any flight over his land at such low altitude or in such manner as to interfere unreasonably with his enjoyment of his property, as by endangering his structures, frightening his domestic animals, or impairing the health and tranquillity of his family, will generally constitute a trespass or nuisance.

Adapted from **Summary of American Law**

EXERCISES FOR TEXT II

Exercise I. *Find in column B the synonyms of the words or word forms in column A.*

A	B
1. Soil	a. Land
2. Fructus naturales	b. Attach

3. Fructus industriales	c. To broaden
4. Tranquillity	d. To enlarge
5. Navigable	e. Possession
6. Annex	f. Products
7. Perennial	g. To breach
8. To extend	h. To prolong
9. Dominion	
10.To impair	

Exercise 2. *Choose the phrase that completes the sentence best*

1. He does not like noises and crowds.
   a. He prefers tranquillity.
   b. He likes being interviewed.
   c. He is a selfish guy.
2. My father plants a lot of oranges and apples in his garden.
   a. He plants perennial trees.
   b. He dislikes yearly crop planting.
   c. He wants to make big profits.
3. Ships and canoes cannot pass though this river.
   a. The river is not navigable.
   b. The river is not useful
   c. The river runs too fast
4. He has impaired the contract concluded.
   a. He has breached his contract obligations.
   b. The contract is not valid.
   c. The contract is unfavorable for him.
5. The law provides attorneys with extra time for investigation of complicated criminal cases.

a. The law expands the jurisdiction of the attorneys.

b. The law prolongs the term for investigation of complicated cases.

c. The law gives priority to complicated criminal cases.

Exercise 3. *Translate the following passage into Vietnamese.*

IMMOVABLES

The most important classification of things according to their nature is that which divides things into movables and immovables. The basic criterion of this classification is the movability and immovability of things, but this test has not always been strictly applied that is, there are things which, although in fact are movable from place to place are classified as immovables because of their juridical relation to other things.

Our law does not define immovables; it enumerates them. The list comprises the following:

1. Land, buildings, roads, and constructions of all kinds attached to the land;

2. Trees, plants, and growing fruits, while they are attached to the land form an integral part of an immovable;

3. Everything attached to an immovable in a fixed manner, in such a way that it cannot be separated from it without breaking the material or causing deterioration of the object.

4. Statues, reliefs, paintings, or other objects for use or ornamentation, placed in buildings or on lands by the owner

of the immovable in such a manner that it reveals the intention to attach them permanently to an immovable;

5. Machinery, receptacles, instruments, or implements intended by the owner of the tenement for an industry or works which may be carried on in a building or in a piece of land, and which tend directly to meet the needs of the said industry or work;

6. Animal houses, pigeon houses, beehives, fish ponds, or breeding places of similar nature, in case their owner has placed them or preserves them with the intention to have them permanently attached to the land and forming a permanent part of it including the animals therein;

7. Fertilizers actually used on a piece of land;

8. Mines, quarries, and slag dumps, while the matter thereof forms part of the bed, and water either running or stagnant;

9. Docks and structures which, though floating, are intended by their nature and object to remain at a fixed place on a river, lake, or coast;

10. Contracts for public works, and servitudes, and other rights over immovable property.

Adapted from **An introduction to Philippine law**

Vocabulary:

Immovability	: Tính bất động
Criterion	: Tiêu chí
Deterioration	: Sự huỷ hoại
To reveal	: Làm bộc lộ
Quarry	: Mỏ đá
Slag dumps	: Bãi chứa chất thải
Stagrant water	: Nước đọng
Bed	: Lớp đất, địa tầng

Exercise 4. *Hãy tìm đọc các quy định trong Bộ luật luật dân sự của Việt Nam về bất động sản và xem có qui định nào giống các qui định dưới đây không.*

1. Các công trình, những vật dính liền, tường rào và những sự hoàn thiện khác gắn liền với đất được coi là một phần của bất động sản. Cây lấy gỗ là một phần của bất động sản cho đến khi chúng bị đốn và tách khỏi đất.

2. Các khoáng chất ở một vùng đất là một phần của bất động sản và nếu như không có những qui định khác ghi trong giấy cấp đất thì khoáng vật đó thuộc về chủ sở hữu đất.

3. Dầu lửa và khí đốt nằm ở dưới lòng đất được coi là một dạng khoáng vật và là một phần của đất trong phạm vi của "phần lấy được" và sự mất mát do bị thất thoát.

4. Nước, theo bản chất tự nhiên của mình, trước khi được khai thác cũng được coi là một phần của vùng đất mà trong lòng hay trên bề mặt của nó nước được tìm thấy.

5. Chủ sở hữu đất được sở hữu vươn lên trời và chiều sâu vào lòng đất đến độ sâu nhất. Quyền sở hữu của chủ đất về mặt không gian hiện giờ không được coi là tuyệt đối và không có giới hạn nữa.

6. Quyền của chủ sở hữu được mở rộng lên không gian phía trên khu đất của mình ở mức cần thiết để thoả mãn sự hưởng dụng đầy đủ vùng đất và khoảng không trên độ cao cần thiết đó được coi là tự do và là vùng không lưu.

7. Chủ sở hữu có quyền cao nhất trong việc xây dựng các công trình với độ cao cần thiết để thoả mãn việc hưởng dụng tài sản của mình.

DEFINITION AND NATURE OF A WILL

(1) A will is an instrument executed by a competent person in the manner prescribed by statute, whereby he makes a disposition of his property (or in some cases merely names an executor), to take effect upon his death. The characteristics of a will are that it manifests the donative intent of the maker, that it neither confers nor evidences an intent to confer upon the donees any property, right, or benefit during the life of the maker, that it has no binding effect during his life, and that it is ambulatory and is revocable in whole or in part at his pleasure. Another requisite of a testamentary instrument is that the maker must have executed the instrument with an intent to make a will. This intent, the animus testandi[36], may exist even though the testator did not consciously understand that he was making a will, if the instrument contains the essentials of a testamentary disposition and if it is apparent from the instrument that the maker intended to make a disposition of his property to be effective at his death. It is essential to the validity of a will that the testator have known and understood the

[36]animus testandi: Có ý lập di chúc

substance of the contents thereof. The testamentary character of an instrument is determined by its substance and contents, rather than by its form, the name given it by its maker, or the use of technical or legal terms.

(2) The right to dispose of property by will exists in all American jurisdictions. It is a privilege subject to legislative regulation and control, however, and may be exercised only in the manner and subject to the limitations prescribed by statute. A testator may make any disposition of his property not contrary to the law or public policy of the state. The courts will not reject a will on the ground that it is unreasonable or unnatural or because it excludes persons who would inherit in case of intestacy. The right or power to take under a will is subject to regulation by the state. At common law as well as by statute, a person who feloniously kills a testator is not permitted to take any beneficial interest under the will.

(3) In many states, a will is not effectual as to a child born after the execution of the will or one not named or provided for therein, such child taking by inheritance as though the will did not exist.

(4) A will may be valid in respect to some divisees or bequests and invalid as to others. Where an invalid gift or clause in a will may be expunged without essentially changing the scheme of the whole will or the particular testamentary disposition in which it appears, the valid

portions of the will are upheld and given effect. However, if a rejection of the invalid, and a retention of the valid, provisions would defeat the testator's wishes or result in manifest injustice, or if the valid and invalid provisions are so interdependent that the invalid portions cannot be disregarded and the will given effect without doing violence to the general scheme of the testator, the whole will or the entire disposition in question will be regarded as ineffective.

(5) A will may, by its terms, be conditional or contingent. Such a will is one which is dependent for its operation upon the happening of a specified condition or contingency. If the condition fails, the will is inoperative and void, unless it is republished. Examples of such wills are those to become effective upon the death of the testator from a certain peril or during a certain contemplated trip or voyage. A will is construed to be unconditional in case of doubt on that score. The statement of a contingency as the occasion or inducement for making the will does not render the instrument conditional.

(6) The owner of property may make a binding contract, either to make a will disposing of property in a specified way, or not to dispose of the property by will but to permit it to descend according to the laws governing intestacy.

Adapted from **Summary of American law**

EXERCISES FOR TEXT III

Exercise 1. *Hãy tìm trong cột B các thuật ngữ pháp lý tiếng Việt tương đương với các thuật ngữ pháp lý tiếng Anh trong cột A.*

A	B
1. Competent person;	a. Người có năng lực hành vi; Cán bộ có thẩm quyền;
2. Execution of a will;	b. Di sản;
3. Intestacy;	c. Việc lập di chúc;
4. Manifest injustice;	d. Định đoạt theo di chúc;
5. Donative intent;	e. Ý định tặng cho;
6. Inheritance;	f. Thừa kế;
7. Legislative regulation;	g. Tiếp nhận tài sản;
8. Testamentary disposition.	h. Sở hữu cá nhân;
	i. Thừa kế theo pháp luật;
	j. Điều chỉnh bằng pháp luật.
	k. Thể hiện sự bất công

Exercise 2. *Find in column B the synonyms of the words in column A.*

A	B
1. Manifest	a. Danger
2. Contingent	b. Impose
3. Feloniously	c. Recallable

4. Inducement	d. Demonstrate
5. Inoperative	e. Tool
6. Instrument	f. Ineffective
7. Peril	g. Persuasion
8. Prescribe	h. Conditional
9. Revocable	i. Criminally

Exercise 3. *Choose the synonym, equivalent word or appropriate phrase for each of the following words.*

1. Ambiguous
    a. adjacent;
    b. aspiring;
    c. Having a double meaning.
2. Germane
    a. Belonging to Germany;
    b. Appropriate, closely related to;
    c. Containing germs.
3. Conscious
    a. Being aware of;
    b. Being physically capable;
    c. Being conscientious.
4. To expunge
    a. To include;
    b. To eliminate completely;
    c. To drop out.
5. To uphold
    a. To prevent from falling or to support;
    b. To interfere with ;

c. To give advice to somebody.

6. Interdependent

a. Conflicting;

b. Overlapping;

c. Mutually dependent.

7. Requisite

a. A requirement;

b. A request;

c. A responsibility.

8. Essential

a. Something fundamental;

b. Something relating to estate;

c. Something insignificant.

Exercise 4. *Translate the following sentences into Vietnamese.*

1. A will is regarded as a strictly personal act, the making of which cannot be left to the discretion of a third person nor delegated to an agent or attorney.

2. A will is the testator's speaking after death.

3. Respect for the intent of the testator as expressed in his last will constitutes the principal basis of the rules on the interpretation of wills.

4. A person who makes a will is called a testator.

5. A testament is the expression of an individual's wisdom to transfer his/her own property to other person after his/her death.

6. A person who has attained adulthood may execute a

testament, except in cases where such person is affected by mental illness or illness which prevents him/her from being aware of or controlling his/her acts.

Exercise 5. *Translate the following sentences into English.*

1. "Di chúc bằng văn bản bao gồm:

1. Di chúc bằng văn bản không có người làm chứng.

2. Di chúc bằng văn bản có người làm chứng.

3. Di chúc bằng văn bản có chứng thực của ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn.

4. Di chúc bằng văn bản có chứng nhận của công chứng nhà nước."

(Điều 653 BLDS Việt nam)

2. "Di chúc được coi là hợp pháp phải có đủ các điều kiện sau đây :

a. Người lập di chúc minh mẫn sáng suốt trong khi lập di chúc; không bị lừa dối, hoặc cưỡng bức ép:

b. Nội dung di chúc không trái pháp luật, đạo đức xã hội, hình thức di chúc không trái quy định của pháp luật"

(Điều 655 BLDS Việt nam)

Exercise 6 . *Determine whether the following sentences are taken from the text* ***Definition and nature of a will.*** *If so indicate the corresponding English sentences and write them down from the text.*

1. Một trong những đặc tính của di chúc là nó thể hiện ý muốn hiến tặng của người lập di chúc, một ý muốn chỉ có giá trị khi người này chết. Di chúc hoàn toàn không trao cho người thụ hưởng bất cứ tài sản hoặc quyền nào khi người lập di chúc đang sống.

2. Ý muốn của người lập di chúc có thể được coi là tồn tại ngay cả khi người này lập một văn tự khác nhưng không ý thức được rằng mình đang lập di chúc nếu như văn tự chứa đựng những điểm chủ yếu liên quan đến việc định đoạt tài sản của mình và thể hiện rõ ý đồ của người lập di chúc là việc định đoạt này có hiệu lực sau khi người đó chết.

3. Toà án sẽ không bác bỏ bất cứ di chúc nào với lý do là di chúc không hợp lý, không tự nhiên hoặc vì di chúc tước quyền thừa kế theo pháp luật của một ai đó.

4. Ở một số bang, di chúc không ảnh hưởng đến đứa trẻ được sinh ra sau khi di chúc được lập hoặc không được nhắc đến hay không được chỉ định trong di chúc. Đứa trẻ như thế sẽ thừa kế theo trình tự y như trường hợp di chúc không được xác lập.

5. Việc nêu ra điều kiện như cái cớ hay như sự xui khiến việc lập di chúc sẽ không làm cho di chúc trở nên có điều kiện.

TESTAMENTARY CAPACITY

(1) The power and capacity to dispose of property by will are subject to legislative regulation by each state. It may be stated generally that any person of legal age and sound mind may make a will. The early disability of married women in this respect has been removed by statutes. The testamentary power of an infant and the age at which a person is competent to make a will depend upon statutory provisions, which vary in the several states. Illiteracy does not disqualify a testator who is mentally competent The common-law rule by which a felon or traitor forfeited his property to the crown has never been applied in this country, and a convict is as competent as anyone to dispose of his property by will.

(2) The capacity of a person to make a will may be affected by his mental condition, but attempts to establish a universal test of the mental acumen essential to testamentary capacity have not been successful. Not every degree or kind of mental weakness or unsoundness will destroy this capacity; but, on the other hand, incapacity may exist without absolute imbecility or complete insanity. Mental capacity to make a will is not always governed by the same tests that apply to the capacity to make a contract or deed, or to the conduct of

one's business. Nor are rules governing criminal responsibility applicable in determining testamentary capacity.

(3) The testator must be able to understand the business in which he is engaged when he makes his will, and to appreciate the effect of the disposition made of his property. If he knows his estate, the object of his affections, and to whom he wishes to give his property, he has sufficient capacity to make a will. A disposing mind[37] and memory is one in which the testator has a full and intelligent consciousness of the nature and effect of the act he is engaged in, a knowledge of the property he possesses, and an understanding of the disposition he wishes to make of it by will, and of the persons and objects he desires to participate in his bounty, or as it is often expressed, a knowledge of the natural objects of his bounty.

(4) There is some difference of opinion as to whether a testator may have capacity to make a simple will disposing of an uncomplicated estate, and yet not have capacity to make a will with complex provisions or one disposing of extensive properties. However, the testator need not comprehend the legal significance of the technical terms in which a will is written by his attorney under his instructions.

---

[37]disposing mind: Ý chí định đoạt

(5) Neither old age, physical weakness and infirmity, nor disease is necessarily inconsistent with testamentary capacity, although evidence thereof is generally admissible on the issue of capacity. To a person in such condition, the usual tests as to testamentary capacity will be applied, that is, whether the testator knows the nature and amount of his property and the natural objects of his bounty and understands what he is doing. Blindness, deafness and muteness, or weakness of memory, do not incapacitate a person to make a will. Eccentricity in conduct[38], appearance, or beliefs, or the existence of unjustified prejudices against particular persons, does not of itself establish testamentary incapacity, unless the condition amounts to an insane delusion.

(6) The time to be looked to in determining the mental capacity of a testator to make a will is the time when the will was executed, although evidence as to his mental condition at other times may be admissible as bearing upon his condition at the time the will was executed. Temporary incapacity does not invalidate a will if it was executed in a lucid interval or at a time when the testator was competent.

(7) Partial insanity invalidates a will which is the direct product thereof. A will which is the result of an insane delusion is invalid for lack of testamentary

---

[38]eccentricity in conduct: Sự lập dị trong hành vi

capacity. Insane delusion, in this connection, may be defined as a belief in things which do not exist, and which no rational mind would believe to exist. The essence of an insane delusion is that it has no basis in reason, cannot be dispelled by reason, and can be accounted for only as the product of mental disorder. To invalidate a will on the ground that the testator was possessed of an insane delusion, it must be shown that the will was the product or offspring of the delusion, and that the delusion influenced him at the time he executed the will, in his determination of the manner in which he should dispose of his property. Religious beliefs and views, no matter how strange or contrary to those generally recognized in the community, cannot alone be the basis of a finding of testamentary incapacity. However, a person may be insane about religion as well as upon any other subject, where a religious belief unsettles the judgment and becomes an insane delusion which usurps the place of reason in making a will.

Adapted from **Summary of American Law**

EXERCISES FOR TEXT IV

Exercise 1. *Tìm trong số các thuật ngữ tiếng Việt cho ở cột B những từ tương ứng với các thuật ngữ tiếng Anh ở cột A.*

A	B
1. Absolute imbecility	a. Năng lực lập di chúc
2. Capacity to dispose of	b. Năng lực hành vi
3. Criminal responsibility	c. Trách nhiệm hình sự
4. Insane delusion	d. Sự suy đồi tư tưởng
5. Mental weakness	e. Thành niên
6. Physical weakness	f. Phòng vệ chính đáng
7. Religion belief	g. Nhược điểm tinh thần
8. Testamentary capacity	h. Năng lực pháp lý
9. Unjustified prejudices	i. Nhược điểm về thể chất
	j. Những định kiến không thể biện minh
	k. Trạng thái hoang tưởng
	l. Tình trạng mất trí hoàn toàn
	m. Năng lực định đoạt
	n. Tín điều tôn giáo

Exercise 2. *Translate the following sentences into Vietnamese.*

1. Any person not expressly prohibited by law may make a will provided that he is not under 18 years of old and is of sound mind.

2. A married man or woman may make a will without requiring the consent of his/ her spouse or the authority of court.

3. The law presumes that every person is of sound mind in the absence of proof to contrary.

4. If the testator was publicly known to be insane a month or less before making of the will, the person who maintains the validity of the will must prove that the testator made it during a lucid interval.

Exercise 3. *Replace the italicized words or word forms*

in the following English sentences with the word forms you think appropriate without changing the meanings of these sentences.

1. The law does not require a *testator* to state in the *testament* that he knows the language in which it is written.

2. The *requirement* that a will must be in writing does not mean that the testator must himself *perform* the mechanical work of writing the will, except those cases provided for by law.

3. The requirement that *the testator or testatrix* sign the will and each and every page thereof in the presence of the testator or testatrix and of each other is *mandatory*.

4. The requirement of three witnesses is rigorously adhered to and the courts will declare a will *void* if signed by a lesser number of *competent* witnesses.

Exercise 4. *Complete the following sentences using the vocabulary given in Exercise 1.*

1. A ..... may request a notary public to come to his/her residence to execute a will.

2. The ..... of the testator cannot be transferred to the heirs if he/she is still alive.

3. Spouses may execute a joint ..... to dispose of their common property.

4. A ..... must be acknowledged by the testator before a public notary officer and the witnesses.

5. The testament of a person who is physically ..... or illiterate must be made in writing by the witness and certified by the state notary officer or by the people's committee of the commune, ward or township.

Exercise 5. *Translate the following articles of the Civil Code of Vietnam into English using the vocabulary*

in Exercises 1, 2 and 3.

1. "Cá nhân có quyền lập di chúc để định đoạt tài sản của mình; để lại tài sản của mình cho người thừa kế theo pháp luật; hưởng di sản theo di chúc hoặc theo pháp luật".

(Điều 634 BLDS Việt nam)

2. "Di sản

1. Di sản bao gồm tài sản riêng của người chết, phần tài sản của người chết trong tài sản chung với người khác.

2. Quyền sử dụng đất cũng thuộc di sản thừa kế và được để lại thừa kế theo quy định tại Phần thứ năm của Bộ luật này."

(Điều 637 BLDS Việt nam)

3. "1. Thời điểm mở thừa kế là thời điểm người có tài sản chết. Trong trường hợp toà án tuyên bố một người đã chết thì thời điểm mở thừa kế là ngày được xác định tại khoản 2 Điều 91 của Bộ luật này.

2. Địa điểm mở thừa kế là nơi cư trú cuối cùng của người để lại di sản; nếu không xác định được nơi cư trú thì địa điểm mở thừa kế là nơi có toàn bộ hoặc phần lớn di sản"

(Điều 636 BLDS Việt nam)

4. "Mọi người đều có thể làm chứng cho việc lập di chúc, trừ những người sau đây:

1. Người thừa kế theo di chúc hoặc theo pháp luật của người lập di chúc;

2. Người có quyền, nghĩa vụ, tài sản liên quan tới nội dung di chúc;

3. Người chưa đủ 18 tuổi, người không có năng lực hành vi dân sự."

(Điều 657 BLDS Việt nam)

Exercise 6. *Determine whether the following sentences are taken from the text* ***Testamentary capacity***

according to their meanings.

1. Tình trạng mất năng lực của phụ nữ trước đây trong vấn đề này đã bị các đạo luật xoá bỏ. Năng lực lập di chúc của trẻ em và độ tuổi được coi là có năng lực lập di chúc phụ thuộc vào các qui định của luật mà các qui định này rất khác nhau ở mỗi bang.

2. Năng lực của cá nhân trong việc lập di chúc có thể bị ảnh hưởng bởi điều kiện tinh thần của người đó, song những cố gắng để tạo ra một cách kiểm tra mang tính phổ biến về những nhược điểm tinh thần quan trọng đối với năng lực lập di chúc là không thành công.

3. Khả năng nhận thức và ý chí định đoạt là trạng thái tinh thần mà trong đó người lập di chúc nhận thức đầy đủ bản chất và tác động của hành vi do người đó thực hiện, biết được tài sản mà mình có, hiểu được việc định đoạt mà người đó muốn thực hiện thông qua di chúc, biết được chủ thể và khách thể mà người đó đưa vào sự hào phóng của mình, hay như thường được thể hiện cách khác, biết được về những khách thể tự nhiên trong sự hào phóng của mình.

4. Không phải bất cứ sự già lão, nhược điểm, sự yếu đuối về thể chất hay bất cứ bệnh tật nào cũng nhất thiết là không phù hợp với năng lực lập di chúc mặc dù những bằng chứng về chúng thường được tính đến khi xác định năng lực lập di chúc.

5. Một di chúc nếu là kết quả của một bệnh hoang tưởng sẽ không có giá trị vì người lập nó không có năng lực lập di chúc.

6. Những tín điều và quan niệm tôn giáo, dù chúng có kỳ dị hay trái ngược đến đâu so với những gì được công nhận một cách phổ biến trong cộng đồng cũng không thể một mình tạo nên cơ sở cho việc xác định tình trạng mất năng lực lập di chúc.

FORMAL REQUISITES: EXECUTION, ATTESTATION, AND PUBLICATION OF WILLS

In determining whether an instrument is a valid will, the form of words or expressions is unimportant, except as indicating testamentary intent. The statutes of the several states do prescribe certain formalities in the execution of wills, however, and these statutory requirements must be complied with in order to give an instrument validity as a will. Most modern statutes require that a will be in writing, except in some instances of nuncupative wills and informal wills of soldiers and seamen. So long as a will is in writing, it may be upon any kind of material. It may be typewritten or written by hand, with pen and ink or by pencil, or it may be printed. It may be written on two or more sheets of paper, and it may be comprised of two or more separate documents.

A separate instrument may become an integral part of a will under the doctrine of incorporation by reference. A duly executed will may incorporate into itself by appropriate reference a written paper or document which is in existence at the time of the execution of the will, irrespective of whether such document is one executed by the testator or by a third person, whether it is executed or attested as a will, or whether it is in itself a

valid instrument, provided the document referred to is identified by clear and satisfactory proof. So incorporated, the extrinsic paper takes effect as part of the will and is admitted to probate as such. To come within this principle, however, the extrinsic document must be in existence at the time the will is executed, and there must be a definite and certain reference to the document so as to permit its identification and to manifest the intention of the testator to incorporate it as a part of the will. The doctrine of incorporation by reference permits the incorporation in a will of a prior will of any person, a contract, a promissory note, a deed, or an informal writing, such as directions written in a book or a list or schedule, provided such document is in existence when the will is executed.

The doctrine of incorporation by reference has been rejected or narrowly restricted in some jurisdictions.

It is generally held that a will must be signed by the testator, although the signature be by mark, and, by statute in some states, the signature may be written by a person other than the testator in the latter's presence and at his direction. The statutes of most states require that the signature be at the foot or end of the will.

Attestation consists in witnessing the execution of the will by the testator. The publication of a will consists in the communication by the testator to the attesting witnesses at the time they attest the instrument of his

intention that it shall take effect as his will. Publication is required in some states and is unnecessary in others. Attesting witnesses are required by the statutes of most states. The number of such witnesses varies in the several states. It is generally required that the witnesses attest or subscribe the will at the request of the testator. The signatures of attesting witnesses are usually appended to an attestation clause. Statutes frequently provide that the witnesses shall be "credible" or "competent". A person who is interested as a legatee or devisee under the will, or is to derive pecuniary benefit from the will, is generally disqualified to act as an attesting witness. It is generally required that the witnesses subscribe their names in the presence of the testator; and in some jurisdictions it is required that the witnesses subscribe their names in the presence of each other.

Adapted from **Summary of American Law**

EXERCISES FOR TEXT V

Exercise 1. *Find in the column B the synonyms of the words in column A.*

A	B
1. Deed	a. Annex
2. Append	b. Irrelevant
3. Consist	c. Prove
4. Derive	d. Integrated

5. Intrinsic	e. Make out
6. Integral	f. Conveyance
7. Irrespective	g. Inherent
8. Pecuniary	h. Compose
9. Probate	i. Monetary

Exercise 2. *Find in column B the appropriate equivalent Vietnamese legal term for each of the English legal terms given in column A.*

A	B
1. Doctrine of incorporation	a. Tài sản thừa kế
2. Execution of wills	b. Người làm chứng
3. Promissory note	c. Người thừa kế
4. Publication of a will	d. Công bố di chúc
5. Attestation of wills	e. Việc xác nhận di chúc
6. Attesting witness	f. Người làm chứng và xác nhận
7. Nuncupative will	g. Di chúc miệng
	h. Giấy hẹn trả nợ
	i. Việc lập di chúc
	j. Thuyết hợp thành
	k. Thừa kế theo pháp luật
	l. Chứng thư
	m. Quản lý tài sản thừa kế

Exercise 3. *Translate the following sentences into Vietnamese*

1. "Upon becoming aware of the opening of the succession, the custodian of a testamentary document must without delay present it to the family court and apply for probate thereof. In cases where there exists no custodian of

the testamentary document, the same shall apply upon the discovery of the document by the successor.

A testamentary document closed up with a seal may not be opened except in the family court and in the presence of the successors or their representatives".

(Article 1064 of the Civil Code of Japan)

2. "In order to make a will by a notarial document, the following formalities must be complied with:

1. That two or more witnesses are present;

2. That the testator orally declares the tenor of the will to a notary;

3. That the notary writes down the testator's oral statement and reads it to the testator and the witnesses;

4. That the testator and each of the witnesses affix their signatures and seals to the writing after acknowledging it to be correct; but in cases where the testator is unable to sign, the notary may make an additional entry of the fact in substitution for the signature;

5. That the notary makes an additional entry to the effect that the document has been drawn up in compliance with the formalities specified under the proceeding four items and affixes signature and seal thereto".

(Article 967 of the Civil Code of Japan)

Exercise 4. *Translate the following passages into Vietnamese using the vocabulary in Exercises 1, 2, and 3.*

a) "1. Người lập di chúc có thể yêu cầu công chứng nhà nước lưu giữ hoặc gửi người khác giữ bản di chúc.

2. Trong trường hợp công chứng nhà nước lưu giữ bản di chúc thì phải bảo quản, giữ gìn theo quy định của pháp luật về công chứng nhà nước.

3. Cá nhân giữ bản di chúc có các nghĩa vụ sau:

a. Giữ gìn bí mật nội dung di chúc;

b. Giữ gìn, bảo quản bản di chúc; nếu bản di chúc bị thất lạc, hư hại thì phải báo ngay cho người lập di chúc;

c. Giao lại bản di chúc cho người thừa kế hoặc người có thẩm quyền công bố di chúc khi người lập di chúc chết. Việc giao lại bản di chúc phải được lập thành văn bản, có chữ ký của người giao, người nhận và trước sự có mặt của hai người làm chứng".

(*Điều 668 Bộ luật dân sự Việt Nam*)

b) "1. Người lập di chúc có thể sửa đổi, bổ sung, thay thế, hủy bỏ di chúc vào bất cứ lúc nào.

2. Nếu người lập di chúc bổ sung di chúc thì di chúc đã lập và phần bổ sung đều có hiệu lực pháp luật như nhau; nếu phần di chúc đã lập và phần bổ sung mâu thuẫn nhau thì chỉ phần bổ sung có hiệu lực pháp luật.

3. Trong trường hợp người lập di chúc thay thế di chúc bằng di chúc mới thì di chúc trước bị hủy bỏ".

(*Điều 665 Bộ luật dân sự Việt Nam*)

Exercise 5. *Replace the italicized legal terms with the different appropriate legal terms. At the end of the passage there are some possibly needed terms.*

1. None of the persons mentioned below can become a witness to a *will* or a person required to be present at the making thereof.

1. *A minor*

2. A person *adjudged* incompetent or quasi-incompetent

3. A presumptive successor, a testamentary donee, and their *spouses* and lineal relatives by blood

4. The spouse of any of the relatives up to the fourth degree of relationship and any of the clerks and servants of the notary.

2. An acceptance or *renunciation* of a testamentary gift cannot be revoked.

3. Since will does not take effect until the death of the *testator*, he can modify it or even entirely *revoke* it during his life time.

4. A will may be revoked : (a) by implication of law; (b) by the making of a subsequent codicil, or a writing in accordance with the formalities *prescribed* for the making wills ; (c) by burning, tearing, canceling, or obliterating the will with the intention of revoking it by the testator himself or by another person in his presence and by his express *direction*.

5. In order that a subsequent will may revoke a previous one, it must possess all the *requisites* of a will and must be executed in the manner provided by law for making wills.

(***juveniles; requirement, declared by court, a would-be successor, wife or husband, refusal, withdraw, testament-maker, command, change, set forth***)

Exercise 6. *In the translation of each of the following sentences, there are two errors. Find the errors and correct the translation.*

1. In determining whether an instrument is a valid will. the form of words or expressions is unimportant, except as

indicating testamentary intent.

1b. Khi xác định liệu một văn tự có phải là một ý chí có hiệu lực hay không thì hình thức ngôn ngữ hay sự diễn đạt không quan trọng lắm trừ phi chúng chỉ rõ ý định không muốn lập di chúc.

2. A duly executed will may incorporate into itself, by appropriate reference, a written paper or document which is in existence at the time of the execution of the will, irrespective of whether such document is one executed by the testator or by a third person, whether it is executed or attested as a will, or whether it is in itself a valid instrument, provided the document referred to is identified by clear and satisfactory proof.

2b. *Một di chúc chưa được xác lập đúng có thể nhập vào nó bằng việc viện dẫn thích hợp, một văn tự tồn tại ở thời điểm lập di chúc bất kể văn tự đó được lập bởi người lập di chúc hay người thứ ba, bất kể nó được lập hay được xác nhận như là một di chúc hay không, bất kể văn tự đó có hiệu lực hay không, với điều kiện là văn tự được viện dẫn được xác định bởi những bằng chứng rõ ràng.*

3. To come within this principle, however, the extrinsic document must be in existence at the time the will is executed, and there must be a definite and certain reference to the document so as to permit its identification and to manifest the intention of the testator to incorporate it as a part of the will.

3b. *Tuy nhiên, để rơi vào phạm vi của nguyên tắc này, văn tự bên ngoài phải tồn tại ở thời điểm di chúc chưa được lập và phải có sự viện dẫn dứt khoát và rõ ràng về văn tự này để có thể xác định được nó và thể hiện được ý muốn của*

người lập di chúc sát nhập nó vào di chúc như là một bộ phận bổ trợ của nó.

4. The publication of a will consists in the communication by the testator to the attesting witnesses at the time they attest the instrument of his intention that it shall take effect as his will.

4b. Việc tuyên bố di chúc là khi những nhân chứng tiến hành xác thực văn tự, người lập di chúc thông báo cho những người này về ý định muốn văn tự đó không có hiệu lực như bản di chúc của mình.

5. A person who is interested as a legatee or devisee under the will, or is to derive pecuniary benefit from the will, is generally disqualified to act as an attesting witness.

5b. Những người có liên quan với tư cách là người được nhận thừa kế động sản hay người nhận thừa kế theo di chúc hoặc được hưởng lợi từ di chúc sẽ không được làm nhân chứng xác thực.

Exercise 7. *Check your understanding by answering the following questions.*

1. What are the formal requirements of a will according to the text?
2. In what conditions may a separate instrument become an integral part of a will?
3. What does the attestation of a will mean, and how is it performed?
4. What is publication of a will according to the text?
5. Are the forms of words and expressions decisive for determining the validity of a will?

DESCENT AND DISTRIBUTION OF DECEDENTS' ESTATES

A. Basis, nature, and effect of intestate succession

The descent and distribution of property not disposed of by will are determined by state statutes. The descent or inheritance of real estate is governed by the law of the state in which the property is located, while the distribution of personal property, tangible and intangible, is generally governed by the law of the state of the owner's domicile at the time of his death. Where there have been changes in the law of descent and distribution, the law in effect at the time of the decedent's death applies.

The early English common-law canons of descent of real property, which, in accordance with the feudal system, prohibited lineal ascent, admitted the male before the female, and recognized the rule of primogeniture, by which the eldest male inherits, were not accepted in America. Statutes in the United States generally provide a complete system for succession to intestate property, and they frequently provide for the descent and distribution of both realty and personalty in the same course and manner.

Upon the death of the ancestor, title to real property vests immediately, and by operation of law, in the heirs.

The interests of distributees in personal property accrue immediately on the death of their ancestor, but they may not claim the property except through the administration and distribution of the estate by the personal representatives.

All interests in property, real and personal, which survive the death of the owner and which are not disposed of by will, pass under the statute of descent and distribution. This applies to future as well as present interests, and includes contingent as well as vested estates. Property which, for any reason, does not pass under a will left by the owner descends and is distributed as intestate property according to the statute; and the testator cannot prevent the operation of the statute even by provision of his will expressly disinheriting an heir or next of kin. Statutes of many states provide, in varying terms, that a child of the testator shall share in his estate as though he had died intestate, unless the child was named in or provided for by the will or it is clear that the testator intended to omit him.

B. Scope and manner of administration of decedent's estate .

The administration of a decedent's estate involves the collection of assets, the use thereof for the payment of debts, taxes, and costs of administration, and the distribution of the balance to the person entitled thereto. The administration is conducted by an executor or administrator, the personal representative of the

decedent, under the supervision of the proper court. An executor is a person nominated by a testator to carry out the directions of his will and to dispose of his property according to his testamentary provisions. Administrators are persons appointed by a court to administer and settle intestate estates and the estates of testators who have not designated a competent executor.

Formal administration may be dispensed with in many cases by agreement among the interested parties. Such agreements or arrangements are frequently termed family settlements. Compromises and settlements among heirs, distributees, devisees, and legatees of a decedent's estate will be enforced if made between persons having the legal capacity to contract, it containing the elements of a valid contract, such as good consideration, and if not tainted by fraud, duress, or the like. Such an agreement may provide for the distribution of the estate on a plan different from that prescribed by the statutes of descent and distribution, or different from the plan provided for in a will. Such a settlement is binding, of course, only on the persons joining therein; it does not affect the rights of nonconsenting creditors. Also, it has been held that such an agreement may not modify or defeat a testamentary trust.

In many states, special courts, variously designated as probate, surrogate, or orphans' courts, have been established and given jurisdiction of the administration of decedents' estates. In other states, the common pleas

courts, county courts, superior courts, or other courts of general original jurisdiction, are given jurisdiction in probate matters[39]. A decedent's domicile at the time of his death is generally the proper jurisdiction in which to obtain domiciliary letters testamentary or of administration. Real property is subject to administration only in the state where it is located. Personal property, though generally having its situs at the domicile of the owner, may, depending upon its nature or upon local statutes, be subject to administration in other jurisdictions.

As a general rule, the real estate of a decedent vests immediately in his heirs or devisees by operation of law, without any intervention of a personal representative, subject to the payment of the decedent's debts in most jurisdictions. Personal property, however, must generally be distributed to the next of kin or legatees by the administrator or executor.

Adapted from **Summary of American Law**

EXERCISES FOR TEXT *VI*

Exercise 1. *Translate the following sentences into Vietnamese*

1. Descent is succession to the ownership of an estate by inheritance or by any act of law.

2. Inheritance of real estate is governed by the law of the

[39]probate matters: Những vấn đề về chứng thực hiệu lực của di chúc

place where the property is located.

3. Primogeniture means exclusive right of inheritance of the eldest son.

4. Intestate property is the property left by the decedent but not disposed of by his will.

5. Domicile is the place where person has his true fixed and permanent home.

6. A devisee is the person to whom lands or other real property are devised or given by will.

7. Legatee is the person to whom personal property is given by will.

8. Lineal ascent denotes passage of an estate to heirs in ascending line.

9. An heir is one who inherits or entitled to inherit property.

Exercise 2. *Find the synonyms in column B and Vietnamese meanings in column C for each of the words in column A.*

A	B	C
1. To govern	I. Succession	a. Người thừa kế
2. Survive	II. Successor	b. Lừa dối
3. To dispense	III. Coercion	c. Điều chỉnh
4. Fraud	IV. To demand	d. Phân chia
5. Duress	V. Cheat	e. Thừa kế
6. Heir	VI. Distribute	f. Yêu cầu
7. Inheritance	VII. Regulate	g. Sống sót, còn lại
8. To claim	VIII. Rule, norm	h. Cưỡng bức
9. Canon	IX. Outlive	i. Quy định

Exercise 3. *Translate the following sentences into English using the vocabulary of Exercises 1 and 2.*

1. Thừa kế theo pháp luật là thừa kế theo hàng thừa kế, điều kiện và trình tự thừa kế do pháp luật quy định.

2. Những người thừa kế theo pháp luật được quy định theo thứ tự sau đây:

a. Hàng thừa kế thứ nhất gồm: Vợ, chồng, cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi của người chết.

b. Hàng thừa kế thứ hai gồm: Ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại, anh ruột, chị ruột, em ruột của người chết.

c. Hàng thừa kế thứ ba gồm: Cụ nội, cụ ngoại của người chết; bác ruột, chú ruột, cậu ruột, cô ruột, dì ruột của người chết, cháu ruột của người chết mà người chết là bác ruột, chú ruột, cậu ruột, dì ruột, cô ruột.

3. Thừa kế theo pháp luật được áp dụng trong những trường hợp sau đây:

a. Không có di chúc;

b. Di chúc không hợp pháp;

c. Những người thừa kế theo di chúc đều chết trước hoặc chết cùng thời điểm với người lập di chúc; cơ quan, tổ chức được hưởng thừa kế theo di chúc không còn vào thời điểm mở thừa kế;

d. Những người được chỉ định làm người thừa kế theo di chúc mà không có quyền hưởng di sản hoặc từ chối quyền di sản.

Exercise 4. *Replace the italicized words with the appropriate words or phrases, and then translate the*

passage into Vietnamese.

Intestate *succession* takes place when a person dies without a will, or with a void or *inefficacious*(1) will, or if no one succeeds under his will. If a will is valid but it disposes of only part of the testator's *property* (2), intestate succession takes place with respect to the rest of the property not covered by the will. In these cases, since there are no testamentary heirs, the law determines who are to succeed to the inheritance of the deceased. Among those called by the law to succeed are the relatives of the *deceased*(3), both legitimate and illegitimate, his *surviving*(4) spouse and the State according to a specified order. The relative nearest in degree *excludes*(5) the more distant ones, except where the right of representation takes place. Relatives in the same degree inherit in equal shares except in the cases of brothers and sisters of the full blood and of the half-blood, and of paternal and maternal ascendants. The share of the brother or sister of the half-blood is one - half that of the brother or sister of the full blood.

Adapted from **An Introduction to Philippine Law**

Exercise 5. *The following are the order of intestate succession under the Philippine law described in English and that under Vietnam's civil law described in Vietnamese. Translate the English version into Vietnamese and determine whether these two orders are similar.*

The order of intestate succession under Philippine law

The order of intestate succession briefly is as follows:

First - legitimate children and their descendants;

Second - Legitimate parents and their ascendants;

Third - Illegitimate children and their descendants;

Fourth - The surviving spouse, without prejudice to the rights of brothers and sisters;

Fifth - Collateral relatives within the fifth degree;

Sixth - The State.

The order of intestate succession under Vietnamese law

Những người thừa kế theo pháp luật được qui định theo thứ tự sau đây:

a, Hàng thừ kế thứ nhất gồm: Vợ, chồng, cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi của của người chết;

b, Hàng thừa kế thứ hai gồm: Ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại, anh ruột, chị ruột, em ruột của người đã chết;

c, Hàng thừa kế thứ ba gồm: Cụ nội, cụ ngoại của người chết; bác ruột, chú ruột, cậu ruột, cô ruột, dì ruột của người chết; cháu ruột của người chết mà người chết là bác ruột, chú ruột, cậu ruột, cô ruột, đì ruột.

Exercise 6. *Check whether the translation of each of the following sentences is correct*

1. The early English common-law canons of descent of real property, which, in accordance with the feudal system, prohibited lineal ascent, admitted the male before the female, and recognized the rule of primogeniture, by which the eldest male inherits, were not accepted in America.

1b. Dù phù hợp với thể chế phong kiến, các qui định của Common Law trước đây về thừa kế bất động sản, về

việc cấm thừa kế theo trực hệ đi lên, về việc thừa nhận đàn ông ưu thế hơn phụ nữ, thừa nhận tình trạng thừa kế theo huynh trưởng theo đó người đàn ông nào lớn tuổi nhất sẽ được thừa kế, đã không được chấp nhận ở Mỹ.

2. Upon the death of the ancestor, title to real property vests immediately, and by operation of law, in the heirs.

2b. Khi tổ tiên chết thì quyền đối với bất động sản sẽ truyền lại ngay cho người thừa kế dưới tác động của pháp luật.

3. All interests in property, real and personal, which survive the death of the owner and which are not disposed of by will, pass under the statute of descent and distribution.

3b. Tất cả các lợi ích đối với tài sản, bất kể là động sản hay bất động sản, còn lại sau khi chủ sở hữu chết mà không được định đoạt theo di chúc thì nằm trong trong phạm vi điều chỉnh của luật về chuyển giao tài sản thừa kế và phân chia tài sản thừa kế.

4. Statutes of many states provide, in varying terms, that a child of the testator shall share in his estate as though the testator had died intestate, unless the child was named in or provided for by the will or it is clear that the testator intended to omit him.

4b. Các đạo luật của một số bang qui định bằng các qui phạm khác nhau rằng con của người lập di chúc sẽ được chia một phần di sản như trường hợp người đó không để lại di chúc trừ phi tên người con đó được nêu hoặc xác định trong di chúc hay trừ phi người lập di chúc rõ ràng cố ý bỏ qua người con này.

5. The administration is conducted by an executor or administrator, the personal representative of the decedent,

under the supervision of the proper court.

5b. Việc quản lý tài sản được thực hiện bởi một quản lý viên hay chấp hành viên, người đại diện riêng của người đã chết dưới sự giám sát của một toà án thích hợp.

6. Compromises and settlements among heirs, distributees, devisees, and legatees of a decedent's estate will be enforced if made between persons having the legal capacity to contract, it containing the elements of a valid contract, such as good consideration, and if not tainted by fraud, duress, or the like.

6b. Những thoả hiệp hay dàn xếp giữa những người thừa kế, những người được phân chia, những người được thừa hưởng động sản, những người được thừa hưởng bất động sản sẽ được cưỡng chế thực hiện nếu như được giao kết giữa những người có năng lực ký kết hợp đồng và nếu như chúng chứa đựng yếu tố của một hợp đồng có hiệu lực, chẳng hạn như có giá trị đền bù khá và không bị ảnh hưởng bởi sự lừa dối, cưỡng bức hay những hành vi tương tự.

7. In many states, special courts, variously designated as probate, surrogate, or orphans' courts, have been established and given jurisdiction of the administration of decedents' estates.

7b. ở nhiều nước, các toà án riêng như kiểu toà dành cho trẻ mồ côi, toà thẩm định di chúc, được thành lập và được trao thẩm quyền quản lý di sản của người đã chết.

DEFINITION OF FAMILY LAW AND MARRIAGE

Definition and scope of family law

The word family is one which is difficult, if not impossible, to defined precisely. In one sense it means all blood relations who are descended from a common ancestor, in another, it means all the members of a household, including husband and wife ,children, servants and even lodgers.

We may regard the family as a basic social unit which consists normally of a husband and wife and their children. It is not necessary that all of these should be members of the family at the same time. A husband and wife can be considered as comprising a family before the birth of their first child or after all their children have left home to marry and establish families of their own, and some spouses will remain childless throughout their lives. Conversely, some families will consist of a child or children living with only one parent, for example, when the other has died or where an unmarried woman is living with her illegitimate children. We must therefore consider the legal effects of two relationships: that of

husband and wife *inter se*[40] and that of parent and child.

Marriage as a contract

In order that a man and a woman may become husband and wife, two conditions must be satisfied: first, they must both possess the capacity to contract a marriage, and second, they must observe the necessary formalities. As a general rule, capacity to marry is determined by the law of the parties' respective domiciles, whilst the formalities to be observed are those required by the *lex loci celebrationis*[41]. Thus if a man domiciled in England marries in Scotland a woman domiciled in France, he must have capacity by English Law, she must have capacity by French law and the marriage must be solemnized[42] in a manner recognized by Scottish law.

In order that a person domiciled in England should have capacity to contract a valid marriage, the following conditions must be satisfied :

a. Neither party must be already married.

b. Both parties must be over the age of 16.

c. The parties must not be related within the prohibited degrees of consanguinity or affinity.

In English law at least, marriage is an agreement by

---

[40]inter se: (latin) Giữa họ với nhau

[41]lex loci celebrationis: Luật nơi kết hôn

[42]solemnized: Được nghi thức hoá

which a man and a woman enter in to a certain legal relationship with each other and which creates and imposes mutual rights and duties. Looked at from this point of view, marriage is clearly a contract, and like other contracts it may be void or voidable. But it is , of course, quite unlike any commercial contract, and consequently it is *sui generis*[43] in many respects. In particular we may note the following marked dissimilarities.

The law relating to the capacity to marry is quite different from that of any other contract. A marriage may only be contracted if special formalities are carried out. The grounds on which a marriage may be void or voidable are for the most part completely different from those on which other contracts may be void or voidable. Unlike other voidable contracts, a voidable marriage can not be declared *ab initio*[44] by repudiation by one of the parties but may be set aside only by agreement, frustration or beach. Apart from death, it can be terminated only by a decree of dissolution (or divorce) pronounced by a court of competent jurisdiction. Provided that, they do not offend against rules of public policy or statutory prohibitions, the parties to a commercial contract may make such terms as they think

---

[43]sui generis (latin): Có nét riêng biệt
[44]ab initio: (latin) Ngay từ đầu

fit. But the fact that marriage creates a personal status limits the parties' power to make their own terms and also may affect their legal rights and duties with respect to other persons.

Adapted from **Family Law** by Bromley, P.M

EXERCISES FOR TEXT VII

Exercise 1. *Các tiếp đầu từ* ***in-, im-, ir-, un-, dis-, anti-, non-, ab-, de-*** *có nghĩa đối nghịch hay phủ định. Khi thêm chúng vào các danh từ hay tính từ thì nghĩa của từ được thêm tiếp đầu từ sẽ đổi nghịch hay phủ định nghĩa từ gốc. Hãy cho các tiếp đầu từ vào các từ sau và dịch nghĩa của chúng ra tiếng Việt.*

Ví dụ: Possible (có thể) + im => impossible (không thể)

1. Different + ?
2. Legitimate + ?
3. Responsible + ?
4. Like + ?
5. Similar + ?
6. Legal + ?
7. To mobilize + ?
8. Normal + ?
9. Imperialist + ?

Exercise 2. *Hãy kết hợp các tính từ và danh từ cho ở các cột A và B thành những khái niệm thường được sử dụng trong luật hôn nhân và gia đình.*

A	**B**
A contract	Of competent jurisdiction

A court	Of marriage
A decree	Of nullity
A party	Of public policy
Blood	Ancestor
Common	Child
Illegitimate	Relations
Legal	Duties
Married	Unit
Mutual	Formalities
Rules	To a contract
Social	Woman
Special	Marriages
Statutory	Prohibitions
To contract	The capacity
To observe	Conditions
To possess	Formalities
To satisfy	A marriage
Voidable	Relationships

Exercise 3. *Khi mệnh đề sau là kết quả hay là sự khẳng định của mệnh đề trước, người ta thường sử dụng các quan hệ từ sau:* ***So*** *(vậy nên),* ***thus*** *(và thế là),* ***in this way*** *(bằng cách này),* ***consequently*** *(do đó),* ***In consequence*** *(hậu quả là),* ***as a result*** *(kết quả là),* ***hence*** *(từ đó),* ***that's why*** *(vì vậy mà),* ***accordingly*** *(theo đó),* ***for that reason*** *(vì lý do đó),* ***on that account*** *(căn cứ vào tính toán đó) v.v. Hãy sử dụng các liên hệ từ nói trên để dịch các câu sau đây.*

1. In English law, marriage is an agreement which creates and imposes mutual rights and duties. *So*, marriage is clearly a contract.

2. Capacity to marry is determined by the law of the

parties' respective domiciles. *Thus*, if a man domiciled in England marries a woman domiciled in France, he must have capacity by English law, and she must have capacity by French law.

3. Marriage creates a status which may affect the legal rights of the parties and their duties with respect to other persons. *Therefore*, we must consider the legal effects of relationships, first, of husband and wife and, then, of parent and child.

4. Prima facie, the best place for a child is with its parent. *Consequently*, in disputes over custody a heavy burden of proof lies on the party seeking to show that to enforce the parent's right would not be in the child's interest.

Exercise 4. *Khi đưa ra một mệnh đề, một câu có nội dung trái với với mệnh đề trước, câu trước người ta thường dùng các liên hệ từ* ***but, and, still, however, neverthless, at the same time (nhưng, thế nhưng)*** *hoặc các liên hệ từ* ***while (whilst), whereas, though, although, instead, conversely, on contrary, on other hand (ngược lại, thay vì)*** *hoặc các liên hệ từ* ***despite, in spite of, in defiance of, irrespective of, regardless of, notwithstanding (bất kể, mặc dù vậy).*** *Hãy dùng các liên từ nói trên để dịch các câu sau đây ra tiếng Việt.*

1. A contract of marriage cannot be discharged by agreement. *But* it can be terminated by a decree of dissolution pronounced by a court of competent jurisdiction.

2. Existing laws and common sense require that every parent shall take care of his infant child until he comes of age. *Instead*, some parents neglect their parental duties and do not provide for their child moral and mental welfare.

3. We may regard the family as a basic social unit consisting normally of a husband and wife and their children. *However*, it is not necessary that all of these should be members of the family at the same time.

4. *Though* there is a strong presumption in favor of the parent's having custody, the court may deprive the father of his parental rights.

5. *In spite of the fact* that both parents were living together and had the same rights to the custody of their infant children, their children were neglected and needed care and protection.

6. Now, disputes concerning the custody and maintenance of children are considered by county courts and magistrates' courts[45] *whilst*, a century ago, they could be resolved only in the Court of Chancery or in one of the superior courts.

Exercise 5. *Hãy dịch các từ trong dấu ngoặc đơn ra tiếng Anh để hoàn tất các câu sau:*

1. All blood relations must have a common (tổ tiên).

2. (Vợ chồng) and their children are members of the family.

3. The young man has left his (cha mẹ) to establish a family of his own.

4. (Chưa có gia đình) children usually stay with their parents' household.

5. (Con cháu) of one and the same ancestor must not contract a marriage.

6. In all cases concerning the custody of a child, a court

---

[45]magistrates's court: Loại toà án được lập ra ở Mỹ để xét xử các vụ án có giá trị dưới 20 đô la

of first instance has a (sự tuỳ ý).

7. As no (người giám hộ) has been appointed by the (đã chết) parents, the boy was sent to one of his relations.

8. Protecting the welfare of the orphan, the court deprived the (người giám hộ theo di chúc) of custody.

9. A heavy (trách nhiệm chứng minh) lies with the party seeking to obtain the (việc giám hộ) of the child.

10. There are no (điều khoản) in the Guardianship of Infants Act, 1925, which will upset the old rule of equity that the best place for a child is with its parent.

Exercise 6. *Hãy trả lời các câu hỏi dưới đây căn cứ vào nội dung bài* ***Definition of Family Law and Marriage***

1. What does the word "family" mean?
2. Whom does the family normally consist of ?
3. What relationships are considered first of all by the Family Law?
4. What is a marriage in English law ?
5. Is a marriage similar to any commercial contract?
6. What dissimilarities do we find between a marriage and a commercial contract?
7. When may a marriage be contracted?
8. How can a voidable marriage be dissolved ?
9. Can the parties make their own terms for contracting a marriage ?
10. Under what conditions can a man and woman become husband and wife?
11. What conditions are necessary for contracting a valid marriage?

Exercise 7 . *Thay các liên hệ từ in nghiêng bằng các*

liên hệ từ cho ở dưới và dịch đoạn văn sau ra tiếng Việt. So sánh định nghĩa hôn nhân trong bài này với định nghĩa hôn nhân trong bài ***Definition of family law and marriage.***

Marriage, Its Definition and Nature

The word marriage is used in two senses. *In one sense*, it refers to the marriage relationship, that is, to the status. *In another sense* it means the act or ceremony of entering into such a relation. As a relationship, it is defined as the civil status of one man and one woman, legally united for life, with rights and duties *which*, for the establishment of families and multiplication and education of the species, are or from time to time may *hereafter* be, assigned by the law to matrimony. As a ceremony, it is defined as that act by which a man and woman unite for life with the intent to discharge towards society and one another those duties which result from the relationship of husband and wife.

Adapted from **An introduction to Philippine law**

(on one hand, on the other hand, that, thenceforth)

Attention :

To discharge	:	Giải phóng, thoái bỏ
To result from	:	Phát sinh từ, bắt nguồn từ
Multiplication of species	:	Sản sinh nòi giống
Matrimony	:	Hôn nhân, hôn phối

Exercise 8. *Hãy so sánh các điều kiện kết hôn được nêu trong đoạn văn sau với các điều kiện kết hôn theo pháp luật Việt nam.*

The Essentials of Marriage

The essentials of a valid marriage may be treated under the following headings: (1) capacity to marry, (2) consent,

and (3) formalities in the celebration. The requisites pertaining to the capacity and consent of the parties may be described as intrinsic requisites while those relating to the formalities as extrinsic requisites. Under the latter category there are two requirements: (a) the authority of the person performing the marriage, and (b) a marriage license - except in marriages of exceptional character.

Adapted from **An introduction to Philippine law**

Attention:

Heading	:	Tiêu mục
Intrinsic requisites	:	Các đòi hỏi nội tại
Extrinsic requisites	:	Các đòi hỏi ngoại cảnh
Marriage license	:	Giấy phép kết hôn

Exercise 9. *Hãy xem trong số các câu sau đây, câu nào có nội dung lấy từ bài* ***Definition of Family Law and Marriage.***

1. It is difficult to define the word "Family" precisely.
2. The family normally consists of a husband and wife and their children.
3. It is necessary that a husband and a wife and their children should be members of the family at the same time.
4. A child or children living with only one parent cannot be considered a family.
5. An unmarried woman and her illegitimate children are a family.
6. Blood relations include the relations between the people who are descended from a common ancestor.
7. A man and a woman may be come a husband and a wife if they both possess the capacity to contract a marriage.
8. In order to contract a marriage no formalities should

be observed.

9. The formalities to be observed in contracting a marriage are determined by the *lex loci celebrationis*.

10. To contract a valid marriage, one of the parties must be over the age of 16.

11. According to the English law, there are no prohibitions as to consanguinity or affinity for contracting marriages.

12. Marriage, like other contracts, may be void or voidable.

13. There are many dissimilarities between a marriage and any commercial contract.

14. There is no difference between the law relating to the capacity to marry and the law that governs any other contract.

15. No special formalities are carried out in contracting a marriage.

16. A marriage may be void or voidable on the same grounds as other contracts.

17. A voidable marriage may be dissolved only by a decree of nullity pronounced by a court of competent jurisdiction.

18. A contract of marriage can be dissolved by agreement of the parties concerned.

19. Apart from death, marriage can be terminated only by a decree of dissolution pronounced by a court of competent jurisdiction.

20. Marriage limits the parties' power to make their own terms.

21. Marriage does not affect the legal rights and duties of the parties with respect to other persons.

THE SCOPE OF PARENTAL RIGHTS AND DUTIES

Common Law. Common law recognized the natural duties of protecting and maintaining one's legitimate infant children and, although the machinery for enforcing these duties was almost wholly ineffectual, nevertheless they could properly be regarded as enforceable legal obligations. Moreover, it is obvious that, rate in early law, at any, these duties could be performed only if the parent actually had custody of the child, and, in many cases, the father would be the only member of the family who would be physically capable of carrying them out. Consequently, it is not surprising to discover that his duty to protect carried with it the correlative right to the custody of all infant children and that this right was absolute even as against the mother except in the rare cases where the father's conduct was such as gravely to imperil the children's life, health or morals. Admittedly, on the father's death the mother became entitled to the custody of her children until they came of age.

Equity. Whilst equity left untouched the common law duties[46] of parents, its attitude towards the exercise of their rights was fundamentally different. At Common

[46] common law duties: Nghĩa vụ theo tiền lệ pháp

Law, a father could always enforce his right to custody (and therefore all his other rights) save in the most exceptional circumstances; in equity, on the other hand, the welfare of the child has always been regarded as the first and paramount consideration[47]. This did not mean that equity would totally disregard the father's rights - they were in fact *prima facie* to be enforced - but where to give effect to them would be clearly contrary to the best interests of his child, equity would not hesitate to deprive him of them.

A further advantage that equity had over the common law was that its procedure was much better adapted to deal with disputes concerning children.

Statutes. In addition to those statutes which have given the Divorce Court[48] power to make orders relating to the custody, education and maintenance of the children of the marriage in matrimonial cases, a mass of legislation has been passed during the past 100 years affecting parental rights and duties. At least four distinct principles can be seen.

Statutory effect has now been given to the rule of equity that in every case involving the custody or upbringing of an infant "the court shall regard the welfare of the infant as the first and paramount consideration".

---

[47]paramount consideration: Sự cân nhắc rất kĩ lưỡng
[48]Divorce Court: Toà ám xét xử ly hôn

A number of statutes have been passed to prevent physical cruelty and neglect and to provide for children's moral and mental welfare as well. For example, an obligation is now laid on parents to ensure that their children receive adequate secular education, and a parent may in certain circumstances be deprived of the custody of a child which is in need of care or protection.

The same development that can be seen in all other branches of family law - the evolution of the wife from a subordinate member of her husband's household to the joint, coequal head of the family - is most noticeable here. Whereas at common law her husband could deprive her of the custody even of her young baby and could completely disregard all her wishes, her rights are now in almost every respect the same as his.

Whilst a century ago, disputes concerning the custody and maintenance of children could be resolved only in the Court of Chancery[49] or in one of the superior courts of common law, jurisdiction has now been given (subject to certain limitations) to county courts and magistrates' courts.

Adapted from **Family Law** by Bromley P.M.

---

[49]Court of Chancery: Một dạng Toà án công bằng

EXERCISES FOR TEXT VIII

Exercise 1. *Hãy tìm các khái niệm tiếng Việt tương ứng với các khái niệm tiếng Anh sau đây:*

1. Family;
2. Branch of law;
3. Member of family;
4. To establish a family;
5. Invalid marriage;
6. To discharge (dissolve) a marriage.;
7. Family law;
8. Co-equal head of a family;
9. Subordinate-member of a family;
10. The capacity to marry;
11. To contract a marriage;

Exercise 2. *Hãy tìm các thuật ngữ tiếng Anh thích hợp với các thuật ngữ tiếng Việt trong ngoặc kép để hoàn tất các câu tiếng Anh cho dưới đây:*

1. The head of the family shall (nuôi dưỡng) his infant children until they come of age.
2. (Chăm sóc) is one of the parental duties.
3. At Common Law on the father 's death the mother (có quyền) to the custody of her children.
4. At Common Law, the father' right to custody (được thực hiện) even against the mother.
5. (Các vụ án hôn nhân gia đình) are considered by the Divorce Court.
6. In case of (không thực hiện) of his duties a parent may

be deprived of his/her (làm cha mẹ) rights.

7. Parent have an obligation to ensure that their children receive adequate (giáo dục công dân).

8. The wife's rights with regard to the custody of her young (con cái) are almost the same as her husband's in the present time.

9. The court shall regard the welfare of the infant as the first and paramount consideration in every case involving its custody or (giáo dục).

Exercise 3. *Hãy tìm nghĩa tiếng Việt cho các từ tiếng Anh sau:*

1. Commercial contract
2. Declaration
3. Effective
4. Jurisdiction
5. Party
6. Public
7. Social
8. Invalid
9. Definition
10. Formality
11. Normal
12. Person
13. Servant
14. Special

Exercise 4. *Hãy tìm trong số các từ cho dưới đây những từ có nghĩa tương đương và đưa chúng vào thành từng nhóm*

To affect	Condition	Contract
Agreement	On condition that	To create
To break	To consider	To declare
To carry out	Law	Decree
To discharge	Legal	To prevent
To forbid	Like	Power

To influence	To make	Provided that
To prohibit	To observe	To regard
Similar	To offend	Rights
Statutory term	To form	To terminate
To think		

Exercise 5. *Hãy tìm các từ đồng nghĩa với các từ tiếng Anh cho ở phần A. Sử dụng một số từ đã cho hoặc các từ đồng nghĩa tìm được để dịch ra tiếng Anh các câu tiếng Việt ở phần B của bài tập.*

A

Disagreement	Non-legal	Possession
Illegal	Unmarried	Recognition
Incapacity	Uncertain	Requirement
Incompetent	Determination	Satisfaction

B

1. Sự bất đồng của của các bên trong cuộc hôn nhân có thể giải quyết bằng hoà giải hoặc bằng phán quyết của toà án.

2. Một trong những điều kiện của hôn nhân là các bên hiện tại chưa có vợ, có chồng.

3. Hôn nhân giữa những người cùng huyết thống bị coi là bất hợp pháp.

4. Các biện không mang tính pháp lý như giáo dục, tác động về tình cảm có khi có hiệu quả hơn trong việc giải quyết các tranh chấp hôn nhân và gia đình.

5. Việc thoả mãn các điều kiện của hôn nhân là yêu cầu bắt buộc.

Exercise 6. *Hãy cho biết trong các câu sau đây, câu*

nào được lấy từ nội dung bài ***Scope of parental rights and duties.***

1. Common Law recognized the natural duties of protecting and maintaining one's legitimate infant children.

2. The machinery for enforcing these duties was very effectual.

3. The natural duties of protecting and maintaining one's legitimate infant children were regarded as unenforceable legal obligations.

4. In early law, the father would be the only member of the family who would be physically capable of carrying out these duties.

5. The father's right to the custody of all infant children was absolute even against the mother.

6. Only on the father's death did the mother become entitled to the custody of her children.

7. The attitude of equity towards the father's right was the same as at Common Law.

8. Equity left untouched the common law duties of parents but its attitude towards the exercise of their rights was fundamentally different.

9. In equity, the welfare of the child has always been regarded as the first and paramount consideration.

10. Equity would totally disregard the father's right.

11. Many statutes affecting parental rights and duties have been passed during the past 100 years .

12. The rule of equity was that in every case involving the custody or upbringing of an infant, "the court shall regard the welfare of the infant as the first and paramount consideration".

13. No statutes have been passed to prevent physical cruelty on the part of the parents.

14. All the statutes have provided for children's moral and mental welfare.

15. An obligation is now laid on parents to ensure that their children receive an adequate secular education.

16. In no circumstances may a parent be deprived of the custody of a child.

17. No changes have taken place in all other branches of family law.

18. In the modern family, the wife is the co-equal head of the family.

19. The husband can completely disregard his wife's wishes at present, as she is a subordinate member of his household.

Exercise 7. *Read the text* ***Parents' right to custody*** *and check your understanding by answering the questions given at the end of the text.*

PARENTS' RIGHT TO CUSTODY

So long as both parents are living together and there is no dispute between them on the point, they are now jointly entitled to the custody of their infant children. The provisions of Section 4 of the Guardianship of Infants Act, 1925, state that on the death of either parent, the survivor shall be the guardian of their infant children together with any guardian appointed by the other. If the deceased person has appointed no guardian or the guardians so appointed refuse to act, the court may, if it thinks fit, appoint another to act with the survivor. This power is very rarely exercised

in practice, so that, on the death of one parent the other will become solely entitled to custody if the deceased has appointed no testamentary guardian.

A dispute over custody may take one of two forms : it may be a dispute between the father and the mother, or it may be a dispute between one parent and a stranger, for example, a testamentary guardian appointed by the other parent or a person who has obtained de facto control of the child either with the parent's consent or as a result of his having abandoned.

As regards disputes between parents, since the passing of the Guardianship of Infant Act of 1925, there has been no presumption that either of them is prima facie entitled[50] to custody. But where the dispute is between a parent and a stranger, the Act has done nothing to upset the old rule of equity that, subject to the overriding considerations of the welfare of the child, there is a strong presumption in favor of the parents having custody. Prima facie, the best place for a child is with its parent, and, consequently, a heavy burden of proof lies on the party seeking to show that to enforce the parents' right would not be in the child's interest.

In all cases, the court must be guided by the interests of the child, and a court of first instance has discretion with which no appellate court will interfere unless the lower court has clearly acted on the wrong principles

Adapted from **Family Law** by Bromley P.M.

Questions

1. When are both parents entitled to the custody of their infant children?

---

[50]prima facie entitled: Được quyền theo biểu hiện hình thức

2. Who shall be the guardian of infant children on the death of either parent?

3. What disputes over custody may arise?

4. In whose favor are disputes between a parent and a stranger settled?

5. When does a stranger become entitled to the custody of the child?

6. Whose interests must the court be guided by?

7. When will the appellate court interfere with the decision of a court of first instance?

Exercise 8. *Đọc kỹ bài* ***Scope of parental rights and duties*** *và trả lời các câu hỏi sau:*

1. What duties were *regarded* as unenforceable legal obligations by Common Law ?

2. When was the father deprived of his right to the custody of his infant children ?

3. When did the mother become entitled to the custody of his children ?

4. Whose interests were regarded as the first consideration in equity?

5. What legislation has been passed during the past 100 years?

6. What rule of equity has been given statutory effect ?

7. What obligations do these statutes lay on parents?

8. What is the position of the wife in the family now?

9. In what courts can disputes concerning the custody and maintenance of children be resolved now?

KEY ANSWER
FOR CHAPTER II

Text I - Personal property

Exercise 1

1. **Personal (or movable) property**: Tài sản cá nhân (động sản) bao gồm tất cả các loại tài sản không phải là bất động sản thuộc sở hữu của một người.

2. **Mixed property**: Tài sản hỗn hợp là tài sản hữu hình được hình thành bởi cả bất động sản và động sản.

3. **Tangible property**: Những vật có thể nhìn thấy được, sờ được và có những hình dạng cơ học nhất định được coi là tài sản hữu hình.

4. **Intangibles**: Các quyền không tồn tại ở hình dạng cơ học và có thể được cưỡng chế thực hiện thông qua tòa án được gọi là tài sản vô hình.

5. **Real property**: Đất và những công trình, những kiến trúc xây dựng ở trên đó được coi là tài sản bất động. Bất động sản có thể được gọi là tài sản bất động.

6. **Chattel**: Vật là bất cứ một phần nào của động sản hữu hình có thể nhận thấy được.

7. **Treasure trove**: Kho báu là thuật ngữ pháp lý dùng để chỉ vàng, bạc [illegible] được cất dấu trong lòng đất bởi những người không thể xá[illegible]à được một người khác sau này tìm thấy.

[illegible]**ose in action:** Quyền đối với động sản hoặc tiền mà chủ sở [illegible]tế không chiếm hữu mà chỉ được quyền khởi kiện tại tòa án [illegible].

Ownership: Sở hữu là tập hợp các quyền của một cá nhân chiếm hữu, sử dụng và định đoạt một vật.

Exercise 2

1a; 2c; 3g; 4b; 5d; 6k; 7h; 8e; 9i

Exercise 3

1. *personal property* 4. *movable*

2. *intangible*
3. *real property*
5. *movable*
6. *of ownership; contract of sale*

Exercise 4

1. Treasure trove is usually hidden in the earth, *however*, in some cases treasure trove may be found in other things like houses, safes and the like.

2. Under Vietnamese Civil Code treasure trove does not become the property of those who found it *but* who found treasure trove that is not an object of cultural or historical heritage are entitled to receive 50% of its value.

3. The law of Vietnam does not permit private ownership on land, *while* in many other countries, individuals may own land.

4. Under Vietnam's Civil Code immovable property may be mortgaged *whereas* movable property may be pledged.

Exercise 5. Cả năm câu đều được lấy từ bài ***Personal Property***.

Exercise 6

Possession; possessor; borrower; lessee

Chiếm hữu với tư cách là một quan niệm pháp lí khác với sở hữu. Chiếm hữu có nội hàm rộng. Chiếm giữ thông thường hay chiếm giữ cơ học đối với vật là chiếm hữu tự nhiên. Khi người chiếm hữu cầm giữ vật với ý đồ coi nó là của mình thì đó là chiếm hữu dân sự. Người mượn tài sản chỉ thực hiện chiếm hữu tự nhiên, bởi vì mặc dù cầm giữ tài sản về mặt cơ học song người này không và không thể coi vật đó là của mình chừng nào anh ta chỉ là người mượn. Điều này đúng cả đối với người nhận giữ và người thuê.

(Trích từ Giới thiệu về luật Philipin)

Exercise 7

1. Phù hợp
2. Phù hợp
3. Phù hợp
4. Phù hợp
5. Không đúng

Exercise 8

1. Đúng. Xem Điều 184 BLDS
2. Đúng. Xem Điều 188 BLDS
3. Sai. Xem Điều 346 BLDS
4. Đúng. Xem Điều 261 BLDS
5. Đúng. Xem Điều 257 BLDS
6. Đúng. Xem Điều 246 BLDS
7. Đúng. Xem Điều 183 BLDS
8. Đúng. Xem Điều 261 BLDS
9. Đúng. Xem Điều 186 BLDS

Text II - Definition and nature of real property

Exercise I

1a; 2f; 3c; 6b; 8d; 9e

Exercise 2

1a; 2a; 3a; 4a; 5b

Exercise 3

Bất động sản

Sự phân loại vật quan trọng nhất căn cứ vào bản chất của chúng là sự phân loại thành động sản và bất động sản. Tiêu chí cơ bản của sự phân loại này là tính chuyển dịch được hay tính bất động của vật. Song tiêu chí kiểm nghiệm này không phải lúc nào cũng được áp dụng một cách triệt để, tức là có những vật trong thực tế có thể di dời từ nơi này sang nơi khác song vẫn được phân loại là bất động sản bởi vì mối liên hệ pháp lý của chúng với những vật khác.

Pháp luật của chúng ta không định nghĩa bất động sản, nó chỉ liệt kê chúng. Bảng liệt kê bao gồm những vật sau:

1- Đất, nhà cửa, đường sá, các loại công trình kiến trúc gắn liền với đất;

2- Cây cối, hoa quả đang kết trái khi đang còn dính liền với đất

và tạo thành một phần thống nhất của bất động sản.

3- Bất cứ vật nào đính kèm với bất động sản theo cách thức mà theo đó nó không thể bị tách rời khỏi bất động sản nếu không đập phá vật liệu hoặc phá hủy vật thể đó.

4- Các lượng tượng đài, mô hình, bức hoạ hay các vật dụng hoặc trang trí được chủ sở hữu sắp đặt ở trong nhà hoặc trên đất theo cách thức thể hiện rõ ý muốn của người này dính liền chúng với bất động sản một cách thường xuyên.

5- Máy móc, đồ chứa, công cụ, vật dụng mà chủ sở hữu nhà muốn dành cho hoạt động công nghiệp hoặc cho các công việc được tiến hành trong ngôi nhà hoặc trên một phần đất và những thứ này trực tiếp đáp ứng cho nhu cầu hoạt động công nghiệp hoặc các công việc nói trên.

6- Chuồng gia súc, chuồng chim, tổ ong, ao cá hoặc những thứ tương tự mà chủ sở hữu đã bố trí và giữ gìn với ý muốn gắn liền chúng với khu đất một cách thường xuyên và chúng tạo thành một thể thống nhất của khu đất, kể cả những con vật trong đó.

7- Phân bón thực tế đã sử dụng trên thửa đất;

8- Mỏ quặng, mỏ đá và những xỉ thải đã tạo nên địa tầng, nước đọng hoặc nước chảy;

9- Cầu tàu và những kiến trúc tuy di chuyển được song do tính chất và mục tiêu của chúng mà được neo đậu ở một điểm cố định trên sông hồ hoặc bờ biển.

10- Các hợp đồng xây dựng công trình công cộng, địa dịch công cộng và những quyền khác đối với bất động sản.

Exercise 4

1. *Có. Xem Điều 181 BLDS*
2. *Không*
3. *Không*
4. *Không*
5. *Đúng. Xem Điều 270 BLDS*
6. *Không*
7. *Đúng. Xem Điều 270 BLDS*

Text III - Definition and nature of a will

Exercise 1

1a; 2d; 3j; 4l; 6g; 7k; 8e.

Exercise 2

1d; 2h; 3i; 4g; 5f; 6e; 7a; 8b; 9c

Exercise 3

1*c*; 2*b*; 3*a*; 4*b*; 5*a*; 6*c*; 7*a*;8a

Exercise 4

1. Di chúc được coi là một văn bản hết sức riêng tư mà việc xác lập không thể tùy theo sự phán xét của người khác và cũng không thể ủy quyền cho luật sư hoặc người đại diện.

2. Di chúc chính là lời tuyên bố của người lập di chúc khi chết.

3. Tôn trọng ý định của người lập di chúc được thể hiện trong bản di chúc cuối cùng là nền tảng cơ bản của các qui định về giải thích di chúc.

4. Cá nhân lập di chúc được gọi là người lập di chúc.

5. Di chúc của một người là sự thể hiện ý muốn người đó chuyển giao tài sản của mình cho người khác sau khi chết.

6. Người đạt tuổi thành niên có thể lập di chúc trừ trường hợp người đó bị ảnh hưởng bởi bệnh tâm thần hoặc bệnh tật khác làm cho người đó không nhận thức được hoặc điều khiển được hành vi của mình.

Exercise 5

1. "Written testament include:

1. Written testament executed without witnesses;
2. Written testament executed with witnesses;
3. Written testament certified by the People's

Committees of townships, wards and communes;

4. Written testament certified by Public Notaries."

(Article 653 of the Civil Code of Vietnam)

2. "A testament is valid if it satisfies the following requirements :

a. The testator is lucid and sound of mind and is not under any fraud, duress or threat while executing the testament, and

b. The contents of the testament do not contravene law or social morality; and the form of the testament shall not be contrary to the provisions of law"

(Article 655 of the Civil Code of Vietnam)

Exercise 6

1. Có. The characteristics of a will are that it manifests the donative intent of the maker, that it neither confers nor evidences an intent to confer upon the donees any property, right, or benefit during the life of the maker.

2. Có. This intent, the animus testandi, may exist even though the testator did not consciously understand that he was making a will, if the instrument contains the essentials of a testamentary disposition and if it is apparent from the instrument that the maker intended to make a disposition of his property to be effective at his death

3. Có. The courts will not reject a will on the ground that it is unreasonable or unnatural or because it excludes persons who would inherit in case of intestacy.

4. Có. In many states, a will is not effectual as to a child born after the execution of the will or one not named or provided for therein, such child taking by inheritance as though the will did not exist.

5. Có. The statement of a contingency as the occasion or inducement for making the will does not render the instrument conditional.

Text IV - Testamentary capacity

Exercise 1

1l; 2m; 3c; 4k; 5g; 6i; 7n; 8a; 9j.

Exercise 2

1. Người nào rõ ràng không bị pháp luật cấm có thể lập di chúc với điều kiện người đó không dưới 18 tuổi và đang trong tình trạng tỉnh táo.

2. Vợ, chồng có thể tự mình lập di chúc không cần có sự đồng ý của người kia hoặc sự cho phép của tòa án.

3. Pháp luật giả định rằng ai cũng tỉnh táo nếu không có sự chứng minh ngược lại.

4. Nếu người lập di chúc được mọi người biết là mất trí trong vòng 1 tháng hoặc ít hơn tính từ thời điểm lập di chúc thì người bảo vệ hiệu lực của di chúc phải chứng minh rằng người lập di chúc đã lập nó trong lúc đang tỉnh táo.

Exercise 3

1. a maker of a will; will
2. precondition; execute
3. makers of will; binding
4. ineffective; legally capable

Exercise 4

1. person (or testator)
2. property
3. will (or testament)
4. will
5. physically weak

Exercise 5

1. "Any individual is entitled to make a testament to dispose of his property by will, to devolve his property to his heir(s) pursuant to the law, or to inherit property by a testament or pursuant to the law.".

(Article 634 of the Civil Code of Vietnam)

2. " Inheritable estate:

1. An inheritable estate shall include the property owned by the decedent and his/her share in joint property that he owns with other individuals.

2. Land use right shall be also included in an inheritable estate and may be inherited in accordance with the provisions of Part V of this Code."

(Article 637 of Civil Code of Vietnam)

3. "Moment and place for opening inheritance:

Inheritance is opened at the moment of the death of a property owner. In case where a court has declared the person dead the moment of inheritance shall be the date determined in accordance with Paragraph 2 of Article 91 of this Code.

The place where inheritance is opened shall be the last residence of a decedent. If the last residence of the decedent cannot be determined, the place where inheritance is to be opened shall be the place where all or the major part of his property is located."

(Article 636 of Civil Code of Vietnam)

4. "A witness to a testament can be any individual except the following persons:

1, Testamentary and intestate heirs of the testator;

2, Persons who have property rights and obligations arising from the contents of a testament;

3, Persons who are less than eighteen years old and persons who are incapable in civil actions."

(Article 657 of Civil Code of Vietnam)

Exercise 6

1. **Có.** The early disability of married women in this respect has been removed by statutes. The testamentary power of an infant and the age at which a person is competent to make a will depend upon statutory provisions, which vary in the several states.

2. **Có.** The capacity of a person to make a will may be affected by his mental condition. but attempts to establish a universal test of the mental acumen essential to testamentary capacity have not been successful.

3. **Có.** A disposing mind and memory is one in which the testator has a full and intelligent consciousness of the nature and effect of the act he is engaged in, a knowledge of the property he possesses, and an understanding of the disposition he wishes to make of it by will, and of the persons and objects he desires to participate in his bounty, or as it is often expressed, a knowledge of the natural objects of his bounty.

4. **Có.** Neither old age, physical weakness and infirmity, nor disease is necessarily inconsistent with testamentary capacity, although evidence thereof is generally admissible on the issue of capacity.

5. **Có.** A will which is the result of an insane delusion is invalid for lack of testamentary capacity.

6. **Có.** Religious beliefs and views, no matter how strange or contrary to those generally recognized in the community, cannot alone be the basis of a finding of testamentary incapacity.

Text V - Formal requisites: execution, attestation, and publication of wills

Exercise 1

1f; 2a; 3h; 4e; 5g; 6d; 7b; 8i; 9c.

Exercise 2.

1j; 2i; 3h; 4d; 5e; 6f; 7g

Exercise 3

1. "Khi biết về việc mở tài sản thừa kế, người giữ di chúc phải nhanh chóng đưa trình di chúc cho tòa hôn nhân và gia đình và yêu cầu

xác thực. Trong trường hợp không có người giữ di chúc thì điều này áp dụng đối với trường hợp người thừa kế phát hiện ra di chúc.

Không ai được mở văn tự di chúc được dán kín và được niêm phong trừ tòa hôn nhân và gia đình trước sự có mặt của người thừa kế hoặc đại diện của người thừa kế ".

(Điều 1064 Bộ luật dân sự Nhật)

2. "Để lập một di chúc công chứng, cần phải tuân theo những thủ tục sau:

1. Phải có mặt hai hoặc nhiều nhân chứng;

2. Người lập di chúc phải công bố toàn văn di chúc cho công chứng viên;

3. Công chứng viên ghi chép lại tuyên bố của người lập di chúc và đọc lại nó cho người lập di chúc và các nhân chứng nghe;

4. Người lập di chúc và các nhân chứng kí vào bản di chúc và niêm phong sau khi xác nhận ghi chép này là chính xác; trường hợp người lập di chúc không có khả năng kí thì công chứng viên sẽ xác nhận về sự việc này để thay cho chữ kí.

5. Công chứng viên phải xác nhận rằng di chúc được lập ra phù hợp với thủ tục được qui định ở 4 điểm kể trên và sau đó kí tên, đóng dấu vào đó.

(Điều 967 Bộ luật dân sự Nhật)

Exercise 4

(a) "1. A testator may request a public notary to keep custody of his testament or entrust it to another person for custody.

2. The custody of testaments by Public Notaries shall be carried out in accordance with the law on public notaries.

3. A person who takes custody of a testament shall have the following duties:

a, To keep its contents secret;

b, To take care of and preserve the entrusted testament and to inform the testator immediately when the testament is lost or damaged.

c. Upon the testator's death, to pass the entrusted testament to the heirs or to the person who has the duty to declare the testament. The pass of the testament must be set in writing that shall be signed by the custodian and the recipient and in the presence at least of two witnesses.".

(*Article 668 of the Civil Code of Vietnam*)

b) "1. A testator may alter, amend, substitute or revoke his testament at any time.

2. If a testator amends his testament, the amendment and the very testament shall have the same legal effect; if the amendment and the testament contradict each other then only the amendment shall have legal effect.

3. If a testator substitutes his testament for new one, the former testament shall thereby be revoked."

(*Article 665 of the Civil Code of Vietnam*)

Exercise 5

1. *testament; A juvenile; declared by court; husbands and wives*
2. *refusal*
3. *testament-maker; withdraw*
4. *set fourth; determination*
5. *requirements*

Exercise 6. *Từ dịch sai bị gạch ngang và từ bổ sung được in nghiêng.*

1b. Khi xác định liệu một văn tự có phải là một ~~ý chí~~ *di chúc* có hiệu lực hay không thì hình thức ngôn ngữ hay sự diễn đạt không quan trọng lắm trừ phi chúng chỉ rõ ý định ~~không~~ muốn lập di chúc.

2b. Di chúc ~~chưa~~ được xác lập đúng có thể nhập vào nó bằng việc viện dẫn thích hợp một văn tự tồn tại ở thời điểm lập di chúc bất kể văn tự đó được lập bởi người lập di chúc hay người thứ ba, bất kể nó được lập hay được xác nhận như là một di chúc hay không, bất kể văn tự đó có hiệu lực hay không, với điều kiện là văn tự được viện dẫn được xác định bởi những bằng chứng rõ ràng *và thoả đáng*.

3b. Tuy nhiên, để rơi vào phạm vi của nguyên tắc này, văn tự bên ngoài phải tồn tại ở thời điểm di chúc ~~chưa~~ được lập và phải có sự viện dẫn dứt khoát và rõ ràng về văn tự này để có thể xác định được nó và thể hiện được ý muốn của người lập di chúc sát nhập nó vào di chúc như là một bộ phận ~~bổ trợ~~ của nó.

4b. Việc ~~tuyên bố~~ *công bố* di chúc là khi những nhân chứng tiến hành xác thực văn tự, người lập di chúc thông báo cho những người này về ý định muốn văn tự đó ~~không~~ có hiệu lực như bản di chúc của mình.

5b. Những người có liên quan với tư cách là người được nhận thừa kế động sản hay người nhận thừa kế *bất động sản* theo di chúc hoặc được hưởng lợi *vật chất* từ di chúc sẽ không được làm nhân chứng xác thực.

Exercise 7. *Sinh viên tự kiểm tra.*

Text VI - Descent and distribution of ecedents' estates

Exercise 1

1. Descent là việc thừa hưởng sở hữu đối với tài sản thông qua thừa kế hay theo một đạo luật.

(Khái niệm descent không có trong pháp luật Việt Nam).

2. Việc thừa kế bất động sản được điều chỉnh bởi luật nơi có bất động sai.

3. Primogeniture có nghĩa là quyền thừa kế tuyệt đối của con trai trưởng.

4. Tài sản không theo di chúc là phần tài sản mà người chết để lại song không được định đoạt bằng di chúc.

5. Nơi cư trú là nơi mà một người có nơi ở thường xuyên và cố định.

6. Người thừa kế bất động sản là người được hưởng nhà, đất hay các bất động sản khác theo di chúc.

7. Người thừa kế động sản là người được hưởng bất động sản theo di chúc.

8. Thừa kế theo hàng trực hệ đi lên (Cha, mẹ => ông, bà => cố => vv.) là việc chuyển giao tài sản cho người thừa kế theo hàng trực hệ đi lên.

9. Người thừa kế là người được hưởng hoặc có quyền được hưởng tài sản thừa kế.

Exercise 2

1VIIc; 2IXg; 3VId; 4Vb; 5IIIh; 6IIa; 7Ie; 8IVf; 9VIIIi

Exercise 3

1. Intestate succession is inheritance by order and rank and pursuant the conditions and procedures provided by law.

2. Intestate heirs are determine as follow:

a, The first rank consists of: spouses, biological parents, adoptive parents, biological and adoptive children of the decedent;

b, The second rank consists of : Grandparents and biological brothers and sisters of the decedent.

c, The third rank consists of : Great-grand parents, biological uncles and aunts of the decedent and nieces and nephews of the decedent.

3. Intestate succession shall occur in the following cases:

a, There is no testament;

b, There is a testament but it is invalidated;

c, The testamentary heirs die before or at the same moment of the testator's death or the organizations or state bodies designated as the heirs do not exist at the time when the inheritance is opened;

d, The persons who are appointed as the testamentary heirs renounce the inheritable estate or are disinherited.

Exercise 4

inheritance; ineffective; estate; decedent; outliving; eliminates

Thừa kế theo pháp luật xảy ra khi một người chết không để lại di

chúc hoặc di chúc bị vô hiệu hoặc không có người thừa kế theo di chúc. Nếu di chúc có hiệu lực song chỉ định đoạt một phần tài sản thì thừa kế theo pháp luật sẽ xảy ra đối với phần tài sản mà di chúc không đề cập đến. Trong những trường hợp như vậy, vì không có người thừa kế theo di chúc, pháp luật sẽ xác định ai là người thừa kế di sản của người chết. Trong số những người mà pháp luật sẽ gọi ra làm người thừa kế có những người thân thích của người đã chết, kể cả những người họ hàng hợp pháp và không hợp pháp, vợ, chồng của người đã chết và nhà nước theo thủ tục qui định. Những người thân mức gần sẽ loại trừ những người thân xa trừ trường hợp người thân xa có quyền đại diện. Những người thân trong cùng hàng sẽ được hưởng một phần như nhau trừ những trường hợp con cùng cha cùng mẹ với con cùng cha khác mẹ hay cùng mẹ khác cha, ông bà nội với ông bà ngoại. Phần của con cùng cha khác mẹ hay cùng mẹ khác cha chỉ bằng một nửa phần của con cùng cha, cùng mẹ.

Trích từ **An introduction to Phillipine law**

Exercise 5

Hàng thừa kế theo pháp luật ở Philipin được mô tả ngắn gọn như sau:

Hàng thứ nhất: Con cái hợp pháp và những người do họ sinh ra;

Hàng thứ hai: Bố mẹ hợp pháp và những người sinh ra họ;

Hàng thứ ba: Con cái không hợp pháp và những người do họ sinh ra;

Hàng thứ tư: Vợ (hoặc chồng) còn sống nhưng không làm tổn hại đến quyền của anh chị em;

Hàng thứ năm: Người thân trực hệ trong phạm vi đời thứ năm;

Hàng thứ sáu: Nhà nước.

So sánh hàng thừa kế của pháp luật hai nước chúng ta thấy cách tính hàng thừa kế rất khác nhau.

Exercise 6. *Từ dịch sai bị gạch ngang, từ bổ sung được in nghiêng.*

1b. Dịch đúng.

2b. Dịch đúng.

3b. Dịch đúng

4b. Các đạo luật của một số bang qui định ~~bằng các quy phạm khác nhau~~ *theo những thuật ngữ khác nhau*, rằng con của người lập di chúc sẽ được chia một phần di sản như trường hợp người đó không để lại di chúc trừ phi tên người con đó được nêu hoặc xác định trong di chúc hay ~~trừ phi~~ người lập di chúc rõ ràng cố ý bỏ qua người con này.

5b. Việc quản lý tài sản được thực hiện bởi một quản lý viên hay chấp hành viên, người đại diện riêng của người đã chết dưới sự giám sát của một tòa án ~~thích hợp~~ *có thẩm quyền*.

6b. Những thoả hiệp hay dàn xếp giữa những người thừa kế, những người được phân chia, những người được thừa hưởng động sản, những người được thừa hưởng bất động sản sẽ được cưỡng chế thực hiện nếu như được ~~giao kết~~ *thoả thuận* giữa những người có năng lực kí kết hợp đồng và nếu như chúng chứa đựng yếu tố của một hợp đồng có hiệu lực, chẳng hạn như có giá trị đền bù khá và không bị ảnh hưởng bởi sự lừa dối, cưỡng bức hay những hành vi tương tự.

7b. Dịch đúng.

Text VII - Definition of family law and marriage

Exercise 1

1. Indifferent
2. Illegitimate
3. Irresponsible
4. Dislike
5. Dissimilar
6. Illegal
7. Demobilize
8. Abnormal
9. Anti-imperialist

Exercise 2. *Bài tập không có đáp án duy nhất.*

Exercise 3

1. Theo luật của Anh, hôn nhân là sự thoả thuận nhằm xác lập và áp đặt các quyền và nghĩa vụ lẫn nhau. Vì vậy, hôn nhân rõ ràng là một hợp đồng.

2. Năng lực kết hôn được xác định theo luật nơi cư trú của các bên. Chẳng hạn, nếu người đàn ông sống ở Anh lấy người đàn bà cư trú ở Pháp thì năng lực kết hôn của người đàn ông được xác định theo luật

của Anh và năng lực kết hôn của người đàn bà được xác định theo luật của Pháp.

3. Hôn nhân tạo ra địa vị có thể ảnh hưởng đến quyền và nghĩa vụ của các bên đối với người khác. Vì thế, chúng ta cần phải cân nhắc tác động pháp lý của mối quan hệ, trước hết là của vợ chồng, sau đó của bố mẹ và con cái.

4. Thoạt nhìn, nơi tốt nhất cho đứa trẻ là ở với bố mẹ. Với lý do này trong các tranh chấp về chăm sóc con cái, gánh nặng chứng minh nằm ở bên muốn chứng minh rằng việc thực hiện quyền bố mẹ sẽ không phù hợp với lợi ích của đứa trẻ.

Exercise 4

1. Hợp đồng hôn nhân không thể được hủy bỏ bởi sự thoả thuận của các bên. Ngược lại, nó có thể bị chấm dứt bởi quyết định tiêu hôn của tòa án có thẩm quyền.

2. Luật thực định và lương tri đòi hỏi bố mẹ phải chăm sóc con cái cho đến khi trưởng thành. Thế nhưng một số bố mẹ đã tắc trách trước nghĩa vụ bố mẹ và không cung cấp cho con cái những đảm bảo về tinh thần và vật chất.

3. Chúng ta có thể coi gia đình như là một tế bào xã hội được hình thành thông thường từ bố mẹ và con cái. Tuy nhiên, không nhất thiết tất cả những người này đều là thành viên của gia đình trong mọi lúc.

4. Dù có một giả định rất mạnh mẽ có lợi cho phía bố mẹ trong vấn đề chăm sóc con cái song tòa án đôi khi cũng tước quyền là cha mẹ của người bố.

5. Có một thực tế là có khi dù bố mẹ cùng sống với nhau và cùng có quyền chăm sóc con cái như nhau song con cái họ vẫn bị bỏ rơi và vẫn cần đến sự bảo trợ.

6. Hiện nay, những tranh chấp liên quan đến việc chăm sóc và nuôi dưỡng con cái được tòa án quận và tòa tiểu án xem xét nhưng ngược lại trong quá khứ, chúng có thể được tòa công bằng hay tòa cấp cao xem xét.

Exercise 5

1. ancestor;
2. Spouses;
6. discretion;
7. custodian; died

3. parents;
4. Unmarried;
5. Descedants;
8. testamentary custodian;
9. burden proof;
10. provisions;

Exercise 6. *Bài tập này không có đáp án cụ thể. Người học tự tìm cho mình câu trả lời đúng.*

Exercise 7

On one hand; On the other hand; that; thenceforth

Hôn nhân, định nghĩa và bản chất của nó

Thuật ngữ hôn nhân được dùng theo hai nghĩa. Theo nghĩa này thì nó chỉ mối quan hệ hôn nhân, tức nó chỉ địa vị. Theo nghĩa khác, nó chỉ hành vi hoặc thủ tục tham gia quan hệ đó. Với tư cách là mối quan hệ, hôn nhân được định nghĩa như là địa vị dân sự của một người đàn ông và một người đàn bà liên kết lại với nhau một cách hợp pháp để cùng chung sống với những quyền và nghĩa vụ mà do nhu cầu thiết lập gia đình, sinh đẻ và nuôi dưỡng con cái, cùng với năm tháng có thể được pháp luật quy định để hôn phối. Với nghĩa là một thủ tục thì hôn nhân được định nghĩa như là một hành vi mà theo đó người đàn ông và người đàn bà liên kết lại nhằm chung sống với mong muốn thực hiện những nghĩa vụ phát sinh từ quan hệ vợ chồng trước xã hội và trước nhau.

Exercise 8

Theo luật Việt Nam	Theo đoạn trích
1. Đủ tuổi kết hôn	1. Có năng lực kết hôn
2. Không mắc bệnh tâm thần	2. Có sự chấp thuận
3. Chưa có vợ, chồng	3. Đảm bảo thủ tục
4. Tự nguyện	

Exercise 9

1. Yes	6. Yes	11. No	16. No
2. Yes	7. Yes	12. Yes	17. Yes
3. No	8. No	13. No	18. No

4. No
5. No
9. Yes
10. No
14. No
15. No
19. Yes
20. Yes
21. No

Text VIII - The scope of parental rights and duties

Exercise 1

1. Gia đình
2. Ngành luật
3. Thành viên trong gia đình
4. Thành lập gia đình
5. Hôn nhân vô hiệu
6. Tiêu hôn
7. Luật hôn nhân và gia đình
8. Chủ gia đình như nhau
9. Thành viên phụ thuộc
10. Năng lực kết hôn
11. Kí kết hôn ước

Exercise 2

1. Take care of
2. Custody
3. Has right to
4. is enforced
5. Family cases
6. Failure to perform
7. secular education
8. children
9. bringing up

Exercise 3

1. Hợp đồng thương mại
2. Tuyên bố
3. Có hiệu lực
4. Thẩm quyền tài phán
5. Bên, đương sự
6. Có tính ông cộng
7. Có tính xã hội
8. Mang tính vô hiệu
9. Định nghĩa
10. Thủ tục
11. Bình thường
12. Người
13. Người phục vụ, người hầu
14. Mang tính chất đặc biệt, cá biệt

Exercise 4

1. to affect, to influence,
2. agreement, contract

3. to forbid, to prohibit
4. on condition that, provided that
5. to create, to form, to make
6. to break, to offend, to terminate
7. to regard, to consider, to think
8. like, similar

Exercise 5

1. Family disputes may be solved through mediation or by court judgments.

2. One of the conditions for entering a marriage is that the parties are not married.

3. Marriages between close relative are void.

4. Non-legal methods such as education, psychological influence sometimes prove themselves more effective in solving family disputes.

5. Satisfaction of the requirements for a marriage is imperative.

Exercise 6

1. Yes	6. Yes	11. Yes	16. No
2. No	7. No	12. Yes	17. No
3. No	8. Yes	13. No	18. Yes
4. No	9. Yes	14. Yes	19. No
5. Yes	10. No	15. Yes	

Exercise 7.

1. When they are living together.
2. Testametary guardian.
3. There are two disputes: Between parents or between on parent.
4. and third person.
5. In parent's favor.
6. When the child's welfare and interest require.
7. The child's interest.
8. When lower courts clearly acted on wrong principles.

Exercise 8. *Người học tự trả lời các câu hỏi này.*

Chapter III

TORT LAW AND CRIMINAL LAW

Text I

DEFINITION AND KINDS OF TORTS

Definition and nature of Torts

A tort is a private (civil) wrong, one that results in injury to another's person, property, or reputation, for which the courts award damages to the injured person. It is violation of rights not established by contract. A crime is a public wrong, one that affects society as a whole, and done with wrongful intent in violation of penal law and is defined by statute or common law.

Tort law differs from contract law only in that the duties imposed by the latter are determined by contract than by law. Tort law and contract law are, to a certain extent, "judge-made". That is because common-law rules, in some measure, govern tort and contract cases. Crimes, too, originally were defined by the common law, and for purposes of this chapter, the common-law

definition of various crimes generally will be employed. It should be understood, however, that what constitutes the elements of individual crimes must be determined by referring to the penalstatutes of the particular jurisdiction in which the crime took place.

Torts result when there is a conflict between right to protection of person or property of one person and right to freedom of action of another. The wrong may be inflicted intentionally, negligently, or by unreasonable interference with another's personal or real property. Intentional torts are violations of the law that rely on intent (the determination with which one acts) in establishing liability. Tort liability for negligence, on the other hand, relies on fault (i.e., the degree of failure of duty to act with due care).

Classes of torts

A. Negligence

Negligence is failure to exercise the degree of care required by law. It is the theory of fault upon which most claims for personal injury are based. Suits for negligence typically involve the failure on the part of one person to exercise due care when there is a foreseeable risk of harm to others. Four factors must be present in order to establish liability for negligence.

1. *Existence of Legal Duty*. A determination that a legal duty exists between the parties must be made in

order to establish liability through negligence. This is solely a question of whether the defendant should have reasonably foreseen a risk of harm to the plaintiff.

2. *Lack of Due Care.* The judge or jury must determine whether the person charged with negligence failed to exercise due care. To do so, the court uses a standard-of-conduct model. It compares the actions of the defendant with those of a hypothetical ordinary, reasonable, and prudent person under similar circumstances.

3. *Actual Harm.* The plaintiff in an action for negligence must show that actual harm was suffered. In most cases, the harm suffered is a physical injury and is visible. Harm suffered due to fright or humiliation is difficult to demonstrate. Courts often deny damage awards for such harms in negligence cases unless they result from or precede actual physical injury.

4. *Proximate Cause of Resulting Harm.* In every court suit for negligence, a "proximate cause" must be shown; that is, a connection must be show between the negligent conduct and the resulting harm in order to establish the liability of the defendant. In determining proximate cause, the court looks for an act or a failure to act, in the absence of which the harm would not have resulted. For example, the court might find that the negligent failure of the defendant to remove an extension ladder was the cause of a child, climbing and falling off

the roof of the defendant's house. Another factor impacting upon finding of proximate cause is the existence of an intervening cause. This is an event which occurs after the defendant's negligence and alters the consequences of the defendant's conduct. For example, if fire in the defendant's vacant and unsecured property, set by a stranger, destroys the plaintiff's garage and car, this event is an intervening cause of the damage sustained. Generally, a defendant is liable only if the intervening event is reasonably foreseeable.

B. Malpractice

A special area of tort liability is malpractice, or professional negligence. It involves the failure of individuals with superior education or training to maintain standards of performance set or followed by professional groups. The courts hold lawyers, doctors, accountants, and other professionals to a higher standard of conduct than other members of the community. Actions that fall short of expected skill or knowledge constitute probable evidence of malpractice liability. The accountant who disregards the established rules of audit or the doctor who, through ignorance or carelessness subjects a patient to unnecessary suffering could be held liable in a malpractice suit. The standard of conduct principle is a flexible one. It recognises that a reasonable person, including a reasonable professional, can make an honest mistake. For example, a physician may prescribe

the wrong medicine, since no one can be expected to be correct 100 percent of time. At a certain point, however, when a mistake becomes so bad it becomes a negligent mistake.

Adapted from **Business Law** by **Robert Rosenberg**

EXERCISES FOR TEXT I

Exercise 1. *Hãy tìm trong cột B những khái niệm tiếng Việt tương ứng với các khái niệm tiếng Anh ở cột A*

A	B
1. A public wrong	a. Tự do hành động
2. Action for negligence	b. Rủi ro có thể thấy trước
3. Actual harm	c. Sự can thiệp không có cơ sở
4. Expected skill	d. Trách nhiệm do tác trách
5. Foreseeable risk	e. Kỹ năng phải có
6. Freedom of action	f. Vụ kiện về hành nghề sai
7. Malpractice suit	g. Sai trái chống lại cộng đồng
8. Negligence liability	h. Thiệt hại thực tế
9. Theory of fault	i. Vụ kiện về sự tác trách
10. Unreasonable interference	j. Lý luận về lỗi
11. Standard of conduct principle	k. Vi phạm pháp luật
12. Proximate cause	l. Trách nhiệm pháp lý
	m. Nguyên nhân trực tiếp
	n. Thuyết phân quyền
	o. Nguyên tắc hành vi chuẩn mực

Exercise 2. *Translate the following definitions into Vietnamese.*

1. Negligence is a tort consisting of failure to exercise that degree of care which a prudent person would exercise under the same circumstances which cause harm to another.

2. Intent is a state of mind wherein a person knows and desires the consequences of his/her act.

3. A court suit is an action which a person brings in court.

4. A prudent person is a person who normally acts with reason and care.

5. Battery is a tort that consists of unlawful intentional touching a person's body or anything closely attached thereto.

6. False imprisonment is a tort that consists of unjustified intentional detention of a person.

7. False arrest is a tort that consists of unlawful restraint of another's personal liberty or freedom of locomotion.

8. Slander is a tort that consists of words falsely spoken to damage the reputation of another.

9. Libel is a tort consisting of a false and malicious publication printed for the purpose of defaming one who is living.

Exercise 3. *Find in column B the synonyms of the words in column A*

A	B
1. Alter	a. Change
2. Demonstrate	b. Intercede

3. Foreseeable	c. Seeable
4. To inflict	d. Include
5. Intervene	e. Interfere
6. Involve	f. Predictable
7. Mistake	g. Modify
8. Motivate	h. Stimulate
9. Visible	i. Show
	j. Error
	k. Confusion
	l. To cause

Exercise 4. *Mỗi đoạn dịch dưới đây đều chứa 1 hoặc 2 lỗi về sử dụng thuật ngữ so với nguyên bản. Hãy xác định các lỗi đó.*

1. A crime is a public wrong, one that affects society as a whole, and done with wrongful intent in violation of penal law and is defined by statute or common law.

1b. Tội phạm là hành vi sai trái chống lại cá nhân, hành vi ảnh hưởng đến toàn bộ xã hội được thúc đẩy bởi một ý muốn nhất định. Nó là sự vi phạm pháp luật và được xác định trong các đạo luật hay trong tập quán pháp.

2. It should be understood, however, that what constitutes the elements of individual crimes must be determined by referring to the penal statutes of the particular jurisdiction in which the crime took place.

2b. Tuy nhiên, cần phải hiểu rằng những gì là yếu tố cấu thành nên tội phạm cá biệt phải được xác định bằng việc viện dẫn tới các đạo luật của hệ thống tài phán mà trong đó tắc trách đã diễn ra.

3. Suits for negligence typically involve the failure on the part of one person to exercise due care when there is a foreseeable risk of harm to others.

3b. Các vụ kiện về sự tắc trách thường xảy ra khi một người không quan tâm đúng mức trước một rủi ro gây hại không thể lường trước đang xảy ra đối với người khác.

4. The judge or jury must determine whether the person charged with negligence failed to exercise due care. To do so, the court uses a standard-of-conduct model.

4b. Thẩm phán hoặc các luật sư phải xác định liệu người bị cáo buộc là tắc trách có phải đã không quan tâm đúng mức không. Để làm điều này, các toà án sử dụng nguyên tắc hành vi chuẩn mực.

5. In determining proximate cause, the court looks for an act or a failure to act, in the absence of which the harm would not have resulted.

5b. Khi xác định nguyên nhân trực tiếp, thẩm phán sẽ tìm kiếm hành động hay việc bỏ qua hành động mà nếu như có nó thì thiệt hại đã không xảy ra.

6. For example, a physician may prescribe the wrong medicine, since no one can be expected to be correct 100 percent of time. At a certain point, however, a mistake becomes so bad it becomes a negligence mistake.

6b. Ví dụ, một thầy thuốc có thể kê đơn sai một loại thuốc bởi không ai có thể chính xác 100% trong tất cả mọi thời điểm. Ở mức độ nhất định, sai lầm trở nên tồi tệ và nó trở thành sai lầm tội lỗi.

Exercise 5. *Check your understanding by confirming*

or rejecting the following statements.

1. According to the text, torts are violations of rights established by law, not by contracts.

2. Some tort law rules have been made by judges. In this sense tort law and contract law are similar.

3. Torts result in when one person wrongfully causes injury to the person or property of another.

4. Tort and crimes are of the same level of danger to the society.

5. Negligence is one basis of tort. To establish tort liability based on negligence the following four factors must be present: Existence of legal duty; lack of due care; actual harm and proximate cause of resulting harm.

6. The existence of an intervening cause is considered one of measures of proximate cause.

7. In general, actions that fall short of reasonably expected skill is probable evidence of malpractice liability.

8. Malpractice is a professional negligence tort consisting of the failure of a professional person to maintain the standards of performance set by his profession, thereby causing injury to another.

DEFINITION AND KINDS OF TORTS

(continued)

C. Personal Torts

Civil wrongs that interfere with personal rights, including assault and battery, intentional infliction of mental distress, false imprisonment or arrest, and defamation, make up an important class of torts.

1. *Assault.* An intentional threat to harm or to strike another person, with the apparent ability or power to carry out the threat, is considered an assault. Assault is committed without physical contact. The touching of another person is not an element of assault but rather of battery as discussed below. The harm is the causing of the person assaulted to be aware of the threat and fearful of physical harm. A defendant may avoid liability by proving that the act was in self-defense.

2. *Battery.* The intentional touching, without consent or lawful reason, of another person, the person's clothing, or anything attached to the person which is offensive or causes injury, is defined as battery. The tort can take place when the person is touched without being aware of it, for example while asleep or unconscious. Thus, surgery performed unlawfully without the patient's consent may constitute battery. Spitting in the face or on a person is also a battery, as is hitting someone with a

rock or throwing acid on the clothing or skin of a person.

3. *Mental Suffering.* Intentional inflicting mental stress on another by the use of obscene, propane, or abusive language or conduct is sufficient grounds for a tort action. Although courts are not inclined to encourage lawsuits for ordinary insults or vulgar language, they would hold debt collectors liable to consumer-debtors for abusive tactics while trying to collect a debt. Also subject to torts suits are threats of violence that could harm the person, property, or reputation of the debtor.

4. *False Imprisonment or Arrest.* Intentional depriving individuals of their freedom and liberty when one does not have the right to do so can be viewed by the court as false imprisonment or false arrest. Any form of detention which prevents persons from going about their business constitutes imprisonment. An officer of the law making an arrest without reasonable grounds or suspicion is liable for any loss, injury, or anguish caused to the arrested party. In fact, any action or threat of force that compels persons to remain where they do not wish to go is an imprisonment. Anyone who intentionally takes away another's liberty may be sued for this tort.

5. *Defamation.* Any false statement communicate to others that harms a person's good name or reputation may constitute the tort of defamation. To be defamatory, the statement must hold the person up to ridicule, contempt, or hatred. Defamation in a temporary form

such as speech is slander; in a permanent form, such as writing, it is libel.

Slander may be expressed person to person, by radio, or by television. Generally, there are grounds for a lawsuit if the complaining person proves that the false and defamatory statements caused financial loss.

Libel includes any unprivileged, false, and malicious publication which tends to expose a person to public scorn, hatred, contempt, or ridicule. There are grounds to sue upon even when the victim does not suffer financial loss. Defamatory statements may be published as newspaper or magazine articles. They may also appear in motion pictures, dictated letters or memos, signs, or cartoons. Libelous statements must clearly refer to the defamed person either expressly or by implication.

6. *Invasion of privacy.* Most states have statutes that protect individuals from invasion of privacy. This tort occurs when one person unreasonably denies another person the right to be left alone or wrongfully intrudes into another's private affairs. Illegal wiretapping and unauthorized checking into one's investments or bank account are examples. Invasion of privacy can also occur when a person's face and name is used for advertising or publicity purposes without the person's consent.

E. Property Torts

Wrongs affecting the things that people own are property torts. The harm may be injury to the property or

hampering the owner's use of property. The injured person may seek money damages in a civil action.

1. *Trespass to Real Property.* Entry upon private real property without the owner's consent constitutes a tort of trespass to real property. Real property includes the land surface and things attached to it, such as trees, minerals, and buildings. Examples of trespass include the entry of animals on private property, the dumping of anything on another's land, and using another's land as an unauthorized shortcut. One can commit this tort by allowing fumes or water to escape from one's own property to that of another. Trespass also results when a person causes a wall or any other structure to enter or project over the land of another.

A sales representative has the implied right to go onto land or to enter a business establishment in the hope of selling without committing trespass, but must depart if asked to do so. Police officers have specific powers of entry, as do public health and fire inspectors.

2. *Trespass to Personal Property.* The tort of trespass to personal property is the unlawful interference by one person with the control and possession of any portable property of another. It arises when possession is taken without permission, even when there is no intention to deprive the owner permanently of the property. For example, borrowing a lawn mower without the owner's permission would make the trespasser liable

to the owner for harm to the property or loss of possession.

3. *Private and Public Nuisance.* Interference with a person's use or enjoyment of land is indirect trespass and may be classified as private nuisance. The person(s) whose rights have been disturbed may bring suit. Creating a noise that disturbs another person is an example. Blocking a right of way or taking away a right of light may also be viewed by the court as a private nuisance.

Public nuisances (common nuisances) are annoyances which offend, interfere with, or damage the rights common to all. Public nuisance include offenses to public morals, interference with the use by the public of a public place, or endangerment or injury to property, health, safety, or comfort of a number of persons. The legal means to obtain relief from public nuisances are provided for under state statutes and city ordinances.

4. *Conversion.* Conversion is the unauthorized and unlawful assumption of ownership of personal property known to belong to another. Common forms of conversion involve the unlawful taking or possession of another's property by force, theft, or fraud. Conversion also occurs when possession of personal property is transferred to the wrong person. For example, borrowing a friend's motorbike and without the owner's permission giving it to another party would be held as conversion of

the owner's property for one's own use. Another form of conversion is the unlawful destruction or alteration of property owned by another.

Adapted from Business Law by Robert Rosenberg

EXERCISES FOR TEXT II

Exercise 1. *Hãy tìm trong cột B những khái niệm tiếng Việt tương ứng với các khái niệm tiếng Anh ở cột A.*

A	B
1. Apparent ability	a. Ấn phẩm có dụng ý xấu
2. Common nuisance	b. Sự náo động nơi công cộng
3. Consumer-debtor	c. Bất động sản
4. Fire inspector	d. Năng lực rõ ràng
5. Libelous statements	e. Thanh tra cứu hoả
6. Malicious publication	f. Khách nợ
7. Mental stress	g. Sự ức chế tinh thần
8. Portable property	h. Nhân viên bán hàng
9. Public health inspector	i. Những tuyên bố vu khống
10. Real property	j. Tài sản cầm tay
11. Sales representative	k. Thanh tra y tế
12. Unauthorized shortcut	l. Lối đi tắt trái phép

Exercise 2. *Translate the following definitions into Vietnamese.*

1. Private nuisance is a tort consisting of anything done to the hurt or annoyance of land, tenements or hereditaments of another person.

2. Public nuisance is a tort affecting an indefinite

number of persons.

3. Trespass is an unlawful act committed with violence, actual or implied, causing injury to the person, property, or relative rights of another.

4. Fraud is an intentional perversion of truth for the purpose of inducing another in reliance upon it to part with some valuable things belonging to him or to surrender a legal right.

5. Conversion is an unauthorized assumption of the right of ownership on goods or personal property belonging to another person.

6. Invasion of privacy is a tort consisting of an intentional encroachment on the privacy of another person.

7. Assault is an intentional unlawful threat to inflict corporeal injury upon another coupled with apparentability to do so, giving the victim reason to fear immediate bodily harm. It is a kind of tort.

8. A crime is an act committed or omitted in violation of a law forbidding or commanding it, and to which a penalty is attached.

Exercise 3. *Find in column B the antonyms of the words in column A.*

A		**B**
1. Abusive	(sỉ nhục, xúc phạm)	a. Observe
2. Profane	(vô lễ, bất kính)	b. Exclude
3. Express	(công khai)	c. Implicit
4. Include	(bao gồm, kể cả)	d. Sacred
5. Intrude	(xâm phạm)	e. Admirable
6. Obscene	(tục tĩu)	f. Comply
7. Offend	(vi phạm)	g. Forbidding

8. Permission(sự cho phép)
9. Scorn (khinh miệt)

h. Repectful
i. Implied
j. Selfish
k. Stingy
l. Beautiful

Exercise 4. *Replace the italicized words in the following sentences with the words given at the end. Change the form of these words if necessary.*

1. An intentional threat to harm or to strike another person, with the *apparent* ability or power to carry out the threat causing the victim to fear immediate bodily harm, is considered an assault.

2. The tort of battery can *take place* when the person is touched without being aware of it, for example while asleep or unconscious. Thus, surgery performed unlawfully without the patient's consent may constitute battery

3. Although courts are not inclined to encourage *lawsuits* for ordinary insults or vulgar language, they would hold debt collectors liable to consumer-debtors for abusive tactics while trying to collect a debt

4. An officer of the law making an arrest without reasonable grounds or suspicion is liable for any loss, injury, or *anguish* caused to the arrested party.

5. To be defamatory, the statement must *hold* the person *up* to ridicule, contempt, or hatred.

6. Libelous statements must clearly refer to the defamed person either expressly or *by implication*.

The needed words. ***(impliedly, sorrow, actions, occur, obvious, keep in)***

Exercise 5. *Mỗi đoạn dịch dưới đây chứa 1 hoặc 2 lỗi*

về sử dụng thuật ngữ so với nguyên bản. Hãy xác định các lỗi đó.

1. Examples of trespass include the entry of animals on private property, the dumping of anything on another's land, and using another's land as an unauthorized shortcut.

1b. Những ví dụ về đột nhập bao gồm cả việc gia súc, gia cầm thâm nhập tài sản cá nhân, việc đổ bất cứ vật gì vào đất của người khác và việc sử dụng đất của người khác làm lối đi tắt khi được phép.

2. For example, borrowing a lawn mower without the owner's permission would make the trespasser liable to the owner for harm to the property or loss of possession.

2b. Ví dụ, việc mượn máy cắt cỏ của chủ sở hữu khi chưa được phép sẽ làm phát sinh trách nhiệm của người vi phạm trước chủ sở hữu về thiệt hại gây ra cho tài sản và về việc người này mất quyền sở hữu.

3. Blocking a right of way or taking away a right of light may also be viewed by the court as a private nuisance.

3b. Ngăn cản quyền có lối đi hoặc tước quyền được hưởng ánh sáng cũng được toà án coi là một loại quấy nhiễu công cộng.

4. For example, borrowing a friend's motorbike and without the owner's permission giving it to another party would be held as conversion of the owner's property for one's own use.

4b. Ví dụ, thuê xe máy của bạn và sau đó đưa cho người khác khi chưa được sự đồng ý chủ chủ sở hữu được coi là dịch chuyển hợp pháp tài sản của chủ sở hữu cho người khác sử dụng.

Exercise 6. *Check your understanding by confirming*

or rejecting the following statements.

1. Assault, battery, intentional inflicting of mental distress, false imprisonment, false arrest, slander, and libel are personal torts.

2. In determining an assault as a tort, the touching of another person is not required.

3. Intentional touching a person without his/her consent or lawful grounds constitutes a battery.

4. Ordinary insults or vulgar language are not torts and the courts often dismiss suits against such behavior.

5. False arrest can be made not only by law enforcement officers of law but also ordinary people.

6. Slander includes defamation and libel.

7. Slander as a tort is made in writing.

8. Libel is a false and malicious publications printed to harm the name and reputation of another person.

9. Trespass, nuisance, conversion are different kinds of property torts.

10. Public nuisances differ from private nuisances in the number of people who are harmed.

11. Only those people whose rights have been disturbed may bring suits against tortfeasors.

12. Destruction or alteration of property owned by another person are forms of conversion if the destruction or alteration are unlawful.

DEFINITION OF A CRIME

(1) A crime is an act committed or omitted in violation of a public law. A crime of omission is the failure to perform a required act. Examples of this class of offenses are the failure of a motorist involved in an accident to stop and render aid and the failure to file income tax returns or a report required by law. By the common law of England, misprision of felony or treason was a crime of this nature, consisting of the failure of a person to make himself an informer as to any treason or felony of which he had knowledge. However, this common-law offense is not generally recognized in the United States. The similar offense created by federal statute requires some positive act in addition to failure to disclose, such as concealment, suppression of evidence, or harboring of a criminal.

(2) At common law, if a misdemeanor was an ingredient of a felony, the misdemeanor was said to be merged in the felony and the prosecution could only be for the latter. The doctrine of merger[51] has no application where both crimes are misdemeanors or both are

[51] Doctrine of merger: Thuyết tổng hợp tội phạm

felonies. The merger doctrine has been disfavored and confined within narrow limits in recent cases, and in some American jurisdictions it is not recognized at all.

(3) The "degree" of a crime denotes a particular grade of crime more or less culpable than another grade of the same offense. The classification of an offense is ordinarily determined by the nature of the punishment provided therefor. At early common law, a felony was a crime for which the law provided a total forfeiture of the offender's land or goods or both. In the absence of statute, felonies were such serious offenses as were formerly punished by death or by forfeiture of lands or goods. The classification is now, however, generally governed by statute or constitution. A distinction commonly adopted, frequently by statute, is that offenses punishable by death or by imprisonment in the state prison are felonies, whereas all others, including those punishable by fine or by imprisonment in the county jail, are misdemeanors.

(4) A distinction is made for various purposes and in different contexts between "infamous" crimes and other crimes. Thus, prosecution for an infamous crime must generally be on a presentment or indictment; and conviction of an infamous crime may affect the credibility of a witness or the eligibility of a person to vote or hold public office, and it is sometimes made a

ground for divorce. Whether or not a crime is "infamous" usually turns on the nature of the punishment provided therefor. A crime punishable by imprisonment in a state prison is an infamous crime.

(5) A crime involves "moral turpitude" if it is an act of baseness, vileness, or depravity in the private and social duties which a man owes to his fellow men or to society in general. The moral turpitude of a crime may affect the consequences of conviction in various connections, such as the disbarment of attorneys, the revocation of medical licenses, or the deportation of aliens.

(6) For various purposes, the law has long divided crimes into acts wrong in themselves, called "*acts mala in se*"[52], and acts which would not be wrong but for the fact that positive law forbids them, called "*acts mala prohibita*"[53].

(7) An act which is *malum in se* has been variously defined as one inherently wicked, one naturally evil, as adjudged by the sense of a civilized community, or one involving illegality from the very nature of the transaction, upon principles of natural, moral, or public law.

Adapted from **Summary of American Law**

---

[52] Acts mala in se: Hành vi tự nó đã là xấu

[53] Acts mala prohibita: Hành vi do bị cấm mới trở thành xấu xa

EXERCISES FOR TEXT III

Exercise 1. *Hãy dùng từ điển Anh - Việt để xác định nghĩa của các từ sau:*

1. To commit
2. To omit
3. Accident
4. To file
5. Misprision
6. Treason
7. Merger
8. Culpable
9. Positive
10. Forfeiture
11. Punishable
12. Offender
13. Indictment
14. Presentment
15. Conviction
16. Transaction
17. To adjudge
18. Inherent

Exercise 2. *Hãy tìm các từ tiếng Anh đồng nghĩa trong số các từ tiếng Anh cho dưới đây:*

Example : Neglect = disregard

To neglect
To recognize
To admit
To disclose
To fulfill
To chastise
To perform
To govern
To affect
To punish
To disregard
To regulate

Exercise 3. *Hãy tìm các khái niệm tiếng Việt trong bảng B tương đương với các khái niệm tiếng Anh trong bảng A*

A	B
1. Public law	a. Thuyết hợp nhất
2. Income tax	b. Công pháp
3. Felony	c. Tội phạm ghê tởm
4. Common law offense	d. Bị cáo
5. Suppression of evidence	e. Thuế thu nhập
6. Harboring of a criminal	f. Thuế lợi tức
7. Merger doctrine	g. Vi phạm theo tiền lệ pháp
8. Degree of crime	h. Huỷ bỏ chứng cứ
9. Infamous crime	i. Che dấu tội phạm
10. Moral turpitude	j. Mức độ của tội phạm
11. Disbarment of attorneys	k. Tình tiết tăng nặng
12. Misprision of a felony	l. Tình tiết giảm nhẹ
	m. Không khai báo về tội phạm
	n. Thay đổi luật sư
	o. Sự tha hoá đạo đức
	p. Cấu thành tội phạm
	q. Tội phạm nghiêm trọng

Exercise 4. *Translate the following sentences into English*

1. Luật hình sự được coi là luật công pháp. Luật hình sự qui định các hành vi mà nếu công dân thực hiện hoặc bỏ qua sẽ bị coi là phạm tội.

2. Một người gặp người khác bị tai nạn, có điều kiện mà không cứu giúp thì bị coi là phạm tội.

3. Việc che dấu kẻ phạm tội bị coi là tội phạm.

4. Mức độ của tội phạm thể hiện mức nguy hiểm của các tội khác nhau trong cùng nhóm tội.

5. Việc phân loại tội phạm hiện nay được qui định trong hiến pháp hoặc các đạo luật.

6. Việc phân loại tội phạm được xác định bởi tính chất của hình phạt áp dụng cho tội đó.

Exercise 5. *Use the words or word forms given in Exercise 3 to complete the following sentences.*

1. Article 18 of the Criminal Code of Vietnam states that ..... is a crime.

2. Article 37 of Criminal Procedure Code of Vietnam provides the accused with the right to demand .....

3. In some countries a distinction is made between private and ..... law.

4. The Government fixes different types of taxes. ..... is one of the most popular and important taxes.

5. A crime may involve ..... if it is an act of baseness, vileness or violation of private or social duties.

6. Crimes differ from each other by the nature and extent of the danger caused to the society. In a given type of crime offenses are different in .....

Exercise 6. *Hãy tìm xem trong các câu tiếng Việt sau đây câu nào lấy từ bài* ***Definition of a crime.***

1. Với những mục đích khác nhau và trong những văn cảnh khác nhau, người ta đưa ra sự phân loại tội phạm thành

tội phạm ghê tởm và các tội phạm khác.

2. Tội phạm là hành vi nguy hiểm cho xã hội được Bộ luật hình sự hay các đạo luật khác qui định.

3. Vi phạm tương tự được xác định bởi đạo luật liên bang đòi hỏi rằng, ngoài việc không khai báo phải có thêm những hành vi bổ sung khác như che dấu, tiêu huỷ chứng cứ, chứa chấp kẻ phạm tội.

4. Comon Law của Anh coi việc che dấu một tội phạm nghiêm trọng hoặc tội phản quốc, về bản chất là một tội phạm thể hiện ở chỗ người phạm tội đã không khai báo về tội nghiêm trọng hay tội phản quốc mà mình biết được.

Exercise 7. *Hãy xác định các câu tiếng Việt dưới đây có phản ánh đúng nội dung của các câu tiếng Anh không.*

1. A crime is an act committed or omitted in violation of a public law. A crime of omission is the failure to perform a required act. Examples of this class of offenses are the failure of a motorist involved in an accident to stop and render aid and the failure to file income tax returns or a report required by law.

Tội phạm là hành vi vi phạm luật công được thực hiện dưới dạng hành động hay không hành động. Tội phạm không hành động là việc bỏ qua một hành vi bắt buộc phải thực hiện. Những ví dụ cho loại tội phạm này là việc người lái xe mô tô liên quan đến một tai nạn không dừng xe để giúp đỡ người bị nạn hoặc một người không khai báo các khoản thu chịu thuế thu nhập hay

xuất trình các báo cáo mà pháp luật đòi hỏi.

2. At common law, if a misdemeanor was an ingredient of a felony, the misdemeanor was said to be merged in the felony and the prosecution could only be for the latter.

Theo Common Law, nếu tội phạm ít nghiêm trọng là một cấu thành của tội nghiêm trọng thì tội ít nghiêm trọng đó được coi là đã nhập vào tội nghiêm trọng và việc truy tố chỉ thực hiện đối với tội nghiêm trọng mà thôi.

3. The "degree" of a crime denotes a particular grade of crime more or less culpable than another grade of the same offense. The classification of an offense is ordinarily determined by the nature of the punishment provided therefor.

"Mức độ" của một tội phạm biểu hiện mức đáng lên án nhiều hay ít hơn của tội này so với một mức khác của chính tội đó. Việc phân loại một vi phạm thường được xác định bởi tính chất của hình phạt áp dụng cho nó.

4. A distinction commonly adopted, frequently by statute, is that offenses punishable by death or by imprisonment in the state prison for more than one year are felonies, whereas all others, including those punishable by fine or by imprisonment in the county jail, are misdemeanors.

Sự phân loại được thừa nhận rộng rãi và thường được qui định bởi các đạo luật là sự phân loại mà theo đó các vi phạm có mức hình phạt tử hình hoặc tù giam tại các nhà tù của bang được coi là tội phạm nghiêm

trọng, còn các vi phạm khác, kể các vi phạm có hình phạt tù tại các nhà tù của quận được coi là tội phạm ít nghiêm trọng.

5. A crime involves "moral turpitude" if it is an act of baseness, vileness, or depravity in the private and social duties which a man owes to his fellow men or to society in general.

Một tội phạm sẽ kéo theo sự suy đồi đạo đức nếu như bản thân tội phạm này cũng chính là hành vi đê tiện, thấp hèn, sự sa đoạ đạo đức trong các quan hệ nghiã vụ đối với những người khác hay đối với xã hội nói chung.

6. For various purposes, the law has long divided crimes into acts wrong in themselves, called "*acts mala in se*," and acts which would not be wrong but for the fact that positive law forbids them, called "*acts mala prohibita.*"

Với nhiều mục đích khác nhau, pháp luật từ lâu đã chia tội phạm thành hành vi tự thân chúng đã sai trái (acts mala in se) và những hành vi chỉ trở nên sai trái khi pháp luật cấm chúng (acts mala prohibita).

Exercise 8. *Translate the text* ***Definition of a crime*** *into Vietnamese.*

CAPACITY FOR CRIME AND PUNISHMENT

Legal mental capacity to commit a crime is essential to criminal responsibility. The various factors which may affect such capacity are sometimes prescribed by statute. Physical handicaps, such as deafness or blindness, do not, per se, affect the legal capacity to commit a crime. Subnormal mentality or mere weakness of intellect, ignorance, or deficiency in a mental function is not a defense to a criminal charge, unless the deficiency is such as to render the accused incapable of knowing the nature or quality of his act or to meet the tests for determining insanity discussed in the sections below. If a person is unconscious at the time he commits a criminal act, he cannot be held responsible.

The common-law rule was that infants under the age of 7 were conclusively presumed incapable of committing a crime; those between 7 and 14 were rebuttably presumed incapable; and those 14 or over were presumed capable. While legislatures have sometimes adopted the common-law rule, the age of non-responsibility has been changed by statute in many US states. And much of the common-law rule has been rendered obsolete by statutes providing that offenders under a certain age shall be proceeded against as

juvenile delinquents, rather than by criminal prosecution. Where a child is within the age span[54] at which incapacity to commit crime is rebuttably presumed, the burden is on the prosecution to show that he was capable of appreciating the nature of his acts. That he is so capable must generally be clearly established, although the strength of the presumption varies with the actual age of the child, decreasing as the upper limit is approached. Evidence as to the intelligence, education, habits, general character, and moral or religious instruction of the accused may be considered by the jury on this issue[55]. And opinion testimony of persons acquainted[56] with the child has been held admissible.

A corporation may be criminally liable for acts committed by it through its officers. They have been held subject to indictment for a wide variety of criminal violation. An unincorporated association or club, as such, cannot be held criminally liable, though its members, officers, or servants may be. Any prosecution for a criminal offense by a partnership must be against the individual partners.

An accused person, however guilty he may be, and even though he may have been sane at the time of the act

---

[54] Age span: Độ tuổi

[55] Jury on this issue: Bồi thẩm đoàn của vụ án

[56] To be acquainted with: Đã quen với

charged, may not be tried, sentenced, or punished while presently insane. In determining the defendant's capacity to stand trial, the test is whether he has the capacity to comprehend his position, to understand the nature and object of the proceedings against him, to conduct his defense in a rational manner, and to cooperate with his counsel to the end that any available defense may be interposed. There is a clear distinction between the insanity which precludes responsibility for crime and insanity which precludes trial.

It is a firmly established tenet of our law, inherited from the common law that an insane person ought not to be punished while he remains in that condition. This assumes that he was sane at the time of the act and during his trial and, has been legally convicted. Although theoretically this principle is probably applicable to any form of punishment, as a practical matter it has seldom been invoked for any other purpose than to prevent execution of the death penalty. The test of insanity which will preclude execution is not the same as those for determining responsibility for a criminal act. It is similar to the test employed to determine whether the defendant is competent to stand trial. The test is whether the prisoner has sufficient intelligence to understand the nature of the proceeding against him, the purpose of his punishment, the impending fate awaiting him, and

sufficient understanding to know of, and communicate to his attorneys, any fact which might make his punishment unjust or unlawful.

Adapted from **Summary of American Law**

EXERCISES FOR TEXT IV

Exercise 1. *Tìm ở cột bên phải các khái niệm tiếng Việt tương ứng với các khái niệm tiếng Anh ở cột bên trái.*

1. Age of responsibility	a. Ra toà
2. Criminal act	b. Sự buộc tội hình sự
3. Criminal charge	c. Cách thức hợp lý
4. Criminal responsibility	d. Công ty hợp danh, sự liên kết
5. Insane person	e. Tội phạm vị thành niên
6. Juvenile delinquents	f. Người không có năng lực nhận thức
7. Mental capacity	g. Khai báo trước toà
8. Partnership	h. Năng lực nhận thức
9. Rational manner	i. Trách nhiệm hình sự
10. Testimony	j. Hành vi hình sự
11. To stand trial	k. Tuổi chịu trách nhiệm

Exercise 2. *Hãy xác định xem trong số các giải nghĩa cho sau mỗi khái niệm tiếng Anh thì giải nghĩa nào đúng nhất.*

1. A physical handicap means
   a. Bất cứ nhược điểm thể chất nào của con người.

b. Người mù.

c. Người điếc.

2. To render something obsolete means:

a. Tuyệt đối hoá cái đó.

b. Làm cho nó trở nên lạc hậu.

c. Làm cho nó trở nên hữu dụng.

3. To hold something subject to something means:

a. Biến cái gì đó thành chủ thể của cái khác.

b. Biến cái gì đó thành chủ đề của cái khác.

c. Đặt cái gì đó lệ thuộc vào cái khác.

4. Subnormal mentality means:

a. Bất cứ nhược điểm tinh thần nào.

b. Sự đần độn.

c. Tình trạng của người điên, người bị say.

Exericse 3. *Hãy dùng các thuật ngữ pháp lý ở bài tập 1, 2 để dịch ra tiếng Anh các câu sau:*

1. Người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội trong khi đang mắc bệnh tâm thần hay bệnh khác làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình thì không phải chịu trách nhiệm hình sự. Đối với người này sẽ áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh.

2. Người phạm tội trong khi có năng lực trách nhiệm hình sự nhưng đã lâm vào tình trạng không có khả năng nhận thức hay không điều khiển được hành vi của mình trước khi bị kết án thì cũng được áp dụng biện pháp chữa bệnh. Sau khi khỏi bệnh, người đó phải chịu trách nhiệm hình sự.

3. Trong mọi trường hợp truy tố, xét xử hành vi phạm

tội của người vị thành niên, các cơ quan có thẩm quyền phải xác định khả năng nhận thức của họ về tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nguyên nhân và điều kiện gây ra tội phạm.

Exercise 4. *Hãy xem trong các câu tiếng Việt sau đây, câu nào có nội dung phù hợp với bài* ***Capacity for crime and punishment***

1. Những nhược điểm về thể chất như điếc, mù bản thân chúng không ảnh hưởng đến năng lực phạm tội.

2. Theo các qui định của Common Law thì trẻ em dưới 7 tuổi được coi là hoàn toàn không có năng lực phạm tội; trẻ em từ 7 đến 14 tuổi được giả định có thể bác bỏ là có năng lực phạm tội, còn trẻ em 14 tuổi trở lên thì được giả định có năng lực phạm tội.

3. Các bằng chứng về sự thông minh, về học vấn, tính cách, các chỉ dẫn tôn giáo hay đạo đức có thể được bồi thẩm đoàn cân nhắc khi xác định năng lực phạm tội.

4. Các tổ chức không ở dạng công ty như câu lạc bộ không thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự mặc dù điều đó có thể xảy ra với nhân viên và thành viên của nó.

5. Có sự phân biệt rõ ràng giữa tình trạng không có khả năng nhận thức với tư cách là cơ sở miễn trách nhiệm hình sự với tình trạng không có khả năng nhận thức với tư cách là cơ sở miễn tố.

6. Việc xác định tình trạng không thể nhận thức được với tư cách là cơ sở đình chỉ việc thực hiện án tử hình khác với việc xác định tình trạng không thể nhận thức được để truy cứu trách nhiệm đối với hành vi phạm tội.

Exercise 5. *Hãy xác định các câu dịch tiếng Việt dưới đây đúng hay sai về nội dung so với với các câu tiếng Anh.*

1. Subnormal mentality or mere weakness of intellect, ignorance, or deficiency in a mental function is not a defense to a criminal charge, unless the deficiency is such as to render the accused incapable of knowing the nature or quality of his act or to meet the tests for determining insanity discussed in the sections below.

Tình trạng tinh thần không bình thường hay nhược điểm về trí tuệ, sự ngu dốt hay sự kém cỏi của hoạt động tinh thần không phải là các tình tiết bảo vệ chống sự buộc tội trừ phi những nhược điểm đó làm cho bị cáo mất khả năng nhận biết bản chất hay tính chất trong hành vi của mình hoặc làm cho bị cáo đáp ứng các tiêu chuẩn dùng để xác định tình trạng không thể nhận thức được đề cập ở các phần dưới.

2. Where a child is within the age span at which incapacity to commit crime is rebuttably presumed, the burden is on the prosecution to show that he is capable of appreciating the nature of his acts.

Khi một đứa trẻ ở độ tuổi được giả định với khả năng bác bỏ là có năng lực phạm tội thì trách nhiệm chứng minh rằng đứa trẻ đó có khả năng đánh giá được tính chất hành vi của mình nằm ở bên truy tố.

3. An accused person, however guilty he may be, and even though he may have been sane at the time of the act charged, may not be tried, sentenced, or punished while presently insane.

Bị cáo dù có tội như thế nào đi nữa, và cho dù ở thời điểm thực hiện hành vi phạm tội, họ ở trong tình trạng nhận thức được cũng không thể bị xét xử, bị kết án hay bị áp dụng hình phạt nếu như họ đang ở trong tình trạng không có khả năng nhận thức.

4. It is a firmly established tenet of our law, inherited from the common law that an insane person ought not to be punished while he remains in that condition. This assumes that he was sane at the time of the act and has been legally convicted.

Một trong những nguyên tắc mà pháp luật của chúng ta thừa kế từ Common Law đó là một người không có khả năng nhận thức thì không thể bị trừng phạt khi người đó vẫn ở trong tình trạng như vậy. Điều này thừa nhận rằng người đó có khả năng nhận thức ở thời điểm thực hiện hành vi phạm tội và bị kết án hợp pháp.

Exercise 6. *Hãy dịch ra tiếng Việt toàn bộ bài* ***Capacity for crime and punishment.***

THE CRIMINAL STATE OF MIND: INTENT; MALICE; VOLITION

At common law, a crime required two elements: an act and an evil intention. This is expressed in the maxim, "*actus non facit reum, nisi mens sit rea*"[57], meaning an act does not render one guilty unless the mind is guilty. This principle, that only conscious wrongdoing constitutes crime, is deeply rooted in our legal system, although there are some categories of modern statutory offenses to which it is not applied. Where the offense is one which requires a general criminal intent, but not a specific intent, a guilty intention may sometimes be inferred from the act. Though a guilty state of mind is part of the definition of most offenses, especially the more serious ones, there are instances where the law categorically forbids a certain act without regard to the state of mind[58] which may accompany it. Where this is the case, the intent to do the act is the only element necessary to complete the offense. Where the offense, by its very definition, requires a specific intent, such an intent is as much an element of the offense as the act

[57] "*Actus non facit reum, nisi mens sit rea*": (latin) Một hành vi không tự nó làm cho một người trở nên có tội trừ phi có ý đồ tội lỗi

[58] State of mind: Trạng thái tâm lí

itself, and must be alleged and proved, although such proof must ordinarily be by circumstantial evidence.

Where the act which the defendant intended was a lawful one, free from negligence and not in itself of a dangerous tendency, he is not criminally responsible for its unintended result. But one who does an unlawful act is liable for the consequences even though they may not have been intended. Where, in the execution of an intent to do wrong, an unintended act resulting in a wrong ensues as a natural and probable consequence, the one acting with wrongful intent is responsible for the unintended wrong, even though the act producing that wrong was that of another.

Some offenses are defined in terms of negligence rather than intent. Negligence as an element of a criminal offense, however, must ordinarily be of a higher degree than is necessary to establish liability in a civil action. Criminal or culpable negligence is defined by such qualifying terms as wanton or flagrant, or in terms of disregard of consequences or indifference to the rights or safety of others.

In criminal law motive may be defined as that which leads or tempts the mind to indulge in a criminal act, or as the moving power which impels action for a definite result. It is different from intent. Although it occupies a prominent place in criminal fiction and folklore[59], motive

---

[59] Fiction and folklore: Thể loại văn học dân gian và hư cấu

is not an essential element of any crime. Proof of motive or absence of motive may be important, especially in cases depending on circumstantial evidence, but only as an evidentiary factor.

There are many statutory crimes which do not depend upon any mental element or *mens rea*[60], but consist only of forbidden acts or omissions. Where such an offense is created, criminal intent is not an element of the crime, although it is sometimes said that where a statute denounces the doing of an act as criminal, the law imputes criminal intent from the act. In such cases, the only question is whether the prohibited act was done or the required act omitted, and moral turpitude or knowledge of the criminal character of the act is immaterial.

As the term is used in the criminal law, "malice" does not necessarily have its popular connotation of ill will. Frequently it means merely that state of mind which prompts the intentional doing of a wrongful act. The word is sometimes given the other meaning, and the element of wickedness occurs in some of the legal definitions. Malice is frequently implied. Thus, the law implies malice where one deliberately injures another in an unlawful manner or intentionally uses a deadly weapon in a deadly manner. And the element of malice

---

[60] mens rea: Yếu tố lí trí

may be supplied by the presumption that one intends the natural and probable consequences of his deliberate acts.

Adapted from **Summary of American Law**

EXERCISES FOR TEXT V

Exercise 1. *Hãy tìm các thuật ngữ tiếng Việt ở cột B cho các thuật ngữ tiếng Anh ở cột A.*

A	B
1. Elements of a crime	a. Hành vi không chủ định
2. Guilty act	b. Sự cẩu thả tội lỗi
3. Conscious wrong doing	c. Việc làm sai có ý thức
4. Guilty state of mind	d. Tội phạm nghiêm trọng
5. Serious crimes	e. Sự hủy hoại đạo đức
6. Circumstantial evidence	f. Chứng cứ hoàn cảnh
7. Unintended act	g. Trạng thái tâm lý tội lỗi
8. Negligence	h. Sự cẩu thả
9. Culpable negligence	i. Hành vi tội lỗi
10. Wanton act	j. Yếu tố chứng cứ
11. Motive	k. Yếu tố tâm lý
12. Evidentiary factor	l. Hành vi bất chấp
13. Mens rea	m. Động cơ
14. Morai turpitude	n. Các yếu tố của tội phạm

Exercise 2. *Translate the following sentences into Vietnamese*

1. "A crime is an act committed or omitted in violation of the public law either forbidding or commanding it". The definition suggests the presence of three elements: 1. That

there be an act or omission; 2. That the act or omission be voluntary; and 3. That it is punishable by law.

2. As general rule, a crime consists of two elemetnts (1) criminal act, actus reus, (2) the criminal intent or the mens rea. The criminal act is the action or omission which the law forbids under pain of punishment. The mens rea is "the intent to do what you know to be illegal".

3. Criminal proceedings are instituted by and in the name of the state, although certain crimes such as adultery, seduction, abduction are not prosecuted except upon a complaint filed by an offended spouse or an offended party.

Exercise 3. *Translate the following sentences into English using the vocabulary of exercise 1 and exercise 2.*

"Tội phạm là thể thống nhất của hai mặt khách quan và chủ quan. Mặt khách quan là những biểu hiện ra bên ngoài của tội phạm, mặt chủ quan là hoạt động tâm lý bên trong của người phạm tội. Với ý nghĩa là một mặt của một hiện tượng thống nhất, mặt chủ quan của tội phạm không tồn tại một cách độc lập mà luôn luôn gắn liền với mặt khách quan của tội phạm. Hoạt động tâm lý bên trong của người phạm tội luôn luôn gắn liền với các biểu hiện bên ngoài của tội phạm.

Hoạt động tâm lý bên trong của người phạm tội bao gồm nhiều nội dung khác nhau. Những nội dung thuộc mặt chủ quan của tội phạm có ý nghĩa về mặt hình sự là những nội dung trả lời các câu hỏi:

- Điều gì thúc đẩy người phạm tội thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội? (động cơ)
- Người phạm tội nhằm đạt được điều gì qua việc thực

hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội? (mục đích)

- Lý trí và ý chí của người phạm tội đối với những biểu hiện bên ngoài của tội phạm như thế nào? (lỗi)"

(*Giáo trình luật hình sự Việt Nam* - Đại học luật Hà Nội)

Exercise 4. *Replace the italicized words, word forms with the vocabulary having synonymous meaning and then translate the sentences into Vietnamese. The needed words are given at the end.*

1. The principle that only conscious *wrongdoing* constitutes crime is deeply rooted in our legal system, although there are some categories of modern statutory offenses to which it is not applied.

2. But one who does an *unlawful* act is liable for the consequences even though they may not have been intended.

3. *Culpable* negligence is defined by such qualifying terms as wanton or flagrant, or in terms of disregard of the consequences or wilful indifference to the rights or safety of others.

4. In criminal law motive may be defined as that which leads or tempts the mind to *indulge* in a criminal act, or as the moving power which impels action for a definite result.

5. As the term is used in the criminal law, "malice" does not necessarily have its popular *connotation* of ill will.

Vocabulary: Wrong act, blamable, illegal, gratify, sense, meaning, engage, implication

Exercise 5. *Hãy dịch đoạn văn sau đây về tình tiết loại trừ và cho biết các tình tiết loại trừ nêu ở trong đó có trong luật hình sự Việt Nam không?*

"Exempting circumstances are those facts or conditions which constitute a valid excuse from criminal liability. Technically, a crime has been committed but the author is not held criminally liable because of the total absence of a free will, intelligence, or intent. In other words, there is a crime but no criminal while in the case of justifying circumstances there is neither a crime nor a criminal".

The following circumstances are exempting criminal liability:

(1) An imbecile or lunatic unless the latter has acted during a lucid interval;

Người hoàn toàn mất trí hoặc người bị tâm thần trừ khi người này hành động trong lúc tỉnh táo.

(2) A person under nine years of age;

(3) A person over nine years of age and under fifteen unless he has acted with discernment;

Người từ 9 tuổi đến 15 tuổi trừ khi người này hành động với sự sáng suốt.

(4) Any person who, while performing a lawful act with due care, causes injury by mere accident without fault or intention of causing it;

Người khi thực hiện hành vi hợp pháp đã ngẫu nhiên gây thiệt hại cho người khác ngoài sự mong muốn và không có lỗi.

(5) Any person who acts under the compulsion of an irresistible force;

Người hành động dưới tác động của một sự cưỡng bức không thể cưỡng lại.

(6) Any person who acts under the impulse of an uncontrollable fear of an equal or greater injury; and

Người hành động dưới tác động của sự lo lắng không chi phối nổi về một thiệt hại ngang hoặc lớn hơn thiệt hại đã gây ra.

(7) Any person who fails to perform an act required by law when prevented by some lawful or insuperable cause.

Người không thực hiện hành vi mà pháp luật qui định khi bị cản trở bởi lý do hợp pháp hoặc quá khó khăn.

Adapted from **An introduction to Phillipine law**

Exercise 6. *Hãy xác định trong các câu tiếng Việt, câu nào được lấy từ đoạn văn tiếng Anh dưới đây căn cứ vào nội dung của chúng. Nếu có thì chỉ rõ câu nào trong các câu đã được đánh số thứ tự*

Mitigating circumstances are those conditions or facts which do not completely free the author of a felony from criminal responsibility but only reduce his liability (1). They are based on the diminution of freedom of the will, intelligence, and intention on the part of the actor (2). The revised Penal Code considers the following as mitigating circumstances: (a) The grounds for justification and exemption enumerated above when not all of the requisites are present (3) ; (b) the offender is under eighteen years or over seventy years of age; (c) the offender had no intention to commit so grave a wrong as that committed; (d) that sufficient provocation or threat on the part of the offended party immediately preceded the act (4).

1. Tình tiết giảm nhẹ là những hoàn cảnh tuy không hoàn toàn loại trừ trách nhiệm hình sự của người phạm tội nhưng làm giảm nhẹ nó.

2. Tình tiết giảm nhẹ được qui định trong bộ luật hình sự và có thể thay đổi.

3. Các tình tiết giảm nhẹ bao gồm các tình tiết lẽ ra được coi là tình tiết loại trừ song do không hội đủ các đòi hỏi luật

định để được áp dụng như tình tiết loại trừ.

4. Lý do áp dụng tình tiết giảm nhẹ phải được ghi trong bản án.

5. Người thực hiện hành vi phạm tội đang ở độ tuổi dưới 18 cũng là tình tiết giảm nhẹ.

6. Toà án có thể coi các tình tiết khác là tình tiết giảm nhẹ tuy chúng không được qui định trong luật hình sự.

7. Người thực hiện hành vi phạm tội không mong muốn thực hiện tội phạm ở mức nghiêm trọng như tội phạm đã thực hiện là một tình tiết giảm nhẹ.

Exercise 7. *Check your understanding by answering the following questions :*

1. What is the difference between the definition of a crime in the Criminal Code of Vietnam and the definition of crime that is given in point 1 of exercise 2.

2. Is the motive an element of a crime according to the text?

3. What does the maxim "actus non facit reum, nisi mens sit rea" mean?

4. Is the intent of a wrongdoer always an element of a crime?

5. What is malice according to the text?

PARTICIPATION IN CRIME; AIDING AND ABETTING; ACCESSORIES

A person may be criminally responsible for participating in a crime in any of several capacities. He may be a principal, an accessory, or an aider or abettor. "Accomplice" is a term applied to one who has participated in any of these capacities, when he is put on the witness stand[61] and a question arises as to the necessity of corroborating his testimony.

An aider or abettor is one who advises, counsels, procures, or encourages another to commit a crime. Guilt in this capacity requires the commission of the crime by another. There are some crimes as to which a person may be criminally liable as aider or abettor or as accessory, which he does not have the capacity to commit as a principal. For example, a woman may be punished for aiding or abetting the commission of rape, and a husband may be an accessory to the crime of rape upon his own wife.

A principal in a crime must be actually or constructively present, participating in some way in the

[61] witness stand: Vị trí của nhân chứng trong phiên toà

commission of the offense. A person who encourages the commission of an unlawful act cannot escape responsibility by withdrawing from the scene, as the influence and effect of his encouragement continue until he renounces the common purpose and makes it clear to the others that he has done so and that he does not intend to participate further.

At common law, a principal in the first degree was one who did the act either in person or through an innocent agent. A principal in the second degree was present at the time the crime was committed, lending countenance, aid, or encouragement, or keeping watch while another person did the actual criminal act. The immediate presence of the party was not necessary to make him a principal in the second degree. It was sufficient if, pursuant to agreement, he was in a position to give any necessary aid in the perpetration of the offense. Under many statutes, the distinction between principals of the first and second degree is of little practical importance, and in some instances it has been entirely abolished. The statutes in varying terms make all persons who are present and concerned in the commission of a crime guilty as principals.

An aider and abettor before the fact is fully responsible for the acts of the actual perpetrator of an

offense, and he may be indicted and tried separately or jointly with the principal. At common law, however, the aider and abettor could not, unless he consented, be tried before the principal, and conviction of the principal was necessary before the conviction of an aider or abettor could be sustained. Statutes may alter these rules. It is sometimes held that the acquittal of the principal is no impediment to the trial and conviction of a person charged with aiding and abetting the commission of the crime. But if, in fact, no crime has been committed, no one can be convicted as an aider and abettor.

Adapted from **Summary of American Law**

EXERCISES FOR TEXT VI

Exercise 1. *Hãy tìm trong luật hình sự Việt Nam các thuật ngữ tương ứng với các thuật ngữ được định nghĩa bằng tiếng Anh dưới đây.*

1. **A principal** is a chief actor or perpetrator of a crime
2. **An accessory** is a person who contributes to or aids in commission of a crime.
3. **An accessory before the fact** is one who being absent at the time a felony is committed, assists, procures, counsels, encourages another to commit it.
4. **An accessory after the fact** is one who having full knowledge that a felony has been committed, conceals it, harbors, assists or protects the person who has been charged with or convicted of the crime.

5. **An aider** is a person who is actually present at the commission of the offense and is an actor of crime.

6. **Aider and abettor** is one who assists advises, counsels, procures or encourages another to commit a crime.

7. **Rape** is an act of forcing a woman by a man to have sexual intercourse against her will.

Exercise 2. *Translate the following sentences into English using vocabulary in Exercise 1.*

"1. Hai hoặc nhiều người cố ý cùng thực hiện một tội phạm là đồng phạm.

2. Người thực hành, người tổ chức, người xúi giục, người giúp sức đều là những người đồng phạm.

Người thực hành là người trực tiếp thực hiện tội phạm.

Người tổ chức là người chủ mưu, cầm đầu, chỉ huy việc thực hiện tội phạm

Người xúi giục là người kích động, dụ dỗ, thúc đẩy người khác thực hiện tội phạm

Người giúp sức là người tạo những điều kiện tinh thần hoặc vật chất cho việc thực hiện tội phạm".

(Điều 17 Bộ luật hình sự Việt Nam)

Exercise 3. *The following passage contains some English sentences that have not been translated. Translate these sentences into Vietnamese to complete the passage.*

A person may be criminally responsible for participating in a crime in any of several capacities. He may be a principal, an accessory, or an aider or abettor. "Đồng phạm"

là khái niệm được dùng để chỉ người tham gia với một trong những tư cách này khi anh ta bị đặt trước các nhân chứng và một câu hỏi về độ tin cậy trong lời khai của anh ta bị đặt thành vấn đề.

Theo common law thì người thực hành mức độ I là người thực hiện hành vi phạm tội trực tiếp hoặc qua người vô tội khác. Người thực hành mức độ II là người có mặt tại nơi tội phạm xảy ra và tiến hành khuyến khích, giúp đỡ và động viên người phạm tội hoặc canh gác khi người phạm tội thực hiện hành vi phạm tội. The immediate presence of the party was not necessary to make him a principal in the second degree. It was sufficient if, pursuant to agreement, he was in a position to give any necessary aid in the perpetration of the offense. Trong nhiều đạo luật, sự phân biệt giữa người thực hành mức độ I và mức độ II không có mấy ý nghĩa thực tế và trong nhiều trường hợp thì sự phân biệt này hoàn toàn bị loại bỏ. The statutes in varying terms make all persons who are present and concerted in the commission of a crime guilty as principals.

Exercise 4. *Dưới đây là bảng liệt kê 12 trong số 21 tình tiết tăng nặng trong hình luật Philipin bằng tiếng Anh và bản dịch tiếng Việt của chúng. Hãy sắp xếp chúng lại với nhau căn cứ vào nội dung.*

English version

The Penal Code provides 21 aggravating circumstances. They are the following:

(1) that advantage be taken by the offender of his public position;

(2) that the crime be committed in contempt of or with

insult to the public authorities;

(3) that the act be committed with insult or in disregard of the respect due the offended party on account of his rank, age, or sex, or that it be committed in the dwelling of the offended party, where the latter has not given provocation;

(4) that the crime be committed in the palace of the Chief Executive, or in his presence, or where public authorities are engaged in the discharge of their duties, or in a place dedicated to religious worship;

(5) that the crime be committed in the night time, or in an uninhabited place, or by a band, whenever such circumstances may facilitate the commission of the offense;

(6) that the crime be committed on the occasion of a conflagration, shipwreck, earthquake, epidemic, or other calamity or misfortune;

(7) that the crime be committed with the aid of armed men or persons who insure or afford impunity;

(8) that the accused be a recidivist;

(9) that the crime be committed in consideration of a price, reward, or promise;

(10) that the crime be committed with the aid of persons under fifteen years of age or by means of motor vehicles, airships, or other similar means;

(11) that the crime be committed after an unlawful entry;

(12) that the act be committed with evident premeditation.

Adapted from **An introduction to Phiippine law**

Vietnamese version

(1) Tội phạm được thực hiện ở trụ sở của thủ tướng, hoặc trước sự hiện diện của thủ tướng hoặc ở những nơi mà các cơ

quan chính quyền thực thi công vụ hoặc ở nơi cầu nguyện của tôn giáo;

(2) Tội phạm được thực hiện vào ban đêm hoặc ở những nơi không có dân cư hoặc được thực hiện bởi băng nhóm ở bất cứ thời điểm nào mà các hoàn cảnh nêu trên tạo thuận lợi cho việc thực hiện hành vi phạm tội;

(3) Tội phạm được thực hiện nhân đám cháy, nhân đắm tàu, động đất, nạn dịch hoặc các thảm hoạ và bất hạnh khác;

(4) Tội phạm được thực hiện có sự giúp sức của những kẻ được vũ trang hoặc của những người đã bảo hiểm hoặc đã đảm bảo không có sự trừng phạt;

(5) Kẻ phạm tội là kẻ tái phạm;

(6) Kẻ phạm tội lợi dụng chức vụ của mình;

(7) Tội phạm thực hiện với sự lăng mạ hoặc với ý đồ lăng mạ chính quyền;

(8) Tội phạm được thực hiện với sự lăng mạ hoặc bỏ qua sự kính trọng cần phải dành cho bên bị hại do chức vụ, tuổi tác hoặc giới tính của người đó hoặc tội phạm được thực hiện trong tư dinh của người bị hại khi người này không hề có hành vi kích động;

(9) Tội phạm được thực hiện nhằm nhận tiền, phần thưởng hoặc vì sự hứa hẹn.

(10) Tội phạm được thực hiện sau khi có sự đột nhập trái phép.

(11) Tội phạm được thực hiện với sự giúp sức của trẻ em dưới 15 tuổi hoặc bằng các phương tiện như xe có động cơ, máy bay hoặc các phương tiện tương tự;

(12) Tội phạm được thực hiện có dự mưu rõ ràng.

DEFENSES

The law permits the defendant in a criminal prosecution to assert and utilize any and all defenses that he believes to be available to him. An affirmative defense[62] is one that admits the doing of the act charged, but seeks to justify, excuse, or mitigate it; or invokes a bar arising out of facts dehors the record. Some defenses, such as that of insanity, are based on the lack of mental capacity or on the absence of a criminal state of mind. The general denial simply denies that the defendant committed the crime with which he is charged. Good character or reputation of the accused is not a defense as a matter of law, but is a fact for consideration by the jury, its object being to show the improbability that a person of the defendant's good character would have committed the offense in question.

Contributory negligence is not available as a defense in the criminal prosecution. One who is guilty of criminal negligence is not relieved from criminal responsibility by the contributory negligence of the person injured or killed. And it is no defense that the victim of a crime may also be guilty of a criminal offense

Whether or not the consent of the party injured by a

[62] affirmative defense: Sự bảo vệ qua thừa nhận

crime constitutes a defense depends upon the character of the particular crime. If the doing of a particular act is a crime regardless of the consent of anyone, as in homicide or statutory rape, consent is no excuse.

On the other hand, if want of consent is an element of a crime, an act done with the consent of the person affected cannot be made the basis of a criminal charge. Where a person arranges for a crime to be committed against himself or his property, and aids, encourages, or solicits the commission thereof, such facts are a good defense to the person committing the acts. However, this is not true where the intended victim knows that a crime is contemplated against him and merely remains silent and permits matters to go on for the purpose of apprehending the criminal.

Adapted from **Summary of American Law**

Some criminal law terms are given below to facilitate your reading.

Defense	: Sự bảo vệ
Dehors	: Ngoài (phạm vi)
General denial	: Sự bác bỏ hoàn toàn
Character	: Tính cách
Jury	: Đoàn bồi thẩm
Homicide	: Việc giết người
Want of consent	: Thiếu sự ưng thuận
Reputation	: Phẩm chất, danh tiếng
Contributory negligence	: Sự cẩu thả từ phía người bị hại

EXERCISES FOR TEXT VII

Exercise 1. *Read the text* ***Defenses*** *carefully and translate it into Vietnamese.*

Exercise 2. *Read the following passage and answer the questions given at the end.*

Circumstance Affecting Criminal Liability

Our criminal law recognizes five kinds of circumstances which affect criminal liability: justifying, exempting, mitigating, aggravating, and alternative circumstances.

Justifying circumstances are facts which completely vindicate a person in his act. For example, a person who acts in self-defense against unlawful aggression, provided he uses reasonable means in repelling the assault and has not himself provoked it, does not incur any criminal liability. Specifically, for self-defense to be a valid justification these elements must concur: (a) unlawful aggression against the person acting in self-defense, (b) reasonable necessity of the means employed to prevent or repel the aggression, and (c) lack of sufficient provocation on his part. Accordingly, it has been held that in the course of an unlawful aggression, as long as there is a danger to the life or limbs of the one assaulted, the latter is entitled to repel the danger by wounding his adversary and, if necessary, rendering him powerless. Such self-defense includes the protection of life as well property and honor.

Adapted from **An introduction to Philippine law**

Vocabulary :

Justifying circumstances : Các tình tiết biện minh

Exempting circumstances	: Các tình tiết loại trừ trách nhiệm hình sự
Mitigating circumstances	: Các tình tiết giảm nhẹ
Aggravating circumstances	: Các tình tiết tăng nặng
Provocation	: Sự kích động
Repel	: Đẩy lùi, ngăn chặn
Self-defense	: Phòng vệ chính đáng
Unlawful aggression	: Sự tấn công trái phép
Vindicate	: Minh oan, minh chứng sự vô tội

Questions:

1. Có bao nhiêu loại tình tiết gây ảnh hưởng đến trách nhiệm hình sự được nêu ra trong đoạn văn này?

2. Phòng vệ chính đáng thuộc loại tình tiết nào?

3. Những yếu tố nào cần thoả mãn để một hành vi được coi là phòng vệ chính đáng.

4. Phòng vệ chính đáng có áp dụng đối với việc bảo vệ tài sản khỏi sự xâm hại hay chỉ áp dụng đối với việc bảo vệ bản thân người thực hiện hành vi phòng vệ?

Exercise 3. *Answer the following questions:*

1. Bài ***Defenses*** và bài ***Circumstances affecting criminal liability*** có nêu những vấn đề gì giống nhau?

2. Những điểm khác nhau trong nội dung của hai đoạn văn trên là gì?

3. Vấn đề phòng vệ chính đáng có được đề cập đến trong bài **Defenses** không?

4. Sự cẩu thả của người bị hại có phải là một tình tiết loại trừ trách nhiệm hình sự song không được nêu trong bài ***Circumstances affecting criminal liability?***

SOME PRINCIPLES OF SWEDISH CRIMINAL LAW

(for self reading)

The principle of legality is, as already mentioned, fully recognized in the Swedish Constitution. However, extended interpretation and analogical application of penal legislation is not totally rejected. The Supreme Court has declared that spreading radioactivity should be equated with spreading poison. Some of the principles in the Penal Code (PC) have been used *ex analogia, e.g.*, on complicity for drunken driving.

According to PC all violations for which punishments are stated are called offenses regardless of the gravity of the act; the penalty may range from a monetary fine to imprisonment for life. Only fines and imprisonment are called penalties and are used to mark the gravity of the offense. Other penal sanctions such as conditional sentence probation and surrender for special call, may be used as alternatives to the penalties according to the regulations for such measures.

The ideology of criminal responsibility is abandoned in PC and replaced by restrictions concerning the use of different sanctions. The age of criminal responsibility is 15 years, as no sanction is applicable to anyone for an

offense committed before reaching that age. Young offenders over 15 years of age are often transferred to agencies for children and young persons and imprisonment is rarely imposed on offenders under 21 years of age. Mentally disturbed offenders are generally ordered to undergo psychiatric treatment instead of being punished. If young or deficient offenders are kept within the criminal justice system, a milder punishment than that provided for the offense may be imposed.

A violation does not constitute an offense unless a guilty intention (*mens rea*) existed at the moment of the act. Though intent or negligence is mentioned as an element of crime, no definition is given in PC. The conceptual definition of *mens rea* has been left to legal writing and the practice of the courts. The legislative method under PC has been to assume that intention is required unless the contrary is specifically stated. Outside PC negligence is often considered sufficient to constitute an offense.

Where intent is required for responsibility, mistake of fact excludes liability if the fact is an essential part of the offense. In regard to mistake of law the courts, more than legal writers, have shown a certain reluctance to accept such a mistake as a defense unless the mistake is due to improper publication of the statute, ambiguity of the statute or erroneous information from an authority.

There is in PC an unfortunate provision according to

which self-induced intoxication or self-induced temporary loss of mental balance does not constitute a defense. This has sometimes led the courts to decisions which are in accordance with the letter of the law but are irrational.

Swedish criminal law has never formally accepted strict responsibility. Nevertheless, in several statutes there are presumptions according to which the accused is liable for omitting to control acts committed by other persons, *e.g.*, an innkeeper for not having had such control of his staff that violations of the liquor regulation were prevented or the editor of a newspaper for the text and pictures published.

As the criminal justice system is based upon the individual responsibility of anyone who furthered the act by advice or deed as well as of the person who committed it, criminal responsibility of corporations as such has not been introduced. The growing demand for such extended responsibility for certain types of offenses, *e.g.*, against environment, has led to inquiries, but no initiative has yet been taken by the Government. The way out has been to introduce monetary sanctions, outside the sanctions in Penal Code.

Adapted from **An Introduction to Swedish law**
by **Stig Stromholm**

KEY ANSWER
FOR CHAPTER III

Text I - Definition and kinds of torts

Exercise 1

1g; 2i; 3h; 4e; 5b; 6a; 7f; 8d; 9j; 10c; 11o; 12m.

Exercise 2

1. Tắc trách (cẩu thả) là hành vi vi phạm pháp luật thể hiện ở sự thiếu quan tâm ở mức độ mà một người bình thường sẽ thể hiện khi ở trong những hoàn cảnh có khả năng gây hại tương tự.

2. Cố ý là trạng thái tâm lý trong đó một người biết và mong muốn những hậu quả của hành vi mà mình thực hiện.

3. Vụ án là vụ kiện mà một người khởi kiện ra toà án.

4. Người bình thường là người thường xử sự thận trọng và hợp lý.

5. Xâm phạm thân thể là hành vi vi phạm pháp luật thể hiện ở việc cố ý xâm phạm thân thể của người khác hoặc những gì sát với thân thế của người đó.

6. Bỏ tù sai là hành vi vi phạm pháp luật thể hiện ở việc cố ý giam giữ người không có căn cứ.

7. Giam giữ sai là hành vi vi phạm pháp luật thể hiện ở việc cố ý hạn chế tự do cá nhân hoặc tự do đi lại của người khác một cách trái pháp luật.

8. Tung tin xấu là hành vi vi phạm pháp luật thể hiện ở những lời nói sai sự thật nhằm làm tổn hại đến uy tín của người khác.

9. Vu khống là hành vi vi phạm pháp luật thể hiện ở những thông tin có dụng ý xấu được đăng tải nhằm mục đích nhục mạ một người đang sống.

Exercise 3

1a; 2i; 3f; 4l; 5e; 6d; 7k; 8h; 9c.

Exercise 4. *Chữ gạch ngang là lỗi và được thay bằng chữ*

in nghiêng.

1b. Tội phạm là hành vi sai trái chống lại ~~cá nhân~~ *cộng đồng*, hành vi ảnh hưởng đến toàn bộ xã hội được thúc đẩy bởi ý muốn nhất định. Nó là sự vi phạm pháp luật hình sự và được xác định bởi các đạo luật hay bởi ~~tập quán pháp~~ *tiền lệ pháp*.

2b. Tuy nhiên, cần phải hiểu rằng những gì là yếu tố cấu thành nên tội phạm cá biệt phải được xác định bằng việc viện dẫn tới các đạo luật *hình sự* của hệ thống tài phán mà trong đó ~~sự tắc trách~~ *tội phạm* đã diễn ra.

3b. Các vụ kiện về sự tắc trách thường xảy ra khi một người không quan tâm đúng mức trước một rủi ro gây hại ~~không~~ *có* thể lường trước đang xảy ra cho những người khác.

4b. Thẩm phán hoặc ~~các luật sư~~ *bồi thẩm đoàn* phải xác định liệu người bị cáo buộc là tắc trách có phải đã không quan tâm đúng mức không. Để làm điều này, các toà án sử dụng nguyên tắc hành vi chuẩn mực.

5b. Khi xác định nguyên nhân trực tiếp, thẩm phán sẽ tìm kiếm hành động hay việc bỏ qua hành động mà nếu như ~~có nó~~ *không có nó* thì thiệt hại đã không xảy ra.

6b. Ví dụ, một thầy thuốc có thể kê đơn sai một loại thuốc bởi không ai có thể chính xác 100% trong tất cả mọi thời điểm. *Tuy nhiên,* ở mức độ nhất định, sai lầm trở nên tồi tệ và nó trở thành sai lầm ~~tội lỗi~~ *tắc trách.*

Exercise 5

1. Đúng
2. Đúng
3. Đúng
4. Không đúng
5. Đúng
6. Đúng
7. Đúng
8. Đúng

Text II - Definition and kinds of torts (continued)

Exercise 1

1d; 2b; 3f; 4e; 5i; 6a; 7g; 8j; 9k; 10c; 11h; 12l

Exercise 2

1. Gây quấy nhiễu cá nhân là vi phạm pháp luật thể hiện ở hành vi gây tổn thương hay phá phách đất đai, nhà ở hoặc tài sản thừa kế của một người khác.

2. Gây huyên náo công cộng là vi phạm pháp luật ảnh hưởng tới nhiều người.

3. Đột nhập trái phép là hành vi trái pháp luật được thực hiện có kèm theo bạo lực rõ ràng hay ngấm ngầm, gây thiệt hại tới thân thể, tài sản hoặc quyền tương đối của người khác.

4. Lừa đảo là hành vi cố ý lũng đoạn sự thật nhằm mục đích quyến rũ người khác tin vào đó mà từ bỏ những vật có giá trị hoặc chấm dứt quyền hợp pháp của mình.

5. Chiếm dụng (conversion) là việc thực hiện quyền sở hữu đối với hàng hoá, động sản của người khác.

6. Xâm phạm sự riêng tư là vi phạm pháp luật thể hiện ở hành vi cố ý xâm phạm sự riêng tư của người khác.

7. Đe dọa là hành vi cố ý và trái pháp luật dọa sẽ gây tổn hại về thân thể cho người khác có kèm theo biểu hiện rõ ràng sẽ thực hiện điều này để làm cho nạn nhân tin và lo sợ về sự tổn hại đó. Đe dọa là loại vi phạm pháp luật.

8.Tội phạm là hành động hay không hành động được thực hiện với sự vi phạm luật cấm hành vi hoặc yêu cầu thực hiện hành vi đó.

Exercise 3

1d; 2h; 3i; 4b; 5a; 6l; 7f; 8g; 9e.

Exercise 4

1. obvious
2. occur
3. actions
4. sorrow
5. keep in
6. impliedly.

Exercise 5. *Từ dịch sai bị gạch ngang, từ bổ sung được in nghiêng.*

1b. Những ví dụ về đột nhập bao gồm cả việc gia súc, gia cầm

thâm nhập tài sản cá nhân, việc đổ bất cứ vật gì vào đất của người khác và việc sử dụng đất của người khác làm lối đi tắt khi *không* được phép.

2b. Ví dụ, việc mượn máy cắt cỏ của chủ sở hữu khi chưa được phép sẽ làm phát sinh trách nhiệm của người vi phạm trước chủ sở hữu về thiệt hại gây ra cho tài sản và về việc người này mất ~~quyền sở hữu~~ *quyền chiếm hữu*.

3b. Ngăn cản quyền có lối đi hoặc tước quyền được hưởng ánh sáng cũng được toà án coi là một loại quấy nhiễu ~~công cộng~~ *cá nhân*.

4b. Ví dụ, ~~thuê~~ *mượn* xe máy của bạn và sau đó đưa cho người khác khi chưa được sự đồng ý chủ chủ sở hữu được coi là dịch chuyển ~~hợp pháp~~ *trái phép* tài sản của chủ sở hữu cho người khác sử dụng.

Exercise 6

1. Đúng	5. Đúng	9. Đúng
2. Sai	6. Sai	10. Đúng
3. Đúng	7. Sai	11. Chỉ đúng với private torts.
4. Đúng	8. Đúng	12. Đúng

Text III - Definition of a crime

Exercise 1

1. Thực hiện
2. Bỏ qua
3. Tai nạn
4. Trình, lập hồ sơ
5. Hành vi không khai báo tội phạm
6. Tội phản bội tổ quốc
7. Sát nhập
8. Tội lỗi
9. Mang tính tích cực
10. Sự tịch thu
11. Tính hình phạt
12. Kẻ vi phạm
13. Việc kết tội của đoàn bồi thẩm
14. Trình bày trước tòa
15. Tuyên có tội
16. Giao kết
17. Xét xử
18. Nội tại

Exercise 2

To neglect	=	To disregard
To recognize	=	To admit

To fulfill	=	To perform
To chastise	=	To punish
To govern	=	To regulate

Exercise 3

1b; 2e; 3q; 4g; 5h; 6i; 7a; 8j; 9c; 10o; 11n; 12m

Exercise 4

1. Criminal law is public law. Criminal law determines the acts committing or omitting of which by persons shall be regarded as crimes.

2. A person who meets another person who is in danger but does not rescue even though he is capable to do so shall be a ciminal.

3. Harboring a criminal is regarded as a crime.

4. Degree of crime reflects the degree of danger of different crime in the same class of crimes.

5. At the present, classification of crimes is provided in the Constitution or statutes.

6. Classification of crimes is made on the basis of penalties provided for these crimes.

Exercise 5

1. harboring a criminal
2. counsels
3. public
4. Income tax
5. moral turpitude
6. degree

Exercise 6

1. Dòng 1-3 đoạn 4 của bài
2. Không có trong bài
3. Những dòng cuối của đoạn 1
4. Những dòng giữa của đoạn 1

Exercise 7

Cả 6 đoạn dịch đều đúng

Exercise 8. *Bản dịch của bài này có thể dễ dàng thực hiện được bằng cách lấy các câu đã dịch ở bài tập 6 và 7 ghép lại.*

Text IV - Capacity for crime and punishment

Exercise 1

1k; 2j; 3b; 4i; 5f; 6e; 7h; 8d; 9c; 10g; 11a

Exercise 2

1a; 2b; 3c; 4b

Exericse 3. *Bài tập này có nhiều đáp án. Người học tự kiểm tra lại bài dịch của mình với sự giúp đỡ của thầy giáo hoặc bạn bè.*

Exercise 4

1. Yes
2. Yes
3. Yes
4. Yes
5. Yes
6. Yes

Exercise 5

Cả 4 đoạn dịch đúng

Exercise 6

Năng lực pháp lý về nhận thức trong việc thực hiện tội phạm rất quan trọng đối với trách nhiệm hình sự. Đôi khi nhiều yếu tố khác nhau có thể ảnh hưởng tới năng lực đó được luật định. Những nhược điểm về thể chất như điếc, mù bản thân chúng không ảnh hưởng đến năng lực phạm tội. Tình trạng tinh thần không bình thường hay nhược điểm về trí tuệ, sự ngu dốt hay sự kém cỏi của hoạt động tinh thần không phải là các tình tiết bảo vệ chống sự buộc tội trừ phi những nhược điểm đó làm cho bị cáo mất khả năng nhận biết bản chất hay tính chất của hành vi của mình hoặc làm cho bị cáo đáp ứng các tiêu

chuẩn nhận thức được đề cập ở phần dưới.

Một qui định của Common Law là trẻ em dưới 7 tuổi được coi là hoàn toàn không có năng lực phạm tội, trẻ em từ 7 đến 14 tuổi được giả định có thể bác bỏ là có năng lực phạm tội, còn trẻ em từ 14 tuổi trở lên thì được giả định là có năng lực phạm tội. Trong khi các nhà lập pháp đôi khi chấp nhận qui định này của Common Law thì tuổi không chịu trách nhiệm hình sự lại được thay đổi bởi các đạo luật của bang. Qui định của Common Law bị trở nên rất lạc hậu bởi các đạo luật qui định rằng những người vi phạm dưới độ tuổi nhất định phải bị xử lý như là các vi phạm của vị thành niên chứ không phải là truy tố hình sự. Khi đứa trẻ đã đạt đến tuổi được giả định với khả năng bác bỏ là có năng lực phạm tội thì trách nhiệm chứng minh rằng đứa trẻ đó có khả năng đánh giá được tính chất hành vi của mình nằm ở bên truy tố. Việc đứa trẻ này có khả năng như vậy phải được chứng minh một cách rõ ràng dù sức nặng của giả định có thể khác nhau tuỳ theo tuổi thực tế và sức nặng này càng ít đi nếu càng gần tới giới hạn tối đa của độ tuổi. Các bằng chứng về sự thông minh, về học vấn, tính cách, các định hướng tôn giáo hay đạo đức có thể được bồi thẩm đoàn cân nhắc khi xác định vấn đề (*năng lực phạm tội- ND*). Phát biểu làm chứng của người quen biết với đứa trẻ cũng được chấp nhận.

Công ty có thể chịu trách nhiệm hình sự về các hành vi vi phạm đã thực hiện thông qua các nhân viên của mình. Họ đã phải chịu sự buộc tội về một loạt các vi phạm hình sự. Tổ chức không ở dạng công ty, chẳng hạn như câu lạc bộ, không thể bị truy cứu hình sự dù điều này có thể xảy ra đối với nhân viên và thành viên của nó. Bất cứ sự truy cứu vì tội phạm nào mà hợp danh thực hiện sẽ được tiến hành đối với cá nhân các thành viên.

Bị cáo dù phạm tội thế nào đi nữa và dù cho ở thời điểm thực hiện hành vi phạm tội ở trong tình trạng nhận thức được cũng không thể bị xét xử, bị kết án hay bị áp dụng hình phạt nếu như họ đang ở trong trạng thái không có khả năng nhận thức. Trong việc xác định năng lực tố tụng của bị đơn thì việc kiểm tra này là xác định xem liệu người đó có có khả năng hiểu được vị trí của mình, hiểu bản chất và đối tượng của quá trình tố tụng, thực hiện việc biện hộ cho mình theo cách thức hợp lý, phối hợp với luật sư để đạt mục đích mà bất cứ sự biện hộ nào cũng đặt ra cho mình. Có sự phân biệt rõ ràng giữa tình trạng không có khả năng nhận thức với tư cách là cơ sở miễn trách nhiệm hình sự với

tình trạng không có khả năng nhận thức với tư cách là cơ sở miễn tố.

Một trong những nguyên tắc mà pháp luật chúng ta thừa kế từ Common Law là một người không có khả năng nhận thức thì không thể bị trừng phạt khi người đó vẫn ở trong tình trạng như vậy. Điều này thừa nhận rằng người đó có khả năng nhận thức ở thời điểm thực hiện hành vi phạm tội và bị kết án một cách hợp pháp. Mặc dù về lý luận, nguyên tắc này rõ ràng có thể áp dụng cho bất cứ hình phạt nào song thực tế nó rất ít khi được sử dụng cho bất cứ mục tiêu nào khác với mục tiêu ngăn cản thực hiện án tử hình. Việc kiểm tra tình trạng nhận thức để loại trừ việc thi hành án khác với việc kiểm tra khả năng nhận thức để xác định trách nhiệm hình sự. Nó giống với việc kiểm tra được sử dụng để xác định liệu bị đơn có năng lực tố tụng không. Việc kiểm tra này là xác định xem liệu người bị giam có đủ minh mẫn để hiểu bản chất của thủ tục tố tụng chống lại anh ta, mục đích của hình phạt, số phận đang chờ anh ta và liệu có đủ để hiểu và trình bày được với luật sư về các tình tiết có thể làm cho việc trừng phạt mình là không công bằng, bất hợp pháp.

Text V - The criminal state of mind: intent; malice; volition

Exercise 1

A	B
1. Elements of a crime	n. Các yếu tố của tội phạm
2. Guilty act	i. Hành vi tội lỗi
3. Conscious wrong doing	c. Việc làm sai có ý thức
4. Guilty state of mind	g. Trạng thái tâm lý tội lỗi
5. Serious crimes	d. Tội phạm nghiêm trọng
6. Circumstantial evidence	f. Chứng cứ hoàn cảnh
7. Unintended act	a. Hành vi không chủ định
8. Negligence	h. Sự cẩu thả
9. Culpable negligence	b. Sự cẩu thả tội lỗi
10. Wanton act	l. Hành vi bất chấp
11. Motive	m. Động cơ
12. Evidentiary factor	j. Yếu tố chứng cứ
13. Mens rea	k. Yếu tố tâm lý
14. Moral turpitude	e. Sự hủy hoại đạo đức.

Exercise 2

1. "Tội phạm là hành vi hành động hay không hành động vi phạm luật công, luật cấm hoặc buộc thực hiện hành vi đó". Định nghĩa này đề cập sự có mặt của 3 yếu tố: 1) Có hành vi hành động hay không hành động; 2) Hành vi hành động hay không hành động đó là hành vi có ý thức; 3) Hành vi đó bị trừng phạt theo pháp luật.

2. Nhìn chung, tội phạm thường bao gồm 2 yếu tố: 1) Hành vi phạm tội (actus reus); 2) Ý định phạm tội (mens rea). Hành vi phạm tội là hành vi hành động hay không hành động mà pháp luật cấm bằng sự răn đe của hình phạt. Mens rea là "có ý định làm những điều mà anh biết là trái pháp luật".

3. Các thủ tục tố tụng hình sự được tiến hành bởi và nhân danh nhà nước mặc dù một số tội phạm như tội thông dâm, tội dụ dỗ vợ con người khác sẽ không bị khởi tố trừ phi có yêu cầu của vợ chồng hoặc bản thân người bị hại.

Exercise 3. *Bài tập không có đáp án thống nhất. Người học tìm cách thực hiện bài tập bằng việc sử dụng các thuật ngữ pháp lý trong bài* ***The criminal state of mind: Intent; malice; volition.*** *Dưới đây là bài dịch tham khảo.*

"A crime consists of two indigrients: objective side and subjective side. The objective side includes all appearances of a crime while subjective side is mental state of a criminal. Being an indigrient of a crime the subjective side does not exist independently of the objective side but closely links to it. The state of mind of a criminal always links to the appearances of a crime.

The state of mind of a criminal involves various issues. The subjective side issues that are important for determining a crime are the answers for the following questions:

- What motivates a criminal to commit an act, dangerous for the society? (Motive)
- What a criminal wants when commits an act dangerous for the society? (purpose)
- The mental state and the volition of a criminal in regard of the appearances of a crime (mens rea)".

(Criminal Law - text book of the Hanoi Law University)

Exercise 4

1. *wrong act*

Nguyên tắc những hành vi sai trái có ý thức sẽ cấu thành tội phạm bắt nguồn sâu từ hệ thống pháp luật của chúng ta, mặc dù hiện nay nhiều loại vi phạm được qui định trong luật lại không áp dụng nó.

2. *illegal*

Song người thực hiện hành vi trái pháp luật phải chịu trách nhiệm về những hậu quả của hành vi đó mặc dù chúng không phải là điều mà người này mong muốn.

3. *Blamable*

Sự tắc trách đáng lên án được định nghĩa bằng những thuật ngữ chuẩn như *quan ton, flagrant* hoặc trong văn cảnh của sự bất chấp hậu quả hoặc sự thờ ơ đối với quyền và sự an toàn của người khác.

4. *engage*

Trong luật hình sự, đông cơ được định nghĩa là cái gì đó dẫn dắt hoặc thúc đẩy việc thực hiện tội phạm hoặc như động lực nhằm hướng hành động tới kết quả nhất định.

5. *implication*

Như là thuật ngữ được dùng trong luật hình sự, cố ý không nhất thiết lúc nào cũng ám chỉ nghĩa phổ thông của nó là ý đồ xấu.

Exercise 5

"Tình tiết loại trừ trách nhiệm hình sự là những tình tiết hoặc điều kiện tạo nên việc được miễn trách nhiệm hình sự. Theo nghĩa pháp lí, tội phạm có thể được thực hiện song kẻ thực hiện không chịu trách nhiệm hình sự vì hoàn toàn không chủ động, vì thiếu nhận thức và thiếu ý định phạm tội. Nói cách khác, có những tội phạm không có kẻ phạm tội trong lúc đó ở các trường hợp tình tiết loại trừ tội phạm thì không có tội phạm và không có cả kẻ phạm tội.

Dưới đây là các tình tiết loại trừ trách nhiệm hình sự:

(1). Người hoàn toàn mất trí hoặc người bị tâm thần trừ khi người này hành động trong lúc tỉnh táo;

(2) Người dưới 9 tuổi;

(3). Người từ chín tuổi đến 15 tuổi trừ khi những người này hành động với sự sáng suốt;

(4). Người khi thực hiện một hành vi hợp pháp đã ngẫu nhiên gây thiệt hại cho người khác ngoài sự mong muốn và không có lỗi;

(5). Người hành động dưới tác động của một sự cưỡng bức không thể cưỡng lại;

(6). Người hành động dưới tác động của sự lo lắng không chi phối nổi về một thiệt hại ngang hoặc lớn hơn thiệt hại đã gây ra; và

(7). Người không thực hiện một hành vi mà pháp luật qui định khi bị cản trở bởi một lý do hợp pháp hoặc quá khó khăn.

(Theo An introduction to Phillipne law)

Exercise 6

1. Câu 1
2. Không
3. Câu 2(a)
4. Không
5. Câu 2(b)
6. Không
7. Câu 2(c)

Exercise 7. *Người học tự làm bài tập này.*

Text VI - Participation in crime; Aiding and abetting; Accessories

Exercise 1

1. Kẻ chủ mưu
2. Kẻ đồng phạm
3. Kẻ đồng phạm trước khi tội phạm được thực hiện
4. Kẻ đồng phạm sau khi tội phạm thực hiện
5. Kẻ giúp sức
6. Kẻ xúi dục và giúp đỡ
7. Tội hiếp dâm

Luật hình sự Việt Nam không phân biệt hai loại đồng phạm 3, 4.

Exercise 2

"1. Two or more persons who commit the same crime are accessories.

2. Principal, organiser, aider and abettor are accessories.

The principal are persons who commit crimes.

The organiser are persons who plan, guide and command commission of crimes.

The abettor are persons who provoke, induce other person to commit a crime.

The aider are persons who render material and mental assistance to commission of a crime ".

(Article 17 of the Criminal Code of Vietnam)

Exercise 3

Một người có thể phải chịu trách nhiệm hình sự về việc tham gia vào tội phạm dưới nhiều tư cách khác nhau. Người đó có thể là người thực hiện, người đồng phạm, người xúi dục và giúp đỡ. "Đồng phạm" là khái niệm được dùng để chỉ người tham gia với một trong những tư cách này khi anh ta bị đặt trước các nhân chứng và một câu hỏi về độ tin cậy trong lời khai của anh ta bị đặt thành vấn đề.

Theo common law thì người thực hành mức độ I là người thực hiện hành vi phạm tội trực tiếp hoặc qua người vô tội khác. Người thực hành mức độ II là người có mặt tại nơi tội phạm xảy ra và tiến hành khuyến khích, giúp đỡ, động viên người phạm tội hoặc canh gác khi người phạm tội thực hiện hành vi phạm tội. *Sự có mặt trực tiếp của một bên không đủ để làm cho người này trở thành người thực hiện tội phạm mức độ II. Song sự có mặt này sẽ đủ nếu như theo thoả thuận trước, người này có sự giúp đỡ cần thiết trong việc hoàn thành tội phạm.* Trong nhiều đạo luật, sự phân biệt giữa người thực hành mức độ I và mức độ II không có mấy ý nghĩa thực tế và trong nhiều trường hợp thì sự phân biệt này hoàn toàn bị loại bỏ. *Các đạo luật, bằng những cách diễn đạt khác nhau, coi những người có mặt và có liên quan trong việc thực hiện tội phạm là người thực hiện tội phạm.*

Exercise 4

Các câu dịch tiếng Việt được sắp xếp lại theo thứ tự 6, 7, 8, 1, 2, 3, 4, 5, 9, 11, 10, 12

Text VII - Defenses

Exercise 1

Pháp luật cho phép bị cáo trong vụ án hình sự được đưa ra và sử dụng tất cả những sự bảo vệ mà người đó cho là sẵn có. Sự bảo vệ bằng khẳng định là sự bảo vệ theo hướng thừa nhận hành vi phạm tội bị truy tố song lại tìm cách biện minh, loại trừ hoặc làm giảm nhẹ nó; hoặc kéo theo sự tranh luận tại toà về những tình tiết không có trong hồ sơ. Một số sự bảo vệ khác, chẳng hạn như dựa vào tình trạng tâm thần hay không có ý đồ phạm tội. Sự phủ nhận phổ biến nhất là sự phủ nhận việc bị cáo đã thực hiện hành vi phạm tội đang bị truy tố. Tính cách tốt hoặc uy tín của bị cáo không phải là sự bảo vệ theo pháp luật mà chỉ là tình tiết để cho bồi thẩm đoàn xem xét nhằm chứng minh sự thiếu chắc chắn khi cho rằng một người có tính cách tốt như bị cáo lại có thể thực hiện hành vi đang được xem xét.

Sự cẩu thả từ phía người bị hại cũng không được coi là sự bảo vệ trong vụ án hình sự. Một người bị kết tội vì sự cẩu thả của mình không được giải phóng khỏi trách nhiệm hình sự bởi sự cẩu thả từ phía người bị hại. Cũng không phải là một loại bảo vệ khi người bị hại cũng có thể bị kết án vì thực hiện tội phạm.

Vấn đề về sự chấp thuận của người bị xâm hại bởi tội phạm có phải là sự bảo vệ hay không phụ thuộc vào tính chất của từng loại tội phạm cụ thể. Nếu việc thực hiện hành vi cụ thể nào đó là tội phạm bất chấp sự đồng ý của bất cứ ai như trong trường hợp giết người hoặc tội hiếp dâm thì chấp thuận không phải là sự bảo vệ.

Mặt khác, nếu thiếu sự ưng thuận là một một yếu tố của tội phạm thì hành vi thực hiện với sự đồng ý cuả người bị hại không thể là cơ sở để buộc tội hình sự. Nếu một người bố trí để cho hành vi phạm tội xâm hại tài sản của mình, giúp đỡ và xúi dục hành vi phạm tội này thì những tình tiết nay sẽ là sự bảo vệ rất tốt cho người đã thực hiện tội phạm đó. Tuy nhiên, sẽ không phải là như vậy nếu người chủ ý bị hại biết rằng có hành vi phạm tội đang diễn ra xâm hại đến bản thân song chỉ đơn giản im lặng và để cho tội phạm diễn ra với mục đích bắt kẻ phạm tội.

Exercise 2

1. Có 5 loại tình tiết: Tình tiết loại trừ; tình tiết tăng nặng; tình tiết

giảm nhẹ; tình tiết biện minh và tình thế cấp thiết.

2. Phòng vệ chính đáng thuộc loại tình tiết biện minh.

3. Những yếu tố cần thoả mãn để một hành vi được coi là phòng vệ chính đáng gồm: Có sự tấn công trái pháp luật chống lại người thực hiện phòng vệ chính đáng; sự cần thiết hợp lý phải áp dụng các biện pháp để ngăn chặn hoặc triệt tiêu sự tấn công; không có sự khiêu khích từ phía người thực hiện phòng vệ chính đáng.

4. Phòng vệ chính đáng áp dụng cả đối với việc bảo vệ tài sản khỏi sự xâm hại cũng như đối với việc bảo vệ bản thân người thực hiện hành vi phòng vệ.

Exercise 3

1. Bài ***Defenses*** và bài ***Circumstances affecting criminal liability*** cùng nêu ra vấn đề: Những sự bảo vệ mà bị cáo trong vụ án hình sự có thể sử dụng.

2. Trong hai bài này, một bài đề cập đến những sự bảo vệ chung, một bài đề cập đến tình tiết ảnh hưởng đến việc xác định trách nhiệm hình sự; một bài nêu những nguyên tắc chung của việc xác định các loại bảo vệ, một bài liệt kê các tình tiết gây ảnh hưởng đến trách nhiệm hình sự.

3. Vấn đề phòng vệ chính đáng không được đề cập đến trong bài **Defenses**.

4. Bài ***Circumstances affecting criminal liability*** không đề cập đến sự cẩu thả của người bị hại như một tình tiết loại trừ trách nhiệm hình sự.

Chapter IV

BUSINESS LAW (CONTRACT)

Text I

NATURE AND KINDS OF CONTRACTS

Definition of Contracts

A contract is an legally enforceable agreement between two or more competent parties to do or refrain from doing some particular thing that is possible and lawful.

A. Contracts and Agreements

All contracts are agreements, but all agreements are not necessarily contracts. An agreement may or may not be legally enforceable, to be enforceable it must constitute a contract under the law of contracts. The courts never enforced mere social agreements such as dates, dinner engagements, or the like. These are classified as nothing more than agreements. Many jurisdictions also decline to enforce agreements to marry

or engagements.

B. The Nature of a Contract

A Contract is by nature a private law which the contracting parties create themselves and mutually agree will govern particular business and other relationships between them. As long as their private law does not violate public policy or public law and meets other requirements (to be discussed later), the courts will generally enforce this privately made law. In fact, an underlying principle of contract law is that the parties may usually agree to any terms they think fit so long as these terms do not upset the public order.

The subject matter of a contract is usually a promise, a thing, or an act of performance, although it can be almost anything of legal nature. The contracting party who makes a promise is known as the promisor: the one to whom the promise is made is the promisee. The party who is obligated to deliver on a promise or undertake some act of performance is called the obligor. The contracting party to whom this party owes an obligation is called the obligee.

A general rule of contract law is that the parties to a contract must stand in privity[63] to one another. That simply means that each must have a legally recognized

---

[63] stand in privity: Có mối quan tâm chung

interest or responsibility in the subject of the contract if they are to be bound by it. Outside parties who do not have such an interest or responsibility in the subject matter of a particular contract may not be bound by it. Their right to sue in the event that the contract is breached (broken) would also be called into question. This does not mean, however, that two or more parties who are in privity to one another cannot contract in such a way as to provide benefits to an outside third party.

Kinds of Contracts

Contracts are of many kinds. The most common types are discussed in the paragraphs that follow.

A. Express Contracts

When contracting parties accept mutual legal obligations either through oral discussion or written communication, they have created *express contracts*. Oral negotiations will in many cases be reduced to written agreements before final acceptance.

1. Written contracts

Most contracts are not written. There are far more oral and implied contracts than there are written ones. Written contracts include agreements evidenced by the exchange of letters, sales slips and receipts, and notations or memoranda signed or initialed by the parties. They maybe typed, printed, scrawled, or written in beautiful penmanship. The law, including the Uniform

Commercial Code (UCC)[64], is not specific in the definition of writing.

Reducing an agreement to writing does not make it a formal contract. Legal terms need not be used in expressing the parties' intentions. In fact, many states have passed statutes that require that so-called formal contracts be written in language familiar to and understood by the average person.

In specific situations, state law requires certain types of contracts to be in writing. And certain contracts should be in writing even through the law does not require them to be. When the parties agree to obligations that are complex, or when performance is not to be made until some future time, the parties should express these conditions and terms in writing. Such caution reduces the possibility of misunderstanding and dispute later on.

2. Oral contracts

When the law does not require a written agreement, an oral contract resulting from the spoken words of the parties will suffice. Parties to an agreement, however, must anticipate the difficulty of proving such agreements should disputes arise later.

B. Implied Contracts

Contract obligations may arise from the acts or

---

[64] UCC (Uniform Commercial Code): Bộ luật thương mại thống nhất

gestures of the parties. A respected legal axiom[65] is: "*One's actions speak louder than his words*". Thus, one who knowingly accepts benefits from another may be obligated for their payment even though no express agreement has been made. Entering a bus and dropping a fare in the coin box, placing a quarter in a vending machine, and picking up a newspaper and depositing the money in the receptacle[66] provided illustrate implied agreements. Agreements of this type may be implied in fact or implied by law.

1. Contracts Implied in Fact. Contracts may be implied by the direct and indirect acts of each party so obligated. Courts will follow the objective concept in interpretation of the acts and gestures of a party. Thus, the meaning of one's acts is determined by the impression they would have made upon any reasonable person who might have witnessed them, not by a party's self-serving claim of what was meant or intended.

2. Contracts Implied in Law (Quasi-Contract). The law will at times[67] impose contract obligations in matters where it may be proved that the parties had never created written, oral, or implied agreements. Applying reasons of justice and fairness, a court may obligate one

---

[65] legal axiom: Chân lí pháp luật

[66] receptacle: Hộp gửi tiền tự động

[67] at times: Luôn luôn

who has unfairly benefited at the innocent expense[68] of another. Not to be confused with contracts implied in facts, such agreements are classified as quasi-contracts.

C. Informal and Formal Contracts

The law requires in specific matters that contracts follow formalities prescribed by statue or the common law. These are defined *as formal* contracts. All others are classified as either informal or simple contracts.

1. Informal or Simple Contracts. Any oral contract or written contract that is not under seal or a contract of record is considered an informal or simple contract. Informal contracts generally have no requirements as to language, form, or construction. They comprise those obligations entered into by parties whose promises are expressed in simple and ordinary nonlegal language.

2. Formal Contracts. Under the common law, formal contracts differed from other types in that they had to be *(a)* written, *(b)* signed, witnessed, and placed under the seal of the parties, and *(c)* delivered. The UCC removed the requirement for a seal in the sale of personal property. Many states, by statute, have eliminated the use of the seal entirely. Other states, however, still require the use of the seal in agreements related to the sale and transfer of real property.

D. Entire and Divisible Contracts

---

[68] at the innocent expense: Bằng những tiêu tốn vô cớ

Contracts are either entire or divisible. Contracts that contain two or more parts that are dependent on one another for satisfactory performance are entire contracts. Those that contain two or more independent parts, each of which may be performed or breached without affecting the other, are divisible contracts.

1. Entire or Indivisible contracts. All the terms and conditions in an entire contract must be performed. Otherwise the agreement is breached. Less than total performance gives other party the right to cancellation of all other parts.

2. Divisible Contracts. By contrast, failure to perform any one part of a divisible contract would not necessarily invalidate the entire agreement. Those separate parts which are illegal and divisible from the whole may be rendered void or unenforceable; those parts that are valid may still be enforced by the courts.

E. Unilateral and Bilateral Contracts

The words unilateral and *bilateral*, as used here, refer to promises.

1. Unilateral Contracts. A unilateral contract is defined as "a one-side agreement whereby one makes a promise to do, or refrain from doing, something in return for a performance, not a promise." In this type of agreement, the offeree makes no promise to perform. However, as soon as the offeree does perform as requested by the offeror, that performance creates a

binding agreement between the two.

2. Bilateral Contracts. A bilateral contract, by contrast, is one in which there is a promise by one party in return for a promise by the other. Bilateral agreements create binding obligations when the promises are made. Failure to perform by either party results in a breach of contract.

Validity and Enforceability of Contracts

In addition to their other characteristics, contracts are also classified as valid, voidable, or void. Determination of validity depends upon legal rules that prescribe contract construction, operation, termination, and legality.

A. Valid Contracts

Agreements between two or more competent parties to carry out obligations that are legal in nature and enforceable through application of contract law are valid contracts. Failure of either party to perform accepted obligations provides ground for the other party to seek damages for breach of contract.

B. Voidable Contracts

Voidable contracts are those which may be avoided (canceled) by one of the parties only. Contracts entered into by minors and contracts that are induced by fraud or misrepresentation are examples of such contracts.

Adapted from **Business law** by Rosenberg

EXERCISES FOR TEXT I

Exercise 1. *Hãy tìm nghĩa tiếng Việt cho các thuật ngữ tiếng Anh sau đây:*

1. Enforceable
2. Private law
3. Subject-matter
4. Privity
5. Concept
6. Legal nature
7. To conform
8. To govern
9. Subject of a contract
10. Engagement
11. Right to sue
12. To conclude

Exercise 2. *Write 5 sentences in English using the vocabulary given in Exercise 1.*

Exercise 3. *Complete the following sentences using the correct form of the vocabulary given at the end.*

1. The provisions of law must ..... the economic conditions of the country.

2. The decisions of a state authority are not ..... if are made in violation of the Constitution and other laws.

3. The Ordinance on economic contracts..... the contractual relationships among economic organizations, the households and individuals, whose business has been registered.

4. Contracts are classified depending, to some extent, on their .....

5. The party who breaches the contract may be..... for the damages caused to the other party by his breach.

6. Contracts are binding agreements between parties. The..... of contracts is that the State shall enforce the rights and obligations arising therefrom.

7. Business law is considered ..... Its purpose is to regulate the relations between merchants.

Vocabulary: Govern, enforceable, correspond, private law, nature, hold liable, legal nature.

Exercise 4. *Indicate whether the following sentences are taken from the text* ***Nature and kinds of contracts***

1. A US court will not enforce a promise of invitation to dinner.
2. All agreements between two or more competent parties are contracts.
3. Some legal systems consider agreements to marry as contracts.
4. The parties to a contract consider it their law. The court will enforce this law.
5. The promisee and the promisor are the potential parties to a contract.
6. The contract law follows a concept according to which the parties to a contract must have a mutual interest in the subject-matter of the contract.

Exercise 5. *Hãy viết 10 câu tiếng Anh mô tả ngắn gọn bước đề nghị trong thủ tục ký kết hợp đồng dân sự ở Việt Nam (xem Bộ luật dân sự Việt Nam).*

Exercise 6. *Hãy thay các từ tiếng Việt trong ngoặc bằng những khái niệm tiếng Anh thích hợp để hoàn tất đoạn văn sau.*

"A contract is supposed to (1)*hình thành* through the exchange of communications containing (2)*lời đề nghị* and

acceptance. The offer must be (3)*hướng tới* to a certain person; a "public offer" is not recognised. For the Scandinavian (4)*các nhà lập pháp*, the most important question pertaining to formation of contracts was whether offers should be (5)*không bị rút lui* or not. Apparently without hesitation, they (6)*chấp nhận* the principle, already found in German and Swiss law, according to which an offer is irrevocable if there is no (7)*sự chỉ dẫn* to contrary. The principle appears from a provision stating that the revocation of an offer or acceptance is (8)*có hiệu lực* if the revocation reaches the addressee prior or simultaneously with his being (9)*thông báo* of the offer or the acceptance. It follows *e contrario* from this provision that if the revocation (10)*đến với* the addressee after he has been notified of the offer or the acceptance, it is without effect."

Adapted from **An Introduction to Swedish law**
by **Stig Stromholm**

Vocabulary

(form, offer, direct, legislators, irrevocable, accept, indication, effective, inform, reach)

Exercise 7. *Hãy xếp các câu tiếng Anh dưới đây theo đúng nội dung của đoạn văn tiếng Việt cho ở cuối.*

1. We can now summarize some main features of the Swedish contract law.

2. Voidability of contracts which are of immoral character or are otherwise contrary to public policy is omitted.

3. As regards representation in making of contracts only the agent's power is regulated.

4. Entering into a contract by negotiations, which

eventually lead to the simultaneous signing of a contract by both parties, is a procedure that is ignored.

5. Requirements of a written form occur in Swedish law, e.g. for sales of land, but they are not dealt with in the statute.

6. No way of forming contracts other than that constituted by the successive exchange of offer and acceptance is regulated.

7. It is limited in its scope.

"Bây giờ chúng ta khái quát những đặc trưng chính của Luật hợp đồng Thụy Điển. Nó rất hạn chế về phạm vi. Không có cách thức hình thành hợp đồng nào khác hơn cách trao đổi thành công đề nghị và chấp nhận hợp đồng như đã được qui định. Việc tiến hành ký kết hợp đồng qua đàm phán, cách thức thường hay dẫn đến việc ký ngay lập tức hợp đồng là thủ tục được đạo luật này bỏ qua. Những yêu cầu về hình thức văn bản vẫn có trong luật Thụy Điển, ví dụ như đối với việc mua bán đất, nhưng chúng không được đạo luật này đề cập. Liên quan đến việc đại diện trong quá trình ký kết hợp đồng thì chỉ có quyền hạn của người đại diện là được đề cập. Tính vô hiệu của hợp đồng do bản chất phi đạo đức hoặc do trái với chính sách công cộng cũng bị bỏ sót. Tình trạng đại diện sai được đề cập dưới khía cạnh lừa dối hay hành động không ngay tình và chân thực."

Adapted from **An Introduction to Swedish law**
by **Stig Stromholm**

Exercise 8. *Hãy nêu các loại hợp đồng dân sự của Việt nam theo cách phân loại ở Điều 405 BLDS. Hãy dịch cách phân loại đó ra tiếng Anh và so sánh nó với cách phân loại trong bài* ***Nature and kinds of contracts.***

Exercise 9. *Replace the italicized words and phrases in the following passage with the appropriate words and phrases given at the end.*

Object of the Contract

By the object of a contract we mean its subject - matter. All things which are not outside the commerce of man, including future things, may be the (1) *object* of a contract. Also rights which (2) *are not intransmissible*, as well as services which (3) *are not contrary* to law, morals, good customs, public order, or public policy, may be the object of a contract, but not future inheritance except in cases expressly (4) *authorized* by law A contract whereby a (5) *municipality* leased to a person the public plaza was declared. null and void by the Supreme Court as the plaza, being public property, is outside the commerce of man.

(Do not contradict, city authority, permitted, transferable, subject-matter)

Exereise 10. *Check your understanding by answering the following questions.*

1. What is the legal nature of contracts?
2. In what sense does a contract differ from an ordinary promise of giving a present ?
3. How many kinds of contracts are there according to the classifications given in the text?
4. Give the definitions of a valid contract, a voidable contract, a void contract.

OFFER AND ACCEPTANCE

The first step in determining whether a contract exists is to find out whether there is in fact an agreement between the parties. In turn, his requires determining : first, whether one party has nade to a second party an offer which contains the essertial elements and terms of a contract; second, whether tiere is a valid acceptance of the offers by the second pary.

A. Definition of an offer

An *offer* is a proposal mace by one party to another indicating a willingness to eiter into a legally binding contract. The offer may be wrtten, oral, or implied. One making an offer is the *offero·*. The one to whom it is made is the *offeree.*

An offer is valid only if it satisfies the following requirements:

- Communication
- Serious intent
- Clarity and reasonable definiteness
- Direction to a specific oferee

B. Acceptance of Offer

Mutual assent is complee when the offeree has expressed or implied the intertion of being bound by the agreement communicated in tle offer. For an acceptance

to be valid, the following conditions must be met:

- The acceptance must be communicated to the offeror.

- The terms of acceptance must be unqualified.

As will be shown later, the UCC makes an exception to the rule that there must be an unqualified acceptance.

Who May Accept an Offer ?

Only the offeree, the one to whom the offer is directed, has the right to accept. If another party attempted to accept, that attempt would be viewed instead as a new and independent offer.

1. Acceptance in Unilateral Contracts. Unilateral contracts do not usually require communication of expressed acceptance. The offeror's promise calls for the offeree's performance rather than communication of intent. Performance commenced within the limits of time allowed by the offeror and with the offeror's knowledge constitutes an acceptance.

2. Acceptance of Bilateral Contracts. In bilateral contracts, unlike unilateral ones, the offeree must communicate acceptance to the offeror. Bilateral contracts consist of a promise by one party in return for a promise by the other. Until the offeree communicates a willingness to be bound by his or her promise, there is no valid acceptance.

3. Implied Acceptance. Acceptance may result from

the conduct or actions of the offeree. Actions and gestures may indicate the offeree's willingness and intention to enter into a binding agreement.

4. Silence as Acceptance. As a general rule, silence is not an acceptance. If, however, both parties agree that silence on the part of the offeree will signal acceptance, such acceptance is valid.

C. Revocation and Rejection of Offers

In addition to being accepted, an offer may be revoked or rejected. Revocation is done by the offeror. Rejection is the right of the offeree.

At any time prior to acceptance the offeror has the right to withdraw, or revoke the offer. Other than exceptions to be presented later, the offeror has this exclusive right despite what might at time appear to be a strong moral obligation to continue the offer. Offers may be revoked by the following:

- Communication of revocation
- Automatic revocation by terms of the offer
- Passing of more than a reasonable length of time
- Death or insanity of the offeror
- Destruction of the subject matter
- Subsequent illegality of the subject matter.

D. Irrevocable or Firm Offers

Irrevocable or firm offers, under the UCC, are those

made by merchants "in a signed writing which by its terms gives assurance that the offer will be held open." Only dealings between merchants are firm offers under the UCC. A wholesale house, for instance, may not revoke at will offers made to dealers when and if retailers are dependent on such offers in developing marketing plans for store merchandise. The rationale for the concept of irrevocable offers derives from the respected legal doctrine of *promissory estoppel*[69]. This doctrine disapproves as unjust the revocation of an offer upon which another has already relied, acted, and made financial commitments.

Adapted from **Summary of American law**

EXERCISES FOR TEXT II

Exercise 1. *Hãy tìm nghĩa tiếng Việt cho các từ, ngữ tiếng Anh sau đây:*

1. Willingness
2. Reasonable definiteness
3. Exception
4. Revocation
5. Irrevocable
6. Expression
7. Communication
8. Mutual assent
9. Silence
10. Insanity
11. Rationale

[69] promissory estoppel: Thuyết lời hứa bất hồi tị. Theo thuyết này, một người vì do tin vào lời hứa của người khác mà thực hiện các cam kết thì người kia không thể tự ý rút bỏ cam kết.

Exercise 2. *Indicate whether the words and word forms given in Exercise 1 are the synonyms of the following words and word forms.*

a. Wisdom
b. Non-cancelable
c. Excluding
d. Withdrawal
e. Legally incapable
f. Mutual consent
g. Motionless
h. Rational precision

Exercise 3. *Complete the following sentences using the vocabulary given in Exercise 1 and Exercise 2.*

1. Parties to a contract cannot modify it without.....

2. The contract that is concluded between ..... persons may be rendered void at the request of any of the ..... persons.

3. In order to be valid an offer must be reasonable ..... of serious intent and directed to a specific offeree.

4. A letter of credit may be ..... or revocable.

5. The ..... for invalidation the contract concluded by incompetent parties is that the incompetent parties cannot fully understand the consequences of the contract.

6. The ..... of a person is a ground for discharging him from not only contractual liability but also from criminal liability.

7. The ..... of a contract may be made in accordance with the conditions agreed upon by the parties or provided for by law.

8. According to the contract law of some countries .....

is considered implied consent.

9. The contract law of Singapore does not require contracts to be made in writing with ..... for some specific kinds of contracts.

Exercise 4. *Choose the phrase which best completes each of the following sentences:*

1. When you undertake something:
    a. You are committed to do it;
    b. You refuse to do it;
    c. You refrain from doing it.
2. A gesture of a person is
    a. The movement of his hand;
    b. The move of his body to express something;
    c. His concept.
3. When you are induced by fraud this means that
    a. You are given some privileges;
    b. You honestly rely on false statements knowingly made;
    c. You are not told the truth.
4. A bilateral contract consists of:
    a. The mutual promises of all parties;
    b. The promise of only one party;
    c. Only acts of performance.
5. An acceptance is valid if it
    a, Is communicated to the offeror;
    b, Contains qualified terms;
    c, Satisfies both "a" and "b"
6. A legal doctrine is

a. A set of legal concepts;

b. A system of legal norms

c. A method of interpretation of laws.

7. An express contract is a contract that

a. Contains mutual legal obligations agreed through written or oral communication;

b. Is made in written form;

c. Is certified by Public Notary.

8. A voidable contract is a contract that

a. Is concluded in serious violation of law;

b. May be rendered void at the request of one of the parties;

c. Does not create any legal obligation.

Exercise 5. *Determine whether the following two passages are of the same contents.*

The term contract is used in two senses. In a wide sense it means any agreement by virtue of which the rights and duties of the parties undergo modifications. In this sense it may include marriage or adoption. In a narrower sense it is used to denote an agreement whereby one party becomes bound to another to perform some act or observe some forbearance for the benefit of the other. It is in this sense that the word is employed in this chapter.

The term "contract" is understood in different aspects. In common understanding it means any agreement between parties to change their rights and duties. In this sense, the term "contract" includes marriage and adoption. More narrowly understanding it means an agreement by which

one person undertakes to perform or to refrain from performing one or more acts for the benefit of another. The term "contract" used in this chapter is in the narrow sense.

Exercise 6. *Translate the following passages into English.*

1. The subject matter of the law of contract is in all legal systems the same, viz., agreements and promises. What agreements, what promises, will the law enforce? This is the problem to be solved, and it is solved by different systems of law in different ways. But the definition of contract in the abstract is always the same, viz., an agreement enforceable at law, or what comes to the same thing, an agreement which creates legal obligations among the parties to it.

2. Not all agreements therefore are contracts: but all contracts are agreements. If A accepts B's invitation to dinner, an agreement is created thereby; but if their dealing is purely social in nature, their agreement is not a contract because it does not give rise to any legal obligation.

Vocabulary:

To give rise	:	Làm phát sinh
Promise	:	Cam kết, hứa hẹn
Abstract	:	Trừu tượng

Exercise 7. *Hãy kể các loại hợp đồng theo pháp luật Việt nam căn cứ vào nội dung của chúng và dịch sự phân loại đó ra tiếng Anh.*

CONSIDERATION

Mutual assent, or agreement provides the foundation in the creation of binding agreements. Contractual capacity of the parties determines whether agreements are valid, void, or voidable. Consideration, the third requisite, is the incentive that leads an offeror to make a proposal and the inducement that prompts the other party to accept. It distinguishes a contract from a mere gift or an empty promise.

A. Definition of Consideration

The *Restatement (Second) of the Law of Contracts*[70] defines consideration as (1) an act rather than a promise; (2) a forbearance; (3) the creation, modification, or destruction of a legal relation; or, (4) a return promise *bargained for*[71] and given in exchange for the promise. Summed up, all *consideration* is either:

- Doing or promising to do a legal act or service that yields pleasure or benefit to a party when one is under no legal or contractual obligation to provide the benefits

[70] Restatement of the Law of Contracts: Tập hệ thống hoá pháp luật hợp đồng của Hoa Kỳ

[71] bargained for promise: Cam kết được mặc cả

so given or promise.

- Or, refraining or promising to refrain from doing that which one is otherwise free to do and has a legal right to do. This act or promise of refraining is called *forbearance.*

B. Requirements of Consideration

Consideration requires a combination of mutual promises or, or in case of unilateral contracts, a promise for an anticipated act. A one-sided promise, not supported by the promise or act of the offeree, is merely an unenforceable promise.

C. Nature of Consideration

Common law established the concept that some promises , even when seriously made by competent parties, would not be binding and enforceable. Only bargained-for promises were valid and resulted in enforceable obligations. The typical friendly promise to help another repair a car, prepare for a final examination, or the like, gives no grounds for legal action if the promise is not carried out. Such promises are nothing more than an expression of intent to perform some gratuitous act or service, not supported by mutual obligations.

1. Something of Value. There are no specific

requirements or qualifications, other than being legal, as to what one may promise in return for another's offer to deliver goods and services. The promise itself is consideration when it represents something of value. Thus, the promise to assist another to repair a car would be something of value promised. It would not be consideration, however, if it had not been bargained for. The value placed on goods and services need not be the street or market value. It is important only that the parties concerned had freely agreed on the value and price.

Chapman negotiated with Martin as to how much Chapman might charge to paint Martin's house. They concluded their bargaining session when Martin agreed to pay Chapman $900 to do the job. Court enforcement of their promises will in no way depend on what other painters might have charged for the same job, whether more or less than $900.

2. Money as Consideration. Money is the usual consideration offered by one seeking another's promise or performance. The parties are free to negotiate privately the amount of money to be paid except when prices have been fixed by law.

3. Goods and Services as Consideration. Before money was accepted as a medium of exchange,

consideration consisted of goods and services. In modern times, especially during recessionary or inflationary cycles[72], parties have sometimes found it more beneficial to enter into barter agreements than to base their promises on cash payments. The courts have held that barter agreements[73] do contain valid consideration.

Thus, for example, the exchange of services in return for the use of another's car or a promise to trade a watch for a typewriter represent benefits and sacrifices that constitute valid consideration to support a legally binding contract.

Adapted from **Business law** by Rosenberg

EXERCISES FOR TEXT III

Exercise 1. *Find in column B the synonyms for the words in column A.*

A	B
1. Requisite	a. To deal
2. To determine	b. Present
3. Incentive	c. To aid
4. Gift	d. Alteration

[72] inflationary cycles: Các chu kì lạm phát

[73] barter agreements: Các thoả thuận hàng đổi hàng

5. Forbearance	e. Free of charge
6. Modification	f. To abstain
7. To refrain	g. Stimulus
8. Gratuitous	h. To prove
9. To assist	i. Precondition
10. To bargain	j. Patience

Exercise 2. *Form some nouns from the following verbs.*
Example: To determine => Determination

1. To determine	6. To deliver
2. To create	7. To consider
3. To benefit	8. To require
4. To express	9. To constitute
5. To modify	10. To establish

Exercise 3. *Hãy đọc các đoạn tiếng Anh và tiếng Việt dưới đây và cho biết chúng có nội dung giống nhau không.*

Chapman negotiated with Martin as to how much Chapman might paint Martin's house. They concluded their bargaining session when Martin agreed to pay Chapman $900 to do the job. Court enforcement of their promises will in no way depend on what other painters might have charged for the same job, whether that be more or less than $900.

Ông Chapman đàm phán với ông Máctin về giá mà ông Chapman có thể chấp nhận được đối với việc sơn nhà cho ông Mactin. Cả hai kết thúc cuộc mặc cả bằng việc ông Máctin thoả thuận trả cho ông Chapman 900 đô

la vì công việc nói trên. Việc Toà án sẽ cưỡng chế thoả thuận của hai người, cho dù có cách nào đi nữa cũng không phụ thuộc vào giá mà các thợ sơn khác có thể thu đối với một công việc tương tự như vậy, dù cho giá đó có thấp hơn hay cao hơn 900 đô la.

Common law established the concept that some promises, even when seriously made by competent parties, would not be binding and enforceable. Only bargained-for promise were valid and resulted in enforceable obligations. The typical friendly promise to help another repair a car, prepare for a final examination, or the like, gives no grounds for legal action if the promise is not carried out.

Tiền lệ pháp đã đưa ra quan điểm cho rằng một số cam kết dù được đưa ra một cách nghiêm túc bởi các bên có năng hành vi cũng không có giá trị ràng buộc và không thể được cưỡng chế thực hiện. Chỉ có các cam kết được mặc cả mới có hiệu lực và được cưỡng chế thực hiện. Những cam kết thông thường như lời hứa giúp sữa chữa hộ xe, giúp chuẩn bị cho kỳ thi v.v. không tạo ra cơ sở cho việc khởi kiện nếu trong trường hợp các cam kết đó không được thực hiện.

Exercise 4. *Indicate whether the following conclusions are right or wrong according to the contents of the text* ***Consideration.***

1. An act of a person cannot be the consideration for the validity of a contract.

2. Only money can be the consideration for the validity

of a contract.

3. According to Common Law tradition, all promises if made by the competent parties shall be binding and enforceable.

4. In modern times, a barter agreement is the most favored form of consideration in contractual relationships.

5. A barter agreement is an agreement between the parties for exchange of goods for goods or for services without using money.

6. A mere gift is not a contract because it is not supported by consideration.

7. The promise itself is consideration if it has some value.

8. It is not important whether the value placed on goods or services is the market value. The important issue is whether it is bargained for or not.

KEY ANSWER
FOR CHAPTER IV

Text I - Nature and kinds of contracts

Exercise 1

1. Có tính cưỡng chế
2. Tư pháp
3. Nội dung
4. Mối quan tâm chung
5. Quan điểm
6. Bản chất pháp lý
7. Làm cho phù hợp
8. Quản lý, điều hành, điều chỉnh
9. Nội dung hợp đồng
10. Việc đính hôn, việc giao ước
11. Quyền khởi kiện
12. Ký kết

Exercise 2. *Bài tập này có nhiều phương án trả lời.*

Exercise 3

1. correspond to
2. enforceable
3. governs
4. nature
5. held liable
6. legal nature
7. private law

Exercise 4

1. Yes
2. No
3. Yes
4. Yes
5. Yes
6. Yes

Exercise 5. *Tham khảo bản dịch tiếng Anh Bộ luật dân sự Việt Nam của NXB Thế Giới.*

Exercise 6

1. be formed;
2. an offer;
3. addressed;
4. legislators;
5. irrevocable;
6. accepted;
7. indication;
8. effective;
9. informed;
10. reaches

Exercise 7

Các câu tiếng Anh được sắp xếp lại theo thứ tự: 1, 7, 6, 4, 5, 3, 2.

Exercise 8. *Xem điều 405 Bộ luật dân sự và bản dịch tiếng Anh Bộ luật dân sự Việt Nam của NXB. Thế giới.*

Exercise 9

1. subject-matter;
2. are transferable;
3. do not contradict;
4. permitted;
5. city authority

Exercise 10. *Người học tự tìm cho mình đáp án.*

Text II - Offer and acceptance

Exercise 1

1. Sự sẵn lòng
2. Tính cụ thể hợp lý
3. Sự ngoại lệ
4. Sự hủy bỏ, sự rút lại
5. Không thể huỷ ngang
6. Sự thể hiện
7. Sự truyền đạt
8. Sự đồng thuận
9. Sự im lặng
10. Trạng thái tâm thần
11. Tính hợp lý

Exercise 2

a1; b5; c3; d4; e10; f8; g9; h2

Exercise 3

1. mutual assent
2. legally incapable; concerned
3. expression
4. irrevocable
5. rationale
6. insanity
7. revocation
8. silence
9. exception

Exercise 4

1a; 2b; 3b; 4a; 5c; 6a; 7a; 8b

Exercise 5. *These two passages have the same meaning though expressed in different ways.*

Exercise 6

1. Nội dung của luật hợp đồng ở trong tất cả các hệ thống pháp luật tương tự nhau, cụ thể là các thoả thuận và các cam kết. Thoả thuận nào, cam kết nào được pháp luật cưỡng chế? Đó là vấn đề cần phải giải quyết và được giải quyết rất khác nhau ở các hệ thống pháp luật khác nhau. Thế nhưng, định nghĩa hợp đồng có tính khái quát thì bao giờ cũng tương tự nhau, cụ thể đó là thoả thuận được cưỡng chế thực hiện bằng pháp luật hoặc theo cách diễn đạt cách khác, đó là thoả thuận làm phát sinh nghĩa vụ pháp lí giữa các bên.

2. Vì thế, không phải tất cả thoả thuận là hợp đồng, song tất cả hợp đồng đều là sự thoả thuận. Nếu A chấp nhận lời mời của b đi ăn tối thì ở đó đã xuất hiện sự thoả thuận. Song nếu các thoả thuận của họ đơn thuần mang tính chất xã giao thì chúng không phải là hợp đồng vì không làm xuất hiện bất cứ nghĩa vụ pháp lý nào.

Exercise 7. *Có nhiều phương án trả lời. Người học cần xem Bộ luật dân sự, Pháp lệnh hợp đồng kinh tế, Bộ luật lao động để phân loại hợp đồng và sau đó dịch ra tiếng Anh.*

Text III - Consideration

Exercise 1

1i; 2h; 3g; 4b; 5j; 6d; 7f; 8e; 9c; 10a.

Exercise 2

1. determination, determinant;
2. creation, creature;
3. beneficiary;
6. delivery, deliverer;
7. consideration;
8. requirement;

4. expression;
5. modification
9. constitution, constituent;
10. establishment;

Exercise 3

Các đoạn tiếng Việt có nội dung giống đoạn tiếng Anh tương ứng.

Exercise 4

1. This sentence is not taken from the text since in the text an act may be a form of consideration.

2. This sentence is not taken from the text since in the text money is only one of the forms of consideration.

3. This sentence is not taken from the text since in the text it is said that only promises seriously made by competent persons are binding and enforceable.

4. This sentence is not taken from the text since in the text it is said that sometimes the parties want to enter barter agreement rather base their promises on cash payment.

5. This sentence is taken from the text.

6. This sentence is not taken from the text.

7. This sentence is taken from the text.

8. This sentence is taken from the text.

Chapter V

BUSINESS LAW (CORPORATION LAW)

Text I

NATURE OF A CORPORATION

A corporation is a *legal entity* created by law, with an identity distinct and separate from that of its members or organizers, and endowed with certain powers and franchises to be exercised in its designated corporate name. It is a fictitious person[74] existing in law separately from its owners or shareholders. Among its distinctive attributes are its capacity of perpetual succession, or "immortality," unaffected by changes of membership or shareholders, and the powers to sue and be sued, to own property, to enter into contracts and otherwise to carry on its authorized functions in its corporate name.

The earliest types of corporations in England were not business corporations and were not the kind of

[74] fictitious person: thực thể hư cấu

organizations with which we are presently concerned. They were "*corporations sole*", usually a bishop or some other ecclesiastic whose principal corporate characteristic was perpetual succession to church property, etc., by virtue of office; public or municipal corporations of various kinds; the numerous trade guilds, which did not carry on business as entities but merely governed the activities of its members; and peace guilds, formed for the mutual protection of members. The earliest chartered English trading or business companies were *joint-stock companies*, such as the East India Company and the Hudson's Bay Company. These were created by a royal charter issued directly by the King or Queen of England.

Corporations are variously classified according to different bases. Under one basis of classification, corporations are either aggregate (the usual form) or sole. They are either public (*municipal corporations* and the like) or private. And private corporations are either profit (the ordinary business corporation) or nonprofit (the eleemosynary or *charitable corporation*). In addition to the foregoing classifications, the term "holding company" is frequently applied to a corporation whose sole or principal business is holding the stock of one or more other corporations.

By definition, a corporation is an entity distinct from its individual members or shareholders, and its property

is vested in the corporation itself, and not in the shareholders; and neither is ordinarily charged with the debts or obligations of the other. And this is true even though all or a majority of the shares of the corporation is owned by a single person.

The fiction of separate corporate entity may be disregarded by a court, however, where to recognize it would result in fraud or injustice. In an appropriate case and in furtherance of the ends of justice, a corporation and the individuals owing its shares may be treated as identical. Each case involving disregard of the corporate entity must rest upon its special fact. The usual ground for disregarding the corporate entity is its use as a cover for fraud or illegality, or to work an injustice[75], or where it is necessary to achieve equity. In some circumstances the theory of separate corporate existence of parent and *subsidiary* or affiliated corporations will not be recognized where one corporation is so organized and controlled and its business conducted in such manner as to make it merely an agency, instrumentality, or *alter ego*[76] of another corporation. While the mere fact that a corporation is organized to take over a business formerly conducted by a firm or individual does not of itself render the corporation liable for a debt of the former firm

---

[75] to work an injustice: Tạo ra sự bất công

[76] alter ego: Công ty trá hình

or individual, it has been held that where the property of the former firm or individual is simply transferred to the corporation without consideration other than corporate stock, or where the corporation is in fact merely a continuation of the old business under a different name, it may be held liable for the debts of the pre-existing business.

A corporation must be organized according to the laws of the state creating it, or, as regards certain types of corporations, under the laws of the Unites States. Formerly, corporations were usually created by special grants of charters or special acts of the legislatures, but in modern times most corporations are organized and created under provisions of general laws authorizing the organization of corporations by compliance with prescribed conditions. The commencement and duration of corporate existence depend upon statute and the terms of the articles of incorporation. The lifetime of a corporation may be for a specified number of years, or, in usual case, it may be perpetual.

A name is essential to the very existence of a corporation. All of its acts must be in its *corporate name*. The name or type of name adopted for a corporation is subject to regulation by the state. Corporations usually adopt a corporate seal for use on instruments executed by them. Formerly, the use of the *corporate seal* was required in most corporate

transactions, but this requirement has been relaxed in modern times, although a seal may be required for some purposes, and it is usually desirable to attest important corporate instruments with the seal, as it establishes, prima facie, that the instrument is the act of the corporation.

After the filing and approval of *articles of incorporation*, or the granting of a charter, the corporation must be "organized" to enable it to function as such. Statutes usually provide the manner of organizing a corporation. This organization gene-rally involves the election of officers, the subscription and payment of capital stock, the adoption of bylaws, and such other steps as are prescribed by statute or are necessary to enable the corporate creature to transact its business.

It is usually required that the articles or certificates of incorporation be signed by a specified number of incorporators, and some statutes require acknowledg-ments by them. The articles or certificate of incorporation must be filed in the public office specified by statute, usually with the Secretary of State and sometimes also in the office of the county clerk of the county designated as the principal place of business of the corporation.

Although the general rule is that corporate charters are strictly construed against the corporation, the

construction of the charter must be reasonable and must give effect to the common usage of the language employed therein. All constitutional provisions and explicit statutory provisions are deemed to qualify or be incorporated in corporate charter. It was established in the celebrated Darmouth College[77] that the charter of a private corporation is a contract entitled to protection under the provision of the Federal Constitution[78] prohibiting the states from passing laws impairing the obligation of contract. This rule does not, however, deprive the state of the basic right to regulate corporate activities; and the right to amend a corporate charter may be reserved in the grant thereof or by general statute. The general statutes governing incorporation usually provide for amendment of the charter of a corporation by the corporation itself through a vote of its shareholders.

If a corporation has been regularly created and organized in compliance with all legal requirements it is a de jure corporation, and its right to exercise a corporate franchise is invulnerable against attack, even a direct attack by the state itself. However, an association which may not be able to justify itself when called on by the state to show by what authority it assumes to be and act as a corporation may be so far a corporation that, for

---

[77] Darmouth College: Trường đại học ở bang Darmouth

[78] Federal Constitution: Hiến pháp Liên bang Mỹ

reasons of public policy, no one but the state will be permitted to challenge the lawfulness of its organization. Such an organization is termed a corporation *de facto* - that is, a corporation from the fact of its acting as such, though not in law or of right a corporation. It is an apparent corporate organization, exercising corporate rights and franchises under color of law[79] without complying with all the legal prerequisites of the creation of a corporation.

Adapted from **Summary of American law**

EXERCISES FOR TEXT I

Exercise 1. *Find in the text the italicized terms that correspond the following Vietnamese legal terms.*

1. Pháp nhân;
2. Tên công ty;
3. Công ty một chủ;
4. Công ty-đô thị;
5. Công ty từ thiện;
6. Thực thể công ty;
7. Công ty con;
8. Con dấu công ty;
9. Công ty ma;
10. Điều lệ công ty;
11. Công ty thực tế

Exercise 2. *Compare the passages in English and Vietnamese and determine whether they are of the same meaning.*

1. Among its distinctive attributes are its capacity of perpetual succession, or "immortality," unaffected by

[79] color of law: Theo sắc thái pháp luật

changes of membership or shareholders, and the powers to sue and be sued, to own property, and to carry on its authorized functions in its corporate name.

1b. Trong số những đặc trưng nổi bật của công ty có năng lực kế thừa liên tục hay "sự bất tử" của công ty, một năng lực không bị ảnh hưởng bởi sự thay đổi thành viên; năng lực khởi kiện và bị khởi kiện; năng lực sở hữu tài sản và thực hiện những chức năng được qui định nhân danh nó.

2. The earliest chartered English trading or business companies were joint-stock companies, such as the East India Company and the Hudson's Bay Company.

2b. Những công ty thương mại hay kinh doanh Anh được thừa nhận sớm nhất là các công ty cổ phần như công ty Đông Ấn hay công ty Hudson Bay.

3. In addition to the foregoing classifications, the term "holding company" is frequently applied to a corporation whose sole or principal business is holding the shares of one or more other corporations.

3b. Bên cạnh sự phân loại kể trên, thuật ngữ công ty vốn thường được sử dụng để chỉ công ty mà hoạt động kinh doanh chủ yếu và duy nhất là nắm giữ cổ phiếu của một hay nhiều công ty khác.

4. The fiction of separate corporate entity may be disregarded by a court, however, where to recognize it would result in fraud or injustice.

4b. Tuy nhiên, giả định về tư cách độc lập của công ty có thể bị toà án bỏ qua khi mà việc thừa nhận nó sẽ dẫn tới bất công hay lừa đảo.

5. In some circumstances the theory of separate corporate existence of parent and subsidiary or affiliated corporations will not be recognized where one corporation is so organized and controlled and its business conducted in such manner as to make it merely an agency, instrumentality, or alter ego of another corporation.

5b. Trong một số hoàn cảnh thì học thuyết về sự tồn tại riêng rẽ của công ty mẹ và công ty con sẽ không được thừa nhận nếu như công ty được tổ chức và được kiểm soát theo cách này song hoạt động kinh doanh của nó lại được tiến hành theo cách thức mà theo đó nó đơn thuần bị biến thành đại lý, công cụ hay công ty ma của công ty khác.

6. Formerly, corporations were usually created by special grants of charters or special acts of the legislatures, but in modern times most corporations are organized and created under provisions of general laws authorizing the organization of corporations by compliance with prescribed conditions.

6b. Trước đây, các công ty thường được thành lập bằng việc cơ quan lập pháp phê chuẩn điều lệ hoặc bằng đạo luật riêng song ngày nay, các công ty được tổ chức và thành lập theo các qui định chung của pháp luật cho phép thành lập công ty thông qua việc tuân thủ các điều kiện qui định.

7. It is usually required that the articles or certificates of incorporation be signed by a specified number of incorporators, and some statutes require acknowledgments by them.

7b. Thông thường là bắt buộc một số lượng nhất định các thành viên sáng lập phải ký vào hợp đồng thành lập

công ty, song một số đạo luật chỉ đòi hỏi việc thừa nhận nó bởi các thành viên sáng lập.

8. The general statutes governing incorporation usually provide for amendment of the charter of a corporation by the corporation itself through a vote of its stockholders.

8b. Các đạo luật về điều chỉnh việc thành lập công ty thường qui định việc công ty tự mình sửa đổi, bổ sung điều lệ công ty thông qua việc bỏ phiếu của các cổ đông.

9. If a corporation has been regularly created and organized in compliance with all legal requirements it is a de jure corporation, and its right to exercise a corporate franchise is invulnerable against attack, even a direct attack by the state itself.

9b. Nếu như công ty được thành lập, tổ chức một cách bình thường bằng việc tuân thủ tất cả các đòi hỏi của pháp luật thì công ty đó là công ty pháp lý và như vậy quyền được kinh doanh của công ty sẽ không bị xáo động trước bất kỳ sự tấn công nào, kể cả sự tấn công trực tiếp từ phía nhà nước.

10. Such an organization is termed a corporation de facto, that is, a corporation from the fact of its acting as such, though not in law or of right, a corporation.

10b. Công ty như thế được gọi là công ty thực tế (de-facto), tức là công ty được coi là tồn tại vì nó hoạt động như là một công ty mặc dù không có trong luật hay không phải là công ty theo đúng nghĩa.

Exercise 3. *Fill in the blank with appropriate articles that are given at the end of the passage.*

Distinction Between Partnership and Other Similar Relations

Partnership differs (a)..... co-ownership in the following ways: (1) Co-ownership is (b)..... state of things or law from which arise rights and obligations previously established and regulated, as in the case of several heirs possessing an undivided inheritance, (c)..... partnership is a product of agreement, and the rights and obligations resulting therefrom are not previously regulated by law but are created by (d)..... will of the parties. (2) As already stated, the object (e)..... partnership is always that of profit, whereas in co-ownership this purpose is wanting. (3) In a partnership each partner is an agent of the firm, but a co-owner is not, as such, (f)..... agent of the other co-owners. (4) A partnership in our system acquires a juridical personality; co-ownership does not.

Adapted from **An introduction to Philippine law**

(from, the, of, a, whereas, an, while)

Exercise 4. *The following passage contains some English sentences which have not been translated. Finish the translation of the passage.*

A corporation differs from a partnership in at least three ways:

- Thứ nhất, về trách nhiệm thì thành viên công ty sau khi đã trả hết phần góp của mình thì không chịu trách nhiệm cá nhân nào trong khi thành viên của hợp danh phải chịu trách nhiệm cá nhân.

- Thứ hai, xét về sự chuyển nhượng lợi ích thì cổ đông có thể dễ dàng chuyển cổ phần của mình cho người khác mà

không mảy may ảnh hưởng đến sự tồn tại của công ty. *A partner cannot do this, as a new member cannot be admitted into the partnership without the consent of all the partners.*

- *Third, as to the effect of death, when a corporator dies, the corporation goes on;* đối với hợp danh, việc một thành viên hợp nhất chết thường dẫn đến sự giải thể của hợp danh.

Exercise 5. *Read the following passage and answer the questions given at the end to check your understanding. Some sentences have been translated to facilitate your understanding the passage.*

Classes of Corporations

The principal classification of corporations is that which divides them into public and private. Public corporations are those formed or organized for the government of a portion of the state, or those of public interest, e.g., a municipal corporation. Việc nhà nước tình cờ trở thành cổ đông đa số cũng không làm cho công ty này trở thành công ty công. Private corporations are those formed for some private purpose, benefit, aim, or end, khác với các công ty công là những công ty có mục tiêu là những dịch vụ công ích và phúc lợi, chẳng hạn như sự khác nhau giữa công ty thương mại và công ty giáo dục. Private corporations are either stock corporations or non-stock corporations. The former are those who (1) have a capital stock divided into shares and (2) được phép chia cho các cổ đông cổ tức và những khoản chia từ lợi nhuận siêu ngạch căn cứ vào cổ phần của họ trong công ty.

Another classification is that which divides corporations

into corporations aggregate and corporations sole. The first is a true corporation. Loại thứ hai là một cá nhân trong nhóm người nhất định qua việc cách điệu hoá, được tô vẽ bằng một số thuộc tính của công ty. Loại công ty này được lập ra để tạo điều kiện thuận lợi cho tu sĩ thực hiện sở hữu vì và nhân danh nhà thờ mà tu sỹ đó đại diện. The idea in a corporations sole is that the capacity, or the office, such for instance as that of bishop of a church, for example, has a personality distinct from that of the particular person who from time to time may occupy it. In this regard, it possesses the basic quality of the ordinary corporation - that of perpetual succession.

Adapted from **An introduction to Phillipine law**

Vocabulary

Attributes of a corporation	:	Những thuộc tính của công ty
Bishop	:	Đức giám mục
Cleric	:	Tu sĩ
Corporations aggregate	:	Công ty nhiều người
Corporations sole	:	Công ty nhất chủ
Educational corporation	:	Công ty trong lĩnh vực giáo dục
General good	:	Dịch vụ công ích
Majority stockholder	:	Cổ đông đa số
Municipal corporation	:	Công ty đô thị
Perpetual succession	:	Sự kế thừa liên tục
Surplus profits	:	Lợi nhuận siêu ngạch
Welfare	:	Trợ cấp xã hội

Questions:

1. Có bao nhiêu cách phân loại công ty?
2. Các công ty được phân loại chủ yếu theo cách nào?
3. Công ty tư được hiểu như thế nào ?

4. Công ty công là gì?

5. Công ty một chủ được hiểu như thế nào?

6. Thuộc tính cơ bản nào của công ty thường được coi là có ở công ty một chủ?

Exercise 6. *Check your understanding the text* ***Nature of a corporation*** *by answering the following questions.*

1. What is a corporation?
2. What is a de-jure corporation?
3. What is a de-facto corporation?
4. Indicate the basic distinct features of a corporation.
5. Is the separate corporate personality absolute in all circumstances?
6. Is the separate existence of parent and affiliated corporations always recognized by courts?
7. Are the shareholders of a corporation liable for its debts?
8. In what circumstances courts may disregard the limited liability of the shareholders of a corporation?
9. Why the corporate name is important for a company?
10. How can the charter of a corporation be amended?
11. According to the text, how a corporation may be established?
12. According to the text what companies are the earliest chartered companies in the Great Britain and how were they established?

BY-LAWS AND RECORDS

The internal affairs and management of a corporation are governed by its bylaws. The bylaws supplement the charter or articles of incorporation in prescribing the details of corporate administration and government. The power to adopt bylaws for the regulation of its affairs is inherent in every corporation. In the absence of a statute or charter provision to the contrary, the power to make bylaws is vested in the members or shareholders of the corporation. However, this power may be delegated to the directors. The power to adopt bylaws includes the power to repeal or amend them. To be valid, a corporate bylaw must be reasonable and calculated to promote the objects of the corporation, must not be inconsistent with the corporation's charter or articles of incorporation, and must not be contrary to law or public policy.

Statutes generally require the keeping of records by corporations, and usually prescribe what records and books must be kept and where they must be kept. The records of the corporation include its charter and bylaws, the minutes of its meetings, the books containing the accounts of its official actions, and the written evidence of its contract and business transactions. In addition to

keeping records, corporations are required to make a variety of reports to governmental departments and agencies.

It is well established at common law[80], and is so provided by statute in many jurisdictions, that a shareholder has a right to inspect the books and records of the corporation, at a proper and reasonable time and for proper purposes. This right is based upon the fact that the shareholders are the beneficial owners of the corporation and have the right to know how the affairs of the company are conducted and whether the capital contributed by them is being prudently and practically employed. A director also has this right of inspection. As a general rule, however, a corporation will not be compelled to submit its books and records to examination by a shareholder unless he seeks the inspection in good faith for a proper purpose - that is, for a lawful and reasonable purpose, germane to his status as a shareholder - and not for a purpose inimical or hostile to the corporation itself or other shareholders, or in aid of blackmail. It has been held that the right of inspection will not be enforced merely for the purpose of gratifying idle curiosity, to harass or annoy the

---

[80] It is well established at common law: Điều được xác định theo hệ thống tiền lệ pháp

corporation or its management, or to use the information obtained in speculation. it is generally held that a shareholder will not be aided in an attempt to inspect the corporate records for the purpose of aiding a competitor of the corporation by the discovery of trade secrets or otherwise.

Where the right of inspection is established, a shareholder has the right to the assistance of a skilled agent, such as an attorney, accountant, or stenographer; and he has the right to make copies or extracts from the records. Mandamus, or the statutory equivalent[81] thereof, is the proper remedy for the enforcement of a shareholder's right to inspect the books and records of a corporation.

In the case of a consolidation of corporations, the constituent companies cease to exist, and a new corporation, the consolidated corporation, comes into being and generally inherits the property, powers, rights, duties, and obligations of the original corporations. A merger of corporations consists of a combination whereby one of the constituent companies remains in being and absorbs and merges into itself one or more other constituent corporations.

A mere sale of its property by one corporation to

---

[81] statutory equivalent: Những văn bản mà theo luật có giá trị tương đương

another, or the acquisition by one corporation of all or the majority of the stock of another does not constitute a merger or consolidation of the corporations. Except as inhibited by their own charters or by laws relating to monopolies and restraints of trade, corporations may purchase the property or stock of other corporations without effecting a consolidation, merger, or other change in corporate status.

Reorganization of corporations is provided for in many statutes. Such a reorganization is a means whereby those variously interested, as shareholder, creditors, etc., in a distressed business seek, through continuance of the business as a going concern, to solve the difficulties without the liquidation of the corporation. Elaborate provisions for such reorganizations are contained in the Federal Bankruptcy Act.

The dissolution and death of a corporation may occur in various ways. it is always dependent upon the statutes of the state which gave the corporation life. If the charter or articles of incorporation limit the lifetime of the corporation to a specified term of years, the expiration of that period ipso facto[82] dissolves it and terminates its existence. Statutory provision is generally made for the dissolution of a corporation by the vote of its

---

[82] ipso facto: Đương nhiên

shareholders and by compliance with the statutory provisions.

A corporation may suffer extinction by forfeiture of its charter. For certain abuses of its corporate franchise, and depending upon the terms of the governing statutes, the state may terminate the charter of a corporation and dissolve it. Proceeding for the forfeiture of a corporate charter must usually be at the instance and in the name of the state. Such proceedings are ordinarily instituted by the Attorney General, although some statutes permit their institution by private individuals on behalf of the state. The administration of the affairs and the distribution of assets of the corporation upon its dissolution are governed by statutes. As a general rule, after the satisfaction of creditors of the corporation, its assets are distributed among its shareholders.

Adapted from **Summary of American Law**

EXERCISE FOR TEXT II

Exercise 1. *Hãy tìm các thuật ngữ pháp lý tiếng Việt ở cột bên phải có nghĩa tương ứng với các thuật ngữ pháp lý tiếng Anh ở cột bên trái.*

1. Accounts	a. Sự sát nhập
2. Acquisition	b. Tài sản có
3. Assets	c. Phán định của toà án
4. Beneficial owner	d. Sự thủ đắc, sự mua lại

5. Blackmail	e. Tịch thu
6. Business transactions	f. Việc thanh lý
7. By-laws	g. Sở hữu chủ thụ hưởng
8. Forfeiture	h. Qui chế
9. Ipso facto	i. Tài khoản
10. Liquidation	j. Hành vi tống tiền
11. Mandamus	k. Quyền kiểm tra
12. Merger	l. Các giao dịch kinh doanh
13. Records of a corporation	m. Đương nhiên
14. Right of inspection	n. Sổ sách của công ty

Exercise 2. *Tìm các từ đồng nghĩa với các từ, ngữ tiếng Anh dưới đây và sau đó xác định nghĩa tiếng Việt của chúng cho ở cuối.*

1. Curiosity	5. To compel	9. To solve
2. Germane	6. To gratify	10. To suffer
3. Ignorance	7. To harass	11. Conduct
4. To be vested	8. To inspect	12. Transcript

Nghĩa tiếng Việt: Bắt buộc, thúc dục, giải quyết, sự tò mò, liên quan, gánh chịu, sự làm lơ, quấy rối, kiểm tra, hành vi, giao cho, bút lục.

Exercise 3. *Complete the following sentences using the vocabulary in Exercise 1.*

1. The ..... of shareholders will not be enforced if it is exercised merely for their idle curiosity.

2. The financial transactions of a company must be reflected in its ....

3. Shareholders own a company to the extent of their shares in it. They are entitled to receive dividends and other kinds of distributions. They are named.....

4. The ..... of a company must be kept at its head-office.

5. Shareholders of a corporation may vote to amend the charter and .....

6. The financial balance of a company consists of two parts: ..... and liabilities.

Exercise 4. *Write 8 English sentences using the vocabulary in Exercises 1 and 2.*

Exercise 5. *Compare each pair of the following English sentences and determine whether they have the same meaning.*

1. To be valid, a corporate bylaw must be reasonable and calculated to promote the objects of the corporation, and must not be inconsistent with the corporation's charter or articles of incorporation, and must not be contrary to law or public policy.

1b. The by-law of a corporation must be consistent with the corporation's charter or articles of incorporation and must not contradict law or public policy: Otherwise it is not valid.

2. It is well established at common law, and is so provided by statute in

2b. According to common law and statutes, a shareholder has right to

many jurisdictions, that a shareholder has a right to inspect the books and records of the corporation, at a proper and reasonable time and for proper purposes.

inspect the books and records of the corporation if the inspection is done for a proper purpose and at reasonable time.

3. As a general rule, however, a corporation will not be compelled to submit its books and records to examination by a shareholder unless he seeks the inspection in good faith for a proper purpose.

3b. It is a common practice that a company may refuse to submit its books and records for inspection by the shareholder if the inspection is not for a proper purpose.

4. Mandamus, or the statutory equivalent thereof, is the proper remedy for the enforcement of a shareholder's right to inspect the books and records of a corporation.

4b. A court injunction or order mandating compliance, is the proper remedy for the enforcement of a shareholder's right of inspection of a company's records and books.

5. A mere sale of a corporation's property by itself to another, or the acquisition by one corporation of all or the majority of the shares of another does not constitute a

5b. If one company sells whole or part of its property to another company, the sale does not result in a merger or consolidation of the two companies.

merger or consolidation of the two corporations.

6. If the charter or articles of incorporation limit the lifetime of the corporation to a specified term of years, the expiration of that period ipso facto dissolves it and terminates its existence.

6b. If a specified time for existence of a corporation is fixed in its charter or articles of incorporation, the expiration of the fixed time period automatically dissolves it and terminates its existence.

7. Proceedings for the forfeiture of a corporate charter must usually be at the instance and in the name of the Attorney General. Such proceedings are ordinarily instituted by the Attorney General, although some statutes permit their institution by private individuals on behalf of the state.

7b. Forfeiture of a corporate charter can only be made by orders of the Attorney General. Commonly, the Attorney General initiates the proceedings for forfeiture of the charter of a corporation but some states permits individuals initiate such proceedings on the behalf of the state.

CAPITAL STRUCTURE OF A COMPANY

The capital stock of a corporation is the amount of money, property, or other means authorized by its charter and contributed, or agreed to be contributed, by the shareholders which provides the financial basis for the prosecution of the business of the corporation. The term "capital," as distinguished from "capital stock," indicates the assets of the corporation or that portion of the assets, regardless of their source, which is utilized in the conduct of the corporate business. Shares of stock are units of ownership interest in a corporation. These shares entitle their owners to a proportionate part of the distributed profits of the corporation and to aliquot portions of the corporation property, upon any distribution thereof. The capital is the property of the corporate entity; all of the shares of stock are the property of the shareholders.

Shares of stock are incorporeal personal property and are in the nature of *choses in action*, although they do not constitute an indebtedness of the corporation to the shareholders. A share of stock is the actual property of the shareholder, while the certificate of shares is merely evidence of the ownership of such shares.

The amount and the different classes of shares which

a corporation may sell or issue depend upon the terms of its charter and of the governing statutes. The basic class of corporate shares is common shares. This is the kind of shares ordinarily and usually issued, without extraordinary rights or privileges, and the class which, in the absence of other classes of shares having superior rights, represents the complete interest in the corporation. Preferred share, as its name implies, is given certain preferences over common share, and dividends on preferred share are usually required to be paid before any distribution of profits to the common share. Dividends on preferred share are usually payable at a fixed rate per share, and they are sometimes made cumulative, so that dividends skipped in one or more years will be made up in succeeding years.

Convertible share is that which may be changed from one class of shares to another. Preferred share is frequently made convertible into common share, under specified terms, at the option of the shareholder. Treasury share, as distinguished from unissued share, is corporate share which has been subscribed and paid form but has thereafter been reacquired by the corporation by purchase or otherwise. Treasury share generally differs from retired share in that the former may be sold whereas retired share disappears altogether.

Corporate shares may have a designated "par value," stated on the certificate of share, or it may be without

par value. The par value, where stated, is usually an arbitrary amount[83], having little or no relation to the actual value or even the "bilk value" of the stock.

The amount of shares of any class which a corporation has the power to issue is usually limited by its charter or articles of incorporation. The amount of authorized capital stock may not be increased without an amendment of the charter according to law nor without the consent of the existing shareholders. The Uniform Commercial Code provides the remedy of the purchaser against the issuer of securities in case of overissue. A reduction of the nominal capitalization or a corporation also requires amendment of the charter and statutory authorization.

Where the capital stock of a corporation is increased and new shares of stock are offered, the original shareholders, in the absence of statutory or charter provisions to the contrary, have pre-emptive rights with respect to the new shares; that is, a holder of original shares is entitled to subscribe to the new issue in preference to nonholders, in proportion to the percentage of shares held by him. This pre-emptive right may, of course, be waived by shareholders and it may be denied by provisions of the corporation's charter.

The statutory or charter authorization for the issuance

---

[83] arbitrary amount: Một khoản tự định một cách chủ quan

of shares, and the express provisions of the certificates of shares themselves, sometimes provide for redemption and retirement of the stock by the corporation. This right of redemption is frequently reserved with respect to preferred shares.

Adapted from **Summary of American Law**

EXERCISES FOR TEXT III

Exercise I. *Find Vietnamese legal terms in column B that correspond to the English legal terms in column A.*

A	B
1. Incorporeal personal property	a. Mua lại cổ phần
2. Dividends	b. Cổ tức
3. Convertible shares	c. Cổ phần chuyển đổi
4. Cumulative shares	d. Quyền ưu tiên mua trước
5. Authorized capital shares	e. Cổ phần dự trữ
6. Nominal capitalization	f. Tài sản cá nhân vô hình
7. Redemption of shares	g. Vốn đầu tư tối thiểu
8. Pre-emptive right	h. Nợ nần
9. Preferred shares	i. Cổ phần tích luỹ
10. Treasury shares	j. Cổ phiếu ưu tiên
	k. Cổ phần được phép phát hành

Exercise 2. *Translate the following sentences into Vietnamese.*

1. *Incorporeal personal property* includes different

kinds of intangible property. Shares are one of kind of personal incorporeal property.

2. *Convertible shares* are the shares that may be changed in classes, for instance from preferred shares to common shares.

3. *Preferred shares* give their holders the right to be paid before any distribution to the shareholders of common shares is made.

4. *Treasury shares* are the shares that had been issued and sold but then have been repurchased by the company and are available for reissue.

5. *Retired shares* are the shares which were issued but not sold by a company and thereafter disappear.

6. When a company issues new shares, the existing shareholders have the right to buy them first. In other words, they have the *pre-emptive right.*

Exercise 3. *Based on your knowledge, answer the following questions by putting F (false) and T (true) at the end of each question.*

1. A corporation in the American legal system is equivalent to a company under British law.

2. A dividend is portion of a company's profits that shareholder may receive for the share he holds in the company.

3. The capital and capital stock of a company are the same.

4. The ownership of a person in a company is evidenced by the shares certificate he/she receives from the company.

5. Par value of a share is its value stated in the certificate

and is actual value of the share.

6. In some circumstances, a company may repurchase the shares that it has sold to the shareholders.

7. Under Vietnamese company law, the minimum number of members of a shareholding company is seven.

8. Common shares are freely transferable.

Exercise 4. *Hãy xác định xem các câu văn dưới đây có được lấy từ bài* ***Capital struture of a company*** *không?*

1. Những cổ phần này cho phép người sở hữu chúng được hưởng theo tỷ lệ một phần lợi nhuận của công ty cũng như các khoản phân chia tài sản khác.

2. Số lượng và loại cổ phiếu mà công ty có thể bán hoặc phát hành phụ thuộc vào các điều kiện quy định trong điều lệ công ti đó hay trong các đạo luật.

3. Cổ tức của cổ phiếu ưu tiên thường được chi trả theo tỷ lệ cố định đối với mỗi cổ phiếu và cổ phiếu ưu tiên đôi khi có thể được chia thành cổ phiếu tích luỹ để nếu như cổ tức trả cho một hay nhiều năm bị hoãn thì sẽ được trả bù ở các năm tiếp theo.

4. Mệnh giá cổ phiếu nếu được xác định thì thông thường cũng chỉ là một khoản mang tính chủ quan và rất ít liên quan đến giá trị thực tế, thậm chí còn là "giá trị bịp bợm" của cổ phiếu.

5. Dĩ nhiên, quyền ưu tiên mua trước có thể bị các cổ đông khước từ và cũng có thể bị tước bỏ theo các quy định của điều lệ công ty.

DIRECTORS, OFFICERS, AND EMPLOYEES OF A CORPORATION

Although a corporation is a legal entity distinct from its shareholders, it is not an automaton and it can function only through human beings. At the base of the corporate structure are the shareholders, who then elect directors who appoint officers who in turn employ agents and servants to perform the acts necessary to carry on the business of the corporation. Corporations have the power to appoint agents with authority to do the acts or enter into contracts within the powers of the corporation. The appointment or election of the administrative officers, such as the president, treasurer, secretary, etc., is usually entrusted to the board of directors.

Directors are usually elected by the stockholders at meetings held for that purpose in accordance with the provisions of the law and the articles of incorporation. The number of directors is determined by the provisions of the articles of incorporation or bylaws, as is the manner of filling vacancies, whether by the shareholders or by the board of directors. The eligibility and qualifications of directors and officers, as well as their time or tenure, are fixed by statute, articles of incorporation, or bylaws. The acts of de facto officers or

directors may bind the corporation as regards a third person who deals with them in ignorance of their lack of legal right to office. The power to remove officers of the corporation for cause is usually vested in the board of directors; and the power to remove directors belongs to the shareholders. An officer or director may, of course, resign.

The power and authority of directors are vested in them as a board. The board of directors exercises these powers at meetings usually held at regular times fixed by the articles of incorporation or bylaws of the corporation, and provision is usually made for the calling special meetings of the board. If the place of meeting is not fixed by the articles of incorporation or bylaws, the directors may determine the place of their meetings. Where a meeting is held at the time and place described by the articles or bylaws, notice thereof to the directors is not usually required. However, proper notice of special meetings must be given to the directors. The general rule is, that at a directors' meeting, the presence of a majority of the directors is required to constitute a quorum, which is necessary to enable them to exercise their powers. And, a majority of those present at the meeting, if they constitute a quorum, make the decisions of the board, unless there is a provision to the contrary in the articles or bylaws. The minutes of the meetings of a board of directors, kept by the person appointed therefor, constitute the official record of the meetings.

The board of directors represents the corporate body[84] and it is generally vested with all of the powers needed to manage and act on behalf of the corporation. The directors have authority to transact all ordinary business of the corporation within the scope of its charter powers, and their acts as the board of directors are the acts of the corporation. The board of directors may delegate to a committee of their number the authority to act for the corporation in a particular matter. Executive committees are frequently appointed by the board of directors to act for the board in matters arising between meetings of the directors.

An officer or agent of a corporation has such authority as is expressly conferred upon him, and also the implied and ostensible authority arising under the general principles of agency. The implied authority includes all such incidental authority as is necessary, usual, and proper to effectuate the main authority expressly conferred. Ostensible or apparent authority binds the corporation by acts of an officer or agent, although not expressly authorized, where the officer or agent is held out by the corporation or permitted to act in such way as to justify third persons who deal with him in assuming that he is acting within the scope of authority. The general authority and power of each officer of the corporation is determined by its articles of incorporation

---

[84] corporate body: Bản thân công ty

and bylaws.

A corporation, like an individual, may ratify unauthorized acts or contracts of its officers and other agents. Such a ratification is equivalent to a prior authority and relates back and supplies the authority to do an act or make a contract. And, a corporation may ratify unauthorized acts of officers or agents by acquiescing in or consenting to the acts or accepting the benefits thereof. An act or transaction cannot be ratified, however, unless it was such as could have been authorized by the officer or body charged with the ratification, and such as was also within the charter powers of the corporation.

The officers and directors of a private corporation are its agents through whom it functions and carries on its business. They have a fiduciary duty[85] to the corporation and its shareholders, according to which they are required to act in the utmost good faith, to give to the enterprise the benefit of their care and best judgment, and to exercise their powers solely in the interest of the corporation or the stockholders and not for their own personal interests. It is their duty to act within the scope of their powers and authority and to manage the affairs of the corporation so that it stays within its corporate powers. They are usually personally liable to the corporation for losses suffered by it resulting from their

---

[85] fiduciary relation: Quan hệ uỷ thác tin cậy

acts which are unauthorized and clearly beyond their power. In all personal or private dealings with the corporation, a director or officer must make full disclosure of material facts and taking any undue advantage from his position.

Adapted from **Summary of American Law**

EXERCISES FOR TEXT IV

Exercise 1. *Find the synonyms for the following words*

1. Automaton
2. Agent
3. Structure
4. Authority
5. Disclosure
6. Good faith
7. Fairness
8. To ratify

Exercise 2. *Find the Vietnamese legal terms in column B that are correspondent to the English legal terms in column A.*

A	B
1. Best judgment	a. Quyền hạn danh nghĩa
2. Accidental authority	b. Hội đồng quản trị
3. Board of directors	c. Các giao dịch cá nhân
4. Fiduciary duty	d. Sự phán quyết tốt nhất
5. Implied authority	e. Nghĩa vụ ký thác
6. Ostensible authority	f. Sự phán quyết tốt nhất
7. Private dealings	g. Quyền hạn phát sinh do tình thế
8. Utmost good faith	h. Quyền hạn ngầm định
	i. Sự ngay tình nhất

Exercise 3. *Complete the following sentences by filling in the blank using the vocabulary in Exercises 1 and 2.*

1. Vietnam recently has ..... the 1958 New York convention on the recognition and enforcement of foreign arbitral awards.

2. "The conclusion of a civil contract must be made in compliance with the following principles:

1, Freedom of contract provided that it is not contrary to law and social morality

2, Voluntariness, equality, good-will, cooperation, honesty and..... ."

(Article 395 of the Civil Code of Vietnam)

3, The ..... of a company may consist of shareholders' meeting, board of directors, executive directors, officers and employees.

4, If directors and officers of a company or persons related to, or controlled by them, have private transactions with the company itself they must make ..... of material facts concerning the transactions.

5, Managers and officers are appointed by the board of directors and their ..... is determined under the general principles of agency.

Exercise 4. *Translate the following sentences into English using the vocabulary in Exercise 2.*

1. Mối quan hệ giữa giám đốc, nhân viên công ty với các cổ đông là mối quan hệ đại diện. Trong mối quan hệ này, các giám đốc phải hành động với sự ngay tình cao nhất.

2. Những giao kết cá nhân của giám đốc công ty với bản thân công ty có thể ảnh hưởng xấu đến hoạt động của công ty. Vì vậy, luật công ty của nhiều nước buộc những giám

đốc có giao kết như vậy phải công khai các sự kiện, thông tin có liên quan đến nội dung của những giao kết đó.

3. Quyền hạn phát sinh do tình thế là một dạng của quyền hạn ngầm định. Đó là loại quyền hạn thông thường, cần phải có để thực hiện quyền hạn công khai mà giám đốc và nhân viên công ty được giao.

4. Việc đưa ra phán quyết chính xác nhất là đòi hỏi mà luật công ty ở nhiều nước đặt ra cho giám đốc và nhân viên của các công ty.

Exercise 5. *Hãy xếp các câu tiếng Anh dưới đây thành một đoạn văn hoàn chỉnh có nội dung tương tự đoạn văn tiếng Việt mô tả khái niệm thương nhân cho ở cuối.*

Who Are Merchants

1. A person would be a merchant if his business consisted in buying without selling, and he might be merchant by simply selling.

2. Thus, a person who sells his house in order to dispose of it is not a merchant, if he is not engaged in the business of selling houses.

3. Customary engagement in commerce may be manifested either expressly, by means of advertising through circulars, newspapers, handbills, or posters; or impliedly, by an uninterrupted series of commercial transactions.

4. Generally speaking, a merchant is one who traffics, or who buys and sells good or commodities as his regular business.

5. Persons who make some commercial transactions by chance only are not merchants.

6. There is no question that a single commercial act does

not constitute a person a merchant.

7. The test of being a merchant in the eyes of the commercial law is habitual engagement in trading.

8. For the purposes of the Code of Commerce the following are merchants: (1) Those who, having the legal capacity to trade, are habitually engaged in trading, and (2) commercial or industrial companies established in accordance with the commercial law.

Adapted from **An introduction to Philippine law**

Theo mục tiêu của Bộ luật thương mại thì những người dưới đây là thương nhân: Những người có năng lực kinh doanh và kinh doanh thường xuyên, các công ty thương mại, công ti công nghiệp được thành lập theo luật thương mại.

Nói chung thương nhân là người bán hoặc mua và bán hàng hoá như là một nghề kinh doanh. Một người có thể trở thành thương nhân nếu việc kinh doanh của người đó bao gồm việc mua mà không bán hoặc có thể chỉ bán đơn thuần. Những người thực hiện các giao kết thương mại tình cờ, ngẫu nhiên không được coi là thương nhân. Đương nhiên, hành vi thương mại ngẫu nhiên độc nhất không làm cho một người trở thành thương nhân. Việc xác định tư cách thương nhân dưới cách nhìn của luật thương mại là sự theo đuổi thường xuyên việc mua bán. Chẳng hạn một người bán nhà nhằm thực hiện quyền định đoạt đối với ngôi nhà đó thì không phải là thương nhân nếu như người đó không thực hiện việc kinh doanh mua bán nhà. Việc theo đuổi hoạt động thương mại thường xuyên có thể được thể hiện công khai, thông qua việc quảng cáo trong các tài liệu lưu hành, trong báo chí, thông báo chuyền tay hay pano hoặc ngấm ngầm bằng hàng loạt các giao dịch thương mại liên tục.

Exercise 6. *Trong mỗi câu dịch từ tiếng Anh ra tiếng Việt dưới đây có chứa một hoặc hai lỗi. Hãy xác định các lỗi đó.*

1. At the base of the corporate structure are the shareholders, who elect directors who appoint officers who in turn employ agents and servants to perform the acts necessary to carry on the business of the corporation.

1b. Thượng tầng của cấu trúc công ty là các cổ đông, những người bầu ra các giám đốc để các giám đốc bầu các cán bộ, còn các cán bộ thì thuê nhân viên và người làm công để thực hiện hoạt động kinh doanh của công ty.

2. The number of directors is determined by the provisions of the articles of incorporation or bylaws, as is the manner of filling vacancies, whether by the shareholders or by the board of directors.

2b. Số lượng các giám đốc được xác định bởi các qui định của văn bản thành lập công ty hoặc qui chế của công ti, còn cách thức bổ sung các chức vụ khuyết thì do uỷ ban kiểm soát hoặc hội đồng quản trị quyết định.

3. The power and authority of the directors are vested in them as a board, and the board of directors exercises these powers at meetings usually held at regular times fixed by the articles of incorporation or bylaws of the corporation, and provision is usually made also for the calling special meetings of the board.

3b. Các giám đốc được giao quyền lực và quyền hạn với tư cách là của hội đồng quản trị và các giám đốc thực thi chúng trong các phiên họp được tổ chức định kỳ theo qui định của văn bản thành lập công ty hoặc luật công ty nhưng việc triệu tập phiên họp bất thường vẫn

được qui định.

4. The board of directors represents the corporate body and it is generally vested with all of the powers as regards corporate acts and management of corporate affairs.

4b. Đại hội cổ đông là cơ quan của công ty và nó được giao tất cả các quyền hạn liên quan đến các hành vi và việc quản lý công việc của công ty.

5. Ostensible or apparent authority binds the corporation by acts of an officer or agent, although not expressly authorized, where the officer or agent is held out by the corporation or permitted to act in such a way as to justify third persons who deal with him in assuming that he is acting within the scope of his authority.

5b. Quyền hạn công khai không ràng buộc công ty bằng hành vi của nhân viên hoặc người đại diện của nó, nếu như người này được công ty tạo cơ hội hay cho phép hành động theo cách thức mà người thứ ba khi giao dịch tin rằng anh ta hành động trong phạm vi quyền hạn được giao cho dù không được uỷ quyền một cách công khai.

6. They are usually personally liable to the corporation for losses suffered by it resulting from their acts which are unauthorized and clearly beyond their power.

6b. Họ thường phải chịu trách nhiệm cá nhân trước công ty về những thiệt hại mà công ty phải gánh chịu do các hành vi được uỷ quyền hoặc rõ ràng vượt quá thẩm quyền của mình mang lại.

THE PROTECTION OF THE COMPANY CAPITAL

(for self reading)

With the aid of the rules which have hitherto been touched upon, the company will have been provided with a certain capital as a basis for its activities and for its creditworthiness. Nowadays the State is, more often than not, the biggest creditor of the company because of taxes and other charges. The protection of the company's capital has thus attracted special interest on the part of the legislature as well as on that of the tax authorities. The protection of the company's share capital and other restricted equity capital, its statutory reserve and its revaluation reserve must be considered to be strong. If the company's equity capital amounts to less than half the registered share capital, then to avoid a winding up of the company action must be taken to cover the share capital by increasing the equity capital, making a new issue or reducing the share capital without payment to the shareholders. The board of directors is under an obligation to draw up a special balance sheet as soon as there is reason to believe that the company's equity capital amounts to less than the sum just mentioned. If the belief turns out to be correct,

according to what can be understood from the balance sheet, then the board of directors must, as soon as possible, refer to the general meeting the question of the winding up of the company. The special balance sheet is not subject to filing or otherwise to publication. A director who fails to refer the question of winding up to the general meeting as soon as the dwindling of capital has occurred will - together with others who being aware of the circumstances act on behalf of the company - be jointly and severally liable for the obligations of the company which are incurred thereafter. Shareholders who take part in a resolution to carry on business after they have been informed about the winding-up situation may also in certain cases be subject to the same liability. If the general meeting does not resolve to wind up the company or to cover the shortage as shown by a special balance sheet stating the situation at the time of the general meeting (which must be held within eight months since the question of winding up was referred to it), then the board of directors must present a petition to the court requesting the winding up of the company. Such an application can also be made by any member of the board, the managing director, an auditor or a shareholder. If the general meeting fails to resolve the matters as now mentioned, directors and others who with knowledge of the shortage have acted on the company's behalf will be

responsible for any company obligations incurred after the general meeting.

A considerable number of provisions deal with distributions of profit to shareholders in open or covert form, reduction of restricted equity capital, loans to the shareholders or persons closely related to them or to the company, and payments to third parties for no consideration. The provisions vary in precision. In combination with accounting rules, however, they have a considerable practical efficiency.

Except for a consideration a company's assets may be distributed among the shareholders only in accordance with the provisions of the Companies Act on dividends, payments in connection with a reduction of the share capital or the statutory reserve, and payments at the winding up of the company.

Adapted from **An Introduction to Swedish law**
by **Stig Stromholm**

KEY ANSWER
FOR CHAPTER V

Text I - Nature of a corporation

Exercise 1

1. Legal entity
2. Corporate name
3. Corporation sole
4. Municipal corporation
5. Charitable corporation
6. Corporate entity
7. Subsidiary corporation
8. Corporate seal
9. Alter-ego corporation
10. Articles of incorporation
11. De-facto corporation

Exercise 2

1 và 1b có cùng nội dung
2 thuật ngữ *được thừa nhận* cần thay bằng *tồn tại*.
3 và 3b có cùng nội dung
4 và 4b có cùng nội dung
5 và 5b có cùng nội dung
6 và 6b có cùng nội dung
7 và 7b có cùng nội dung
8 và 8b có cùng nội dung
9 và 9b có cùng nội dung
10 và 10b có cùng nội dung

Exercise 3

a) from; b) the; c) while; d) the; e) of; f) an

Exercise 4

Công ty khác với công ti hợp danh ít nhất ở ba điểm:

- Thứ nhất, về trách nhiệm thì thành viên công ty sau khi đã trả hết phần vốn góp của mình thì không chịu trách nhiệm cá nhân nào trong khi thành viên của hợp danh phải chịu trách nhiệm cá nhân.

- Thứ hai, xét về sự chuyển nhượng lợi ích thì cổ đông có thể dễ

dàng chuyển cổ phần của mình cho người khác mà không mảy may ảnh hưởng đến sự tồn tại của công ty. *Thành viên của hợp danh không được làm như vậy vì thành viên mới không thể được kết nạp vào hợp danh nếu không có sự chấp thuận của tất cả thành viên của nó.*

- *Thứ ba, liên quan đến cái chết của thành viên thì khi thành viên công ty chết, công ty vẫn tiếp tục tồn tại*, còn đối với hợp danh, việc một thành viên hợp nhất chết thường dẫn đến sự giải thể của hợp danh.

Exercise 5

1. Theo nội dung bài có hai cách phân loại công ty. Cách thứ nhất là phân loại thành công ty công và công ty tư và cách phân loại thứ hai là phân loại công ty nhiều chủ và công ty một chủ.

2. Các công ty được phân loại chủ yếu theo cách thứ nhất.

3. Công ty tư được hiểu là công ty được thành lập vì các mục đích cá nhân.

4. Công ty công được hiểu như là công ty được thành lập cho một cấp chính quyền nào đó của quốc gia hoặc là vì lợi ích công cộng, ví dụ như công ti đô thị.

5. Công ty một chủ được hiểu là một cá nhân được cách điệu hoá, được tô vẽ bằng một số thuộc tính của công ty.

6. Thuộc tính về tính độc lập của công ty thường được coi là có ở công ty một chủ.

Exercise 6. *Người học tự trả lời.*

Text II - By-laws and records

Exercise 1

1i; 2d; 3b; 4g; 5j; 6l; 7h; 8e; 9m; 10f; 11c; 12a; 13n; 14k

Exercise 2

1. Interest	:	sự tò mò
2. Relating	:	có liên quan
3. Benightedness	:	sự làm ngơ
4. To be empowered	:	giao phó, trao cho

5. To coerce : bắt buộc
6. To please : thoả lòng
7. To annoy : quấy rối
8. To check up : kiểm tra, thanh sát
9. To handle : giải quyết
10. To endure : đau khổ
11. Behavior : xử sự
12. Record : bút lục

Exercise 3

1. The right of inspection
2. Balance
3. Owners-beneficiaries
4. The record
5. Law-bys
6. Assets

Exercise 4. *Bài tập này có nhiều phương án trả lời.*

Exercise 5

1 and 1b are of the same meaning
2 and 2b are of the same meaning
3 and 3b are of the same meaning
4 and 4b are of the same meaning.
5 and 5b are not of the same meaning since the sentence *"the acquisition by on company of all or major part of the shares of another company"* was not translated.
6 and 6b are of the same meaning
7 and 7b are not of the same meaning. The difference is between "must usually" in paragraph 7 and "*can only*" in paragraph 7b.

Text III - Capital structure of a company

Exercise 1

1f; 2b; 3c; 4i; 5k; 6g; 7a; 8d; 9j; 10e.

Exercise 2

1. Tài sản cá nhân vô hình bao gồm nhiều loại tài sản vô hình. Cổ phần là một trong các loại tài sản cá nhân vô hình.

2. Cổ phần chuyển đổi là cổ phần có thể chuyển loại, chẳng hạn như chuyển từ loại cổ phần ưu đãi sang loại cổ phần phổ thông.

3. Cổ phần ưu đãi cho phép người sở hữu chúng được thanh toán trước khi thanh toán cho cổ đông nắm giữ cổ phần phổ thông.

4. Cổ phần dự trữ quỹ là cổ phần đã phát hành và đã được bán song sau đó được mua lại bởi công ty và sẵn sàng được phát hành lại.

5. Cổ phần tự thoái là những cổ phần được phát hành, không bán được và sau đó tự biến mất.

6. Khi công ty phát hành cổ phần mới thì các cổ đông được quyền mua trước. Nói cách khác là họ có quyền ưu tiên mua trước.

Exercise 3

1. True
2. True
3. False
4. True
5. False
6. True
7. True
8. True

Exercise 4

1. Có; 2. Có; 3. Có; 4. Có; 5. Có

Text IV - Directors, officers, and employees of a corporation

Exercise 1

1. Robot
2. Assignee
3. Framework
4. Power
5. Revelation
6. Honestly
7. Justness
8. To confirm

Exercise 2

1f; 2g; 3b; 4e; 5h; 6a; 7c; 8i.

Exercise 3

1. ratified
2. good-faith; structure; disclosure; power

Exercise 4. *Bài tập này có nhiều đáp án khác nhau.*

Exercise 5

Các câu tiếng Anh được xếp theo thứ tự: 8, 4, 1, 5, 6, 7, 2, 3.

Exercise 6. *Chữ gạch ngang cần được thay bằng chữ in nghiêng.*

1b. ~~Thượng tầng~~ *Hạ tầng* của cấu trúc công ty là các cổ đông, những người bầu ra các giám đốc để các giám đốc ~~bầu~~ *cử* các cán bộ, còn các cán bộ thì thuê nhân viên và người làm công để thực hiện hoạt động kinh doanh của công ty.

2b. Số lượng các giám đốc được xác định bởi các qui định của văn bản thành lập công ty hoặc qui chế của công ty, còn cách thức bổ sung các chức vụ khuyết thì do *cổ đông* ~~uỷ ban kiểm soát~~ hoặc hội đồng quản trị quyết định.

3b. Các giám đốc được giao quyền lực và quyền hạn *như là một tập thể hội đồng quản trị* ~~với tư cách là của hội đồng quản trị~~ và *hội đồng quản trị này* ~~các giám đốc~~ thực thi quyền hạn của mình trong các phiên họp được tổ chức định kỳ theo qui định của văn bản thành lập công ty hoặc *điều lệ* ~~luật công ty~~ nhưng việc triệu tập phiên họp bất thường vẫn thường được thực hiện.

4b. ~~Đại hội cổ đông~~ *Hội đồng quản trị* là cơ quan của công ty và nó được giao tất cả các quyền hạn liên quan đến các hành vi và việc quản lý công việc của công ty.

5b. Quyền hạn công khai ~~không~~ ràng buộc công ty bằng hành vi của nhân viên hoặc người đại diện của nó, nếu như người này được công ty tạo cơ hội hay cho phép hành động theo cách thức mà người thứ ba khi giao dịch tin rằng anh ta hành động trong phạm vi quyền hạn được giao mặc dù không được uỷ quyền một cách công khai.

6b. Họ thường phải chịu trách nhiệm cá nhân trước công ty về những thiệt hại mà công ty phải gánh chịu do các hành vi *không* được ủy quyền hoặc rõ ràng vượt quá thẩm quyền của mình mang lại.

GLOSSARY[86]

Ab initio	Ngay từ đầu
~ void	Vô hiệu từ đầu
Abduction (n)	Tội bắt cóc
Absolute imbecility	Tình trạng mất trí hoàn toàn
Acceptance (n)	Sự chấp nhận
Accessory (n)	Kẻ đồng phạm
~ after the fact	Kẻ đồng phạm sau khi tội phạm hoàn thành
~ before the fact	Kẻ đồng phạm trước khi tội phạm hoàn thành
Accounts (n)	Tài khoản
Accuse (v)	Buộc tội
Acquisition (n)	Sự thủ đắc
Acquit (v)	Tuyên bố vô tội
Administer justice	Thực thi công lý, điều hành nền tư pháp
Administrate (v)	Quản lý, điều hành
Administration (n)	Việc quản lý, điều hành, chính quyền
~ of estate	Quản lý tài sản
~ of laws	Áp dụng pháp luật
Administrative branch	Ngành hành pháp, lĩnh vực hành chính
Adopted child	Con nuôi

[86] Các nghĩa từ dùng trong sách này chỉ giới hạn trong văn cảnh luật học

Adultery (n)	Tội thông dâm
Affinity (n)	Quan hệ họ hàng
Affirmative defense	Việc bảo vệ qua sự thừa nhận
Aggravating circumstances	Các tình tiết tăng nặng
Aid and abet	Giúp đỡ và xúi dục
Alibi (n)	Tình trạng ngoại phạm
Ancestor (n)	Tổ tiên
Appeal (v,n)	Kháng cáo
Apply (v)	Áp dụng, đề nghị
Arrangement (n)	Sự sắp xếp
Arson (n)	Tội đốt nhà
Article (n)	Điều luật
~ of incorporation	Hợp đồng thành lập công ty
~ of partnership	Hợp đồng thành lập hợp danh
Assault (v,n)	Đe doạ dùng vũ lực
Assets (n)	Tài sản có
Attestation (n)	Việc xác nhận
Attestation of wills	Việc xác nhận di chúc
Attesting witness	Người làm chứng và xác nhận
Attributes of a corporation	Những thuộc tính của công ty
Authority (n)	Quyền hạn, chính quyền
Authorization (n)	Sự cho phép, sự ủy quyền
Authorize (v)	Cho phép, ủy quyền
Battery (n)	Tội xâm phạm thân thể người khác
Be entitled to	Được quyền
Bench (n)	Ghế bồi thẩm đoàn
Beneficial owner	Sở hữu chủ thụ hưởng
Bicameral pariiament	Nghị viện lưỡng viện
Bigamy (n)	Chế độ đa thê, tội đa thê
Bilateral contract	Hợp đồng song vụ
Bishop (n)	Đức giám mục
Blackmail (n)	Tội tống tiền, hành vi tống tiền
Blood relation	Có quan hệ huyết thống
Borough (n)	Thị trấn
Borrower (n)	Người mượn
Boundary (n)	Biên giới, giới hạn

Breach (n)	Sự vi phạm
~ of peace	Hành vi phá rối sự yên tĩnh
Break (v,n)	Phá vỡ, vi phạm
Bribery (n)	Tội hối lộ
Burden of proof	Trách nhiệm chứng minh
Burglary (n)	Tội trộm cắp có đột nhập
Business transaction	Giao dịch thương mại
Business trust	Tờ rớt thương mại
By-laws	Điều lệ, quy chế, văn bản dưới luật
Capacity (n)	Năng lực
Capital structure	Cấu trúc vốn
Causation (n)	Quan hệ nhân quả
Character (n)	Tính cách
Charge (v,n)	Buộc tội
Chattel (n)	Một phần của động sản riêng
Circumstantial evidence	Chứng cứ hoàn cảnh
Civil possession	Chiếm hữu dân sự
Claim (v,n)	Yêu cầu, đề nghị
Class-action	Kiện tập thể
Close corporation	Công ty kín
Coerce (v)	Cưỡng bức, cưỡng chế
Come of age	Đến tuổi
Commercial contract	Hợp đồng thương mại
Commission plan	Uỷ ban quy hoạch
Common council	Hội đồng thành phố
Common share	Cổ phiếu phổ thông
Community (n)	Cộng đồng
Concurrence (n)	Sự hội tụ
Confess (n)	Thú nhận
Consanguinity (n)	Quan hệ ruột thịt
Conscious wrong doing	Việc làm sai có ý thức
Consensual contract	Hợp đồng ưng thuận
Consent (n)	Sự ưng thuận
Consideration (n)	Giá trị đền bù, sự cân nhắc
Consolidation (n)	Sự hợp nhất

Constitute (v)	Hợp thành, tạo thành
Constitution (n)	Hiến pháp, hiến chương
Contract a marriage	Kết hôn
Contract of record	Hợp đồng theo phán quyết của toà án
Contributory negligence	Sự cẩu thả từ phía người bị hại
Convertible share	Cổ phiếu chuyển đổi
Convict (v,n)	Tuyên có tội, người bị tuyên có tội
Copyright (n)	Quyền tác giả
Corporate franchise	Lĩnh vực công ty được đặc quyền kinh doanh
Corporate stock	Vốn cổ phần của công ty
Corporation aggregate	Công ty nhiều người
Corporation sole	Công ty một chủ
Cost-plus contract	Hợp đồng gồm giá thành công việc cộng tiền công theo tỷ lệ thoả thuận
Council (n)	Hội đồng
Counsel (n)	Luật sư, người bảo vệ
Counter-offer	Phản đề nghị
County (n)	Khu
Court of equity	Toà án công bằng
Crime (n)	Tội phạm
Criminal (adj, n)	Có tội, tội phạm
~ responsibility	Trách nhiệm hình sự
~ procedure	Tố tụng hình sự
~ responsibility	Trách nhiệm hình sự
Culpable negligence	Sự cẩu thả tội lỗi
Cumulative (adj)	Tích luỹ, dồn lại
~ share	Cổ phiếu tích luỹ
~ voting	Cách bỏ phiếu tích luỹ
Custody (n)	Sự chăm sóc, sự trông nom
Damage (v,n)	Gây thiệt hại, thiệt hại
Debt (n)	Khoản nợ
~ financing	Đầu tư bằng vay nợ
Deceased (adj,n)	Đã chết, người đã chết

Decedent (n)	Người đã chết
Decree (n)	Quyết định
~ of dissolution	Quyết định tiêu hôn
~ of divorce	Quyết định cho ly hôn
~ of nullity	Quyết định về sự vô hiệu
De-facto corporation	Công ty de-facto
Defamation (n)	Sự phỉ báng
Defend (v,n)	Bảo vệ, người bào chữa
Defendant (n)	Bị đơn
Defense (n)	Sự bảo vệ
Degree of affinity	Mức độ quan hệ
Degree of consanguinity	Mức độ bà con
De-jure corporation	Công ty theo luật
Delegate (v)	Uỷ quyền đại diện
Delegation (n)	Phái đoàn, sự uỷ quyền đại diện
Derivative action	Vụ kiện phái sinh
Descendant (n)	Con cháu
Direct tax	Thuế trực thu
Discharge (v)	Miễn, giải phóng (trách nhiệm, nghĩa vụ)
Disclosure (n)	Sự công khai
Discretion (n)	Sự suy xét riêng
At the ~	Theo sự suy xét riêng
Dismiss (n)	Từ chối thụ lý vụ án, từ chối xem xét
Disorderly conduct	Hành vi gây rối
Dissolve a marriage	Tiêu hôn
District council	Hội đồng quận
District court	Toà án quận
Divisible contract	Hợp đồng có thể phân chia
Divorce (v)	Ly hôn
Domicile (n)	Nơi cư trú
Donative intent	Ý muốn hiến tặng
Dormant partner	Thành viên thụ động
Duress (n)	Sự cưỡng bức

Educational corporation	Công ty giáo dục
Elements of a crime	Các yếu tố của tội phạm
Embezzlement	Tội biển thủ
Embrace (n)	Bao gồm, gồm
Enact	Ban hành (luật, văn bản)
Enactment (n)	Việc ban hành
Enforce (v)	Cưỡng chế
Enforcement of law	Cưỡng chế thực hiện pháp luật
Enforcement of laws	Cưỡng chế thực hiện pháp luật
Entitle (v)	Trao quyền
Equity (n)	Cổ phần, sự công bằng, luật công bằng
~ financing	Đầu tư bằng phát hành cổ phiếu
Escape justice	Trốn tránh công lý
Establish a family	Lập gia đình
Estate (n)	Tài sản
Evidentiary factor	Yếu tố chứng cứ
Excuse (v)	Tha thứ, miễn
Execute (v)	Thực hiện, ký kết, lập
Executed contract	Hợp đồng thực hiện ngay
Execution (n)	Sự thực hiện, sự chấp hành
~ of a will	Việc lập di chúc
Executive (adj)	Thuộc về hành pháp
~ officials	Viên chức bộ máy hành pháp
Executory contract	Hợp đồng dài hạn
Exempting circumstances	Các tình tiết loại trừ
Express (v,n)	Công khai
~ authorization	Sự cho phép, sự uỷ quyền công khai
~ contract	Hợp đồng công khai
Extortion (n)	Tội cưỡng đoạt
Fairness (n)	Sự đúng mực
Felon (n)	Kẻ phạm tội nghiêm trọng
Felony (n)	Tội phạm nghiêm trọng
Fictitious contract	Hợp đồng giả tạo
Forfeiture (n)	Sự tịch thu
Forgery (n)	Việc làm giả (giấy tờ, tài liệu)

Fornication (n)	Việc thực hiện tình dục trái phép giữa những người không có quan hệ hôn nhân
Franchise (n)	Đặc quyền kinh doanh, Quyền kinh doanh
Fraud (n)	Sự lừa dối
Fructus industriales	Sản phẩm công nghiệp
Fructus naturales	Hoa lợi tự nhiên
General denial	Sự bác bỏ hoàn toàn
General goods	Dịch vụ công ích
General partner	Thành viên hợp danh phổ thông, thành viên thông thường của hợp danh
Good faith	Sự ngay tình
Goodwill (n)	Thiện chí
Govern (v)	Quản lý, điều chỉnh
Government (n)	Chính phủ
Governmental (adj)	Thuộc về chính phủ
~ officers	Viên chức chính phủ
~ policies	Chính sách của chính phủ
Governor (n)	Thống đốc, viên toàn quyền
Gratuitous contract	Hợp đồng tặng biếu
Guardian (n)	Người giám hộ
Guardianship (n)	Quan hệ giám hộ
Guilt (n)	Tội lỗi
Guilty (adj)	Có tính chất tội lỗi
~ act	Hành vi tội lỗi
~ intention	Ý đồ tội lỗi
~ state of mind	Trạng thái tâm lý tội lỗi
Head of a family	Gia trưởng
Heriditament (n)	Tài sản thừa kế
Homicide (n)	Việc giết người
Household (n)	Hộ gia đình
Illegitimate child	Con ngoài giá thú
Imbecility (n) = Insanity (n)	Tình trạng không có khả năng nhận thức

Immovable (n)	Bất động sản
Immovable property	Bất động sản
Implied (adj)	Tính ngầm định
~ acceptance	Sự chấp nhận ngầm định
~ contract	Hợp đồng ngầm định
Incest (n)	Tội loạn luân
Indict (v)	(Đoàn bồi thẩm) kết tội
Indictable offense	Vi phạm mà việc xét xử phải có sự tham gia của bồi thẩm
Indictment (n)	Việc kết tội của đoàn bồi thẩm
Indirect tax	Thuế gián thu
Inditable offense	Vi phạm mà việc xét xử phải có sự tham gia của bồi thẩm
Infant (n)	Đứa trẻ
Informal contract	Hợp đồng đơn giản
Infraction = Violation	Sự vi phạm
Inheritance (n)	Sự thừa kế
Initiative (n)	Quyền sáng kiến pháp luật, sáng kiến lập pháp
Innocent (v,n)	Vô tội, người vô tội
Insane delusion	Sự hoang tưởng
Insanity (n)	Tình trạng không nhận thức được
Intangible property	Tài sản vô hình
Intent (n)	Ý đồ, ý định, ý muốn
Interpretation of contract	Giải thích hợp đồng
Intestate succession = Intestacy	Thừa kế theo luật
Intoxication (n)	Tình trạng say
Investigate (v)	Điều tra
Invitation to trade	Lời chào hàng
Irrevocable(adj)	Không thể huỷ ngang
~ offer	Đề nghị không được huỷ ngang
Joint stock company	Công ty cổ phần
Judge (n)	Quan toà, thẩm phán, phán xét
Judgement (n)	Phán quyết của toà án, bản án
Judicial (v)	Thuộc về tư pháp

Jurisdiction (n)	Thẩm quyền xét xử, tài phán
Juristic possession	Chiếm hữu pháp lý
Jury (n)	Đoàn bồi thẩm
Justice (n)	Công lý, nền tư pháp
Justify (v)	Biện minh
Justifying circumstances	Các tình tiết
Kidnapping (n)	Bắt cóc, tội bắt cóc
Larceny (n)	Tội trộm cắp
Law enforcement agency	Cơ quan bảo vệ pháp luật
Legislate (v)	Xây dựng luật
Legislation (n)	Lập pháp
Legislative (adj)	Thuộc về lập pháp
~ body	Cơ quan lập pháp
Legislature (n)	Khoá hoặc nhiệm kỳ của nghị viện
Legitimate self-defense	Phòng vệ chính đáng
Lessee (n)	Người thuê
Levy (v,n)	Thu (thuế, lệ phí), việc thu thuế
Libel (v,n)	Vu khống, tội vu khống
Life sentence	Án tù chung thân
Limited partner	Thành viên hữu hạn của hợp danh
Limited partnership	Hợp danh hữu hạn
Local council	Hội đồng địa phương
Maintain (v)	Nuôi dưỡng, gìn giữ
Majority shareholder	Cổ đông đa số
Malice (n)	Hành vi cố ý xâm hại, hành vi có ý đồ xấu
Malpractice (n)	Việc hành nghề thiếu chuyên môn, việc hành nghề sai
Manslaughter (n)	Tội giết người
Marriage (n)	Hôn nhân
Matrimonial (a)	Thuộc về hôn nhân
Mayor (n)	Thị trưởng
Medical service	Dịch vụ y tế

Member of a household	Thành viên hộ gia đình
Mens rea	Yếu tố lý trí
Mental deficiency = Mental weakness	Nhược điểm tinh thần
Merchandise (n)	Hàng hoá
Merchant (n)	Thương nhân
Merger (n)	Sự sát nhập
Metropolitan borough	Khu phố (ở London)
Minor offense	Vi phạm nhỏ
Misdemeanor	Tội ít nghiêm trọng
Mistake (v,n)	Nhầm lẫn, sự nhầm lẫn
Mitigating circumstances	Các tình tiết giảm nhẹ
Mob (n)	Kẻ phiến loạn
Moral turpitude	Sự suy đồi đạo đức
Motive (n)	Động cơ
Municipal (adj)	Thuộc về thành phố
~ borough	Thị trấn tự quản
~ corporation	Công ty-đô thị
~ council	Hội đồng thành phố
Municipality (n)	Thành phố tự quản
Murder (n)	Kẻ giết người
Narcosis (n)	Tình trạng thiếu nhận thức do sử dụng chất kích thích
Natural possession	Chiếm hữu tự nhiên
Negligence (n)	Sự cẩu thả, sự tắc trách
Nominal capitalization	Sự đầu tư tối thiểu
Nominal partner	Thành viên danh nghĩa của hợp danh
Non-cancelable (adj)	Không thể huỷ bỏ
Nuisance (n)	Sự gây huyên náo, sự quấy nhiễu
Null and void	Bị bác bỏ và vô hiệu tuyệt đối
Nullify (v)	Huỷ bỏ, vô hiệu hoá, sự vô hiệu
Nuncupative will	Di chúc miệng
Obey (v)	Tuân thủ
Occupant (n)	Người đang chiếm giữ

Offend (v)	Vi phạm
Offense (n)	Sự vi phạm pháp luật
Omit (v)	Bỏ qua
Onerous contract	Hợp đồng có ưu thế về một bên
Option contract	Hợp đồng lựa chọn
Oral contract	Hợp đồng miệng
Ordinance (n)	Pháp lệnh, sắc lệnh
Orphan (n)	Trẻ mồ côi
Par value	Mệnh giá cổ phiếu
Pardon (v,n)	Tha thứ
Parental duties	Nghĩa vụ của bố mẹ
Parish (n)	Giáo khu
Parole (n)	Tại ngoại có điều kiện
Partnership (n)	Công ty hợp danh
Patent (n)	Bằng sáng chế
Pecuniary penalty	Hình phạt tiền
Penal code	Bộ luật hình sự
Penalty (n)	Hình phạt
Perfection of contract	Sự hoàn tất hợp đồng
Perjury (n)	Sự man khai trước toà
Perpetual succession	Sự kế thừa liên tục
Personal property	Động sản, động sản riêng
Physical (adj)	Mang tính cơ học, tính vật lí
~ detention	Chiếm giữ cơ học
~ weakness	Nhược điểm về thể chất
Plan (n)	Qui hoạch, kế hoạch
Plea (n)	Phần tranh tụng của bị đơn, bị cáo
Pledgee (n)	Người nhận cầm cố
Police (v,n)	Cảnh sát, duy trì trật tự
~ beat	Đội cảnh sát tuần tra
~ division	Sở cảnh sát
~ law	Luật vi cảnh
~ power	Quyền hạn của cảnh sát
~ station	Đồn cảnh sát
~ subdivision	Phòng cảnh sát

Political subdivisions	Các đơn vị hành chính
Possessor (n)	Người chiếm hữu
Power (n)	Quyền hạn, quyền lực
Pre-emptive right	Quyền ưu tiên
Preferred share	Cổ phiếu ưu tiên
Preferred shares	Cổ phiếu ưu tiên
Preliminary investigation	Điều tra sơ bộ
President (n)	Tổng thống, chủ tịch
Principal (n)	Kẻ thực hành, nợ gốc
Probate (n)	Xác thực di chúc
Proceedings (n)	Quá trình tranh tụng
Prohibit (v)	Cấm
Prohibition (n)	Sự cấm đoán
Promissory note	Giấy hẹn trả nợ
Prosecute (v)	Truy tố
Prove (v)	Chứng minh
Provocation (n)	Sự kích động
Proxy (n)	Bỏ phiếu bằng uỷ nhiệm
Public (adj)	Có tính công cộng
~ corporation	Công ty cổ phần mở, công ty mở
~ offer	Đề nghị gửi cho công chúng, đề nghị hợp đồng gửi cho công chúng
~ trial	Phiên toà công khai
Publication of a will	Công bố di chúc
Purchase (v,n)	Việc thủ đắc, mua
Quasi-contract	Hợp đồng quasi (coi như là hợp đồng)
Rape (n)	Tội hiếp dâm
Ratification of contract	Phê chuẩn hợp đồng
Real property	Bất động sản
Record (v)	Biên bản ghi chép, thụ lý, ghi chép, đăng ký
Recorder (n)	Sổ lưu biên bản
Redemption of shares	Mua lại cổ phiếu phát hành
Rejection (n)	Sự từ chối, sự phản đối

Relative (adj,n)	Có quan hệ họ hàng
Relieve (v)	Làm giảm nhẹ
Remedy (n)	Sự bồi hoàn, sự bồi thường
Remissible (adj)	Có thể tha thứ
Repel (v)	Đẩy lùi, ngăn chặn
Reputation (n)	Phẩm chất, danh tiếng
Restrict (n)	Hạn chế
Revocation (n)	Sự từ bỏ, sự rút lại
Rightful possession	Chiếm hữu hợp pháp
Riot (n)	Sự nổi loạn
Robbery (n)	Tội cướp
Ruling (n)	Việc phán định
Rural district	Huyện
Sanction (n)	Chế tài
Secular education	Giáo dục công dân
Securities (n)	Chứng khoán
Seduction (n)	Tội cưỡng dâm
Self-defense	Phòng vệ chính đáng
Sentence (v,n)	Tuyên án, lời kết án
Serve one's sentence	Thụ án
Share certificate	Chứng chỉ cổ phần
Shareholder (n)	Cổ đông
Slander (v,n)	Tung tin xấu về người khác
Spouse (n)	Vợ (hoặc) chồng
Status (n)	Địa vị
Statutory (adj)	Theo luật
~ offense	Vi phạm được dự liệu trong luật
~ prohibition	Sự cấm đoán theo luật
Subordinate (adj,v,n)	Đặt dưới sự trực thuộc, chịu sự trực thuộc
Sue and be sued	Kiện và bị kiện
Summary offense	Vi phạm pháp luật được xem xét (xử) theo thủ tục rút ngắn
Summary trial	Phiên toà rút ngắn
Summon (n)	Giấy triệu tập đến tòa

Surplus profits	Lợi nhuận siêu ngạch
Tax (n)	Thuế, thu thuế
Testament = will	Di chúc
Testamentary (adj)	Thuộc về di chúc
~ capacity	Năng lực lập di chúc
~ disposition	Việc định đoạt theo di chúc
~ guardian	Người giám hộ theo di chúc
Accused (n)	Bị cáo
Executive (n)	Chính quyền hành pháp
Tort (n)	Hành vi vi phạm pháp luật chưa tới mức tội phạm
Tortfeasor (n)	Người thực hiện hành vi vi phạm pháp luật chưa đến mức bị coi là phạm tội
Trade mark	Nhãn hiệu hàng hoá
Treason (n)	Tội phản quốc
Treasury share	Cổ phiếu dự trữ
Treasury trove	Kho báu
Trespass (v,n)	Hành vi đột nhập trái phép, đột nhập
Trustee (n)	Người được uỷ thác
Ulterior intent	Ý định được che dấu
Unilateral agreement	Thoả thuận đơn phương
Unintended act	Hành vi không chủ định
Unsoundness (n)	Tình trạng thiếu khả năng nhận thức
Upbringing (n)	Giáo dục
Urban district	Quận
Utility services	Dịch vụ công cộng (điện, nước)
Valid (adj)	Có hiệu lực
~ contract	Hợp đồng có hiệu lực
Validity (n)	Hiệu lực
Veil piercing	Vén màn
Vest (v)	Trao quyền hạn
Vindicate (v)	Minh oan, minh chứng sự vô tội

Violate (v)	Vi phạm
Void (adj)	Vô hiệu tuyệt đối
~ agreement	Thoả thuận vô hiệu
Voidable (adj)	Có thể vô hiệu
~ contract	Hợp đồng có thể bị vô hiệu
Volition (n)	Sự tự nguyện
Voting trust	Nhóm cử tri được uỷ thác trong công ty
Want of consent	Thiếu sự ưng thuận
Wanton act	Hành vi bất chấp tất cả
Warrant (v)	Phê chuẩn
Welfare (n)	Trợ cấp xã hội, phúc lợi xã hội
Widow (n)	Người đàn bà goá
Widower (n)	Người đàn ông goá
Will (n)	Di chúc
Witness (v,n)	Làm chứng, người làm chứng
Wrong = Wrongdoer (n)	Sai phạm, kẻ sai phạm

CONTENTS

LỜI NÓI ĐẦU 3

Chapter I
CONSTITUTIONAL AND ADMINISTRATIVE LAW

Text I - Definition of constitution 9
Text II - Fundamental rights and immunities of citizens 18
Text III - The differences between written an unwritten constitutions 31
Text IV - The rule of law 39
Text V - Retrospective legislation ex post facto laws 45
Text VI - Government 50
Text VII - Delegation of power in The United States 57
Text VIII - Local government 61
Key answer for Chapter I 68

Chapter II

CIVIL AND FAMILY LAW

Text I - Personal property 82

Text II - Definition and nature of real property 93

Text III - Definition and nature of a will 100

Text IV - Testamentary capacity 108

Text V - Formal requisites: Execution, attestation, and publication of wills 116

Text VI - Descent and distribution of decedents' estates 125

Text VII - Definition of family law and marriage 135

Text VIII - The basic principles of the Swedish constitution (for self reading) 133

Text IX - The scope of parental rights and duties 146

Key answer for Chapter II 156

Chapter III

TORT LAW AND CRIMINAL LAW

Text I - Definition and kinds of torts 175

Text II - Definition and kinds of torts (continued) 184

Text III - Definition of a crime 194

Text IV - Capacity for crime and punishment 203

Text V - The criminal state of mind: Intent; malice; volition 211

Text VI - Participation in crime; aiding and abetting; accessories 220
Text VII - Defences 227
Text VIII - Some principles of Swedish criminal law (for self reading) 231
Key answer for Chapter III 234

Chapter IV

BUSINESS LAW (CONTRACT)

Text I - Nature and kinds of contracts 248
Text II - Offer and acceptance 261
Text III - Consideration 269
Key answer for Chapter IV 276

Chapter V

BUSINESS LAW (CORPORATION LAW)

Text I - Nature of a corporation 280
Text II - By-laws and records 294
Text III - Capital structure of a company 303
Text IV - Directors, officers, and employees of a corporation 309
Text V - The protection of the company capital (for self reading) 319
Vocabulary in context 322

GLOSSARY 327

TIẾNG ANH
DÀNH CHO LUẬT GIA

Chịu trách nhiệm xuất bản
PHAN VĂN THẨM
Chịu trách nhiệm nội dung
TRẦN DIỄN
Biên tập: LÊ VĂN ĐỆ
Trình bày và chế bản
PHÒNG TRỊ SỰ TẠP CHÍ LUẬT HỌC
TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI